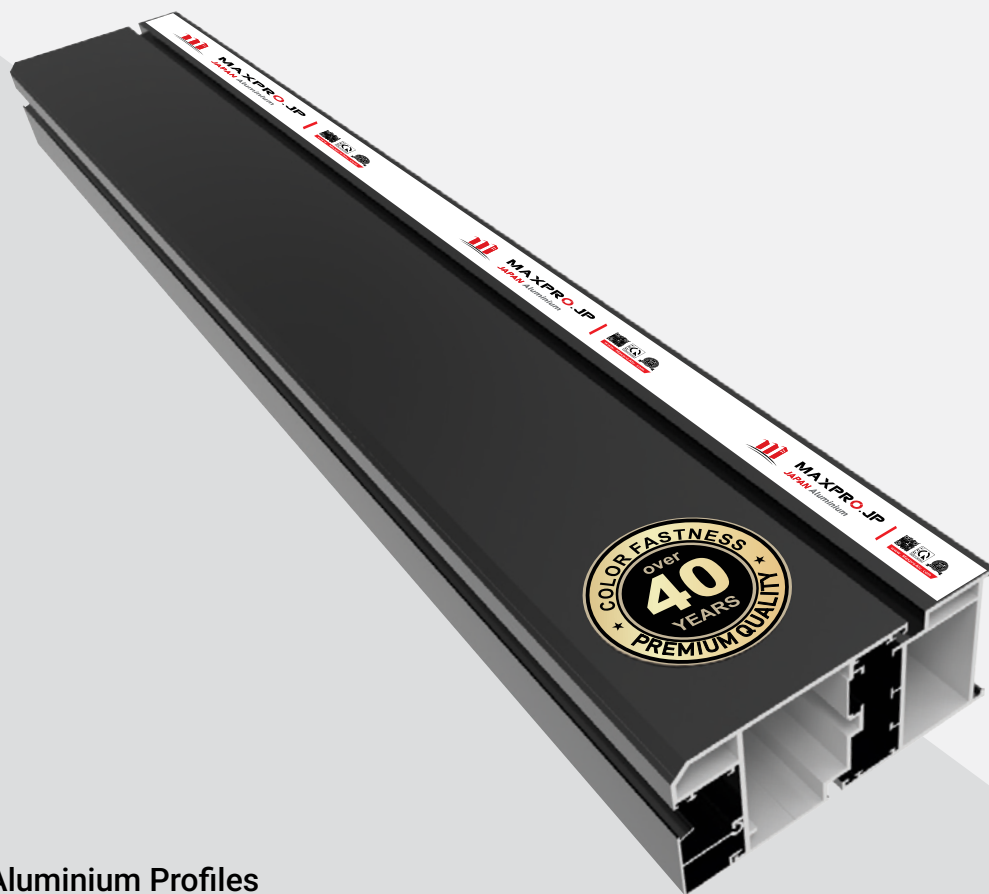




► **CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN**
JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY



System Catalogue

Aluminium Profiles

MỤC LỤC / Contents

GIỚI THIỆU	2	Introduction
QUY TRÌNH SẢN XUẤT	4	Production process
QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN	6	ANODIZE ED Coating Process
KỸ THUẬT XỬ LÝ BỀ MẶT ĐIỆN PHÂN	7	ANODIZE ED Coating Technology
TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN JIS	8	Japanese Industrial Standards
CHỨNG NHẬN C/O - XUẤT XỨ HÀNG HÓA	10	Certificate of Origin
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ KHÁC	12	Other International Certificates
CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH	14	Warranty Policy
MÀU SẮC SẢN PHẨM	16	Colors

THƯ VIỆN SẢN PHẨM		Product Liability Guidelines
PHÂN KHÚC CAO CẤP		High-end segment
HỆ R70 - CỬA MỞ QUAY	18	R70 System - Casement Door - Window
HỆ SD115 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	30	SD115 System - Sliding Door
HỆ SFD80 - CỬA XẾP TRƯỢT	46	SFD80 System - Folding Door
HỆ SFD80 PLUS - CỬA XẾP TRƯỢT	58	SFD80 Plus System - Folding Door
HỆ CỬA VÔ CỰC R70	70	Infinity Air Vent R70 System - Casement Window
PHÂN KHÚC PHỔ THÔNG		Standard segment
HỆ R65 - CỬA MỞ QUAY	76	R65 System - Casement Door - Window
HỆ R65 PLUS - CỬA MỞ QUAY	88	R65 Plus System - Casement Door - Window
HỆ SW65 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	100	SW65 System - Sliding Window
HỆ R83 - CỬA MỞ QUAY	106	R83 System - Casement Door - Window
HỆ SW83 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	124	SW83 System - Sliding Window
HỆ SD83 PLUS - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	130	SD83 Plus System - Sliding Door
HỆ R200 - CỬA THỦY LỰC - BÀN LỀ SÀN	140	R200 System - Floor Spring Hinge Door

THƯ VIỆN SẢN PHẨM DỰ ÁN CÔNG TRÌNH		Construction Systems
HỆ R55 - CỬA MỞ QUAY	146	R55 System - Casement Door - Window
HỆ SW55 - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT	158	SW55 System - Sliding Window
HỆ SD93 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT	164	SD93 System - Sliding Door
HỆ LAN CAN	168	Glass Railing - Supporting System
HỆ MD65 - MẶT DỰNG	176	MD65 System - Facade
HỆ GW65 - LAM CHE NẮNG	180	GW65 System - Louver System

GIỚI THIỆU

Thanh nhôm định hình cao cấp MAXPRO.JP được nghiên cứu và phát triển bởi Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Trung Chính. Chịu trách nhiệm sản xuất bởi Công ty TNHH SX Toàn Cầu LIXIL Việt Nam (LIXIL VINA) trực thuộc Tập đoàn LIXIL Nhật Bản (Trụ sở chính Chiyoda, Tokyo, Nhật Bản).

Thanh nhôm cao cấp MAXPRO.JP được sản xuất bằng dây chuyền máy móc trang thiết bị hiện đại, tự động hóa trên quy trình khép kín và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn khắt khe nhất của Nhật Bản.

ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

I. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT SẢN PHẨM

- Tiêu Chuẩn JIS H4100: **TIÊU CHUẨN NHẬT BẢN**, nhôm và hợp kim nhôm dạng đùn ép, định hình [CASTING và EXTRUSION]
- Tiêu Chuẩn JIS H8602: **[XỬ LÝ BỀ MẶT - Anodize ED]** Kết hợp giữa Anodic Aluminium Oxide, lớp phủ hữu cơ trên nhôm và hợp kim nhôm.
- Chứng Nhận QUALANOD: **[XỬ LÝ BỀ MẶT - Anodize ED]** Theo phương pháp Acid Sulfuric trong lĩnh vực kiến trúc và xây dựng

II. CÔNG NGHỆ MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZING DEPOSITION (ED)

Công nghệ ANODIZE ED (Xử lý mạ điện phân lớp phủ bề mặt) là công nghệ xử lý dọc trên dây chuyền thẳng đứng hiện đại nhất được thiết kế và lắp đặt theo Công nghệ tiên tiến Nhật Bản.

Chất lượng sản phẩm tuân theo tiêu chuẩn JIS (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản) để đảm bảo rằng chúng tôi sẽ cung cấp sản phẩm tốt nhất cho khách hàng.

Tiêu chuẩn JIS H8602 CLASS A1 được đảm bảo bởi nhà cung cấp sơn "TOA SHINTO" cho hiệu suất độ bền màu sắc bề mặt trên 25 năm cho công nghệ mạ điện phân ANODIZE ED.



TIÊU CHUẨN JIS H4100 – JIS H8602 [Tiêu chuẩn công nghiệp NHẬT BẢN]
· Nhôm dạng ép và xử lý bề mặt ANODIZE ED
· Đùn ép và Anodize + Phủ Hữu Cơ **[CLASS A1]**

STANDARD JIS H4100 – JIS H8602 [JAPAN industry standard]
· Extruded aluminum and surface treatment ANODIZE ED
· Extrusion and Anodize + Organic Coating



CHỨNG NHẬN QUALANOD
· Được cung cấp bởi Thụy Sĩ về xử lý bề mặt **ANODIZE**

QUALANOD CERTIFICATE
· Supplied by Switzerland for ANODIZE surface treatment

INTRODUCTION

MAXPRO.JP high-grade aluminum profile is researched and developed by Trung Chinh Import-Export Co., Ltd.. The production is manufactured by LIXIL Global Manufacturing Vietnam Co., Ltd. (LIXIL VINA), a subsidiary of LIXIL Corporation Japan (Headquarters: Chiyoda, Tokyo, Japan).

MAXPRO.JP aluminum profile is manufactured using state-of-the-art, fully automated machinery on a closed production line. Quality is managed according to the strictest Japanese standards.

KEY FEATURES

I. PRODUCT SPECIFICATION

- JIS H4100 Standard: **JAPANESE STANDARD**, extruded aluminum and aluminum alloys [CASTING and EXTRUSION]
- JIS H8602 Standard: **[SURFACE TREATMENT – ANODIZE ED]** Combination of Anodic Oxide, organic coating on group and aluminum alloy
- QUALANOD CERTIFICATE: **[SURFACE TREATMENT – ANODIZE ED]** According to the method of sulfuric acid in the field of architecture

II. ANODIZING ELECTRO DEPOSITION (ED) TECHNOLOGY

ANODIZE ED technology (Electrolytic coating treatment for surface coating) is the most modern vertical paint treatment line designed and installed according to the highest technology in Japan.

Product quality according to JIS (Japanese Industrial Standards) ensures that we will provide the best product to our customer.

The JIS H8602 standard is ensured by the TOA SHINTO paint supplier, providing surface durability performance of up to 25 years for Anodized-ED electrolytic technology.



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ ROHS
· Hạn chế thành phần kim loại nặng
· Đối với sản phẩm lưu hành tại **CHÂU ÂU – EU**

WARNING TEST REPORT BY ROHS DIRECTIVE
· Undefined heavy metal composition
· For products circulating in EUROPE – EU



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ REACH
· Hạn chế hóa chất độc hại
· Đối với sản phẩm lưu hành tại **CHÂU ÂU – EU**

WARNING TEST REPORT BY REACH DIRECTIVE
· Restriction of harmful chemicals
· For products circulating in EUROPE – EU

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

MANUFACTURING PROCESS



Nung chảy ở 1200°C
Melt at 1200°C



Làm lạnh đột ngột khi qua khuôn
Rapidly cool down while pouring into mandrel



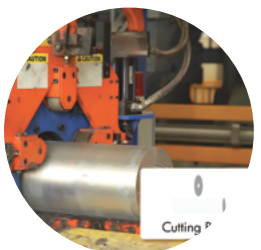
Tạo thành các Billets 6.5m
Hoist the 6.5m Billets



Cắt phần thừa 2 đầu, còn lại 6.3m
Cut off the waste ends to 6.3m Billets



Chế tạo khuôn định hình
Mold making



Cắt billet thành đoạn ngắn
Cut to the required length



Đùn ép kéo 2 đầu qua khuôn mẫu
Extrusion - puller through the mold



Gia cố cứng bằng xử lý nhiệt
Tempering in aging furnace

NHÔM NGUYÊN LIỆU: Nguồn nhôm nguyên liệu được chọn lọc kỹ càng, sau đó được đưa vào lò nung với tỉ lệ chính xác theo tiêu chuẩn JIS Nhật Bản.

VẬT ĐÚC: Phôi nhôm được nung chảy trong lò nung, vừa chảy qua khuôn vừa được làm lạnh đột ngột, hình thành nên thanh Billet hình trụ tròn có chiều dài 6.5m.

KHUÔN ĐÚC: Khuôn đúc được thiết kế bởi đội ngũ kỹ sư của MAXPRO.JP và chỉ được đưa vào chế tạo sau khi vượt qua quy trình kiểm định nghiêm ngặt.

CẮT BILLET: Billet được cắt theo chiều dài yêu cầu, gia nhiệt và đưa vào khuôn đùn ép. Máy đùn ép kéo giãn hai đầu (Puller) nhằm nâng cao tính hiệu quả.

ĐÙN ÉP: Tạo thành các thanh nhôm định hình với chiều dài lên đến 50 - 60m. Sau đó được đưa qua quá trình gia cố cứng bằng xử lý nhiệt.

THÀNH PHẨM: Thanh nhôm được cắt thành từng đoạn 6m, sau đó được chuyển đến công đoạn xử lý bề mặt Anodize ED.



ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI TẬP ĐOÀN LIXIL TOÀN CẦU [Vốn hóa 100% Nhật Bản]
LIXIL Global Manufacturing CO. LTD [100% Japanese Capital]

MATERIAL:

The aluminum raw materials are carefully selected, then put into the furnace with precise proportions according to Japanese Industrial Standards.

CASTING:

The aluminum ingots are melted in the furnace, then simultaneously pushed through the mold and rapidly cooled, forming cylindrical billets with a length of 6.5 meters.

MOLD MAKING:

The molds are designed by the experienced engineering team at MAXPRO.JP and are only manufactured after passing a rigorous inspection process.

BILLET CUTTING:

The billets are cut to the required length, then heated, fed into the extrusion die. Using a dual-end puller system to enhance efficiency and product accuracy.

EXTRUSION:

The extrusion process forms aluminum profiles with lengths of up to 50-60 meters. These profiles are then subjected to heat treatment to enhance their hardness.

PROFILE:

The aluminum profiles are cut into 6-meter sections, then transferred to the surface treatment stage using Anodize ED technology.

QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZE ED

ANODIZE ED COATING PROCESS

CÔNG NGHỆ ANODIZING

Quá trình tạo lớp màng oxit trên bề mặt thanh nhôm thông qua phương pháp nhúng điện hóa học. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bề mặt và lớp bảo vệ oxide tự nhiên.

ANODIZING TECHNOLOGY

The process of forming an oxide film on the surface of aluminum is processed electrochemical dipping. It strengthen the natural oxide protective layer.

MÀU ĐIỆN PHÂN

- 1 - Thông qua quá trình nhúng điện hoá học. Giúp tăng cường độ cứng cho lớp bảo vệ oxide tự nhiên.
- 2 - Các ion âm và dương (phân cực) bám vào bề mặt thanh nhôm để tạo màu. Nhờ công nghệ nhuộm điện phân, màu sắc được thẩm thấu sâu vào từng cấu trúc của profile nhôm, đảm bảo độ bền và đồng nhất cao.

ELECTRONIC COLOR

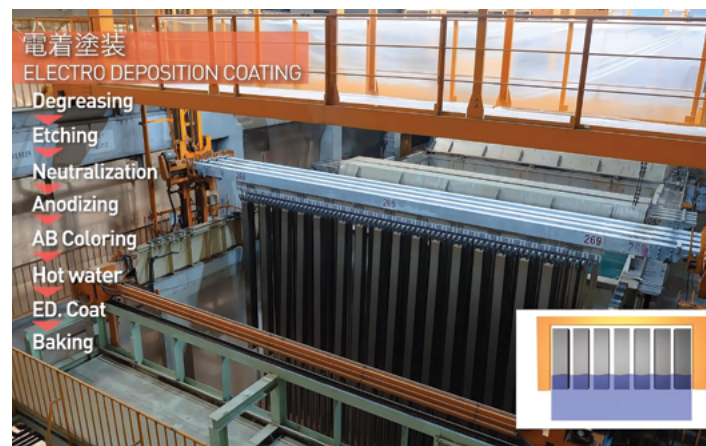
- 1 - The electrochemical dipping process helps strengthen the natural oxide protective layer.
- 2 - Negative and positive (polarized) ions adhere to the aluminum surface to create color. Through electrochemical dyeing technology, the color penetrates deeply into every structure of the aluminum profile, ensuring exceptional durability and uniformity.

MẠ ĐIỆN LỚP PHỦ BỀ MẶT

Quá trình phủ kết tủa của hợp chất Resin trên bề mặt nhôm theo nguyên tắc điện di bảo vệ bề điện tích. Sau quá trình này, vật liệu được nung để tạo thành một lớp phim sơn bảo vệ. Một loạt các màu chính và hoàn thiện có thể được phủ bao gồm bóng hoặc mờ, trong suốt hoặc đục, trắng sang đen.

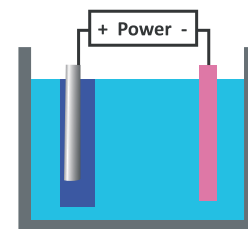
ELECTRICAL SURFACE COVERING

The coating process of Resin compound precipitate on aluminum surface according to the principle of electrophoresis in an electric bath. After this process, the material is calcined to form a paint film. A wide range of primary colors and finishes can be achieved including glossy or matte, white to black.

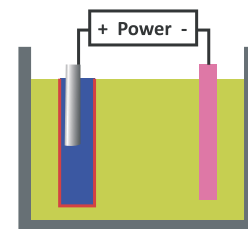


Dây chuyền tự động hóa tiên tiến số 1 Nhật Bản

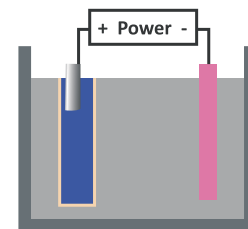
JIS H4100, JIS H8602, TIS 218-2520, TIS 284-2530, AAMA 612, ISO 9001:2015, ISO 14001:2004



Sulfate



Coloring



Electro deposition

KỸ THUẬT XỬ LÝ BỀ MẶT MẠ ĐIỆN PHÂN ANODIZE ED

ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY

Khẳng định vị thế tiên phong trong xu hướng công nghệ đột phá toàn cầu, MAXPRO.JP áp dụng công nghệ xử lý bề mặt độc quyền TEXGUARD cho các thanh nhôm định hình, mang lại chất lượng và độ bền vượt trội.

As a global leader in breakthrough technology trends, MAXPRO.JP applies exclusive TEXGUARD surface treatment technology to aluminum profiles, ensuring superior quality and durability.

Sáng chế độc quyền của **LIXIL**
LIXIL's Exclusive Innovation

Tối ưu hóa hiệu năng ANODIZE ED
Optimized ANODIZE ED Performance

Độ bền lên đến 40 năm
Durability up to 40 Years



CHỐNG PHAI MÀU TUYỆT ĐỐI
ABSOLUTE COLOR FADE RESISTANCE

HẠN CHẾ TRẦY XƯỚC
SCRATCH RESISTANCE

ĐẸ DÀNG VỆ SINH
EASY TO CLEAN

ĐẶC ĐIỂM 1: CHỐNG PHAI MÀU

Công nghệ TEXGUARD mang đến khả năng chống phai màu gấp đôi so với lớp sơn phủ thông thường, duy trì độ bóng tự nhiên vượt trội và nâng cao đáng kể tuổi thọ bề mặt theo thời gian.

FEATURE 1: ABSOLUTELY COLOR FADE RESISTANCE

TEXGUARD technology offers twice the color fade resistance compared to conventional coatings, superior natural gloss, and significantly extended surface lifespan over time.

ĐẶC ĐIỂM 2: HẠN CHẾ TRẦY XƯỚC

Kỹ thuật này tạo ra bề mặt với cấu trúc phân tử liên kết chặt chẽ, giúp tăng khả năng chống trầy xước hiệu quả trước các tác nhân tự nhiên theo năm tháng.

FEATURE 2: ENHANCED SCRATCH RESISTANCE

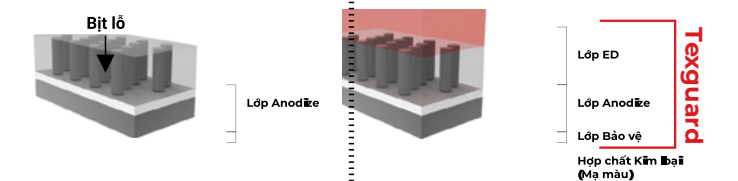
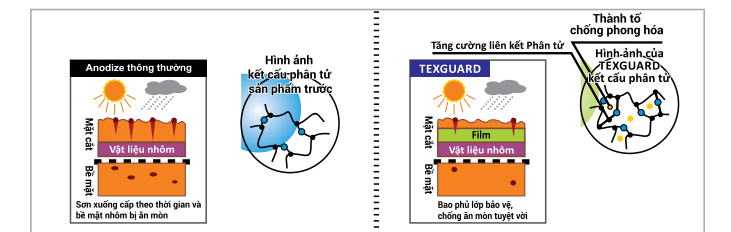
This technique forms a surface with a tightly bonded molecular structure, providing enhanced scratch resistance against natural elements over time..

ĐẶC ĐIỂM 3: CHỐNG BÁM BẨN – DỄ VỆ SINH

TEXGUARD tạo nên một kết cấu bề mặt độc đáo nhờ vào mật độ phân tử liên kết chéo cao, mang lại hiệu ứng gần như "tự làm sạch" và giúp giảm đáng kể chi phí bảo trì, bảo dưỡng.

FEATURE 3 – STICK RESISTANCE – EASY TO CLEAN

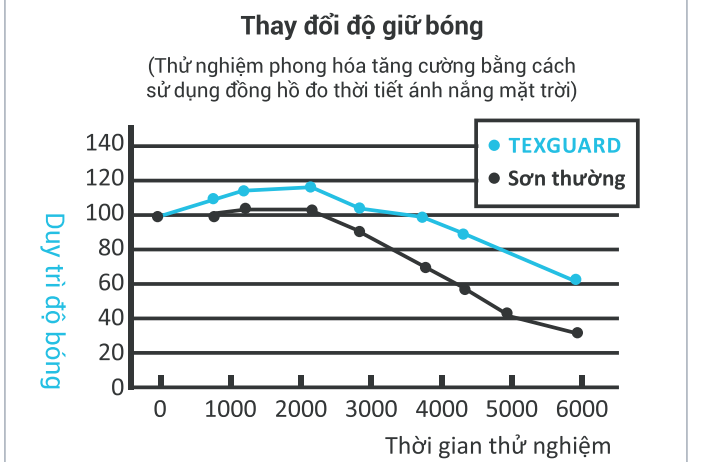
TEXGUARD creates a unique surface structure through a higher density of cross-linked molecules, resulting in a nearly "self-cleaning" effect and significantly reduced maintenance costs.



CÔNG NGHỆ ANODIZE THƯỜNG CÔNG NGHỆ TEXGUARD MAXPRO.JP

Phương pháp kiểm tra

Bề mặt tiếp xúc với ánh sáng và nước tiếp xúc với ngọn lửa carbon dạng hồ quang được áp dụng để kiểm tra độ bóng theo thời gian (Lưu ý: Đây là một ví dụ về kết quả thử nghiệm không phải giá trị bảo đảm)





JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24001
認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の鋳工業品が日本産業規格及び
鋳工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

鋳工業品の名称 : アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出形材）
認証の区分 : アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出形材）
日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 4100
アルミニウム及びアルミニウム合金の押出形材
規格の種類又は等級（認証の範囲） : 合金番号—6005C、6061 及び 6063
等級—普通級 及び 特殊級

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第1項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための

定期認証維持審査申込期限

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶

当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関
として登録されています。
登録番号 : 040501

05.10 D2081001



JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24003
認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の加工技術が日本産業規格及び
鋳工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

加工技術の名称 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
認証の区分 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 8602
アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜
規格の種類又は等級（認証の範囲） : A1、A2 及び B

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第3項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための

定期認証維持審査申込期限

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶

当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関
として登録されています。
登録番号 : 040501

05.10 D2081003

CHỨNG NHẬN C/O - XUẤT XỨ HÀNG HÓA

C/O - CERTIFICATE OF ORIGIN

QUY TRÌNH NHẬP KHẨU TẠI CHỖ

ĐẢM BẢO NGUỒN GỐC NHẬT BẢN CỦA NHÔM MAXPRO.JP

Sản phẩm thanh nhôm MAXPRO.JP được sản xuất trực tiếp bởi Nhà máy LIXIL VINA, là nhà máy 100% vốn đầu tư Nhật Bản, được điều hành bởi các kỹ sư và quản lý người Nhật, được vận hành theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt của Tập đoàn LIXIL Nhật Bản. Nhà máy này không chỉ sản xuất cho thị trường Việt Nam mà còn là nơi sản xuất hàng xuất khẩu cho thị trường Nhật Bản và các thị trường khó tính khác như Châu Âu, Mỹ.

“Nhập khẩu tại chỗ” là hình thức thương mại đặc biệt, trong đó sản phẩm được xuất khẩu từ nhà máy LIXIL VINA và đồng thời được nhập khẩu trở lại thị trường Việt Nam. Toàn bộ quy trình này bắt buộc phải thực hiện đầy đủ theo thủ tục hải quan, bao gồm:

- ✓ Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)
- ✓ Chứng nhận chất lượng (COQ) từ các tổ chức quốc tế như SGS, UKAS.
- ✓ Khai báo hải quan, thuế quan và vận đơn hợp pháp.

Nhờ đó, khách hàng hoàn toàn yên tâm rằng:

Sản phẩm MAXPRO.JP là hàng hóa có nguồn gốc Nhật Bản chính hãng, được sản xuất tại nhà máy Nhật – theo tiêu chuẩn Nhật – và đến tay người tiêu dùng Việt Nam.

ON-THE-SPOT IMPORT PROCESS

ENSURING JAPANESE ORIGIN FOR MAXPRO.JP ALUMINIUM

MAXPRO.JP aluminum profiles are directly manufactured by LIXIL VINA Factory, a 100% Japanese-invested facility operated by Japanese engineers and managers, and run according to the strict standards of the LIXIL Group Japan. This factory not only produces for the Vietnamese market but also exports to Japan and other demanding markets such as Europe and the United States.

The “on-the-spot import” is a special trade mechanism where products are exported from the LIXIL VINA Factory and simultaneously imported back into the Vietnamese market. This entire process is fully compliant with customs regulations and includes:

- ✓ Certificate of Origin (C/O)
- ✓ Certificate of Quality (COQ) issued by international organizations such as SGS and UKAS
- ✓ Proper customs declaration, duties, and legal shipping documents

Thanks to this rigorous process, customers can be fully assured that:

MAXPRO.JP products are of genuine Japanese origin – manufactured in a Japanese-operated facility, to Japanese standards, and delivered directly to consumers in Vietnam.

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country) LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD D1 STREET, LONG DUC INDUSTRIAL PARK, LONG DUC WARD, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE VIET NAM			Certificate No. VN-VN 24/04/002647		Form AANZ
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country) TRUNG CHINH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED NO 100, HIGHWAY 51, BINH DUONG QUARTER, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIET NAM VIETNAM			AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA) CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Issued in VIET NAM (Country) (see Overleaf Notes)		
3. Means of transport and route (if known) BY TRUCK Shipment Date: 18/03/2024 Vessel's name/Aircraft etc.: BY TRUCK Port of Discharge: OTHER (VIETNAM)			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under AANZFTA ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)		
Signature of Authorised Signatory of the Importing Country					
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
1	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (HOLLOW) (N.W: 2563.91 KGS = 412 PCS) HS CODE: 76042190	CTC	3,197.81 KILOGRAM 412.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 00000512 DATE: 14/03/2024
2	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (SOLID) (N.W: 2220.94 KGS = 1385 PCS) HS CODE: 76042990	CTC	2,770.04 KILOGRAM 1,385.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 00000512 DATE: 14/03/2024
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in VIET NAM (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area for the goods exported to (importing country) DONG NAI, 18/03/2024 Place and date, name, signature and company of authorised signatory HO THI THIEN THANH MANAGER			12. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN – Australia - New Zealand Free Trade Area.  Vo Thi Loan DONG NAI, 18/03/2024 Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body		
☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ De Minimis			☐ Subject of third-party invoice ☐ Accumulation		
			☐ Issued retroactively		

CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ KHÁC

OTHER INTERNATIONAL CERTIFICATES



Bộ tiêu chuẩn TCVN 12513-1,2,4,7:2018 là tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam, quy định về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra chất lượng nhôm và hợp kim nhôm. Mỗi phần trong tiêu chuẩn này nêu rõ các khía cạnh cần đánh giá nhằm đảm bảo chất lượng cho các sản phẩm từ nhôm và hợp kim nhôm.

Nhanh chóng cập nhật những quy định hiện hành, thanh nhôm định hình MAXPRO.JP cam kết đáp ứng các tiêu chuẩn mới nhất, phù hợp với yêu cầu thị trường. Điều này không chỉ khẳng định chất lượng vượt trội ngay hôm nay mà còn duy trì uy tín vững bền cho tương lai.

The TCVN 12513-1,2,4,7:2018 standard is a Vietnamese national standard that specifies technical requirements and quality inspection methods for aluminum and aluminum alloys. Each part of this standard outlines specific aspects to be evaluated to ensure the quality of aluminum and aluminum alloy products.

By promptly updating according to current regulations, MAXPRO.JP aluminum profiles are committed to meeting the latest standards in a timely manner, in line with market demands. This not only affirms superior quality today but also upholds lasting credibility for the future.



ISO 9001:2015 là tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý chất lượng (QMS), đảm bảo sản phẩm và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của khách hàng và các quy định liên quan.

Chất lượng thương hiệu Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP luôn được đảm bảo đạt chuẩn, và ổn định xuyên suốt từ khâu sản xuất cho tới khi sản phẩm đến được tay khách hàng.

ISO 9001:2015 is an international standard for quality management systems (QMS), ensuring that products and services meet customer requirements and relevant regulations.

The quality of the Japanese aluminum brand MAXPRO.JP is consistently maintained to meet standards, ensuring stability throughout the entire process—from production to the moment the product reaches the customer.



Chứng nhận chất lượng do SGS cấp và được công nhận bởi UKAS (Cơ quan Công nhận Vương quốc Anh) xác nhận rằng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý chất lượng được quốc tế công nhận. Đảm bảo rằng quy trình sản xuất và hệ thống kiểm soát chất lượng được thực hiện một cách ổn định, đáng tin cậy và tuân thủ theo các chuẩn mực toàn cầu.

Chứng nhận này thể hiện cam kết của MAXPRO.JP trong việc cung cấp các sản phẩm nhôm chất lượng cao, đáp ứng kỳ vọng của khách hàng và yêu cầu của các quy định hiện hành trên thị trường Quốc Tế.

The Certificate of Quality issued by SGS and accredited by UKAS (United Kingdom Accreditation Service) affirms that the product meets internationally recognized quality management standards. These certifications verify that the manufacturing processes and quality control systems are consistent, reliable, and compliant with global benchmarks.

This certification demonstrates MAXPRO.JP's commitment to delivering high-quality aluminum products that meet both customer expectations and regulatory requirements.



Tiêu chuẩn Qualanod khẳng định Nhôm Nhật Bản Anodize ED MAXPRO.JP đạt chất lượng cao, bao gồm độ dày lớp Anod, khả năng chống ăn mòn và độ bền màu.

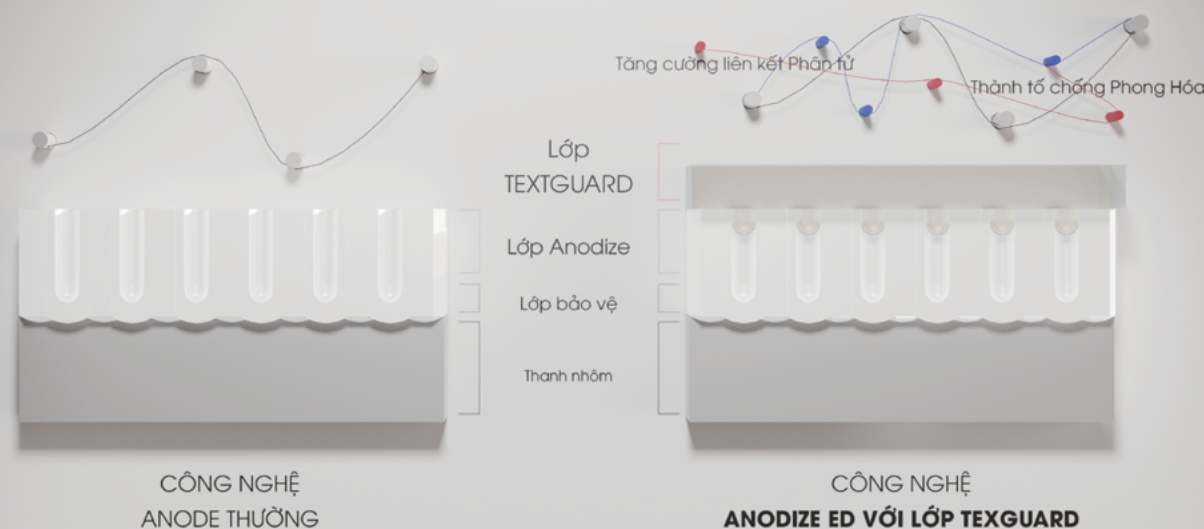
Việc tuân thủ tiêu chuẩn này giúp sản phẩm nhôm MAXPRO.JP đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quốc tế, nâng cao uy tín cho thương hiệu.

The Qualanod standard certifies that MAXPRO.JP Anodized ED Japanese Aluminum meets high-quality criteria, including anodic layer thickness, corrosion resistance, and color durability.

Compliance with this standard ensures that MAXPRO.JP aluminum products meet international technical requirements, enhancing the brand's reputation and credibility for the international market.

**CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT
TEXTGUARD**

- Sáng chế độc quyền của **LIXIL**
- Giúp các sản phẩm đạt **độ bền trên 40 năm**



ƯU ĐIỂM

- Bề mặt cứng và bền hơn so với nhôm thô.
- Chống ăn mòn tốt hơn so với nhôm thô.
- Dễ dàng nhuộm màu, đáp ứng các nhu cầu thẩm mỹ cơ bản.
- Tăng độ bền hóa học và cơ học so với nhôm chỉ qua công đoạn Anodize.
- Tăng khả năng chống ăn mòn, ngay cả trong môi trường khắc nghiệt.
- Khả năng chống bám bẩn và dễ dàng vệ sinh.
- Lớp bảo vệ ED tăng khả năng chịu tác động dưới ảnh hưởng của tia UV và thời tiết.
- Màu sắc nhã nhặn, độ bền màu cao hơn.

NHƯỢC ĐIỂM

- Dễ bị oxy hóa và xuống màu.
- Khả năng chống hóa chất hạn chế, dễ bị tổn hại bởi axit hoặc kiềm mạnh.
- Tuổi thọ lớp anodize ngắn hơn nếu dùng trong môi trường khắc nghiệt.
- Chi phí sản xuất cao hơn.
- Quy trình phức tạp hơn.
- Yêu cầu thiết bị và kỹ thuật tiên tiến hơn.
- Thời gian hoàn thiện sản phẩm lâu hơn do thêm bước phủ ED.

ỨNG DỤNG PHÙ HỢP

- Dùng cho sản phẩm nội thất, thiết bị trong nhà ít tiếp xúc với hóa chất hoặc môi trường khắc nghiệt.
- Thích hợp cho sản phẩm ngoại thất, công trình xây dựng, hoặc môi trường công nghiệp, tiếp xúc thường xuyên với điều kiện khí hậu gần biển, nắng gắt, không thuận lợi,...

Với nhiều ưu điểm vượt trội hơn công nghệ Anodize thông thường, thanh nhôm định hình Nhật Bản MAXPRO.JP cùng công nghệ Anodize ED độc quyền, giúp màu sắc có độ bền trên 40 năm.

With numerous advantages over conventional Anodizing methods, MAXPRO.JP's aluminum profiles feature exclusive Anodize ED technology, delivering exceptional color durability lasting over 40 years.

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH THANH NHÔM NHẬT BẢN MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium Profile Warranty Policy

UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - BỀN VỮNG

PRESTIGE - QUALITY - SUSTAINABILITY



**CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
ĐỘ BỀN MÀU TRÊN 40 NĂM**

THỜI GIAN BẢO HÀNH: “ BẢO HÀNH 25 NĂM ”

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BẢO HÀNH:

- Sản phẩm được bảo hành đối với các trường hợp bị rạn nứt, biến đổi hình dạng, bong tróc, đổi màu bề mặt trong điều kiện thông thường;
- Nhiệt độ tiếp xúc cho phép từ -30°C đến +60°C;
- Tránh các tác động vật lý và tiếp xúc của hóa chất đặc biệt.

**JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY
COLOR FASTNESS OVER 40 YEARS**

WARRANTY PERIOD: “ 25 YEARS WARRANTY ”

WARRANTY CASE:

- Products are warranted for cases of cracking, deformation, peeling, surface discoloration under normal conditions;
- Allowable contact temperature from -30°C to +60°C ;
- Avoid physical effects and exposure of special chemicals.

Chính sách bảo hành chung cho Thanh Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP, đối với từng công trình cụ thể sẽ có giấy bảo hành với thông tin chi tiết, điều khoản và điều kiện kèm theo.

MÀU SẮC SẢN PHẨM

ALUMINIUM COLORS TYPES

MÀU SẮC NHÔM HỆ CỬA

Aluminium Colors Types for Windows and Doors

Các màu sắc thanh nhôm MAXPRO.JP mang vẻ đẹp sang trọng theo phong cách Châu Âu, thích hợp với mọi công trình kiến trúc hiện đại.

MAXPRO.JP aluminum profiles feature luxurious European-style colors, suitable for all modern architectural projects.



FV - Champagne

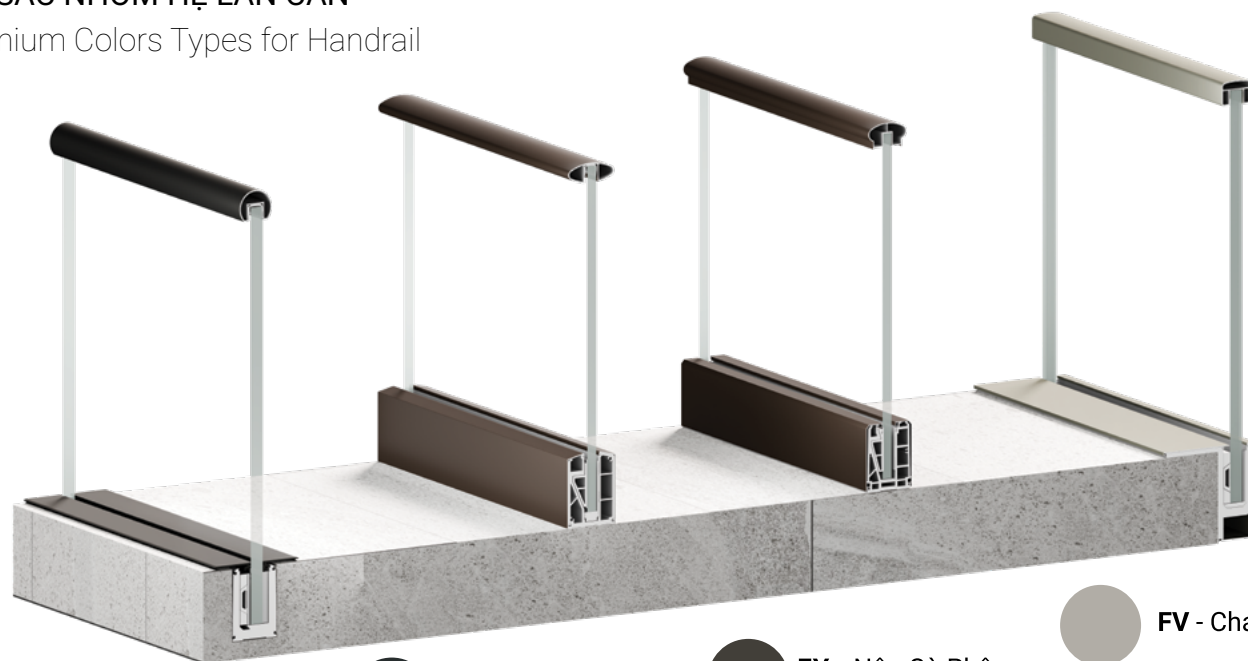
D - Trắng Anodize
Ivory White

Y - Nâu thu
Autumn Brown

FJ - Đen mịn
Natural Black

MÀU SẮC NHÔM HỆ LAN CAN

Aluminium Colors Types for Handrail



FJ - Đen mịn
Natural Black

FY - Nâu Cà Phê
Coffee Brown

FV - Champagne

SILVER

IVORY WHITE

CHAMPAGNE

AUTUMN BROWN

COFFEE BROWN

NATURAL BLACK



R70

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R70

CASEMENT DOOR - WINDOW

THIẾT KẾ VÁT CẠNH MẠNH MỀ

Beveled style frame

GIOĂNG EPDM 2 THÀNH PHẦN

Tăng độ kín khít, cách nhiệt, cách âm
Dual-component EPDM gasket, enhances sealing, thermal insulation, and soundproofing

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

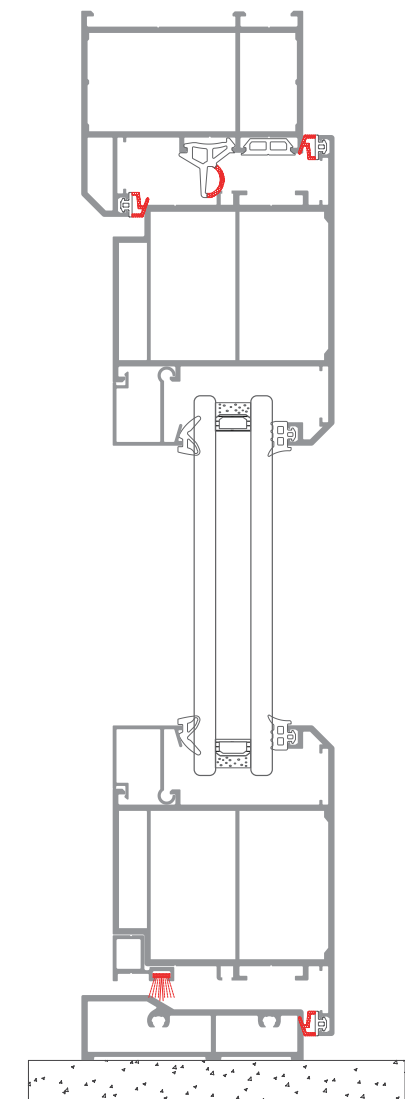
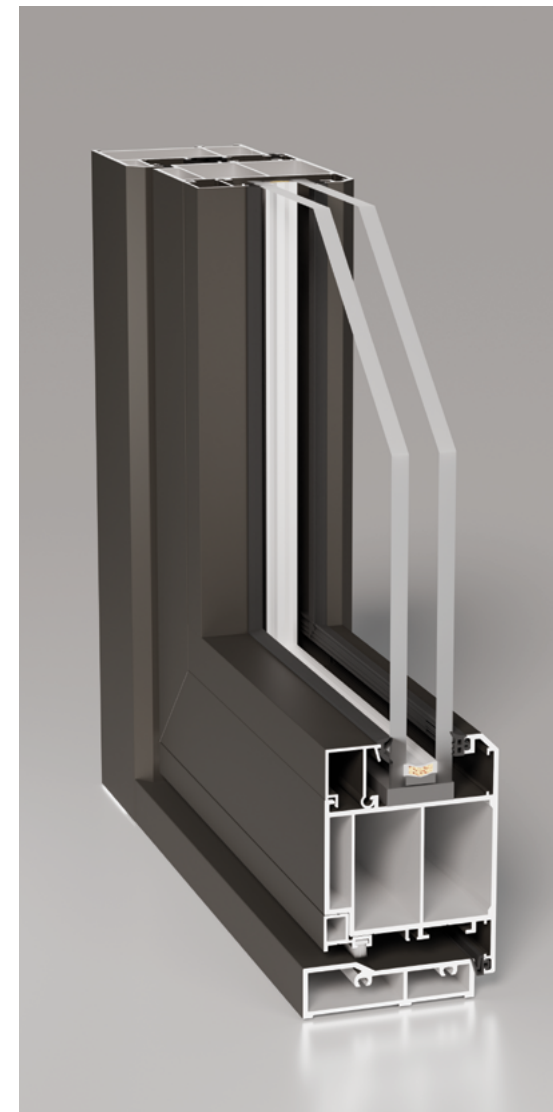
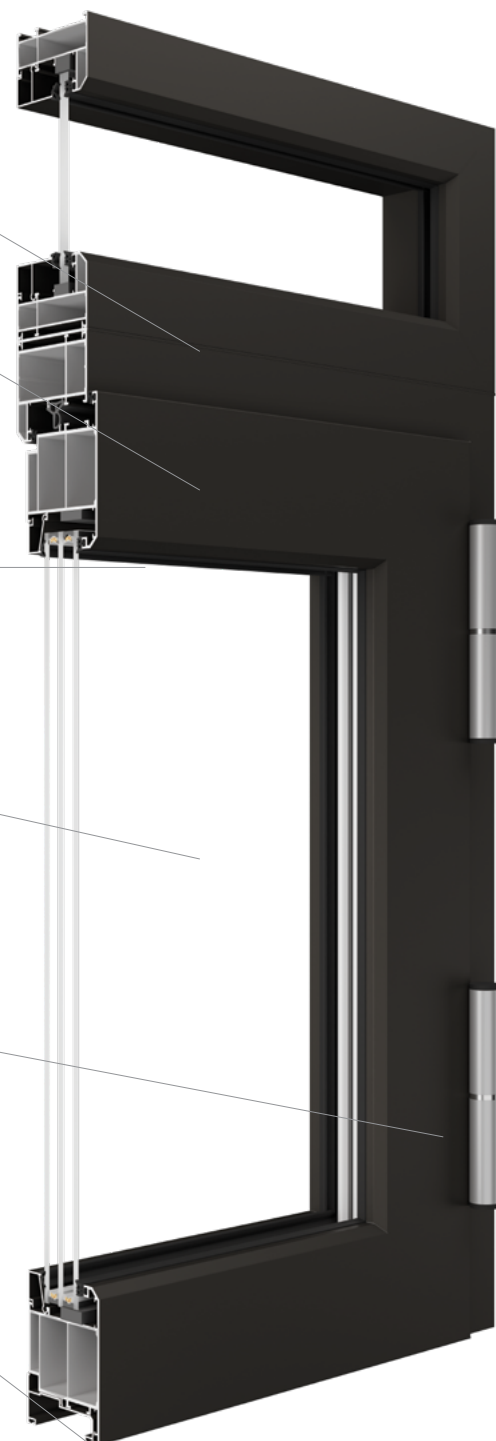
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng
Also compatible with insulated glass and curtain glass

LỰA CHỌN BẢN LỀ ẨN

Tăng tính thẩm mỹ, an toàn, chống trộm
Concealed hinges available, aesthetics, safety and security

LỰA CHỌN NGƯỠNG CHÂN CỬA

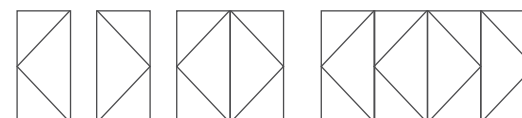
Chống tràn nước hiệu quả
Optional door threshold effectively prevents water overflow



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	70 mm
Độ dày kính	8 - 36 mm
Độ dày profile	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

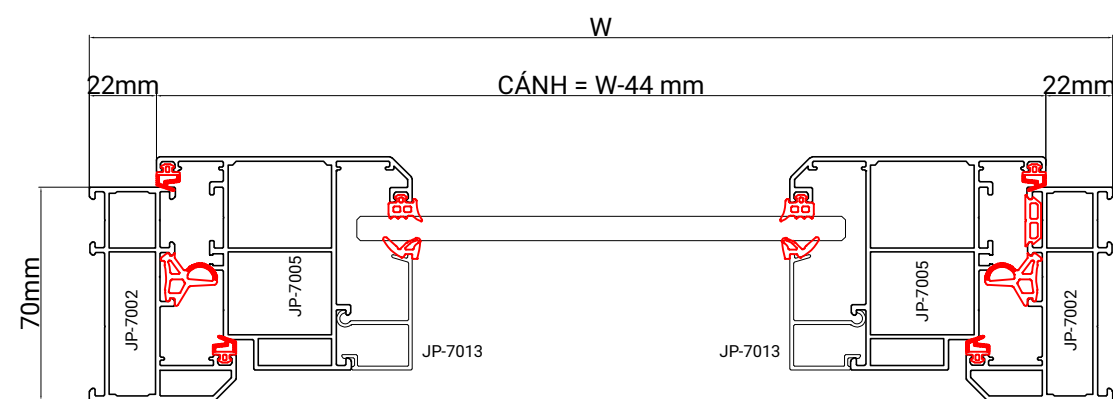
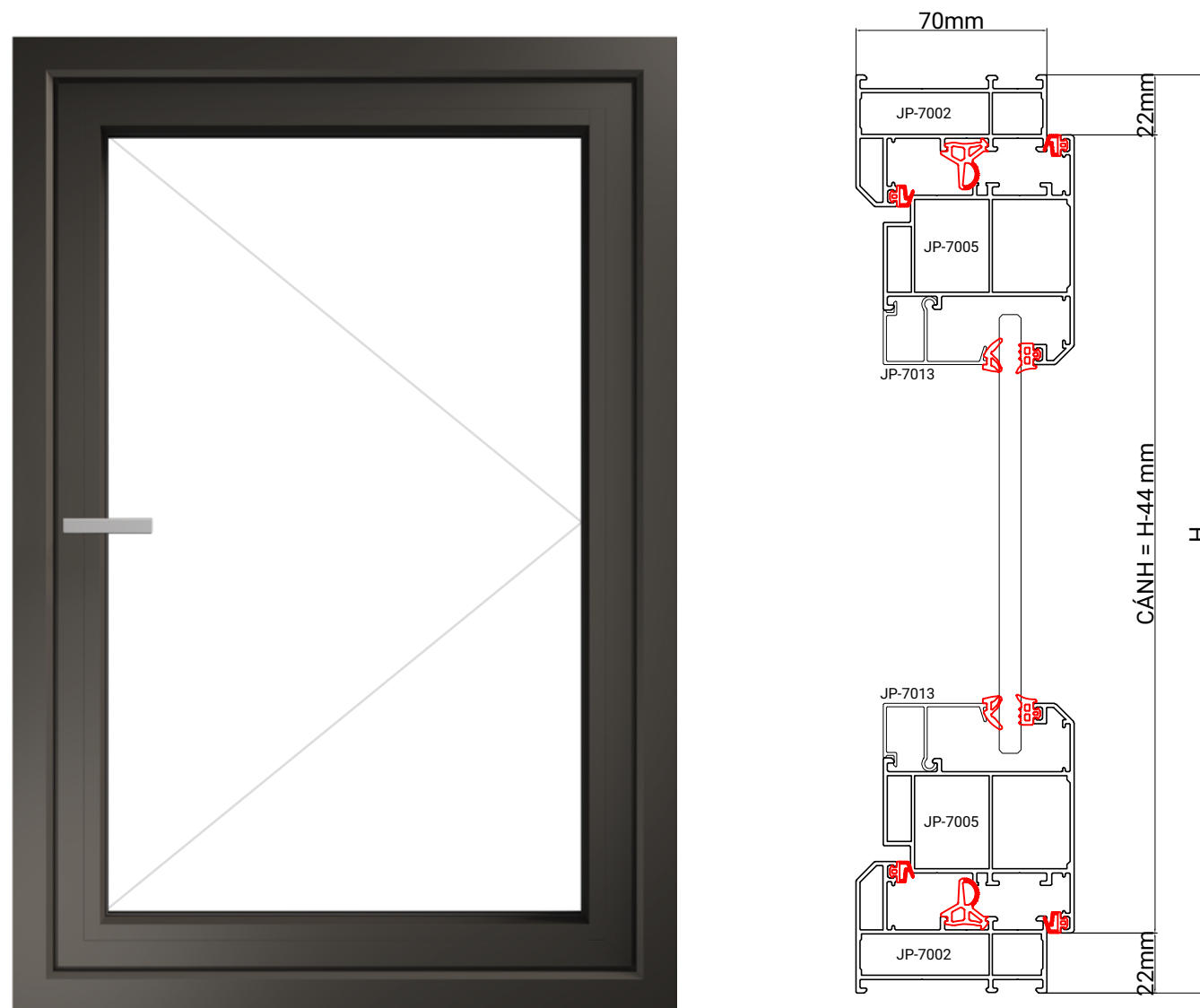
	FJ - Đen mịn Natural Black
	FV - Champagne
	Y - Nâu thu Autumn Brown

HIỆU SUẤT

THẨM MỸ Aesthetics	CHỐNG MƯA BÃO Stormproof	CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
ĐỒNG BỘ Synchronized	CHỐNG BỤI Dustfree	CÁCH ÂM Soundproof

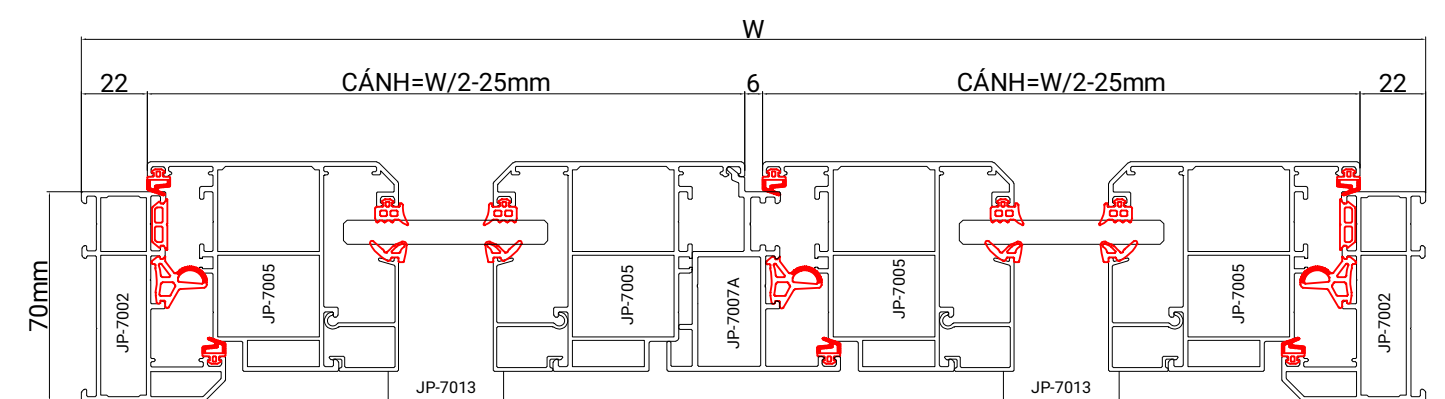
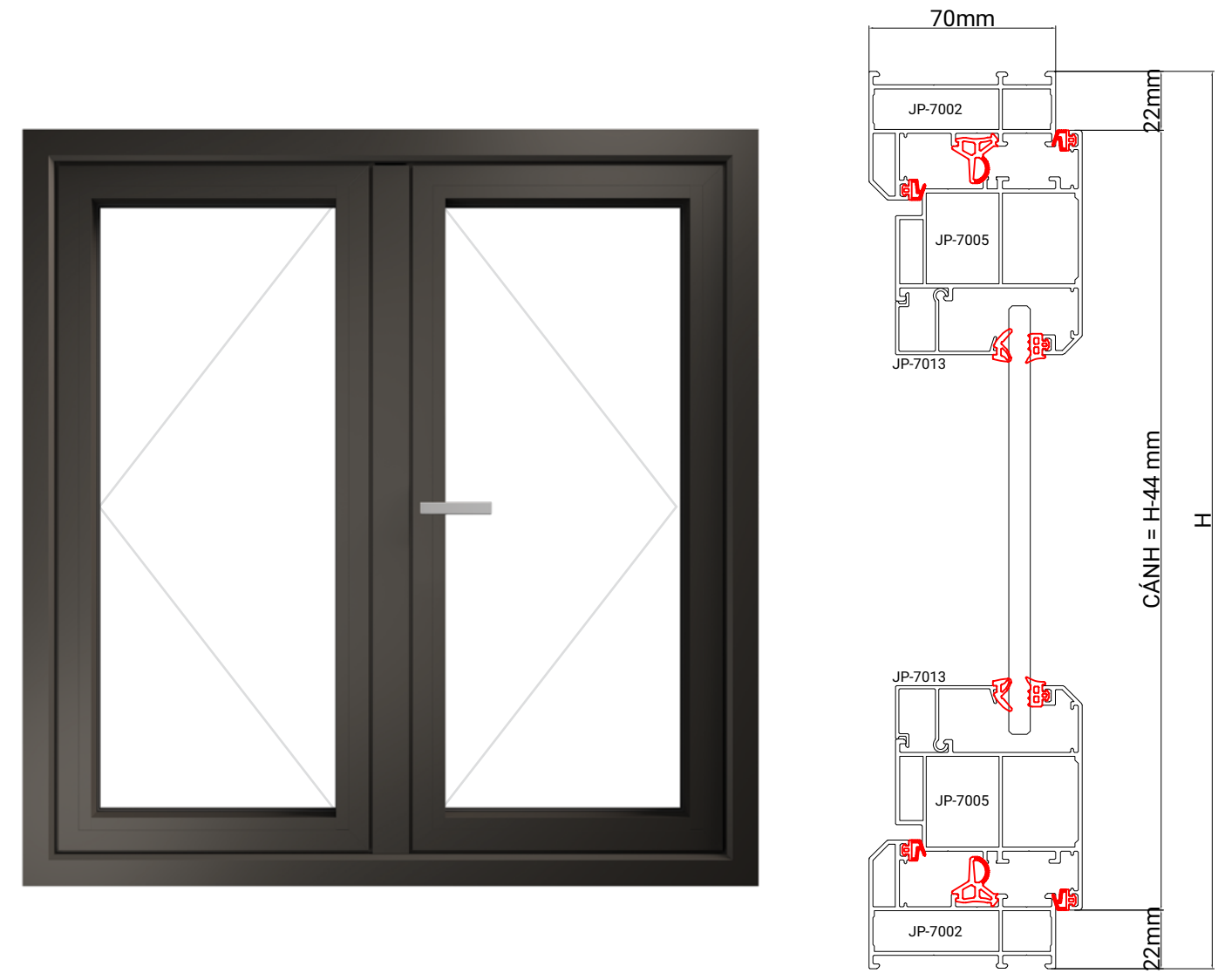
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



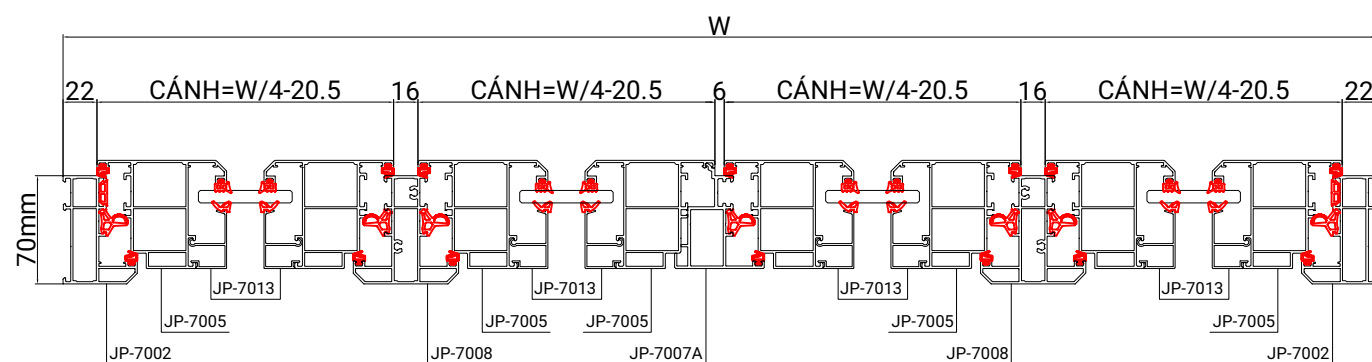
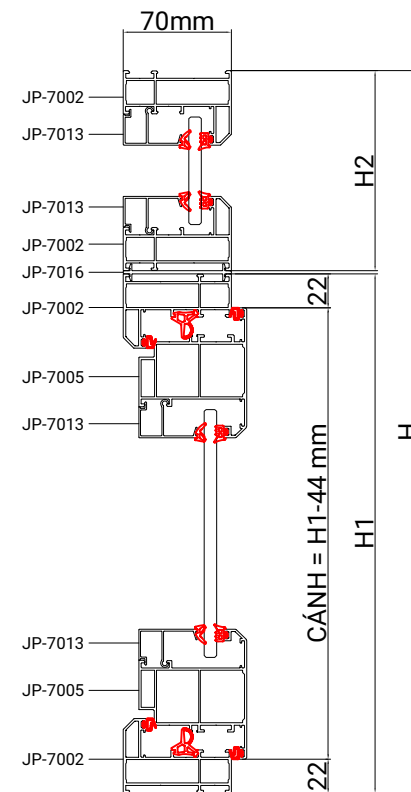
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



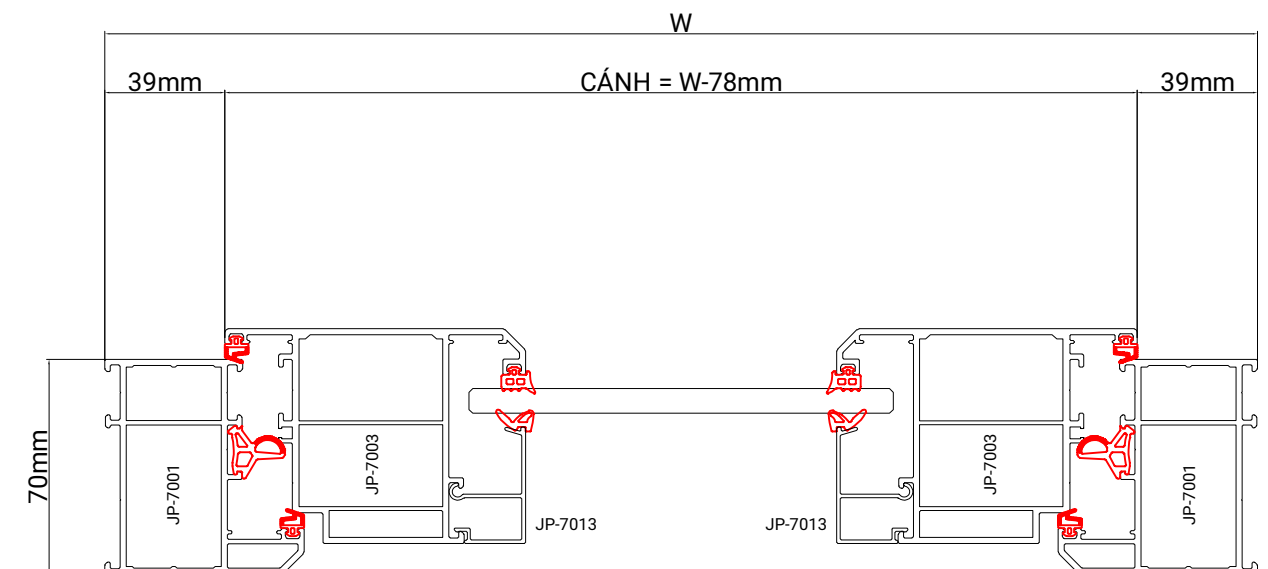
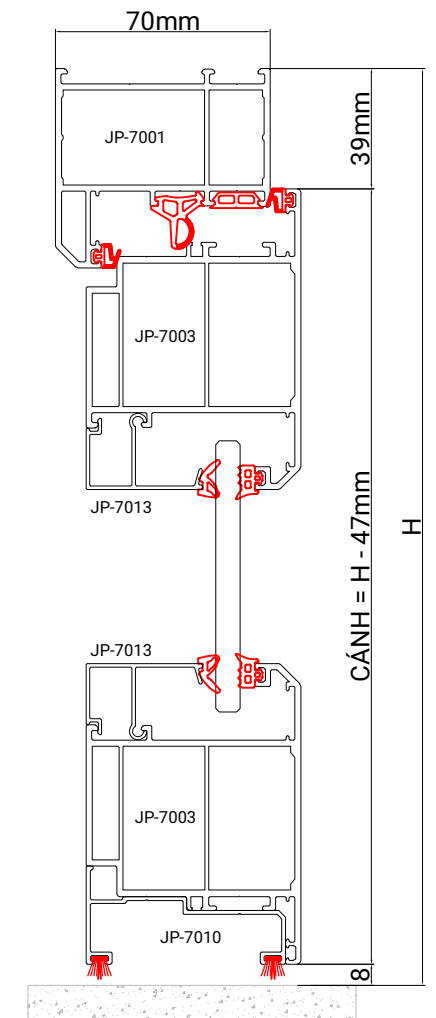
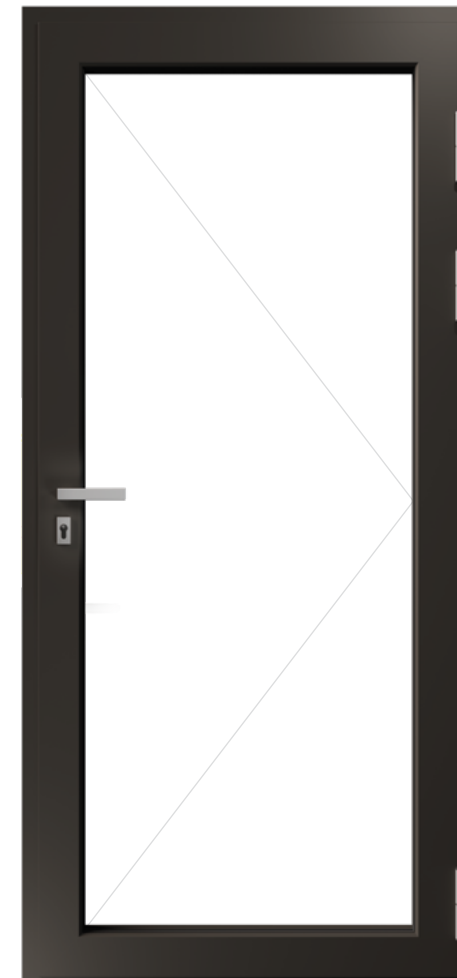
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



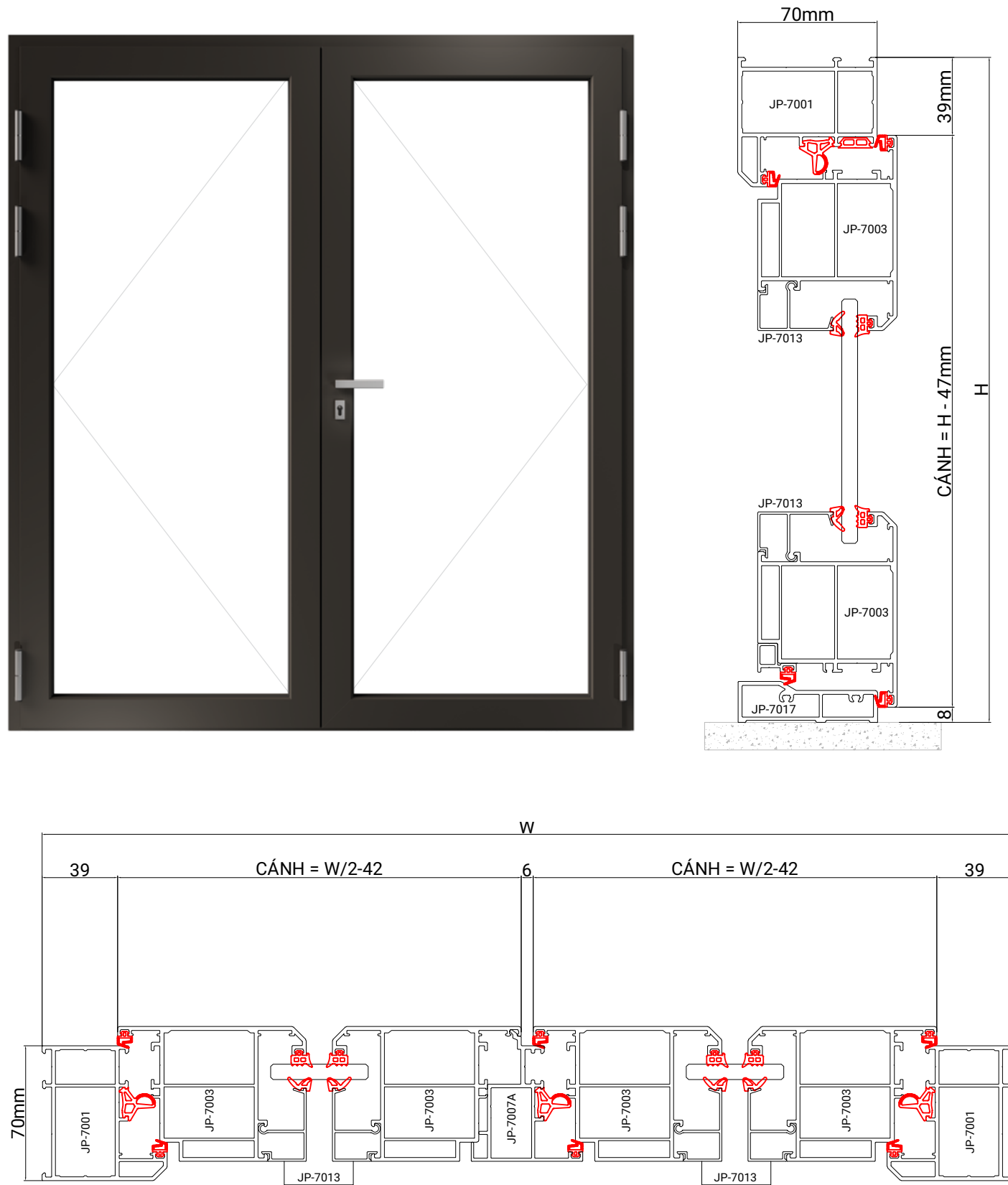
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



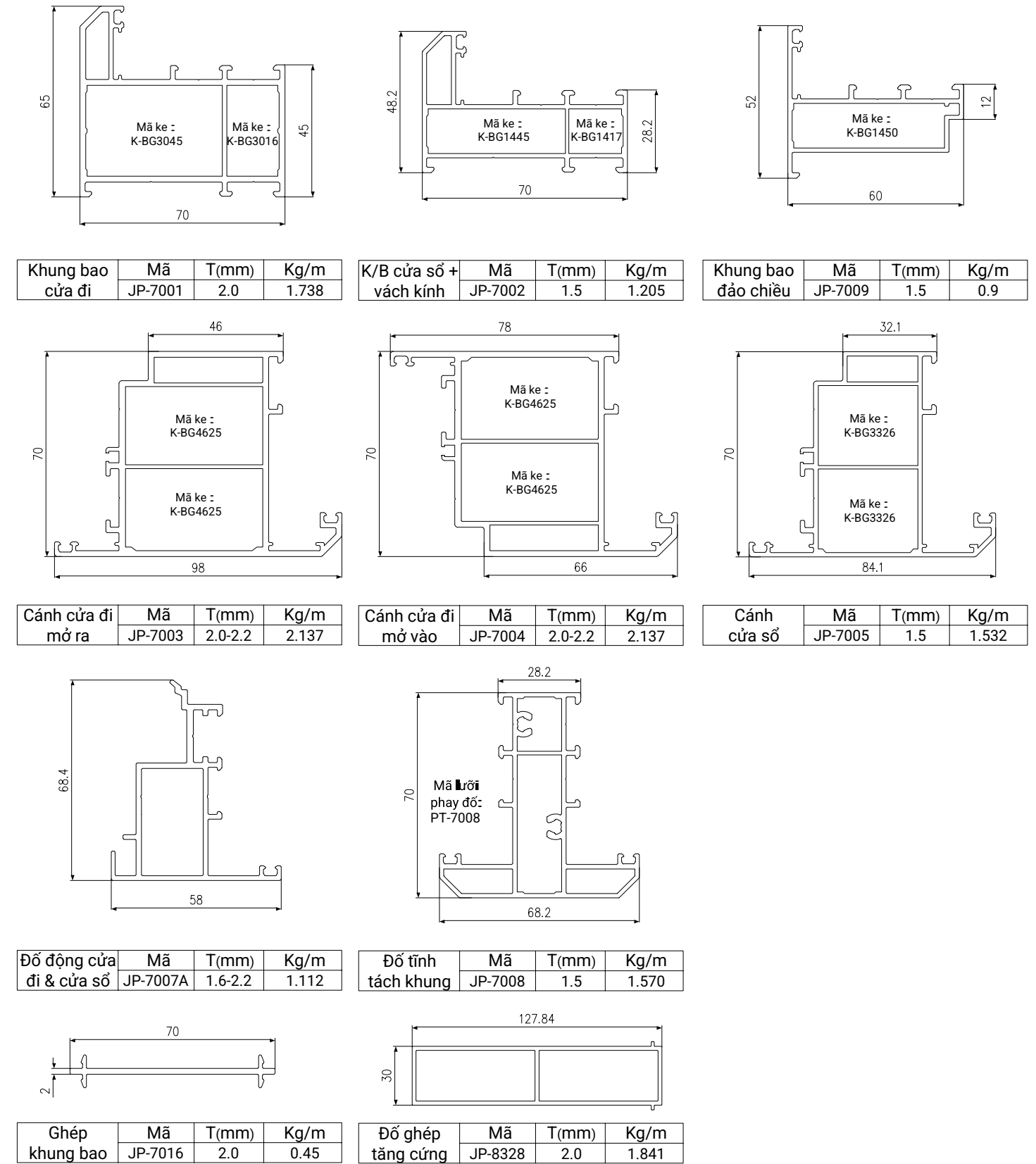
HỆ R70

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



HỆ R70

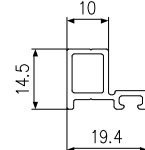
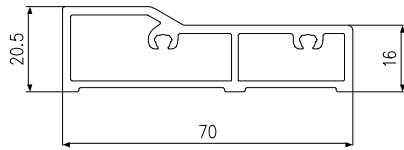
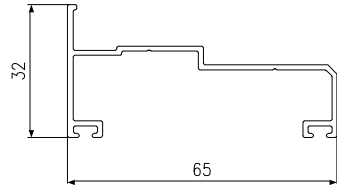
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R70

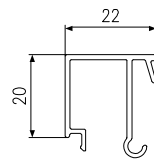
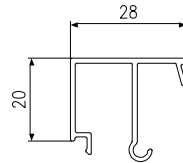
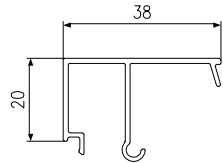
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



Ốp chân cánh cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7010	1.2-1.4	0.481

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7017	1.6-2.0	1.035

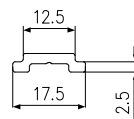
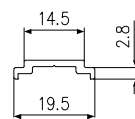
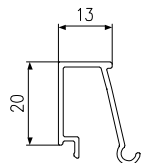
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7011	1.2	0.208



Nẹp kính 8-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7013	1.2	0.314

Nẹp kính 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7023	1.2	0.28

Nẹp kính 25-30mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7014	1.2	0.263



Nẹp kính 33-36mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7015	1.2	0.217

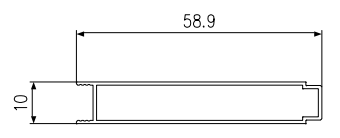
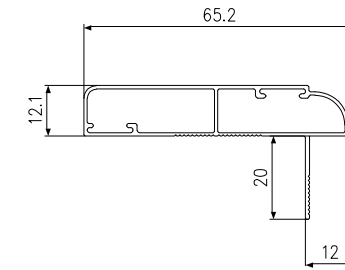
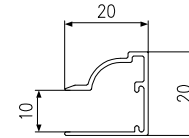
Thanh truyền động khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Thanh truyền động chốt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7021	2.5	0.134

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R70

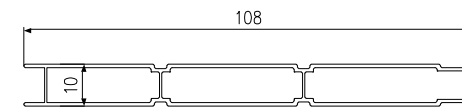
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI & CỬA SỔ MỞ QUAY



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

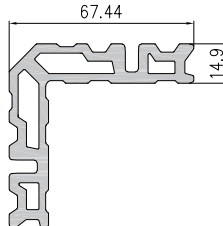
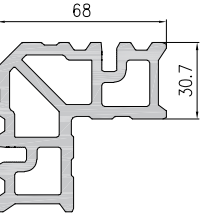
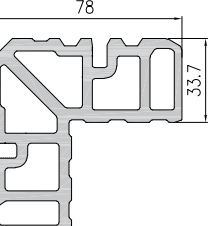
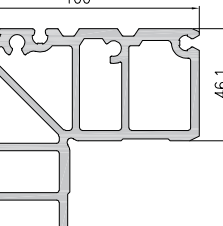
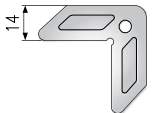
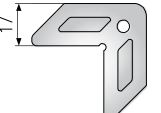


Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R70

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R70

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính (ô lớn)	K-BG1445	14.9 x 45.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ mở quay (ô lớn)	K-BG1445	14.9 x 45.5	
Ke khung bao vách kính (ô nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Ke khung bao sổ mở quay (ô nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Ke khung bao đảo chiều	K-BG1450	14.9 x 50.5	
Ke khung bao cửa đi (ô lớn)	K-BG3045	30.7 x 45	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao cửa đi (ô nhỏ)	K-BG3016	30.7 x 16.5	
Ke cánh cửa sổ mở quay	K-BG3326	33.7 x 26	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh cửa đi mở quay	K-BG4625	46.4 x 25.5	 Độ dày: 3-4.8 mm
Ke tăng cứng 14x43x1.8	K-TC701412	43 x 14	
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC701712	46 x 17	

HỆ R70

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R70

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm	MR-8304H1	
Gioăng chèn kính nẹp 5 mm	MR-7004H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao	MR-1504H1	
Gioăng trung tâm (cổ ngỗng)	MR-7003H2	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R70	DD-7001	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R70	OC-7001	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R70	ON-7001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + đổ tách khung + ngưỡng nhôm	PT-C7008	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	



SD115

System

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ 115

SLIDING DOOR

SD115

THIẾT KẾ PHẪNG HIỆN ĐẠI

Flat style frame design

TÙY CHỌN VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH

Glass fix optional

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

PHƯƠNG ÁN CÁCH NHỎ

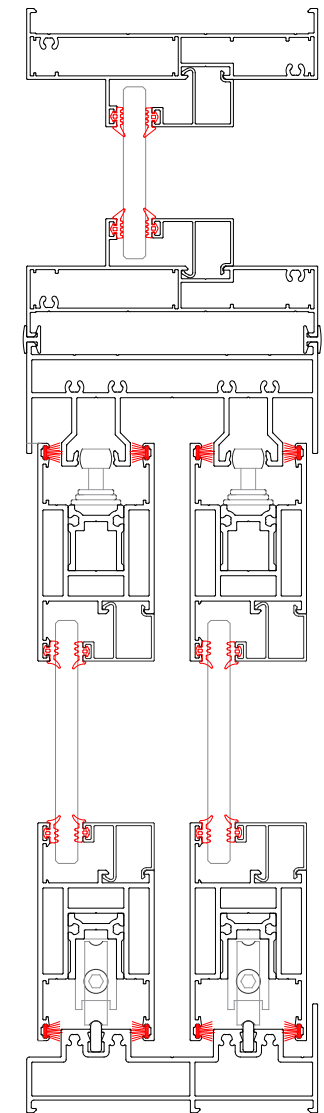
Tối đa tầm nhìn, vững chắc cùng thanh tăng cứng
Slim panel solution, maximum visibility, yet sturdy

RAY TRƯỢT INOX

Giảm ma sát, vận hành êm ái, bền bỉ
Stainless steel sliding rails, friction reduction, smooth operation

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

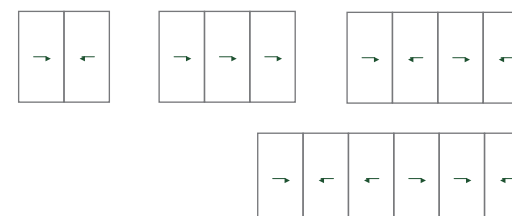
Effective water overflow prevention



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	115 - 175 mm
Độ dày kính	8 - 34 mm
Độ dày profile	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

	FJ - Đen mịn Natural Black
	FV - Champagne
	Y - Nâu Thu Autumn Brown
	D - Trắng Anodize Ivory White

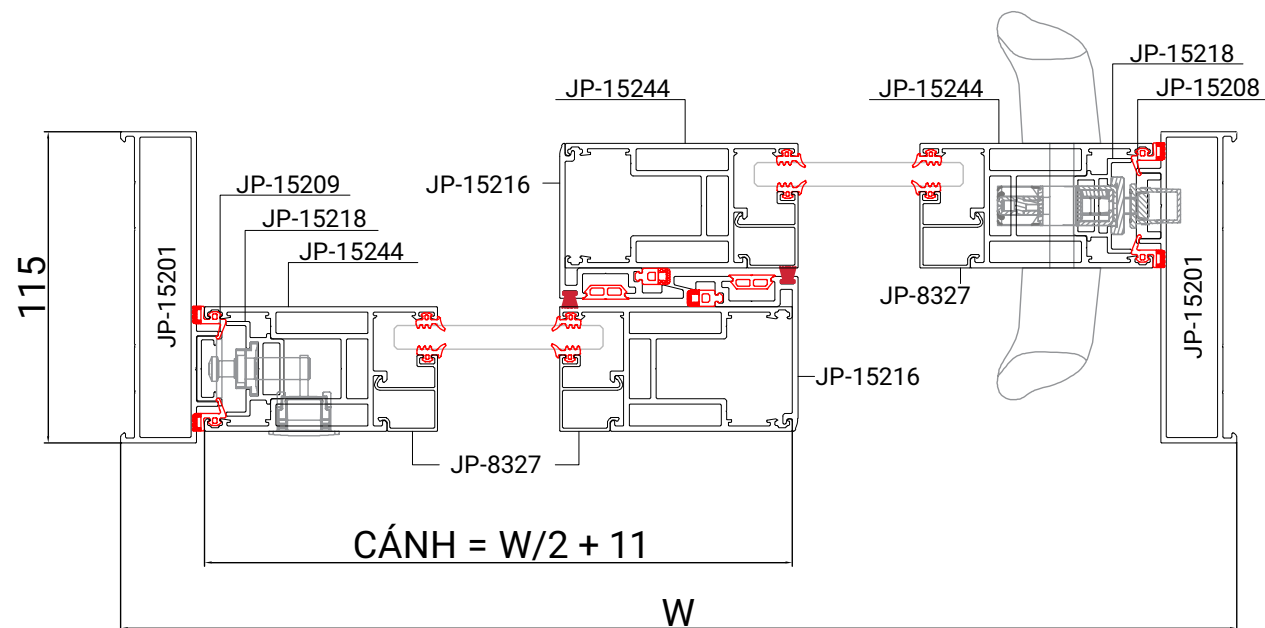
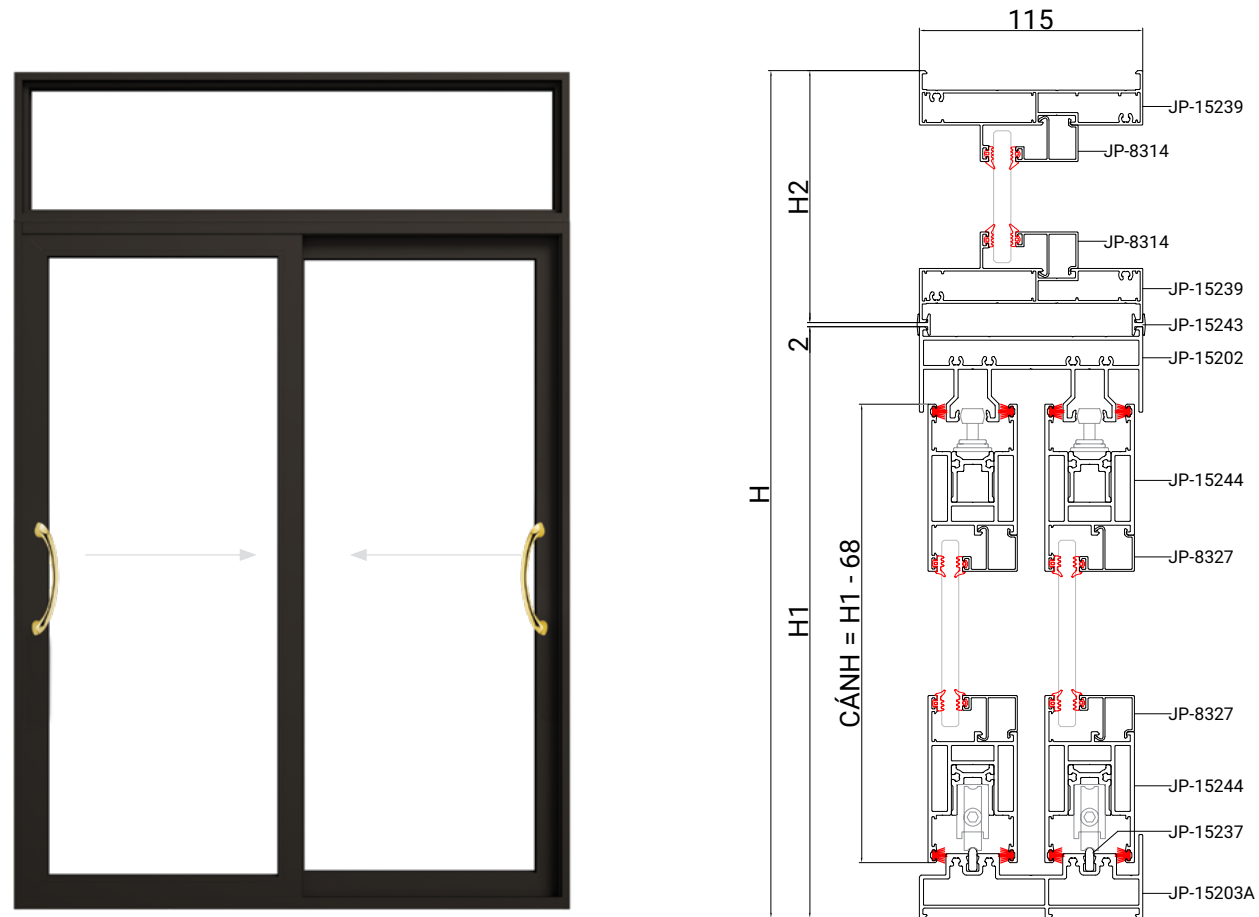
HIỆU SUẤT

THẨM MỸ Aesthetics	CHỐNG MƯA BÃO Stormproof	CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
ĐỒNG BỘ Synchronized	CHỐNG BỤI Dustfree	CÁCH ÂM Soundproof

HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

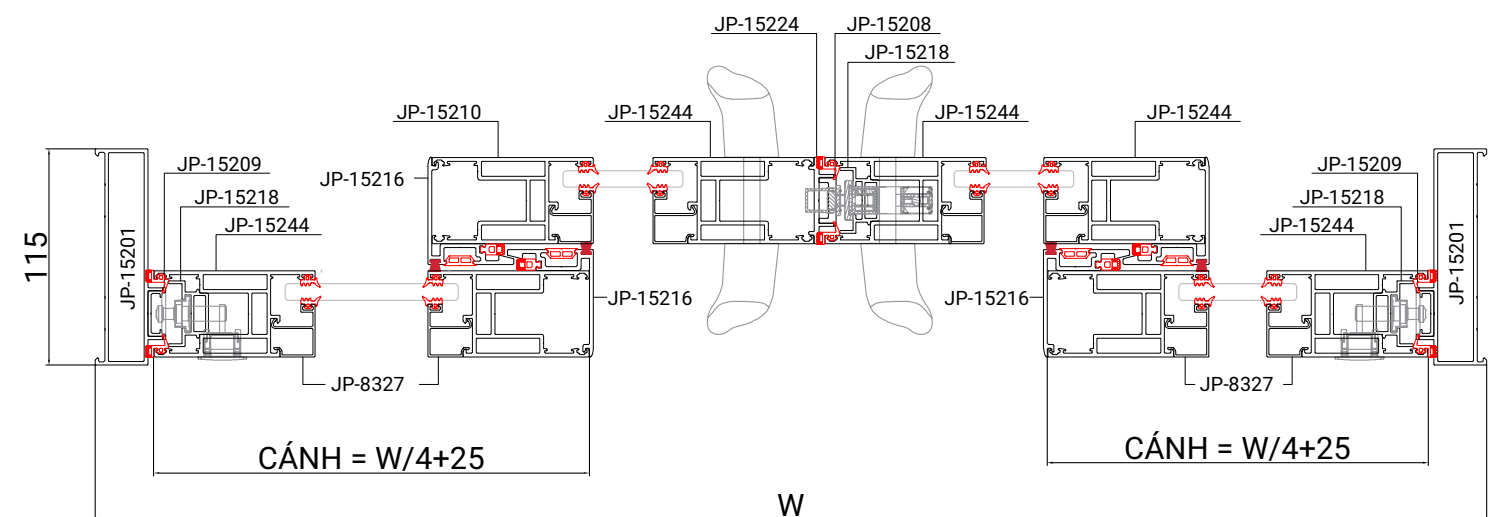
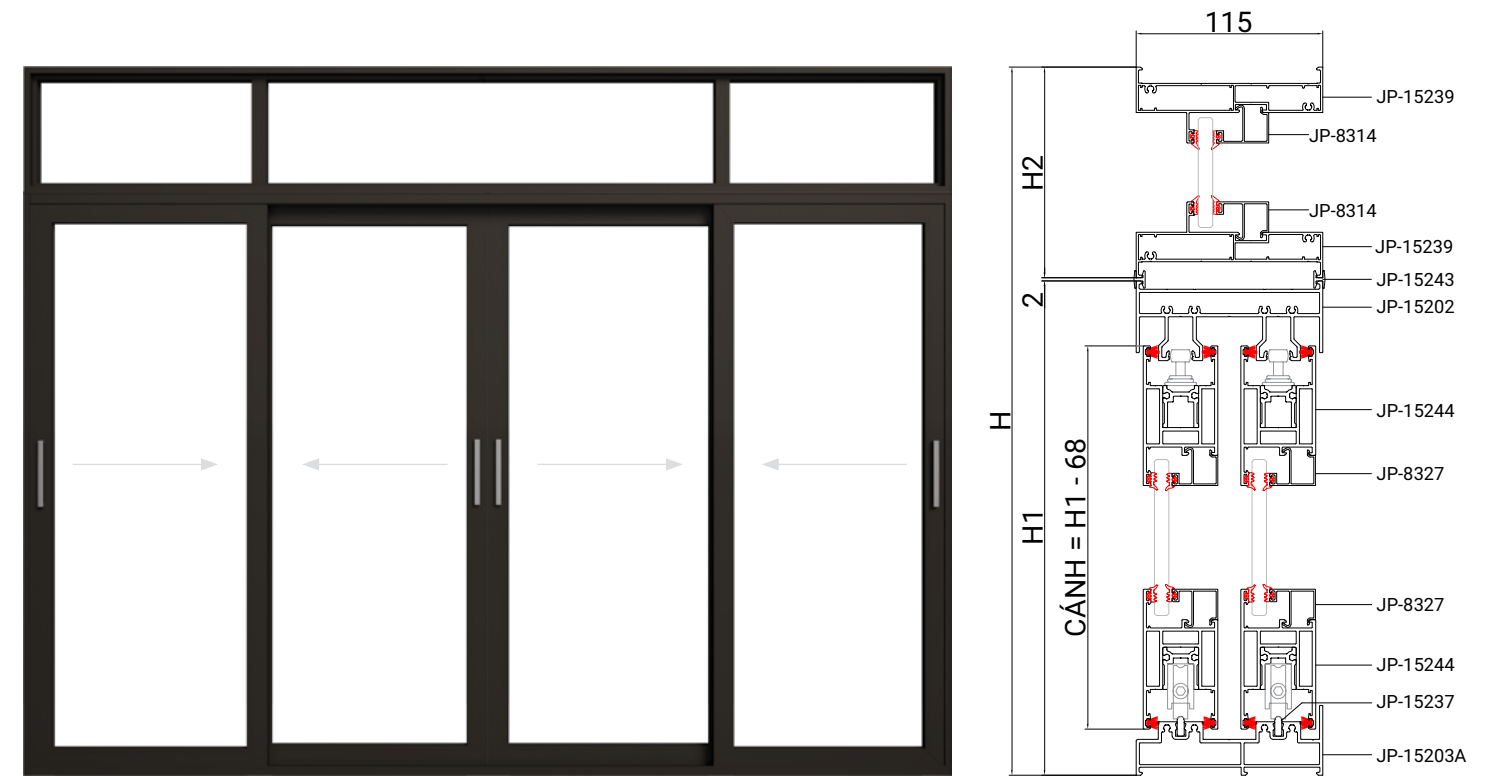
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

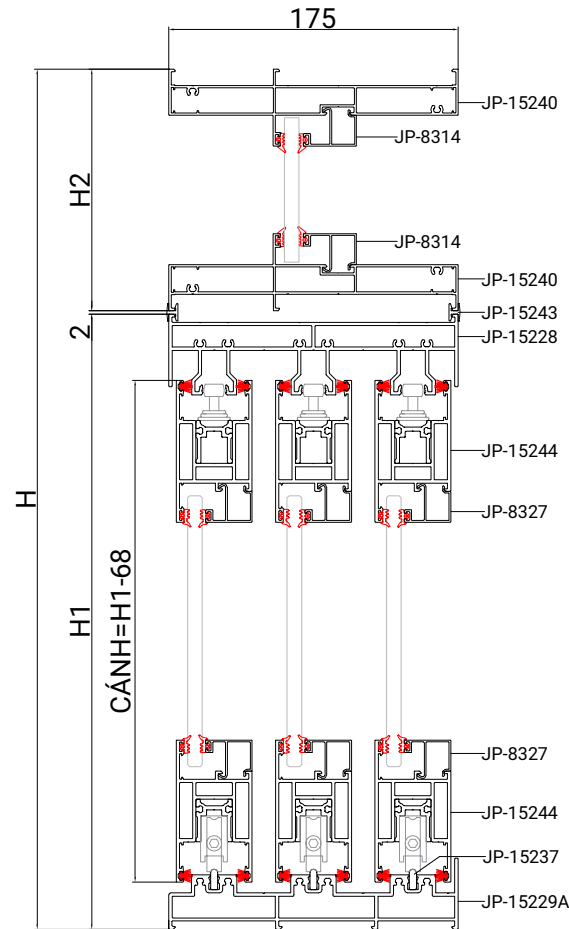
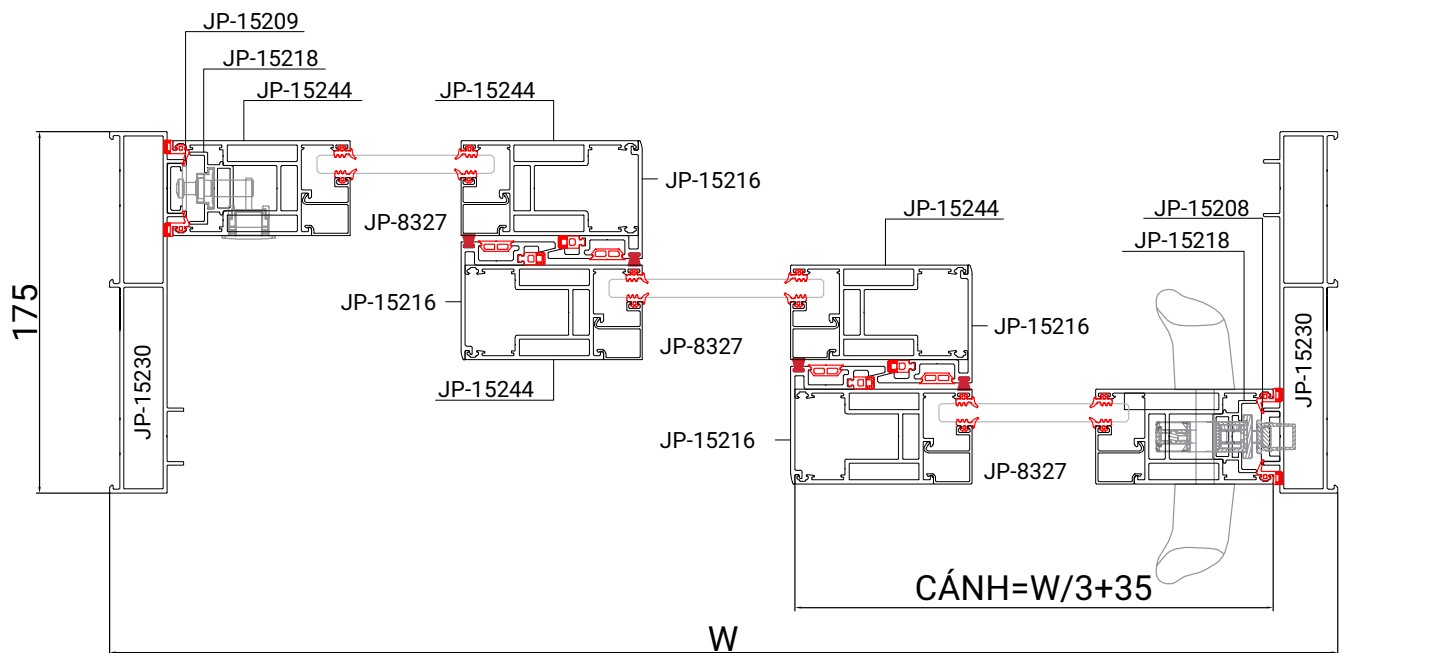
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 3 CÁNH

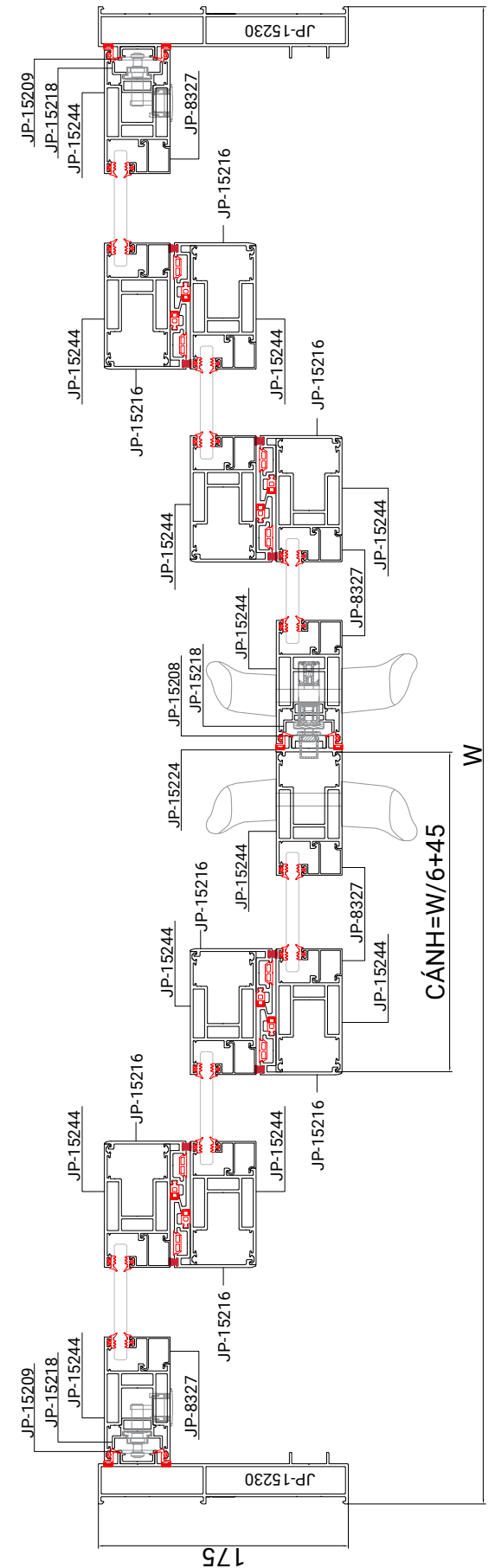
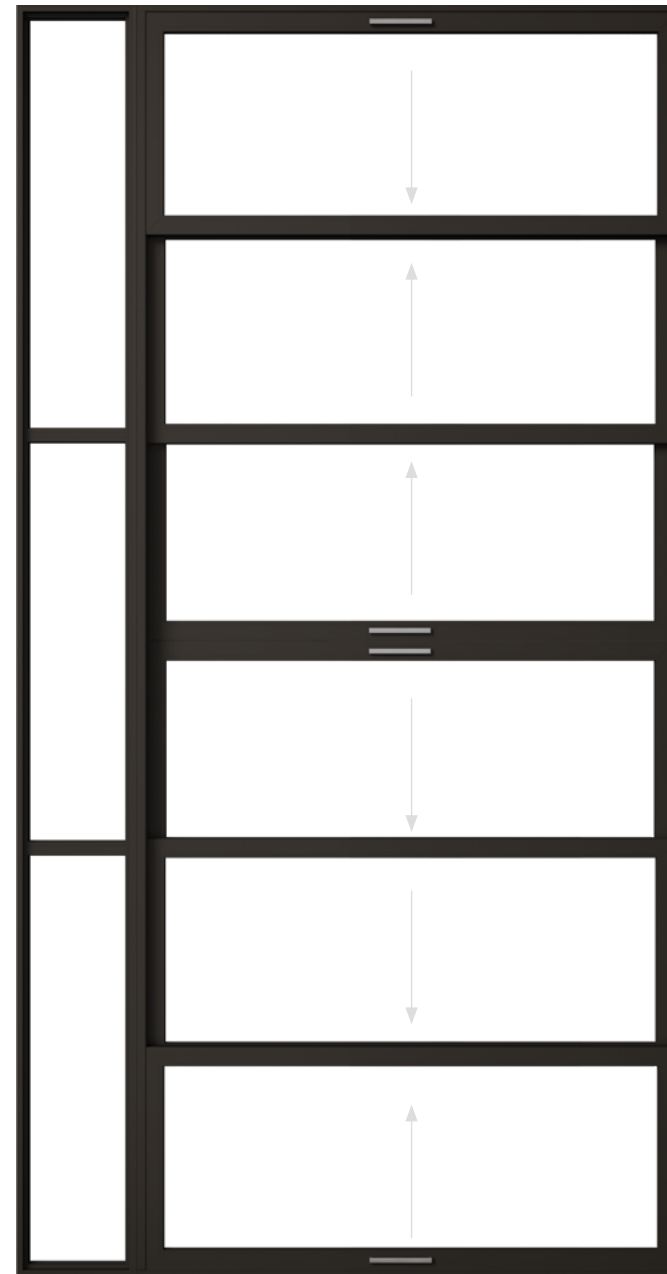
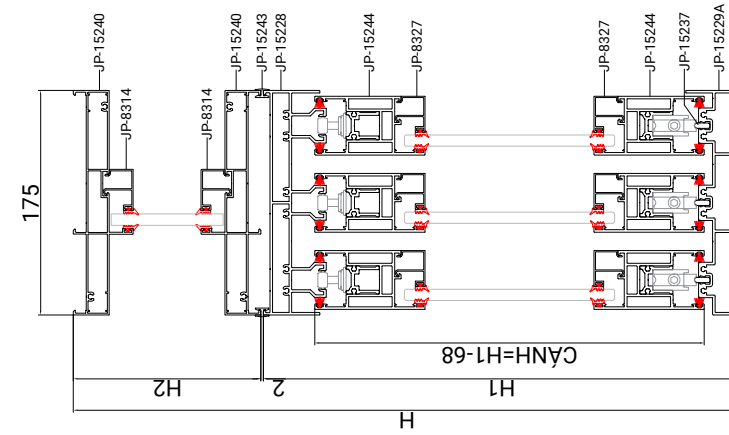
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

SD115 | BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 RAY - 6 CÁNH

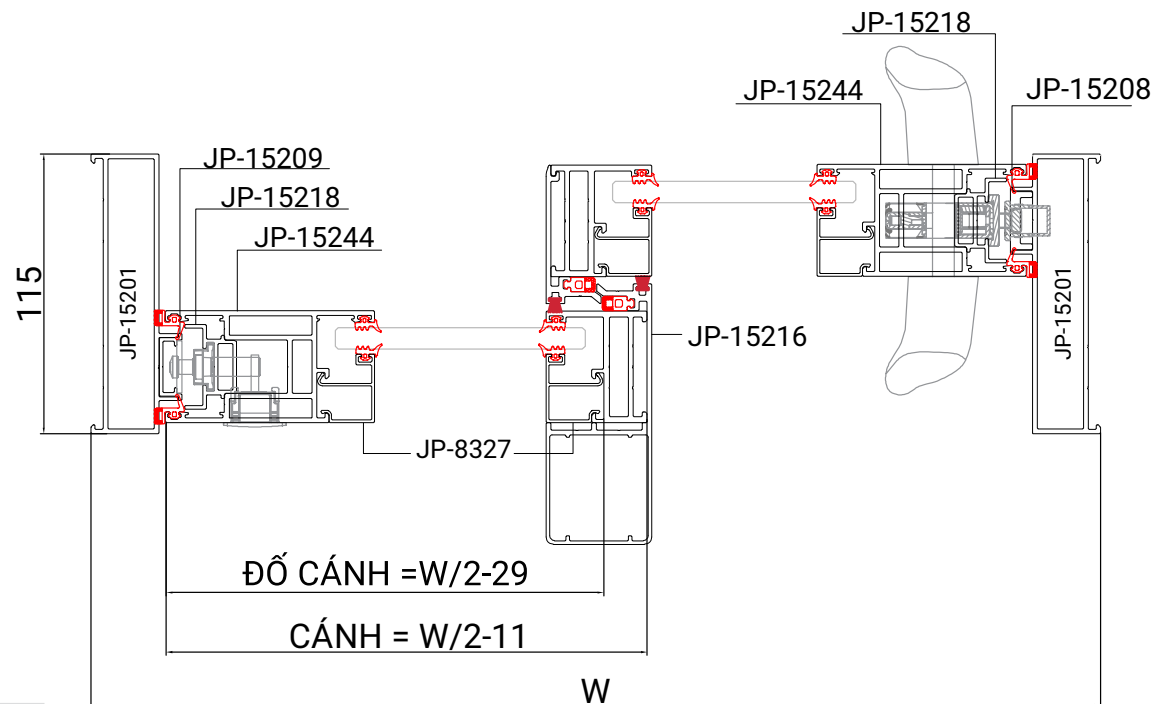
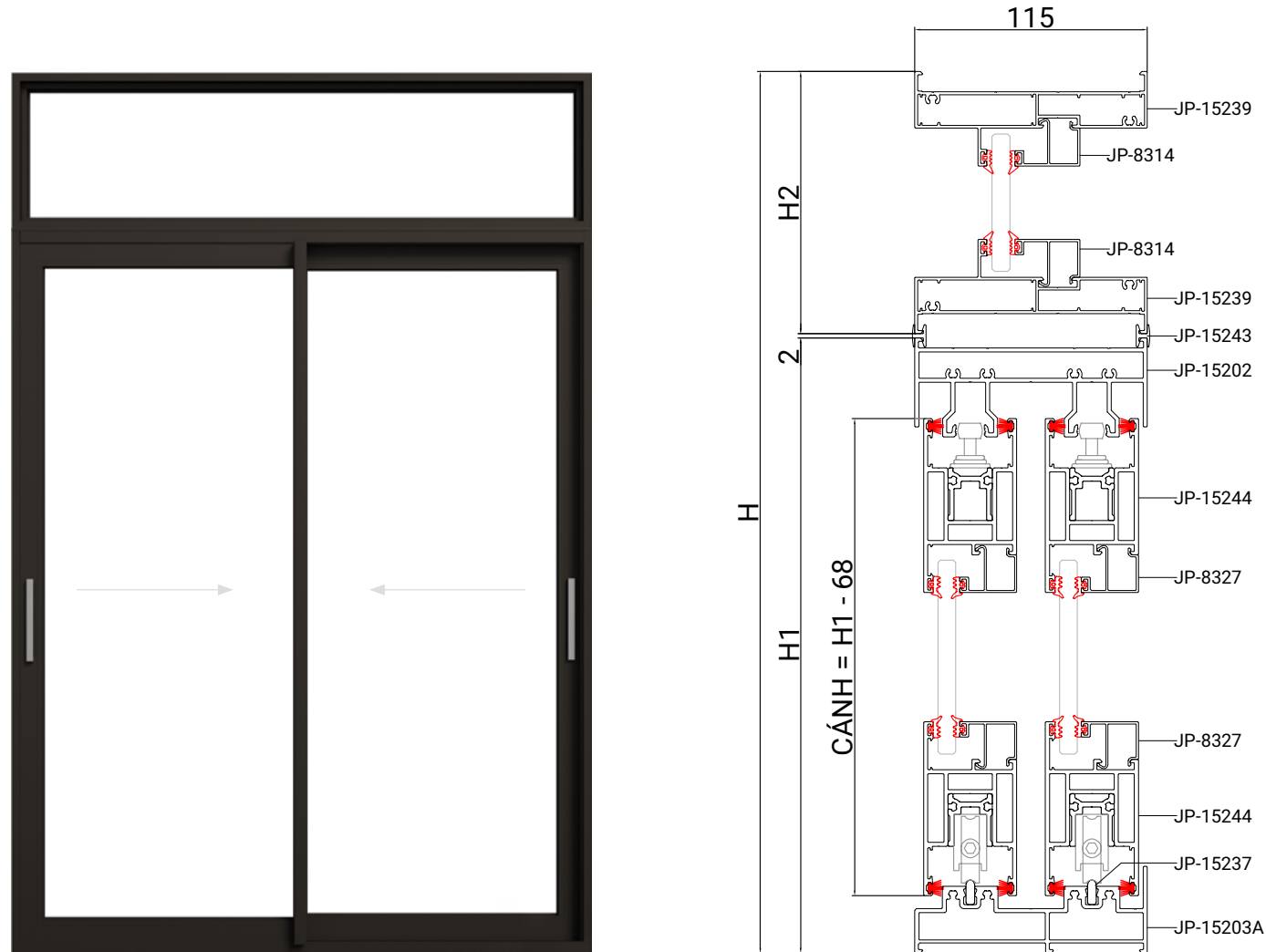
Phương án 01 mã cánh



HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

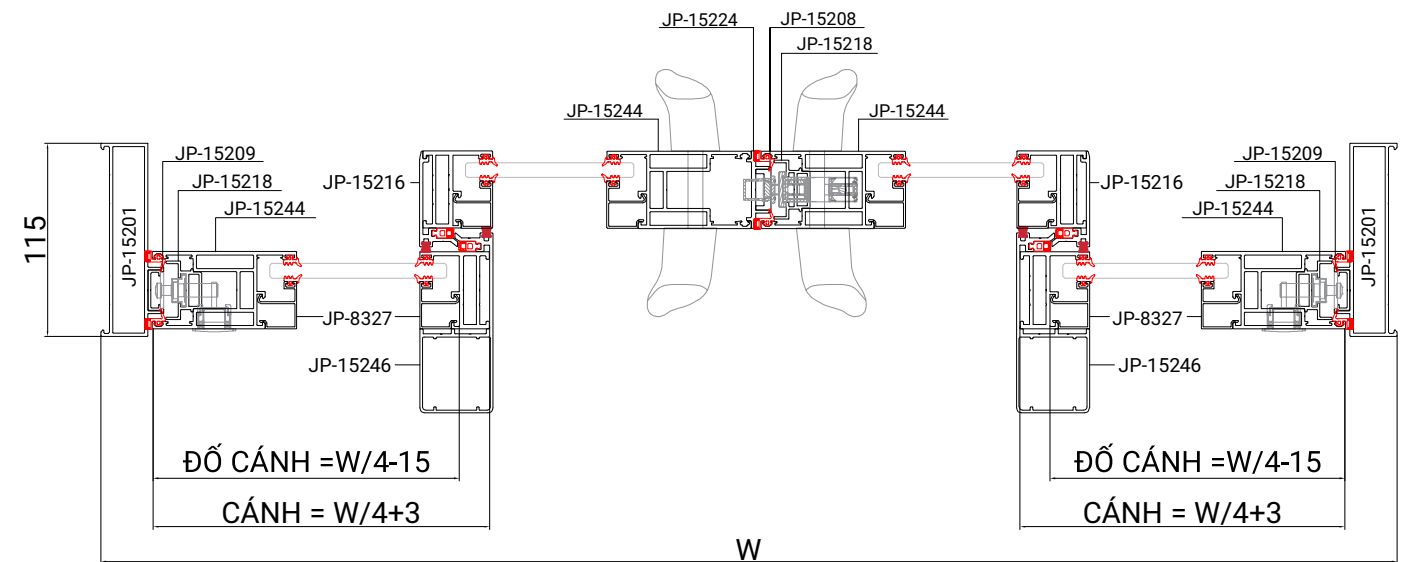
Phương án 02 mã cánh

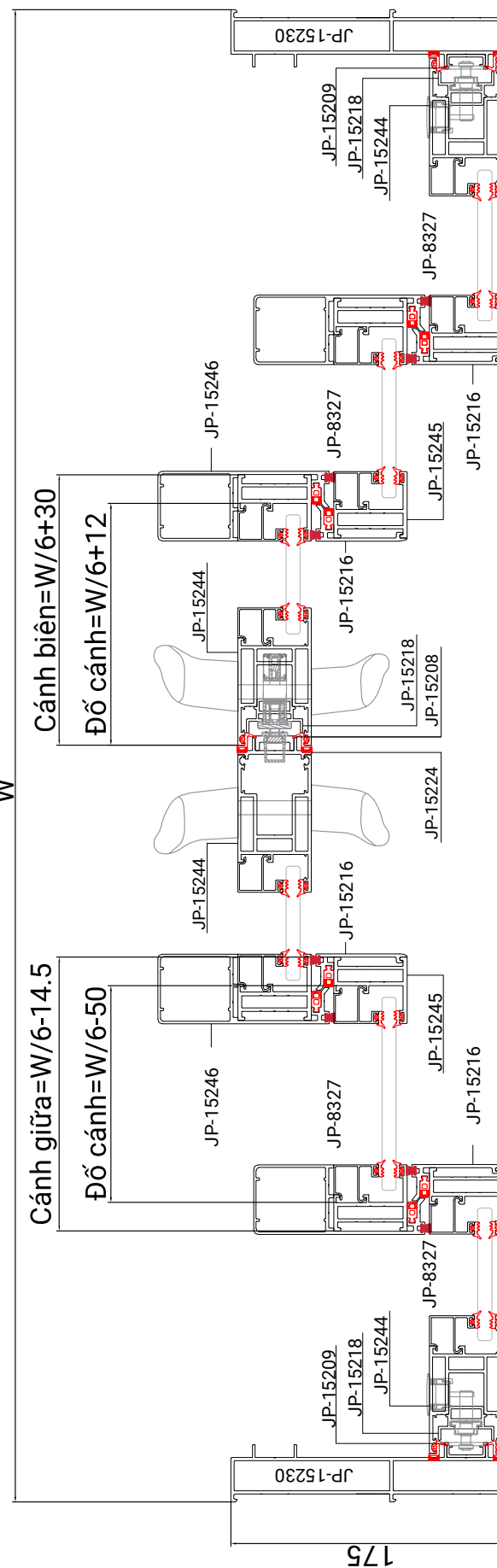
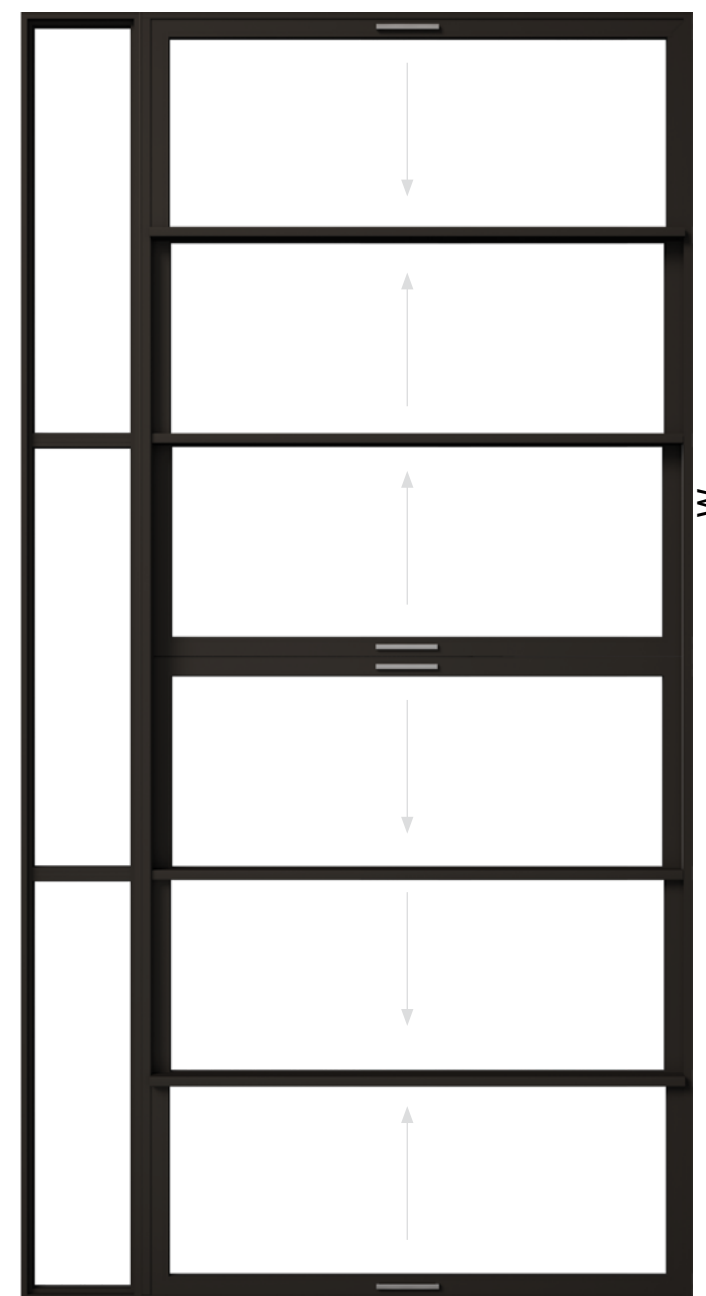
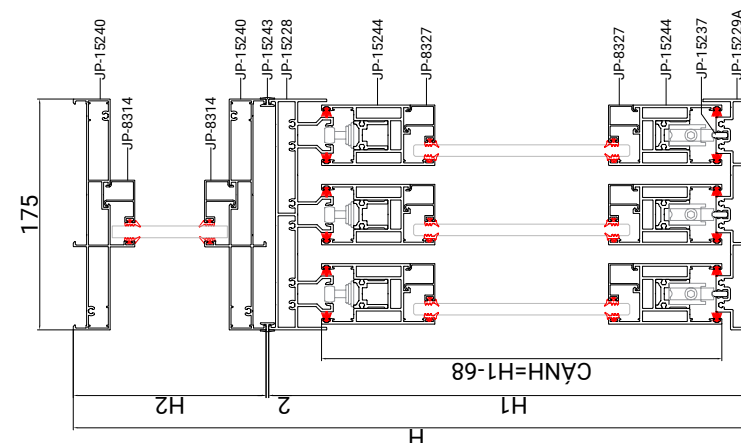
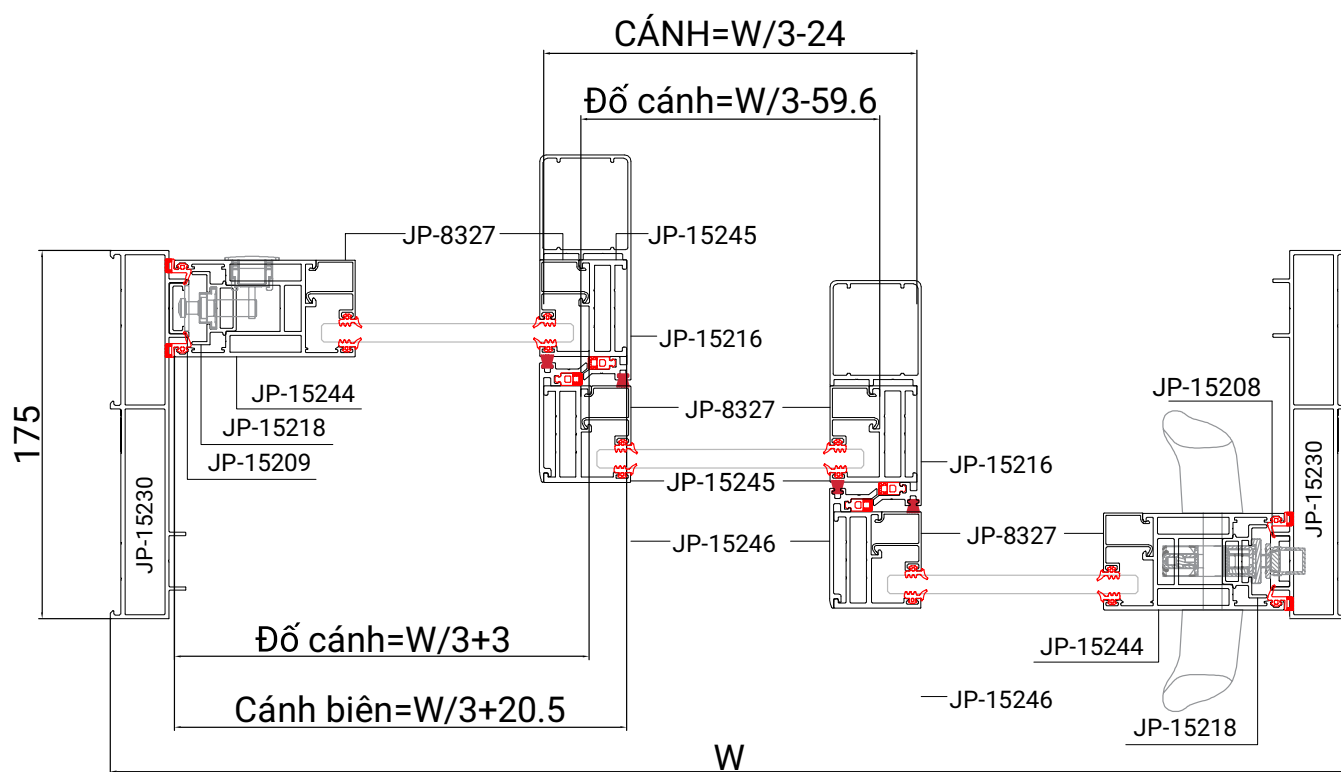
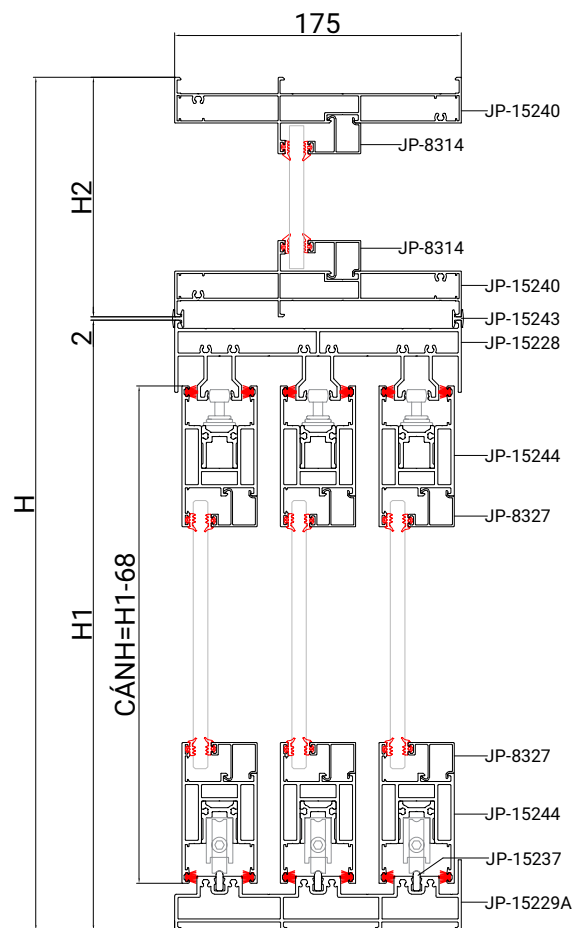


HỆ SD115

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 RAY - 4 CÁNH

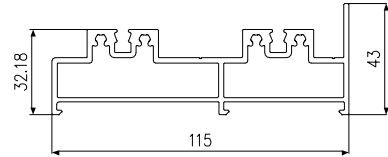
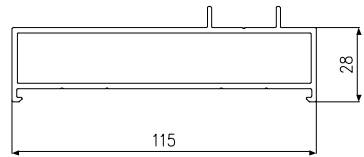
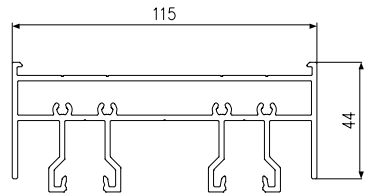
Phương án 02 mã cánh





HỆ SD115

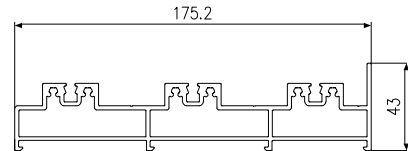
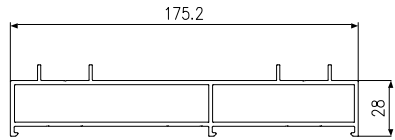
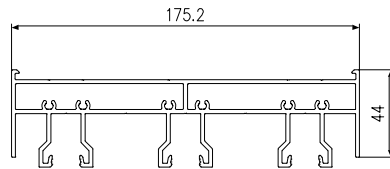
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



K/B ngang trên 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15202	2.0	2.674

K/B đứng 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15201	2.0	1.594

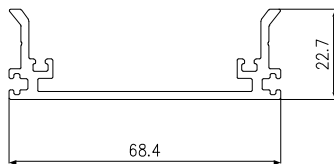
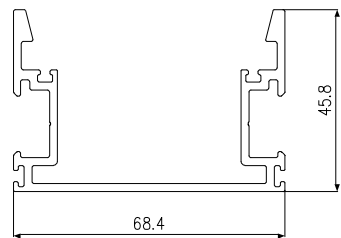
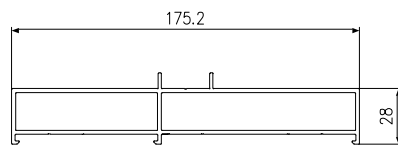
K/B ngang dưới 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15203A	2.0	2.224



K/B ngang trên 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15228	2.0	3.889

K/B đứng 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15230	2.0	2.455

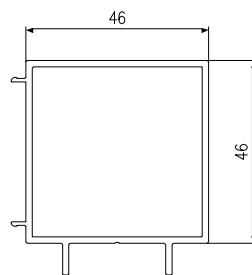
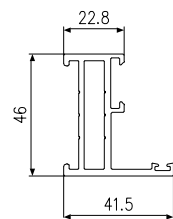
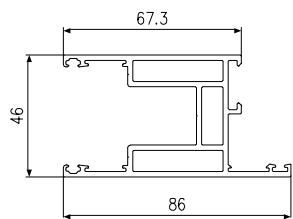
K/B ngang dưới 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15229A	2.0	3.345



K/B đứng 3 ray dùng lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15231	2.0	2.387

Ốp móc cánh lớn lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15232	2.0	1.23

Ốp móc cánh nhỏ lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15235	2.0	0.766



Cánh đi lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15244	2.0	1.785

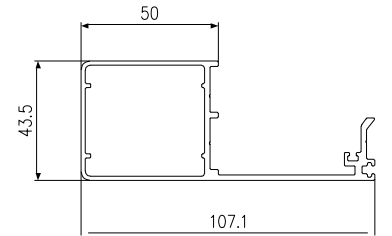
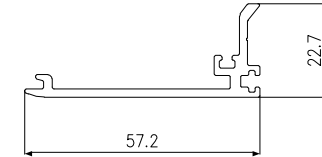
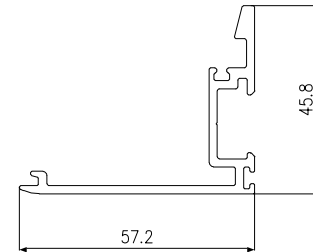
Cánh lùa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15245	2.0-2.5	0.993

Đổ lùa góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15248	1.6	0.86

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ SD115

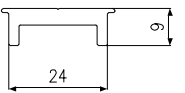
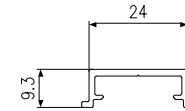
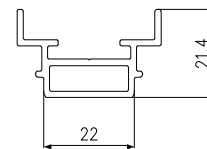
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Ốp móc cánh lớn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15216	2.0	0.762

Ốp móc cánh nhỏ 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15234	2.0	0.53

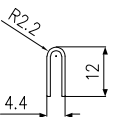
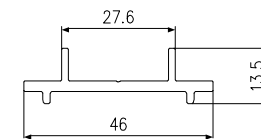
Thanh ốp tăng cứng cánh nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15246	1.5-2.0	1.365



Thanh gắn khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15218	1.5	0.422

Thanh gắn miệng khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15209	1.6	0.183

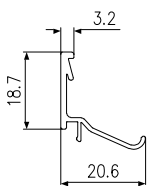
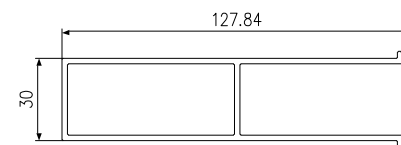
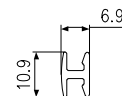
Thanh đáy rãnh K/B	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15208	4.0	0.339



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Hèm đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15224	2.5	0.412

Ray inox	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15237		



Nối khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15243	2.0	0.099

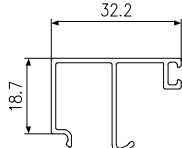
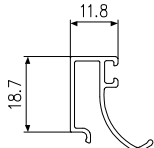
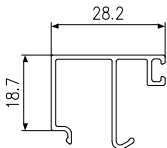
Đổ ghép tăng cường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Nẹp kính cánh 30-34mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15247A	1.4	0.17

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ SD115

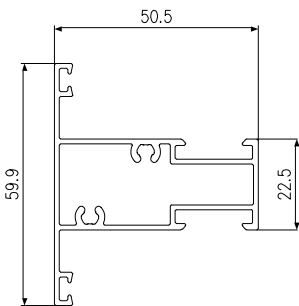
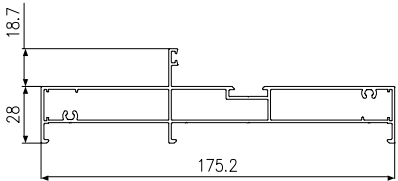
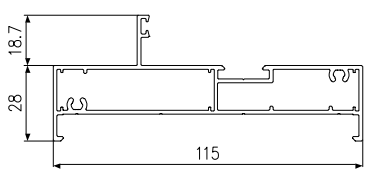
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp cánh lùa 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

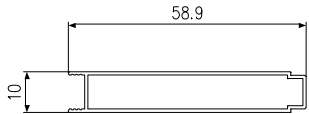
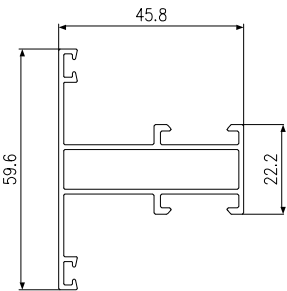
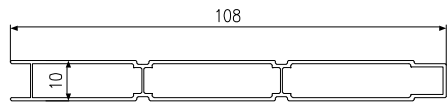
Nẹp vách kính 8mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279



Khung bao fix 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15239	1.4	1.396

khung bao fix 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15240	1.4	1.943

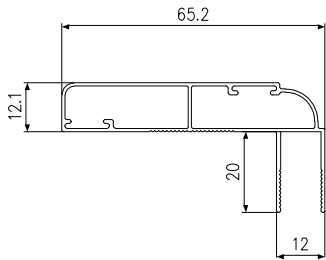
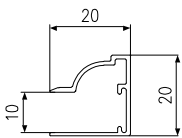
Đố tính chia ô vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15241	1.2	0.811



Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Đố tính chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15249	1.2	0.69

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SD115

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD115

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính 2 ray (khoảng lớn)	K-BG1444	14.9 x 44	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao vách kính 3 ray			
Ke khung bao vách kính 2 ray (khoảng nhỏ)	K-BG1419	14.9 x 19.5	
Ke cánh đi lùa hệ SD115	K-BG3307	33.7 x 7.5	 Độ dày: 4-5 mm
Đệm pat bánh xe hệ SD115	BA-11503	200	
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	

Phương án sàn giặt cấp cho cửa ngoại thất, chống tràn nước hiệu quả

Bên trong nhà

Bên ngoài nhà



HỆ SD115

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD115

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh khung hệ SD83, SD115	MR-1501H2	
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đệm rãnh khung bao đi lùa hệ SD115 (JP-15209)	MR-1506H1	
Gioăng đệm rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lùa hệ SD115	DH-1501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp tăng cứng đi lùa hệ SD115	ND-1501	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay đổ liên kết cánh nhỏ	PT-C15244	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

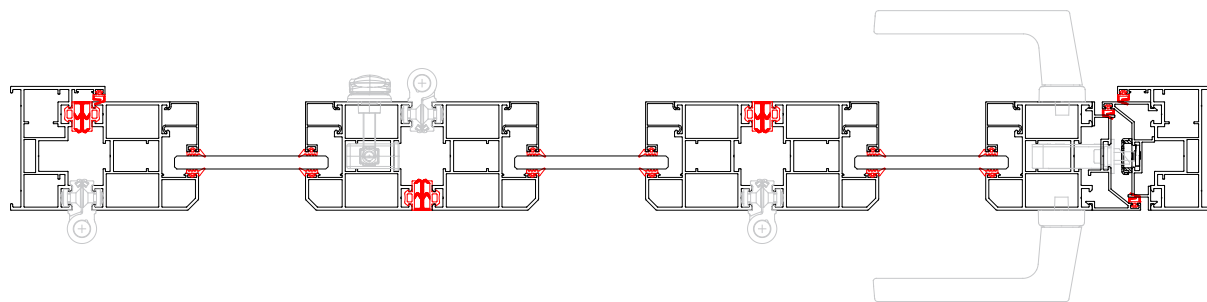
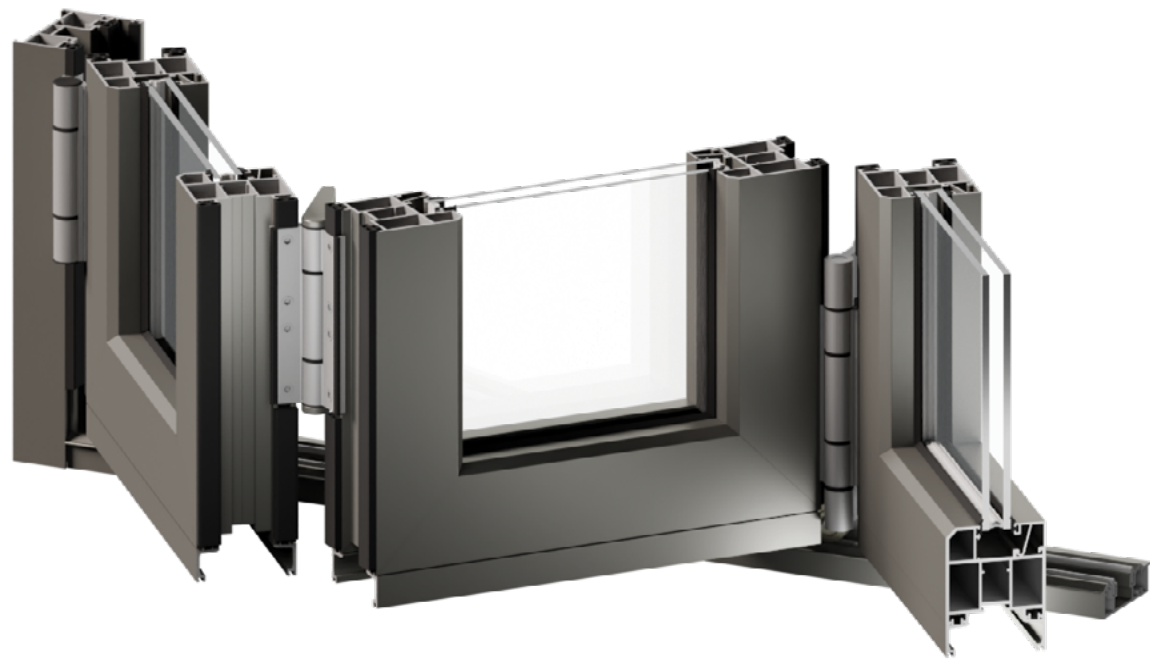


SFD80

System

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80

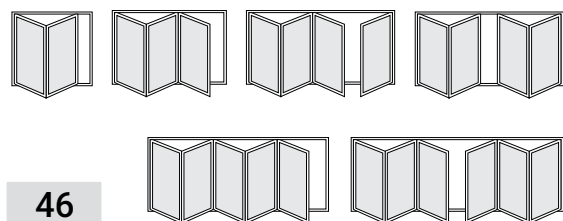
BI-FOLDING DOOR



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	80 mm
Độ dày kính	8 - 33 mm
Độ dày profile	2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

	FJ - Đen mịn Natural Black
	FV - Champagne
	Y - Nâu Thu Autumn Brown
	D - Trắng Anodize Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN



THIẾT KẾ ĐA KHOANG - TINH GỌN

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng

Also compatible with insulated glass and curtain glass

THÍCH HỢP LÀM CỬA NỘI THẤT - NGOẠI THẤT

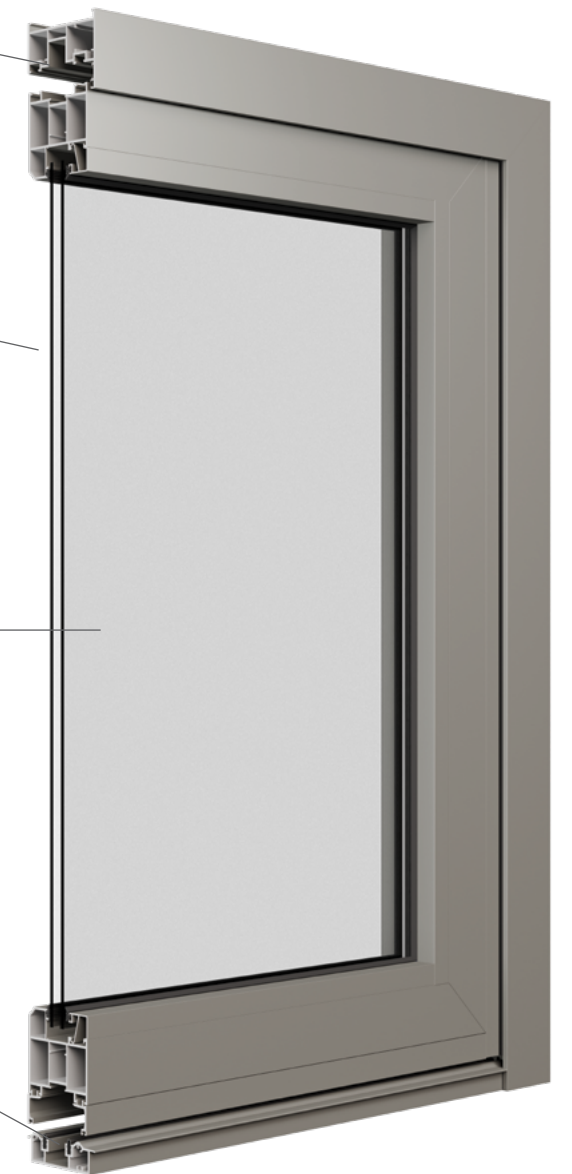
Đa dạng phương án ứng dụng thực tế

Suitable for interior and exterior doors – Versatile real-world application options.

TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN

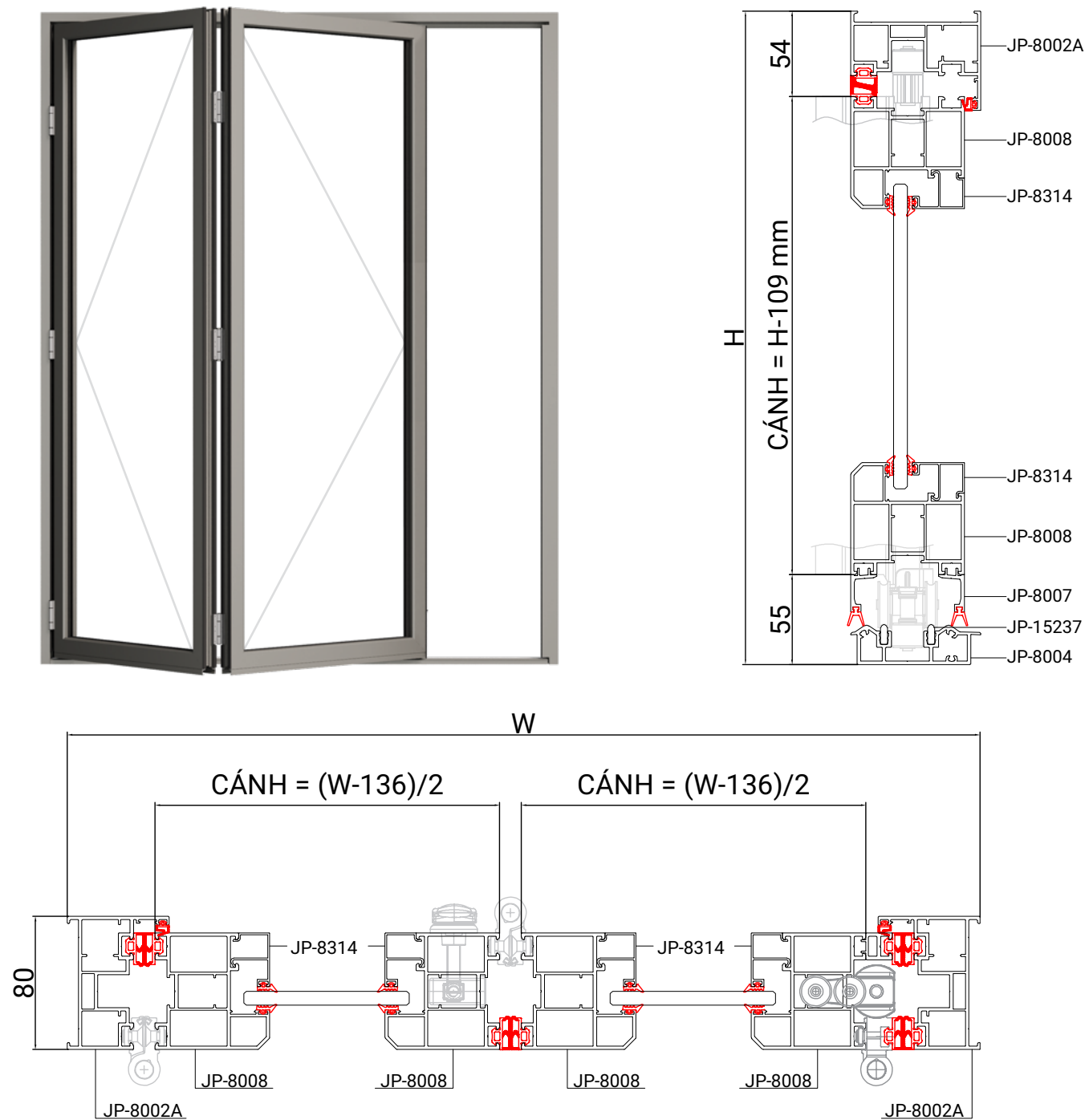
Liên mạch không gian

Optional recessed bottom track for seamless spatial integration



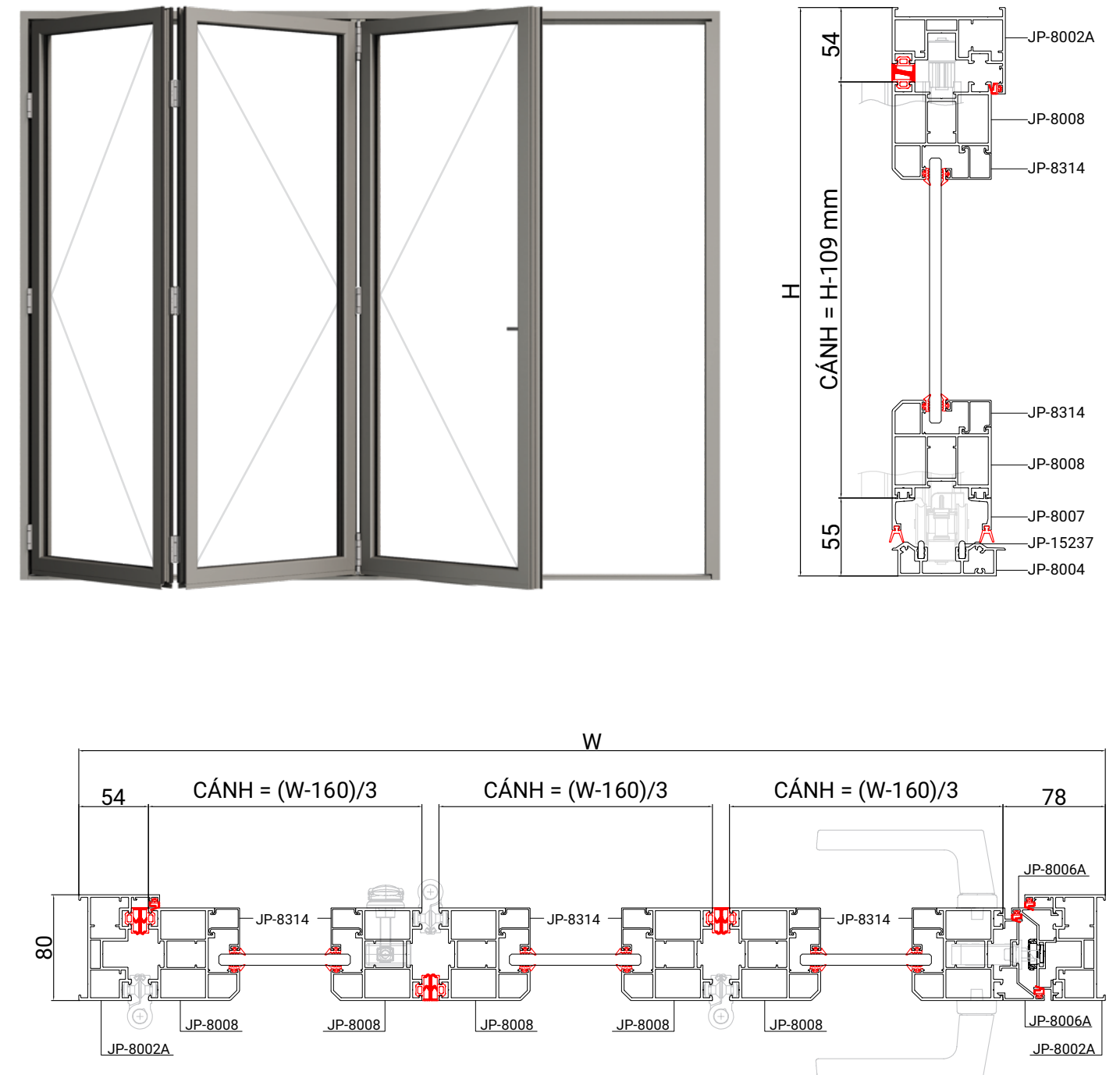
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)



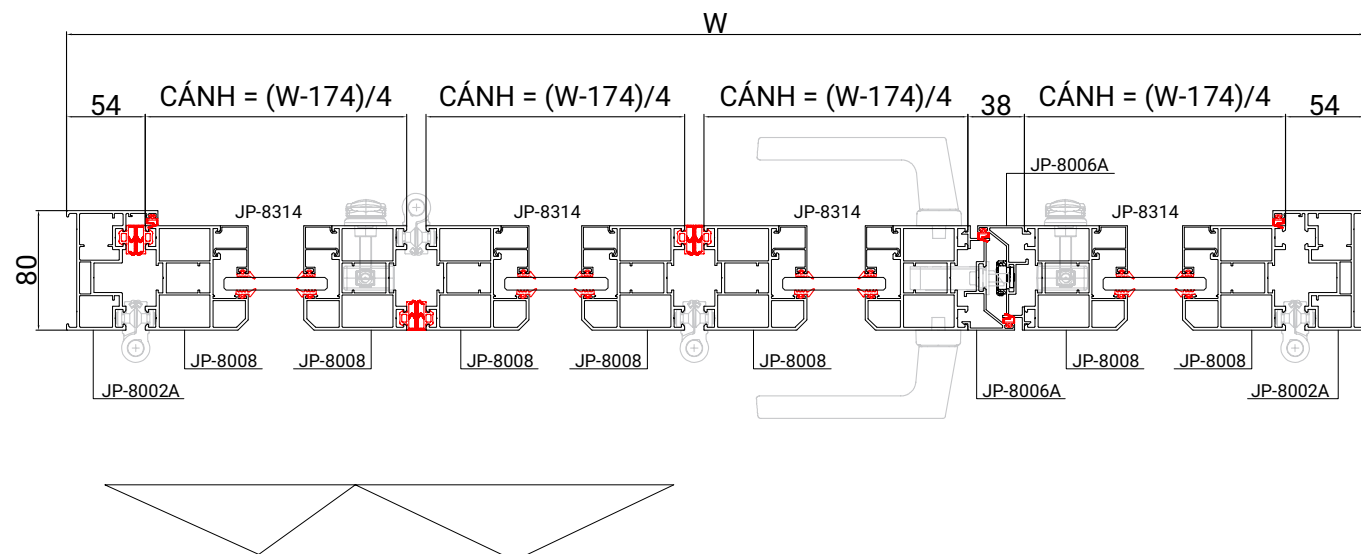
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)



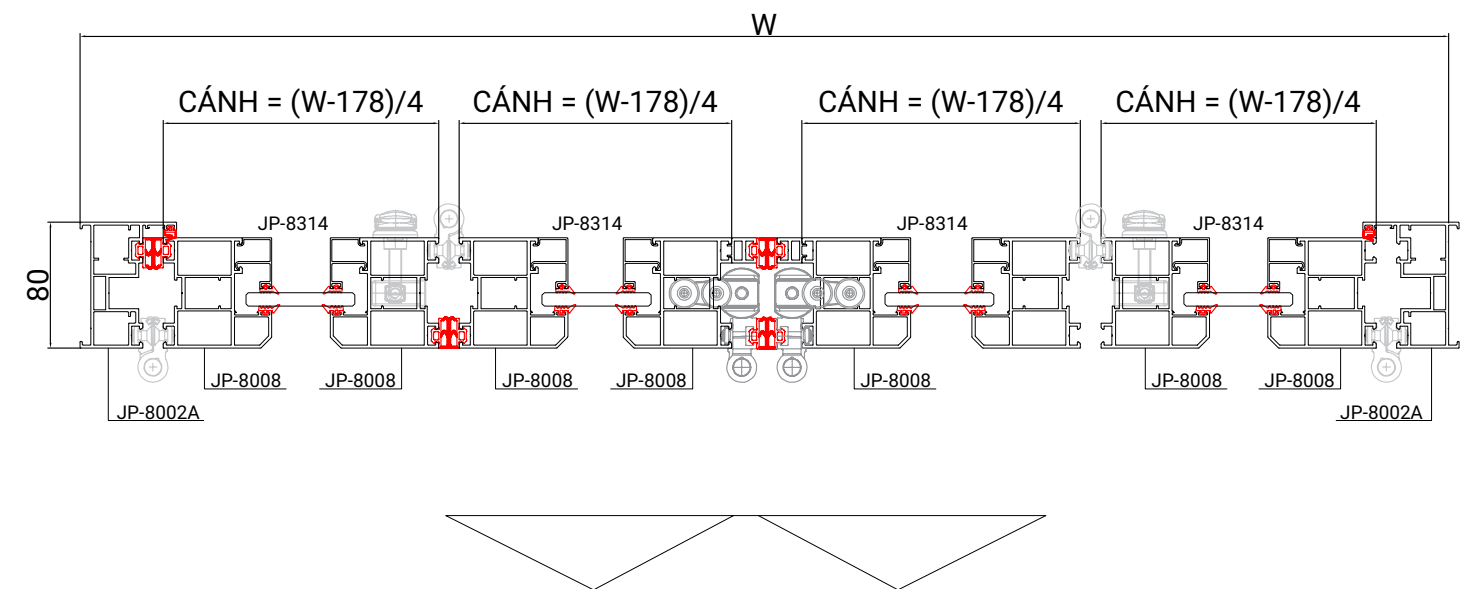
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)



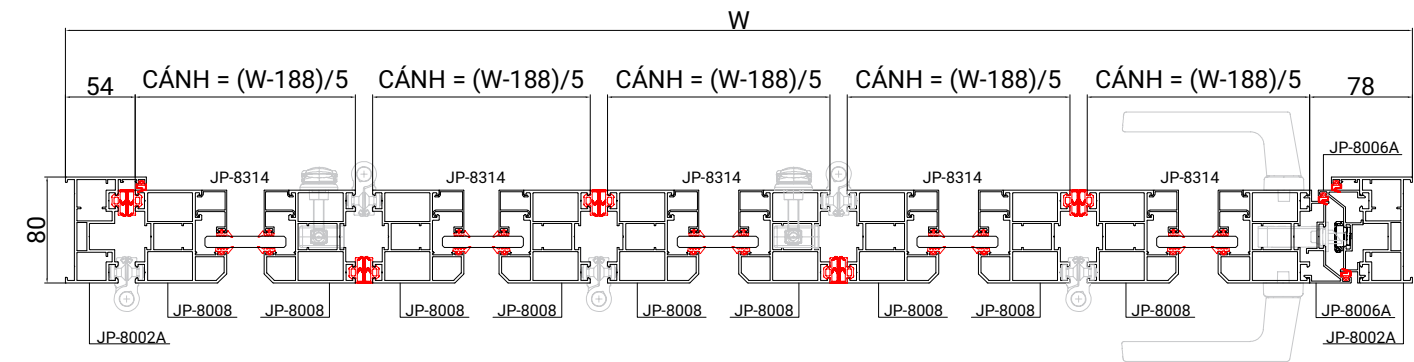
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)



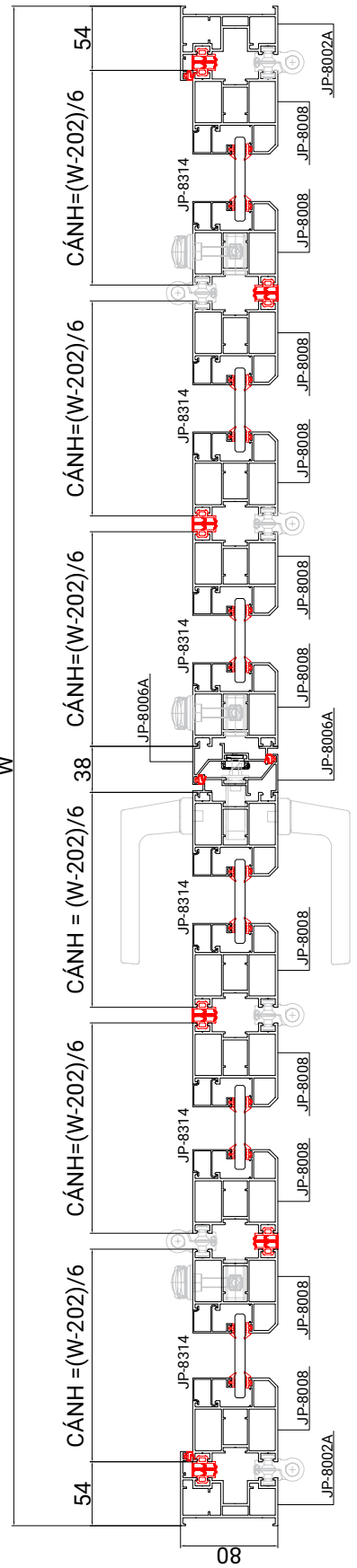
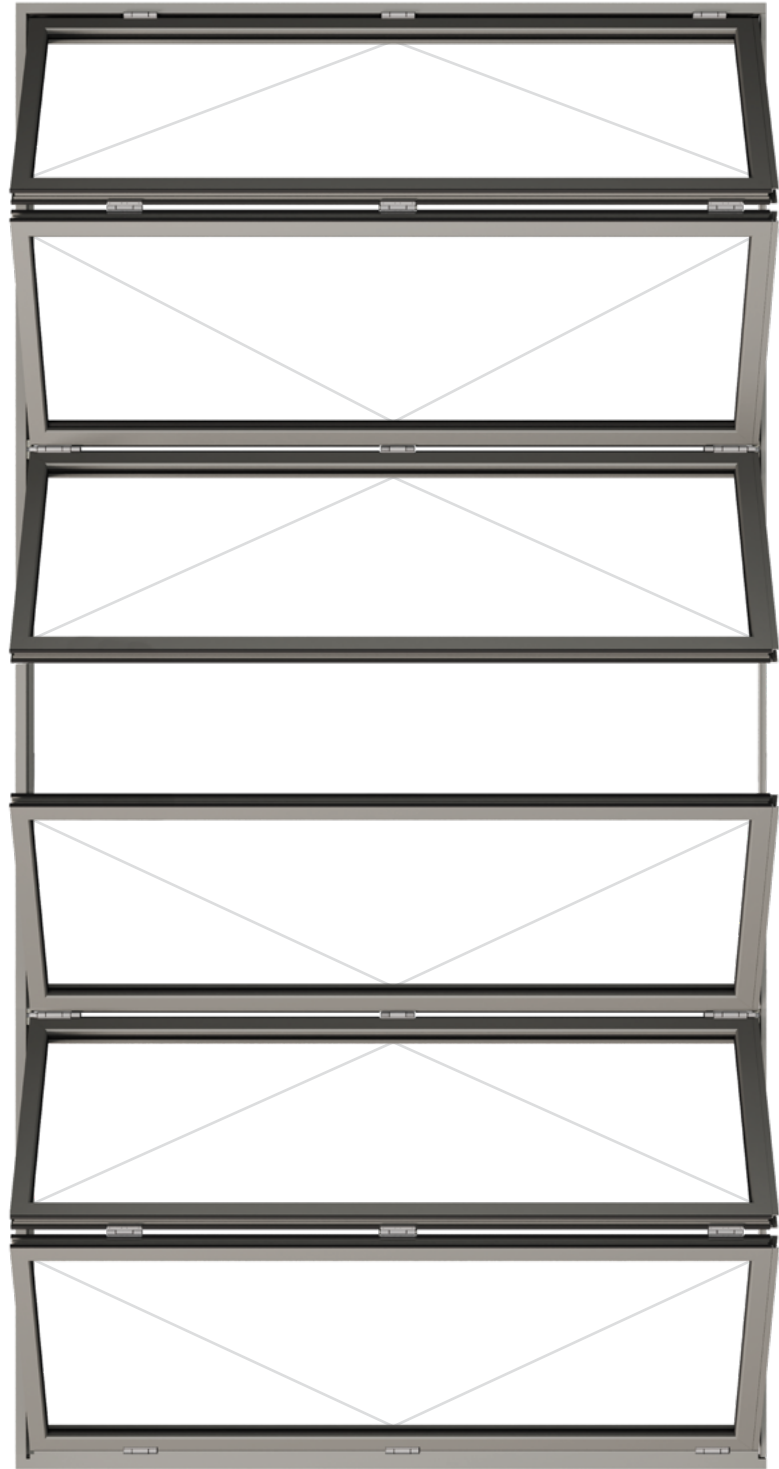
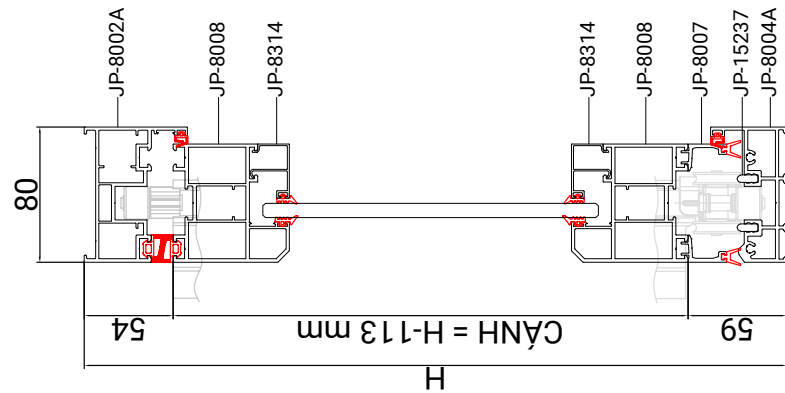
HỆ SFD80

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 5 CÁNH (5-0)



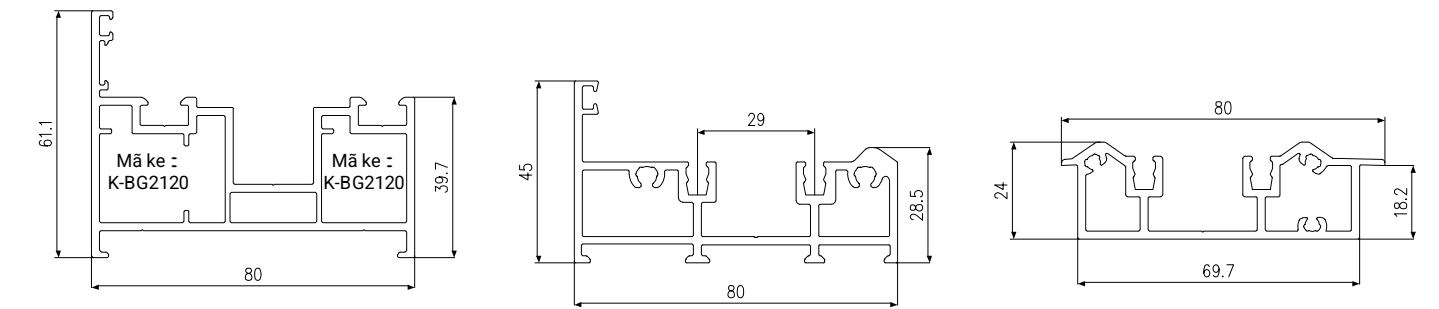
HỆ SFD80

SFD80 | BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 6 CÁNH (3-3)



HỆ SFD80

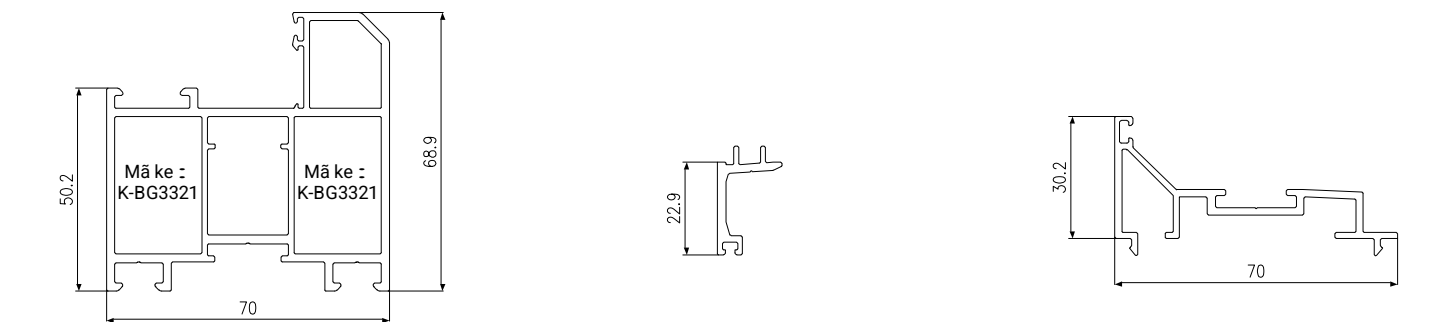
MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT| CỬA ĐI XẾP TRƯỢT



K/B đứng + ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8002A	2.0	1.877

Khung bao dưới ray cao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004A	2.0	1.664

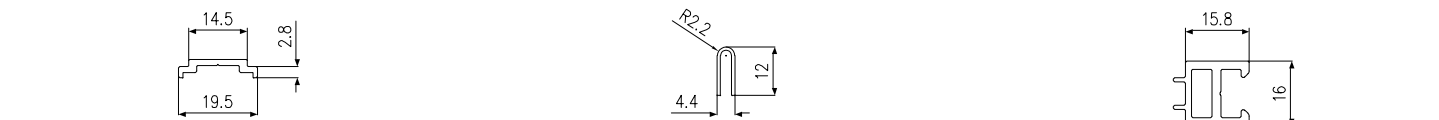
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004	2.0	1.252



Cánh xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8008	2.0	2.036

Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8007	2.5	0.269

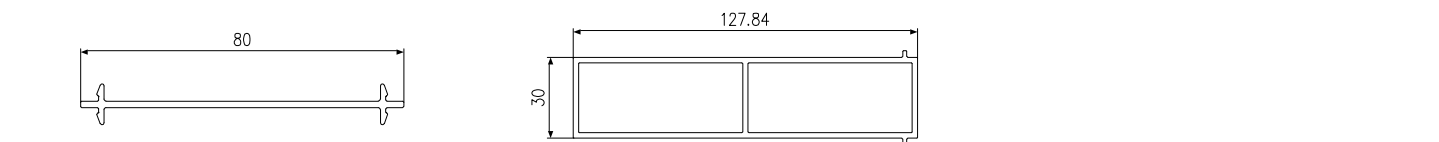
Ốp cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8025	1.5	0.728



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Ray inox	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15237		

Hèm cánh chắn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8031	2.0	0.325



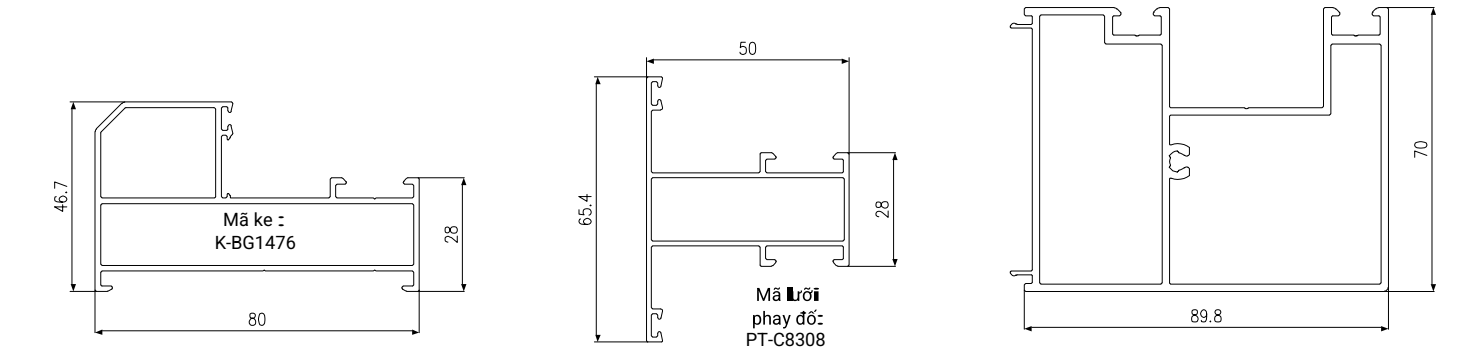
Nối khung bao 80	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8010	1.6	0.412

Đồ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SFD80

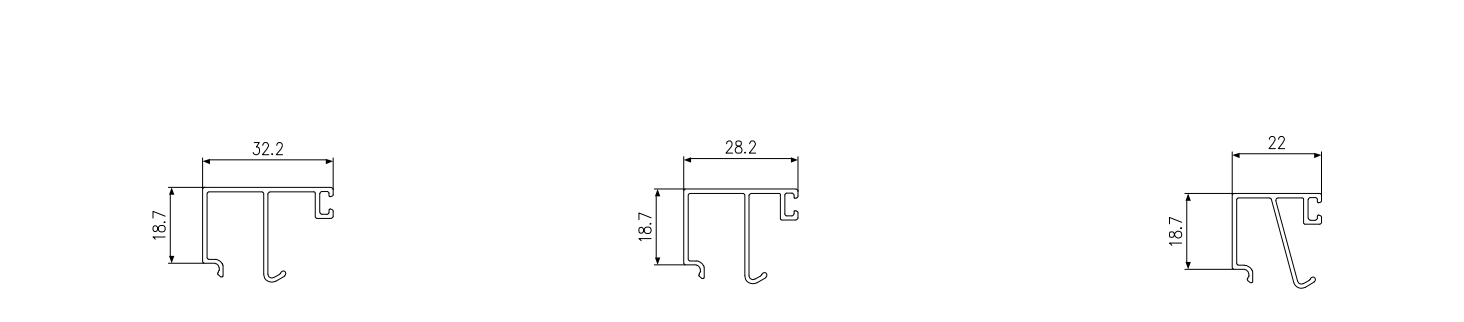
MẶT CẮT - THÔNG SỐ KỸ THUẬT| CỬA ĐI XẾP TRƯỢT



Khung bao fix xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8009	1.4	1.145

Đồ tĩnh chia fix 80	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5002	1.2	0.749

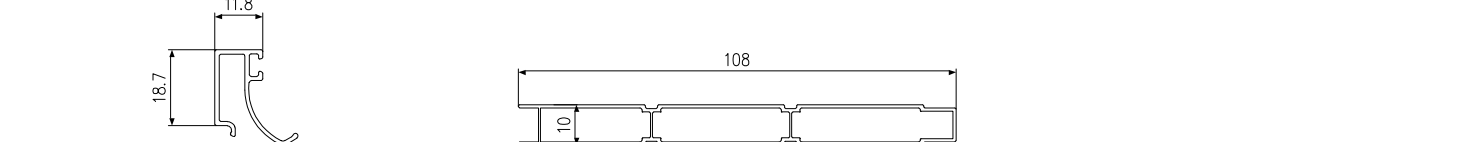
Đồ góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8026A	1.8	2.165



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279

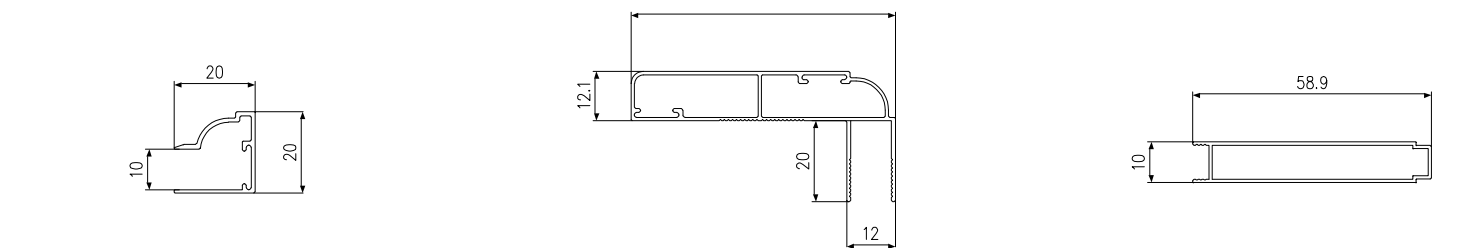
Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

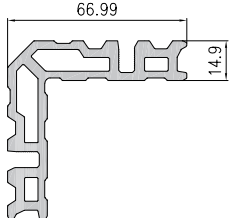
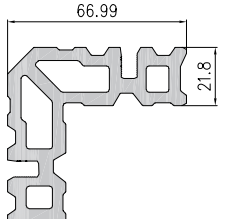
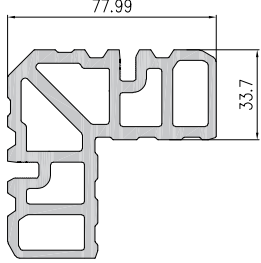
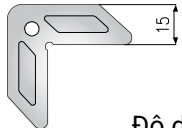
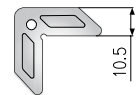
Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SFD80

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SFD80	K-BG1476	14.9 x 76.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao xếp trượt hệ SFD80	K-BG2120	21.8 x 20	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh xếp trượt hệ SFD80	K-BG3321	33.7 x 21	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox (cánh xếp trượt hệ SFD80)	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm
Ke tăng cứng inox (khung bao xếp trượt hệ SFD80)	K-TC551008		 Độ dày: 1 mm

HỆ SFD80

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng âm dương xếp trượt hệ SFD80	MR-8002H2	
Gioăng bằng xếp trượt hệ SFD80	MR-8002AH2	
Gioăng quét chân xếp trượt hệ SFD80	MR-8004H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng đáy rãnh ốp móc khóa hệ SFD80	MR-1504H1	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh xếp trượt hệ SFD80 (JP-8007)	OC-8001	
Nhựa bịt 2 đầu đỡ xếp trượt góc hệ SFD80 (JP-8026A)	ND-8001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay khung bao ngang dưới hệ SFD80	PT-C8004A	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

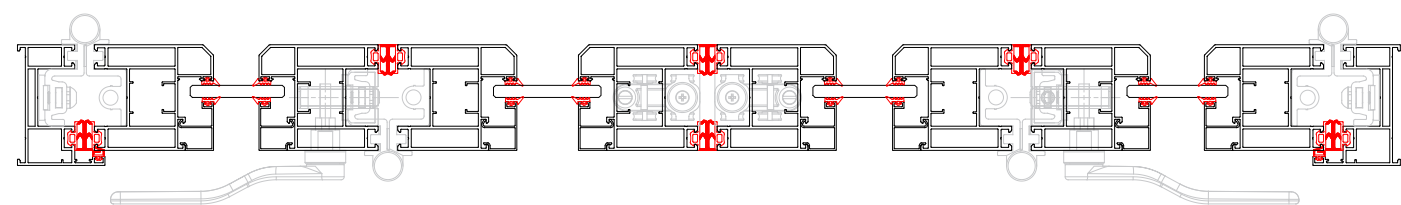
SFD80 Plus System

CỬA ĐI XẾP TRƯỢT HỆ SFD80 Plus BI-FOLDING DOOR



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	80 mm
Độ dày kính	8 - 33 mm
Độ dày profile	1.8-2.0 mm



BIÊN DẠNG CỬA PHỔ BIẾN	MÀU SẮC	HIỆU SUẤT
2-0-2 3-3-0 3-2-1 4-1-3 4-4-0 4-2-2 5-5-0 5-4-1 5-3-2 6-1-5 6-3-3 6-6-0 6-2-4 7-7-0	FJ - Đen mịn Natural Black FV - Champagne Y - Nâu Thu Autumn Brown	THẨM MỸ Aesthetics CHỐNG MƯA BÃO Stormproof CÁCH NHIỆT Thermal Insulation ĐỒNG BỘ Synchronized CHỐNG BỤI Dustfree CÁCH ÂM Soundproof



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

BÁNH XE ÂM BÊN TRONG RAY TRÊN
Concealed wheel inside the top track

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt
Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

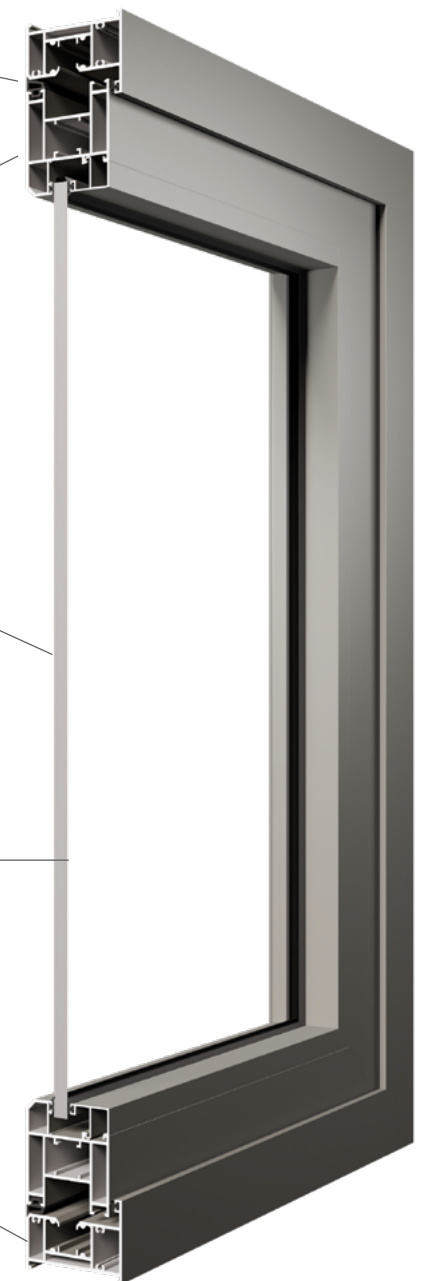
Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng
Also compatible with insulated glass and curtain glass

TÙY CHỌN BIÊN DẠNG CHẮN - LỀ

Tăng tính thẩm mỹ, đa dạng nhu cầu
Multiple panel options to suit diverse needs.

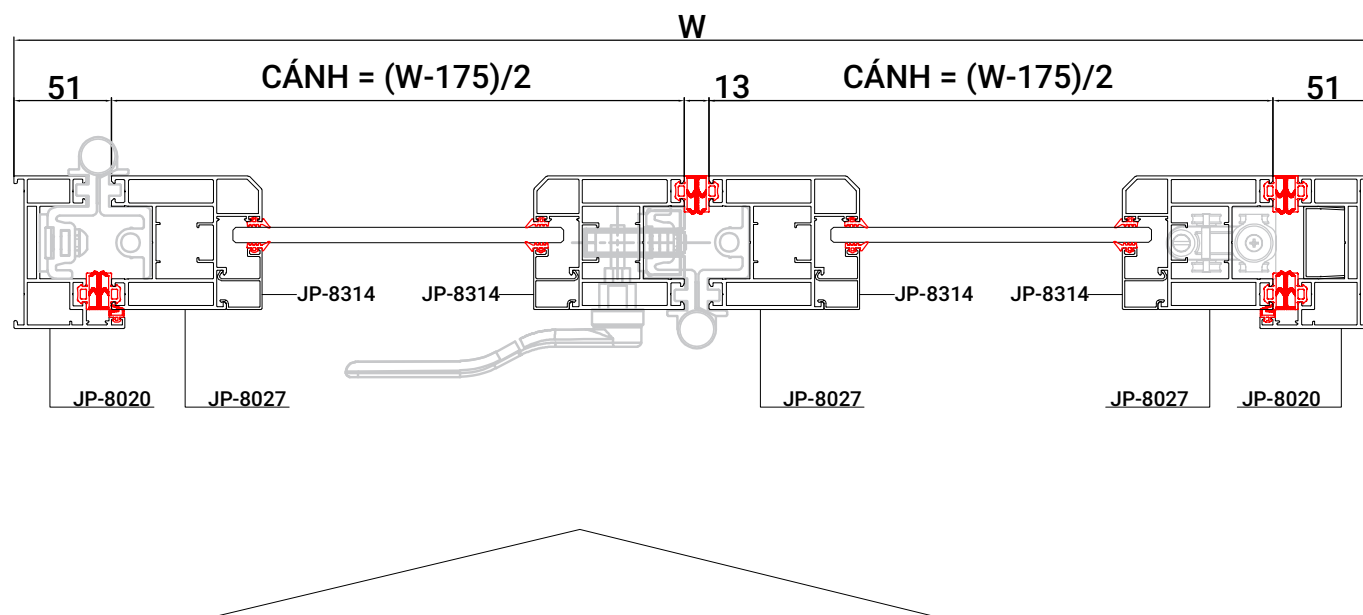
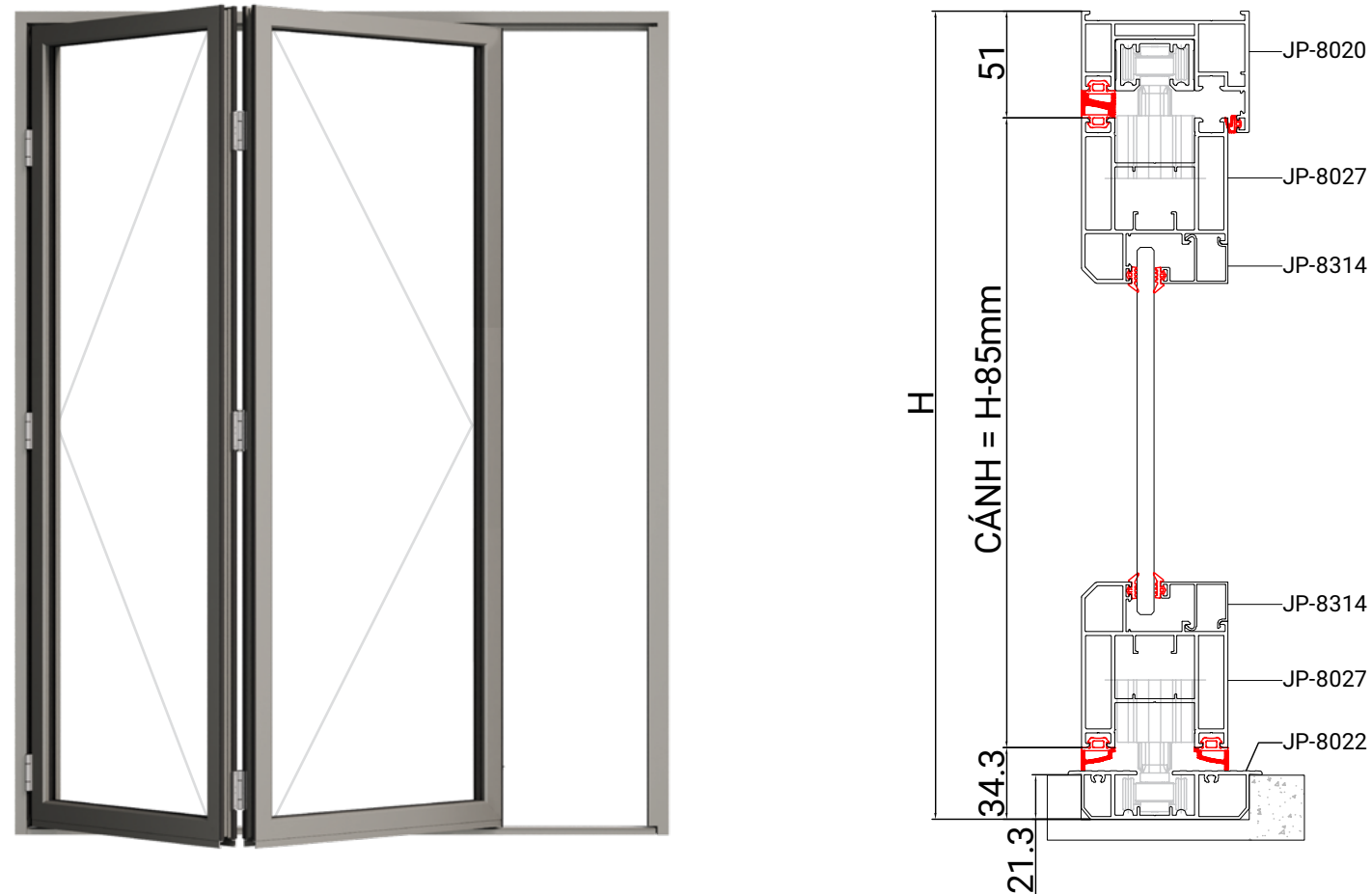
TÙY CHỌN RAY DƯỚI ÂM SÀN

Liên mạch không gian
Optional recessed bottom track for seamless spatial integration



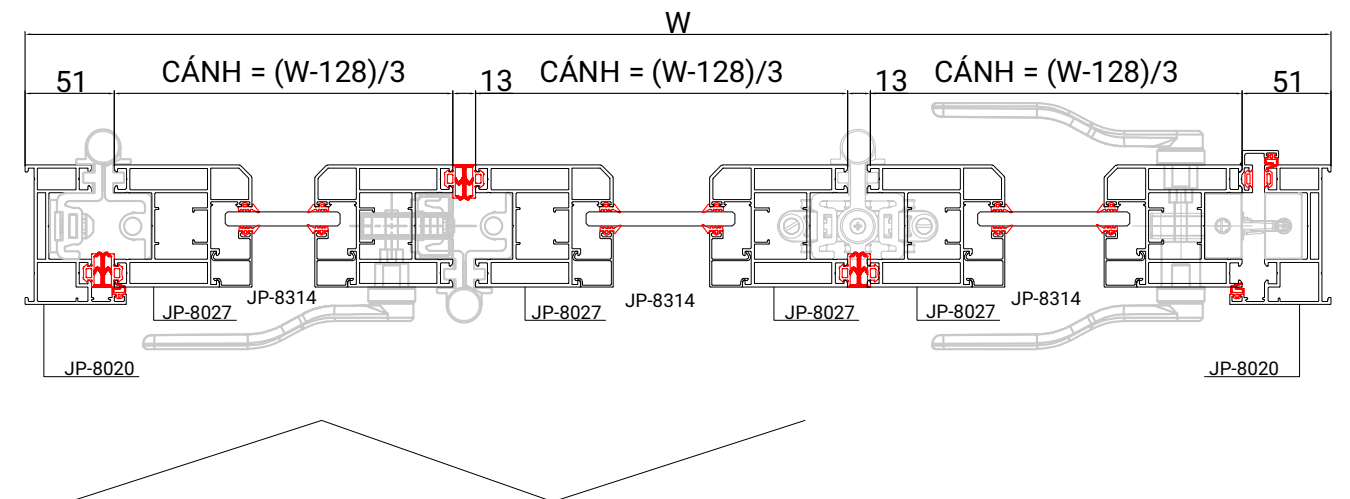
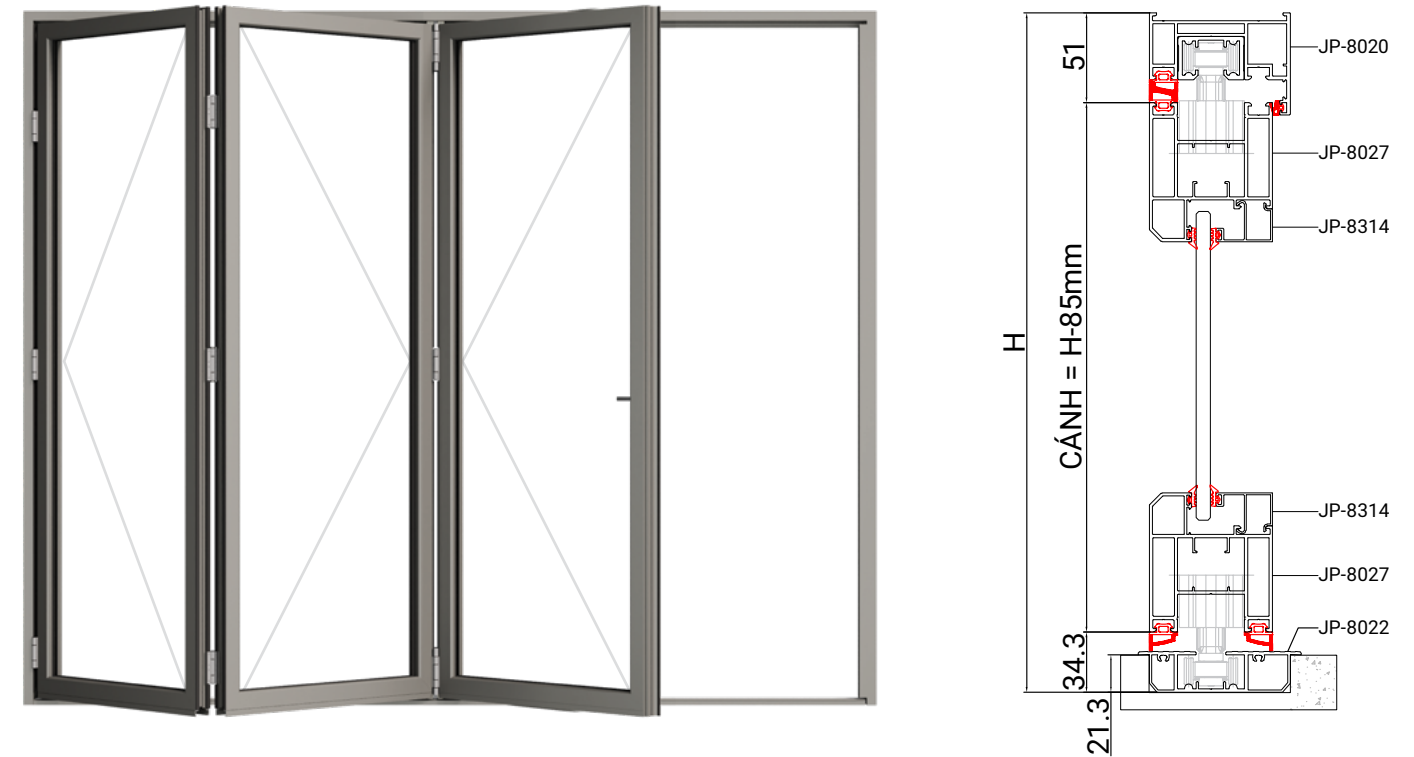
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 2 CÁNH (2-0)



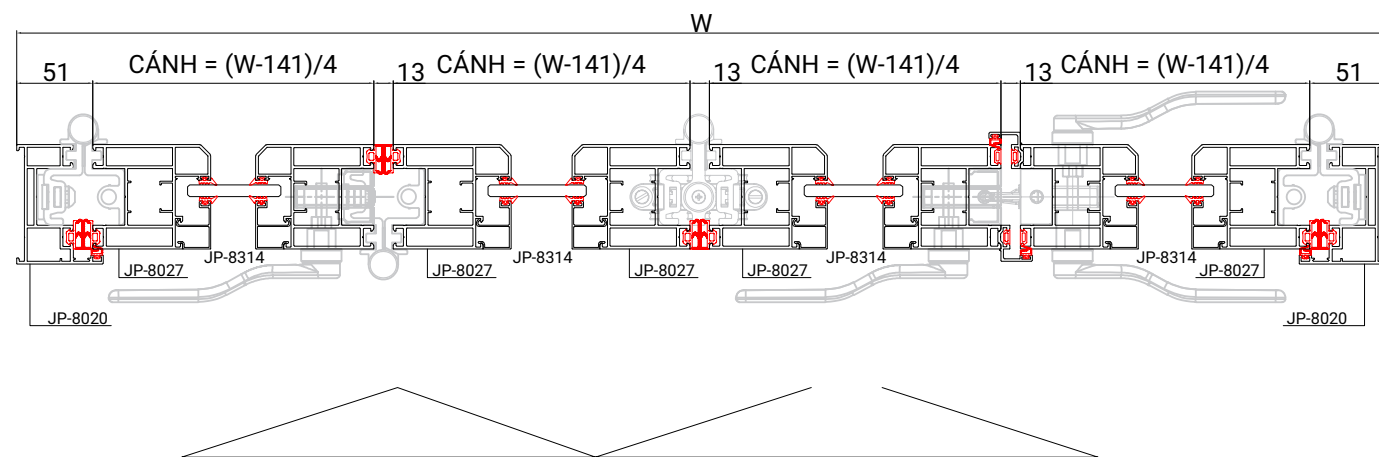
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 3 CÁNH (3-0)



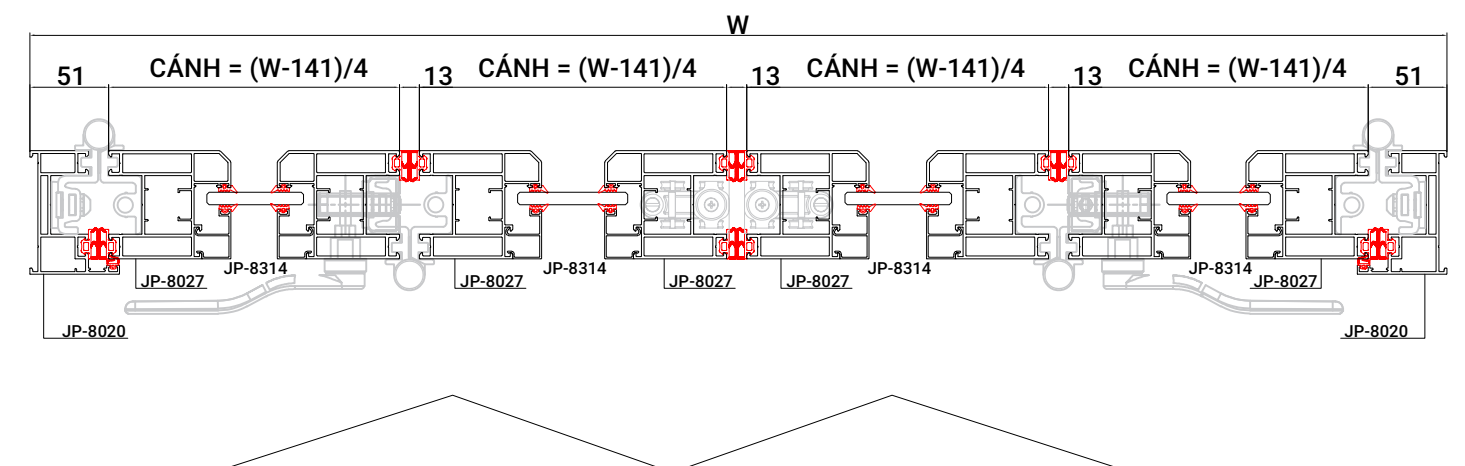
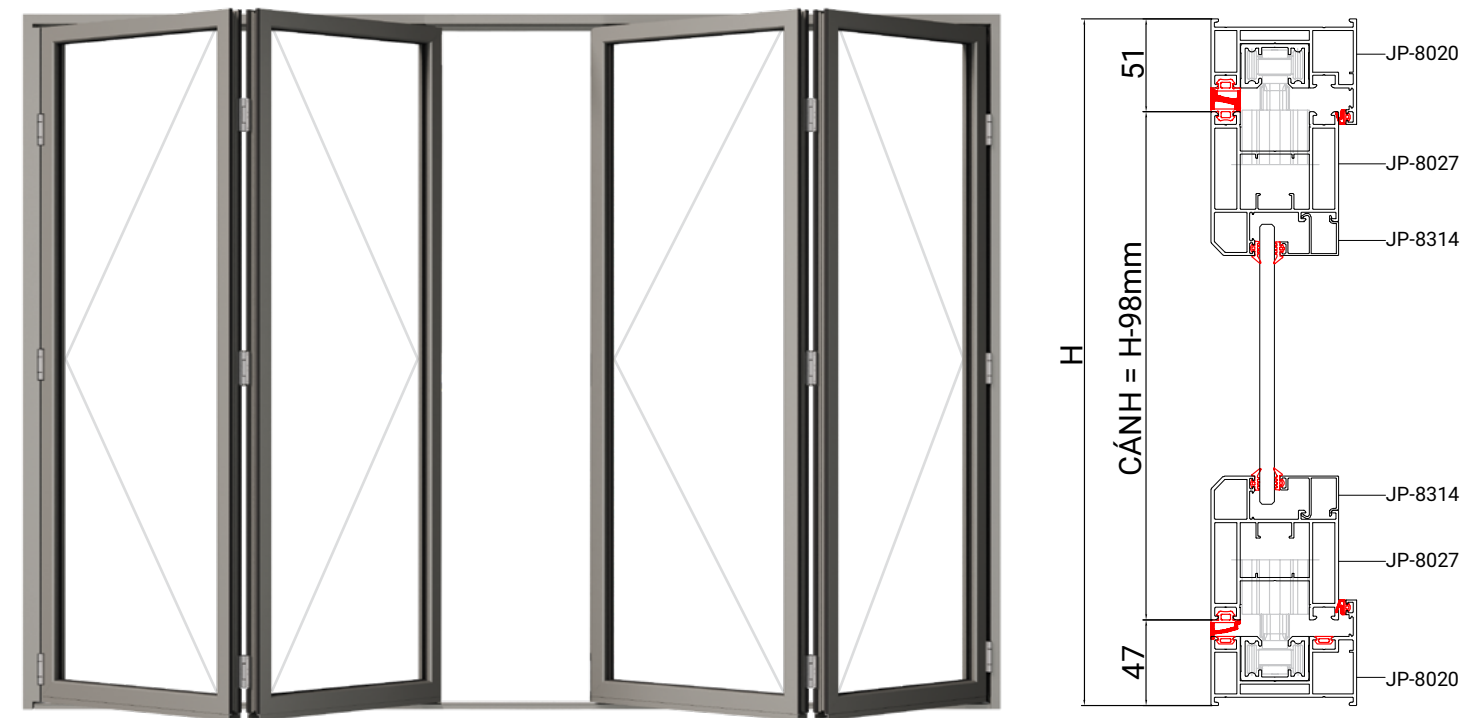
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (3-1)



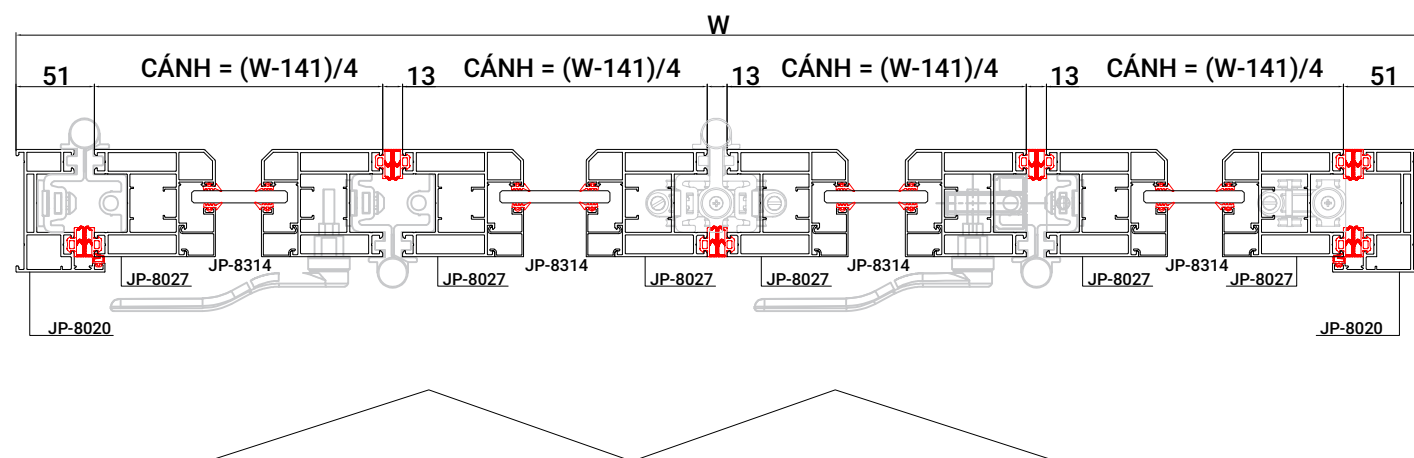
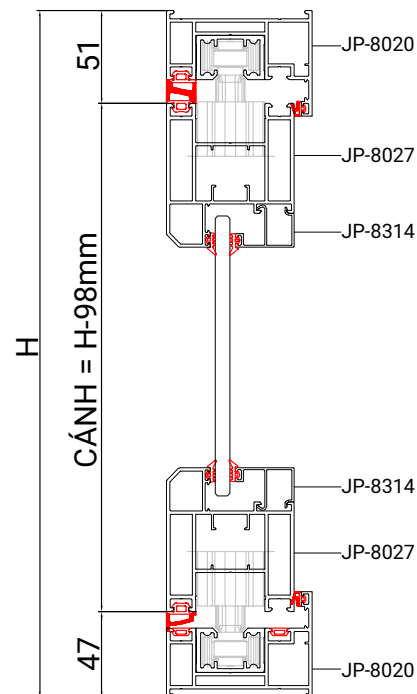
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (2-2)



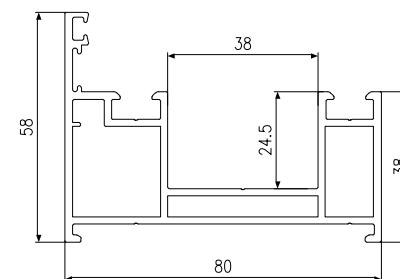
HỆ SFD80 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT - 4 CÁNH (4-0)

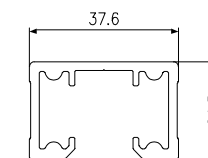


HỆ SFD80 Plus

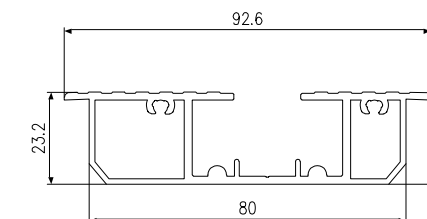
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT



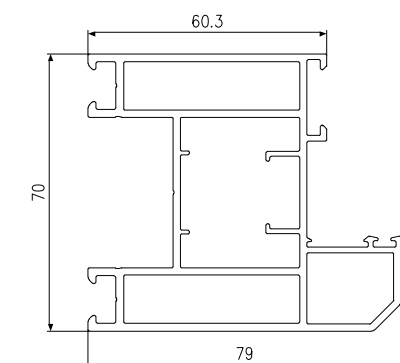
K/B đứng + ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8020	1.8-2.0	1.71



Ray khung bao ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8030	2.2	0.75



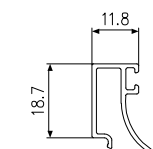
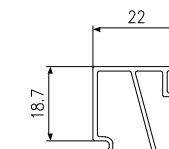
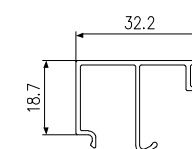
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8022	1.4-2.0	1.247



Cánh xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8027	1.8-2.0	2.23

Ốp che cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8028	1.6	0.3

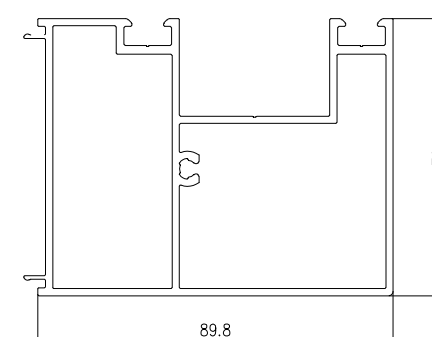
Ốp đẩy rãnh cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8029	1.1-1.2	0.245



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205



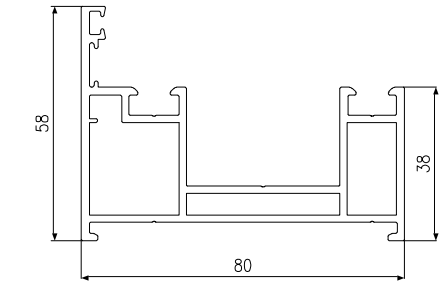
Đố góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8026A	1.8	2.165

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

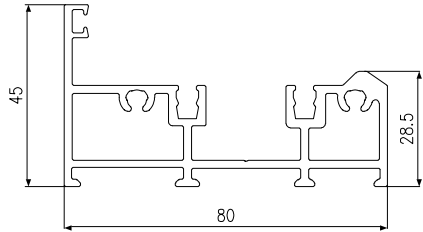
HỆ SFD80 Plus

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI XẾP TRƯỢT

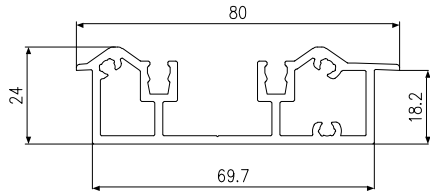
(Phương án sử dụng phụ kiện CMECH)



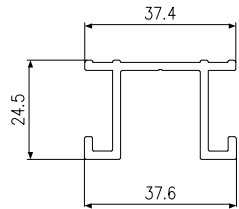
K/B đứng + ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8020	1.8-2.0	1.71



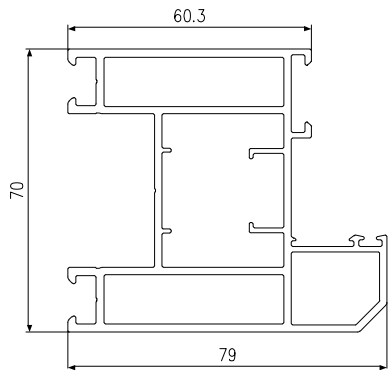
Khung bao dưới ray cao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004A	2.0	1.664



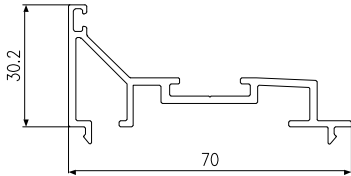
Khung bao dưới âm sàn	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8004	2.0	1.252



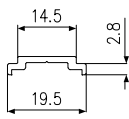
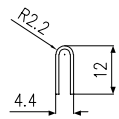
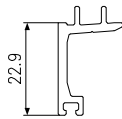
Ray trên xếp trượt Cmech	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8024	2.0	0.568



Cách xếp trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8027	1.8-2.0	2.23



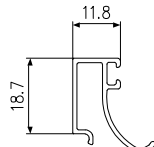
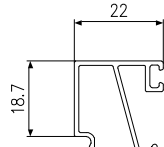
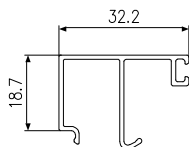
Ốp cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8025	1.5	0.728



Ốp Chân Cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8007	2.5	0.269

Ray inox	Mã
	JP-15237

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.0	0.279

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ SFD80 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SFD80 Plus	K-BG1476	14.9 x 76	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke cánh xếp trượt hệ SFD80 Plus	K-BG4411	44.2 x 11	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao xếp trượt hệ SFD80 Plus	K-BG2121	21.8 x 21	 Độ dày: 4-5 mm
	K-BG2111	21.8 x 11	
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm

HỆ SFD80 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SFD80 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng âm dương xếp trượt hệ SFD80 Plus	MR-8002H2	
Gioăng bằng xếp trượt hệ SFD80 Plus	MR-8002AH2	
Gioăng quét chân xếp trượt hệ SFD80	MR-8004H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng khung 5 mm	MR-7001H2	
Gioăng đáy rãnh cánh hệ SFD80	MR-8003H1	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh xếp trượt hệ SFD80 (JP-8007)	OC-8001	
Nhựa bịt đầu đổ góc xếp trượt SFD80 Plus (JP-8026A)	ND-8001	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao phay khung bao ngang dưới hệ SFD80	PT-C8004A	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

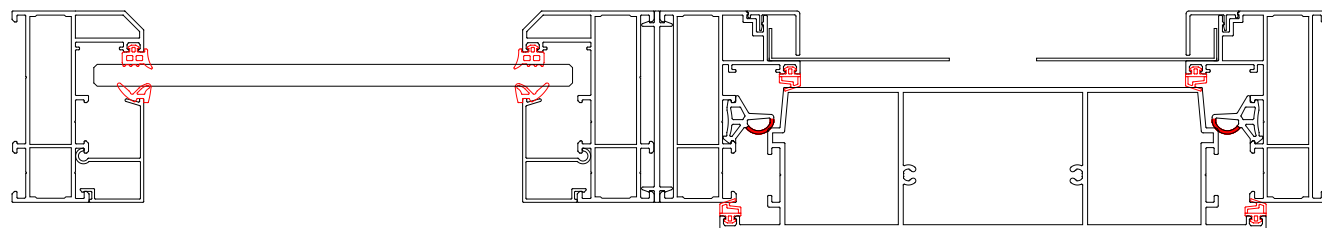


Infinity R70

System

CỬA VÔ CỰC HỆ 70

INFINITY AIR VENT



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung	70 mm
Độ dày kính	8 - 36 mm
Độ dày profile	1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN



HỆ GIOĂNG KÍN KHÍT

Airtight Gasket System

THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber frame design, sturdy, durable, soundproof, and thermally insulated

CỬA NHÔM NGUYÊN KHỐI

Liên mạch vô cực, trải dọc vách kính

Single-piece aluminum door profile, seamless and continuous along the glass wall. Infinity feel.

TIỆN ÍCH LƯỚI MUỖI

Vừa lấy gió tươi, vừa ngăn cản côn trùng và vật nuôi

Mosquito screen feature – lets in fresh air while blocking insects and pets.

KẾT HỢP CÙNG VÁCH KÍNH NGOẠI CỠ

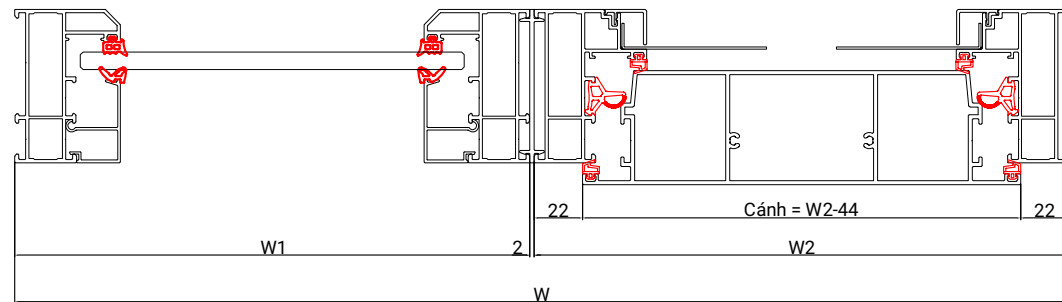
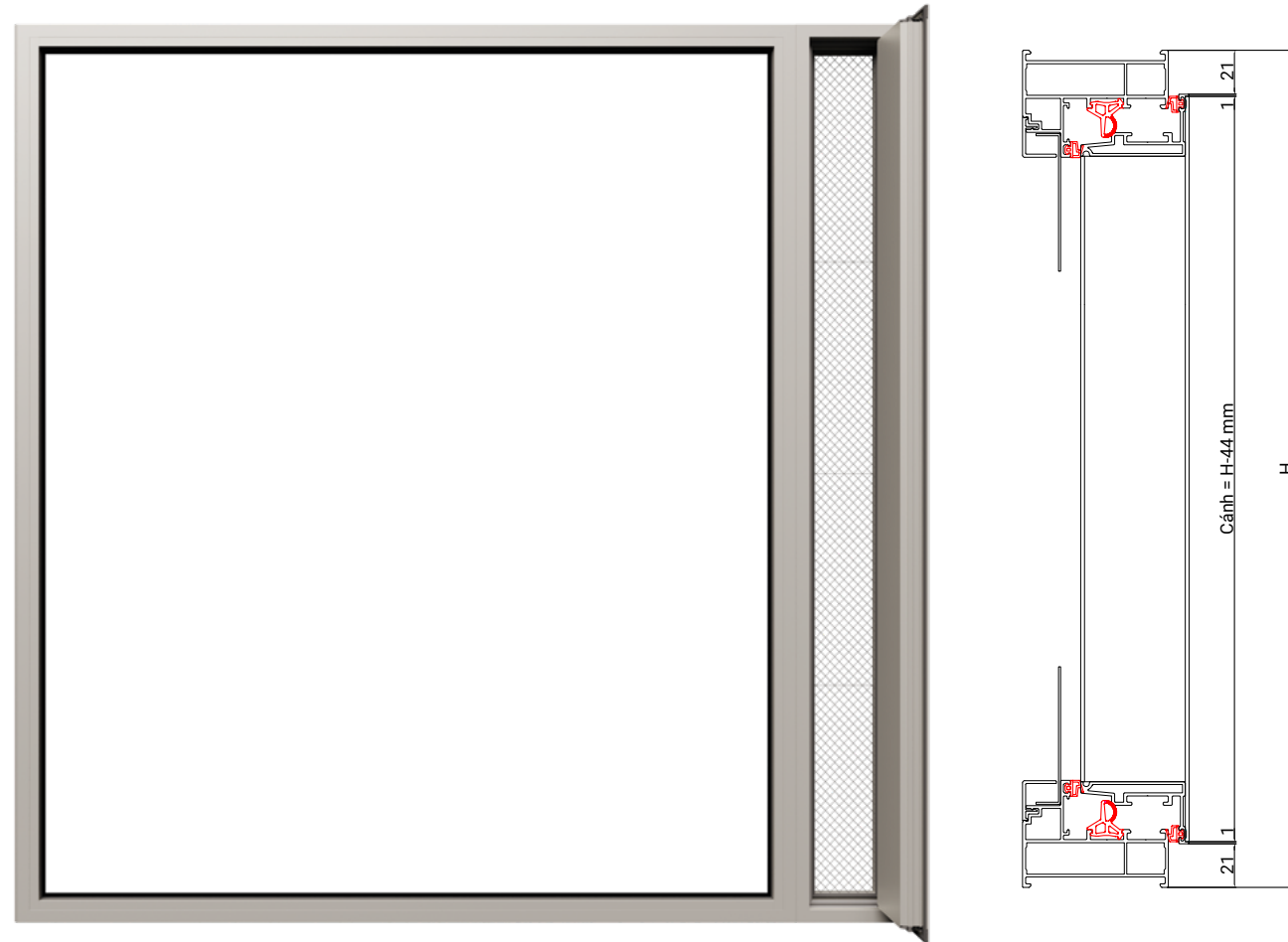
Mở rộng không gian, tràn ánh sáng

Seamlessly integrated with oversized glass panels to expand your space and bathe it in natural light.



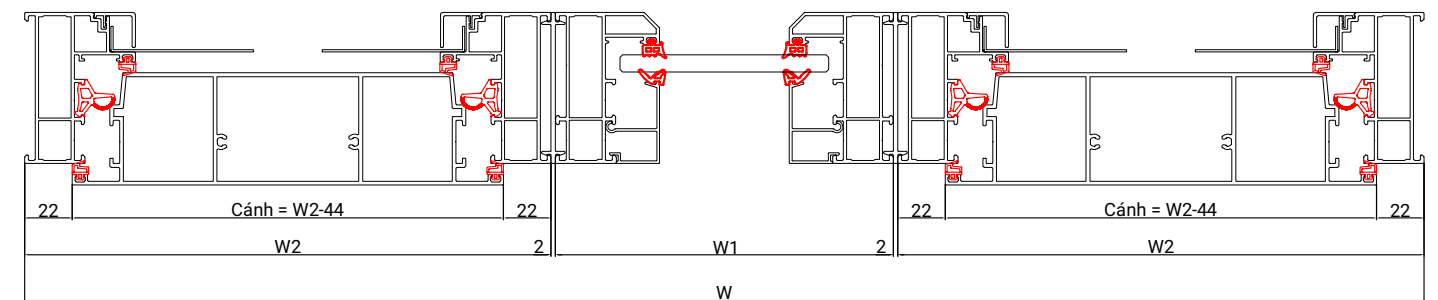
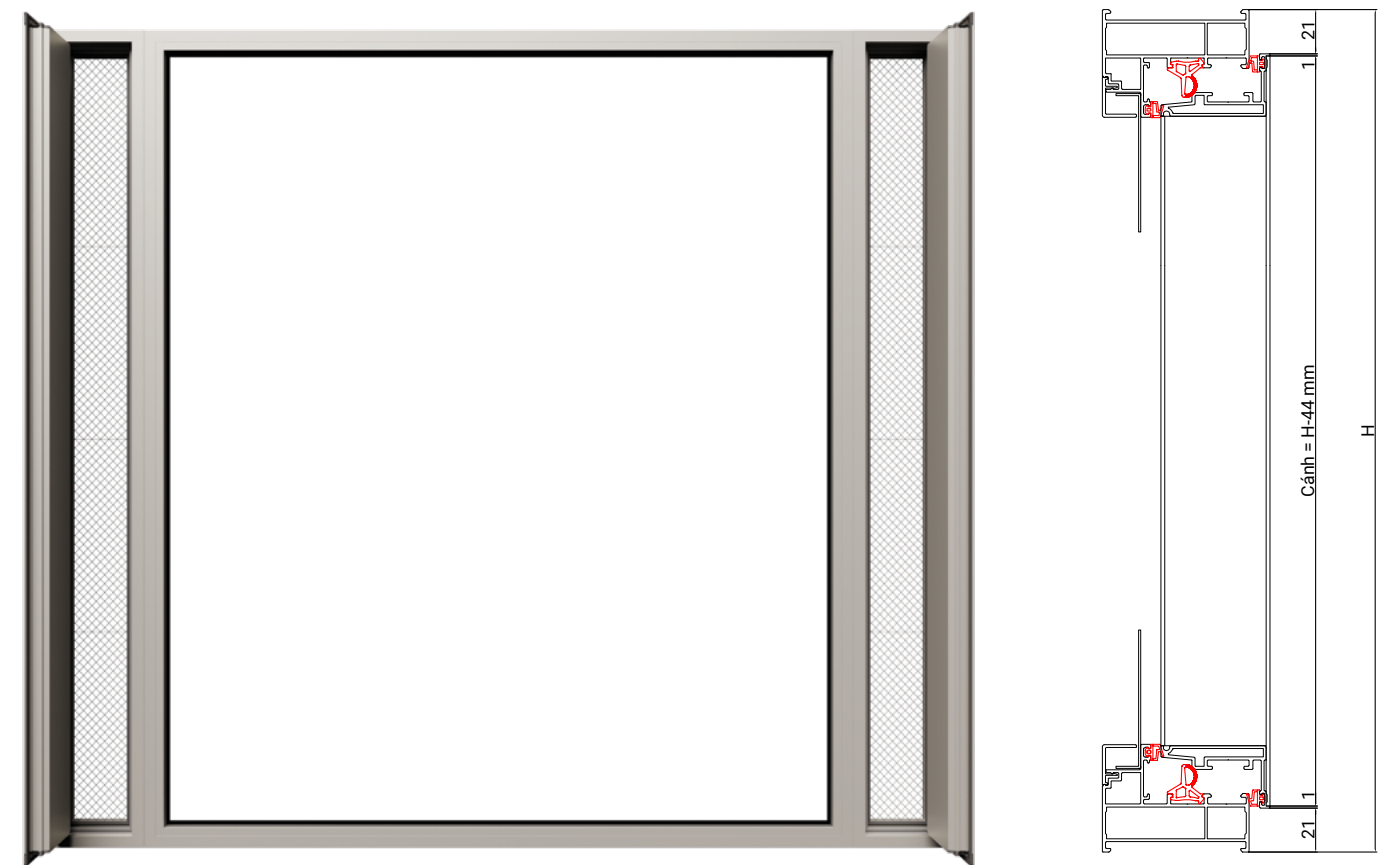
Infinity R70

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA VÔ VỰC 1 CÁNH



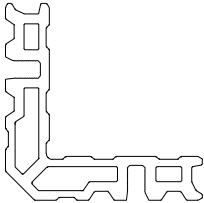
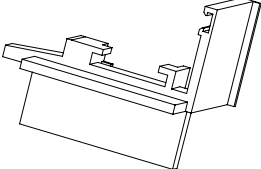
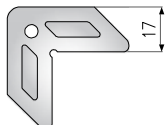
Infinity R70

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA VÔ VỰC 2 CÁNH



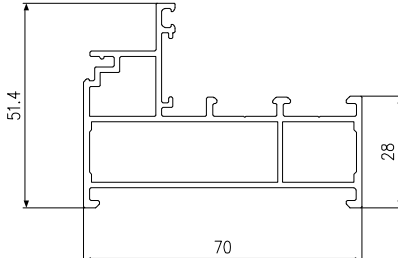
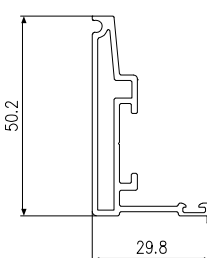
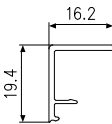
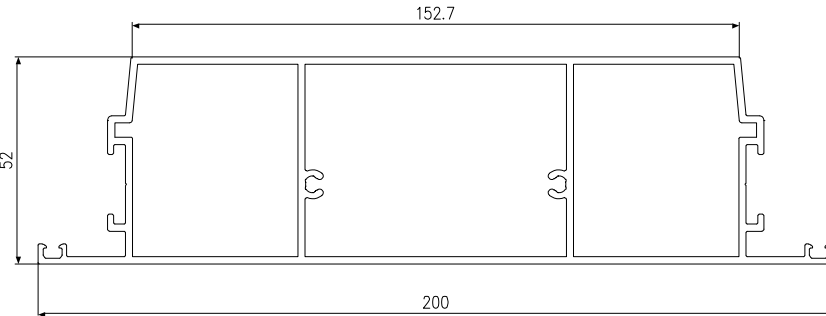
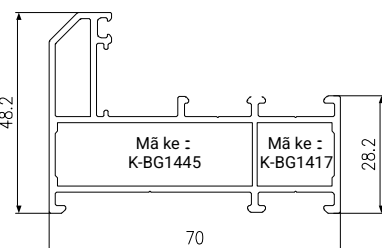
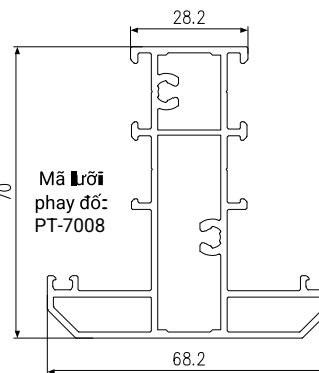
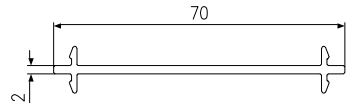
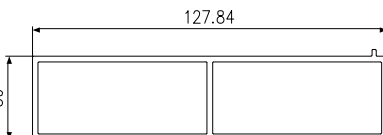
Infinity R70

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA VÔ VỰC

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao (khoảng lớn)	K-BG1446	14.9 x 46	
Ke khung bao (khoảng nhỏ)	K-BG1417	14.9 x 17	
Gioăng trung tâm	MR-7003H2		
Gioăng cánh khung	MR-7001H2		
Nhựa góc	OC-65127		
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC46174	46 x 17	

Infinity R70

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA VÔ VỰC

																							
<table><tr><td rowspan="2">Khung bao</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-65125</td><td>1.4</td><td>1.17</td></tr></table>	Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-65125	1.4	1.17	<table><tr><td rowspan="2">Ốp cánh</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-65127</td><td>1.4</td><td>0.59</td></tr></table>	Ốp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-65127	1.4	0.59	<table><tr><td rowspan="2">Nẹp lưới muối</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-65128</td><td>1.4</td><td>0.145</td></tr></table>	Nẹp lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-65128	1.4	0.145
Khung bao		Mã	T(mm)	Kg/m																			
	JP-65125	1.4	1.17																				
Ốp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m																				
	JP-65127	1.4	0.59																				
Nẹp lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m																				
	JP-65128	1.4	0.145																				
																							
<table><tr><td rowspan="2">Cánh</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-65126</td><td>1.8</td><td>2.96</td></tr></table>	Cánh	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-65126	1.8	2.96	<table><tr><td rowspan="2">K/B cửa sổ + vách kính</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-7002</td><td>1.5</td><td>1.205</td></tr></table>	K/B cửa sổ + vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-7002	1.5	1.205								
Cánh		Mã	T(mm)	Kg/m																			
	JP-65126	1.8	2.96																				
K/B cửa sổ + vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m																				
	JP-7002	1.5	1.205																				
																							
<table><tr><td rowspan="2">Đổ tĩnh tách khung</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-7008</td><td>1.5</td><td>1.570</td></tr></table>	Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-7008	1.5	1.570	<table><tr><td rowspan="2">Ghép khung bao</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-7016</td><td>2.0</td><td>0.45</td></tr></table>	Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-7016	2.0	0.45	<table><tr><td rowspan="2">Đổ ghép tăng cứng</td><td>Mã</td><td>T(mm)</td><td>Kg/m</td></tr><tr><td>JP-8328</td><td>2.0</td><td>1.841</td></tr></table>	Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m	JP-8328	2.0	1.841
Đổ tĩnh tách khung		Mã	T(mm)	Kg/m																			
	JP-7008	1.5	1.570																				
Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m																				
	JP-7016	2.0	0.45																				
Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m																				
	JP-8328	2.0	1.841																				

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

R65

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



**ĐỘ DÀY NHÔM
LÊN ĐẾN 2.5 mm**
Vững chắc, an toàn, bền bỉ
Aluminium profile up to 2.5 mm, sturdy, durable

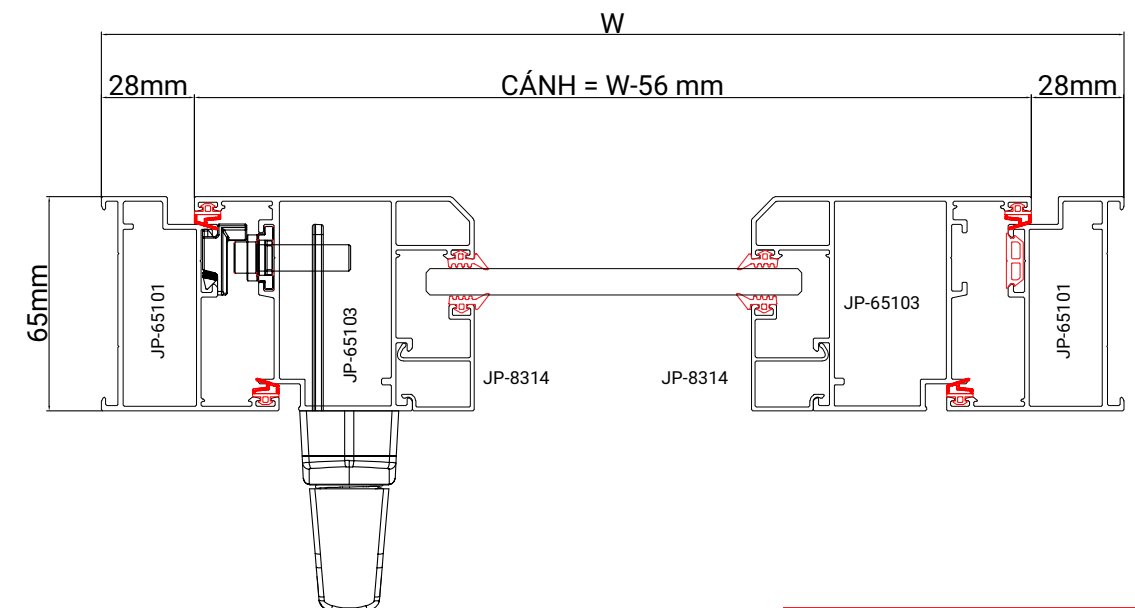
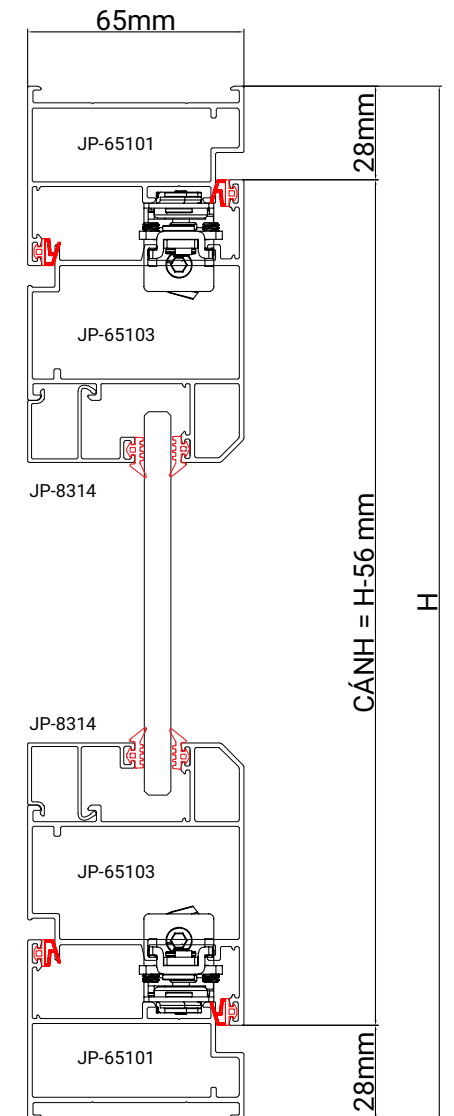
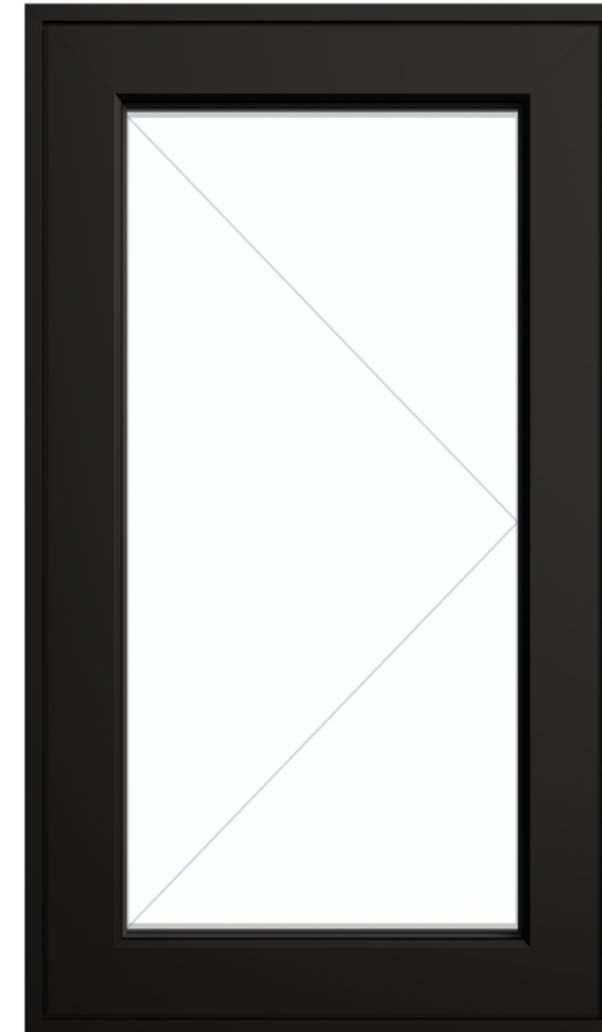
THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI
Thẩm mỹ, đa dạng phong cách
Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

**TƯƠNG THÍCH
KÍNH HỘP, KÍNH RÈM**
Also compatible with insulated glass and curtain glass

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN NHẤT
Được nhà phố ưa thích
The most widely used aluminium system
A top choice for urban residences

HỆ R65

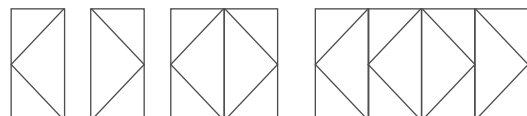
BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 65 mm
Độ dày kính 8 - 33 mm
Độ dày profile 2.0 - 2.5 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



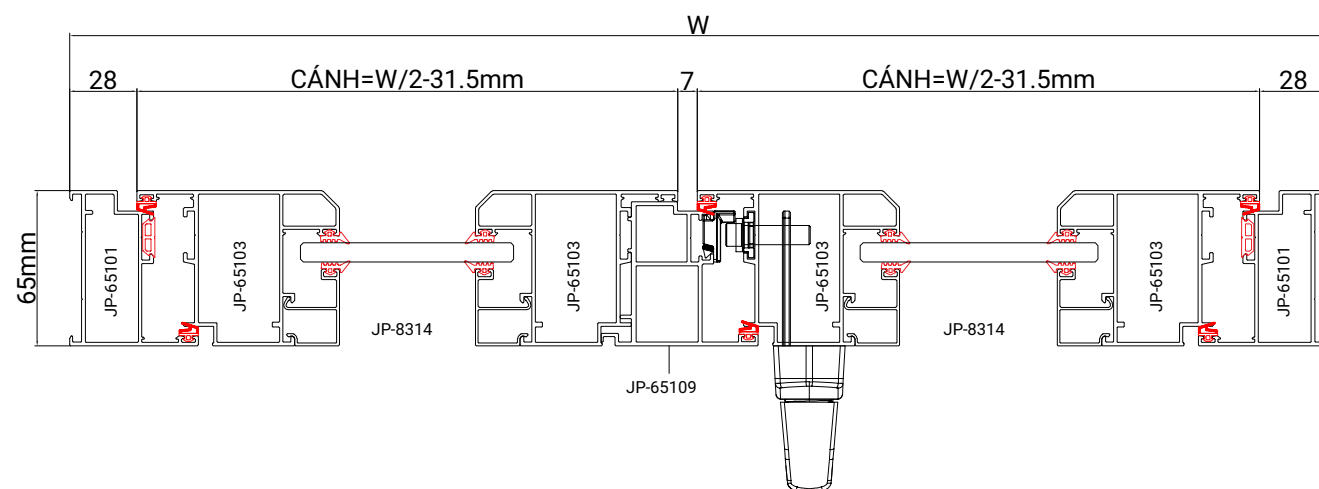
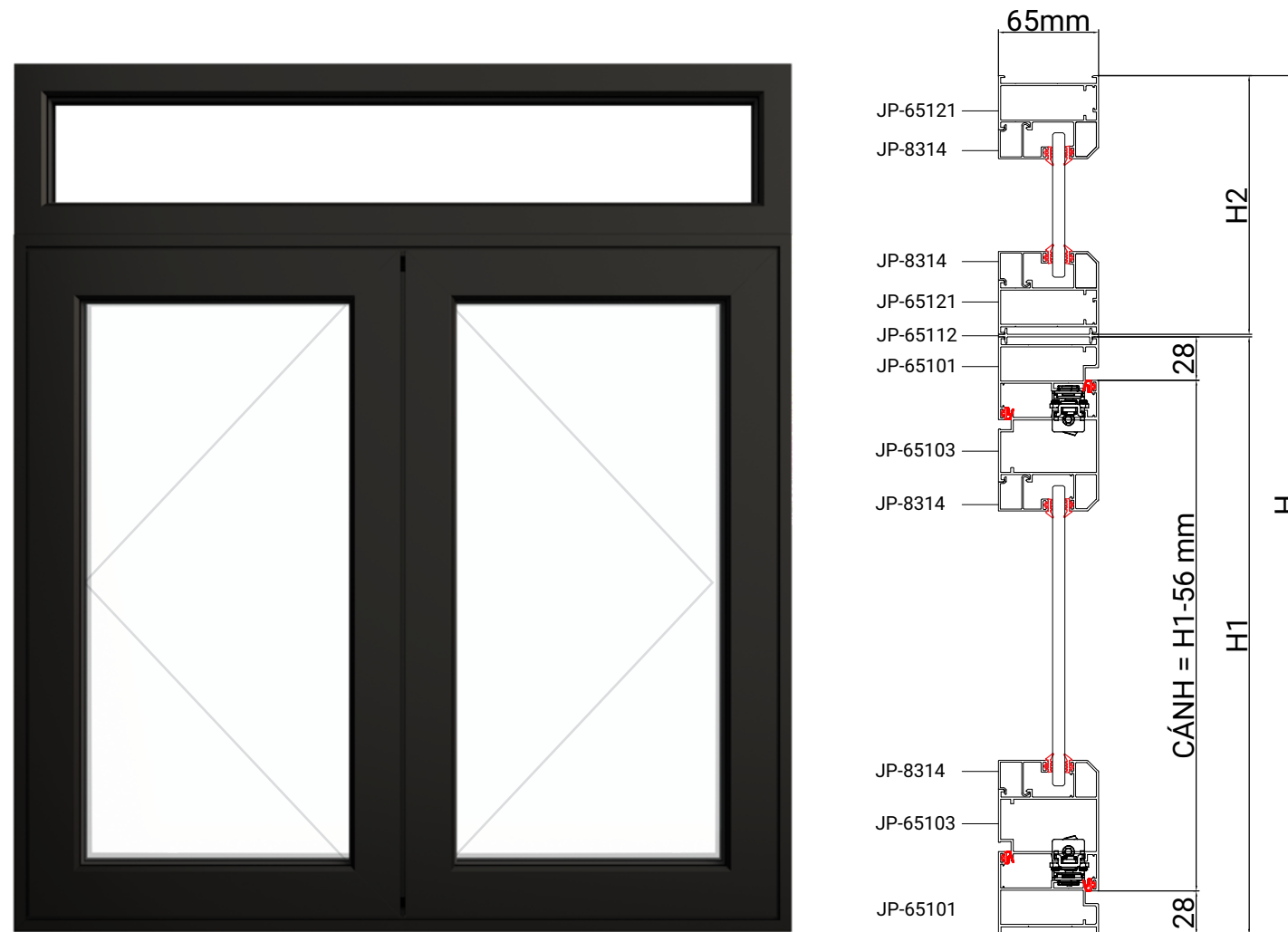
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

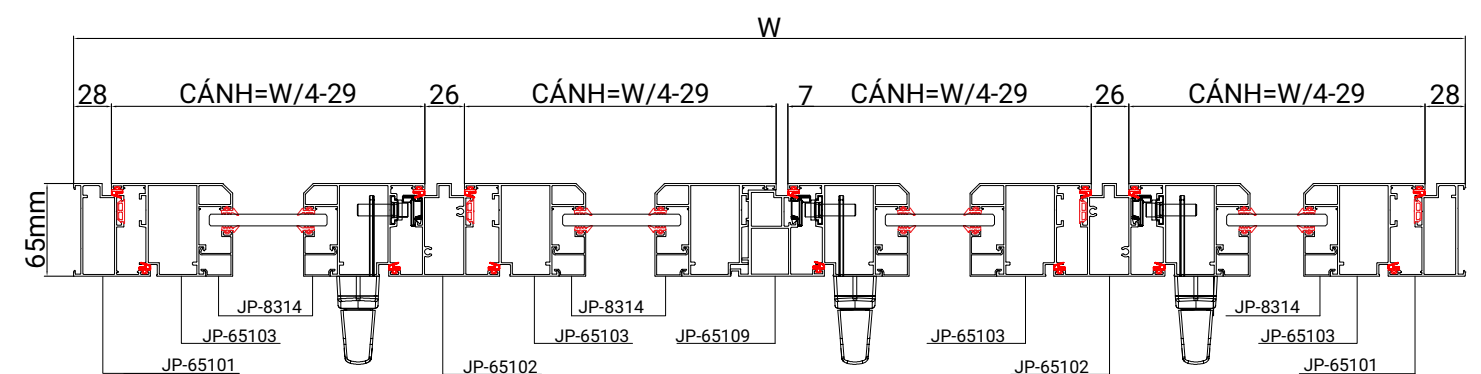
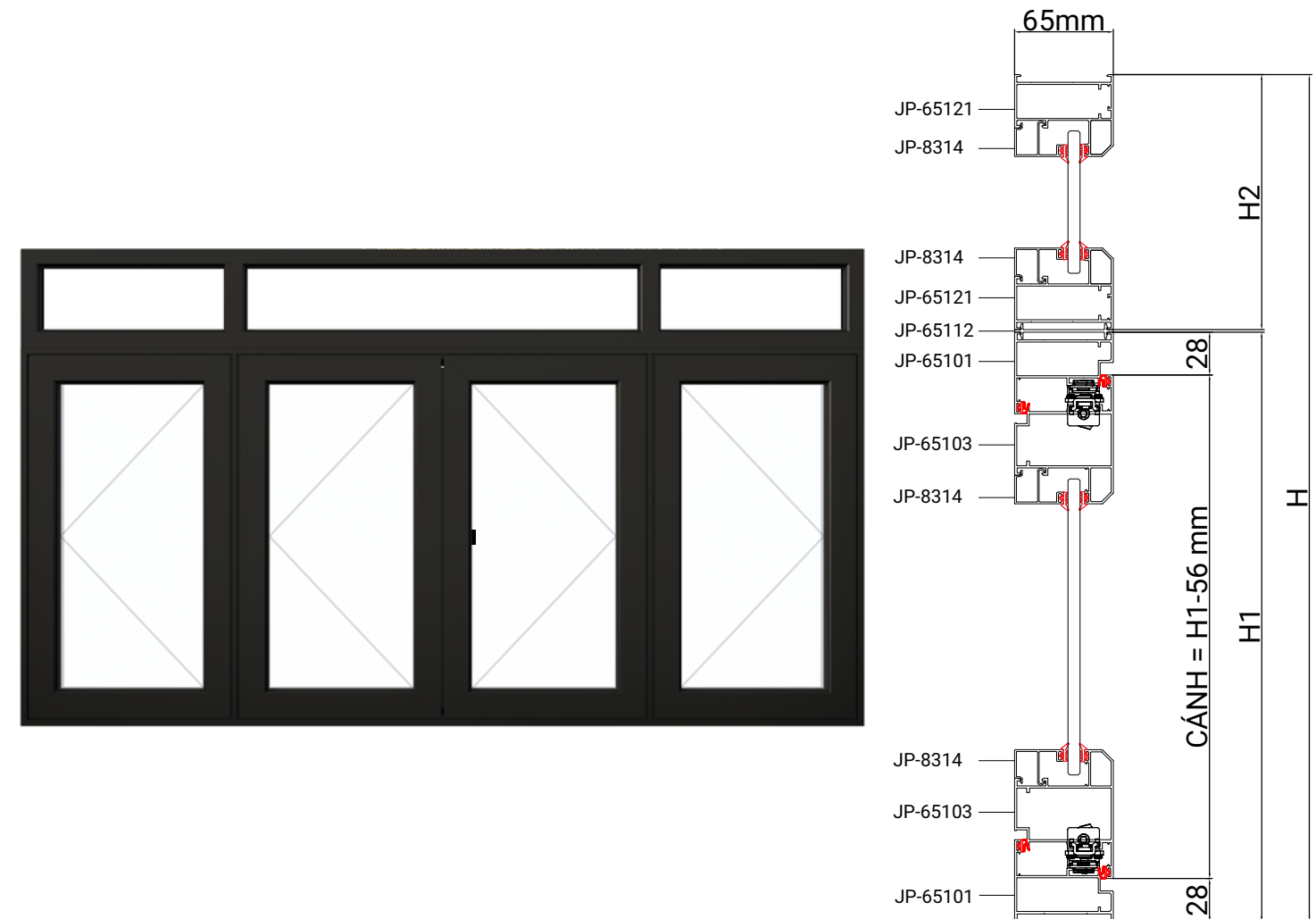
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



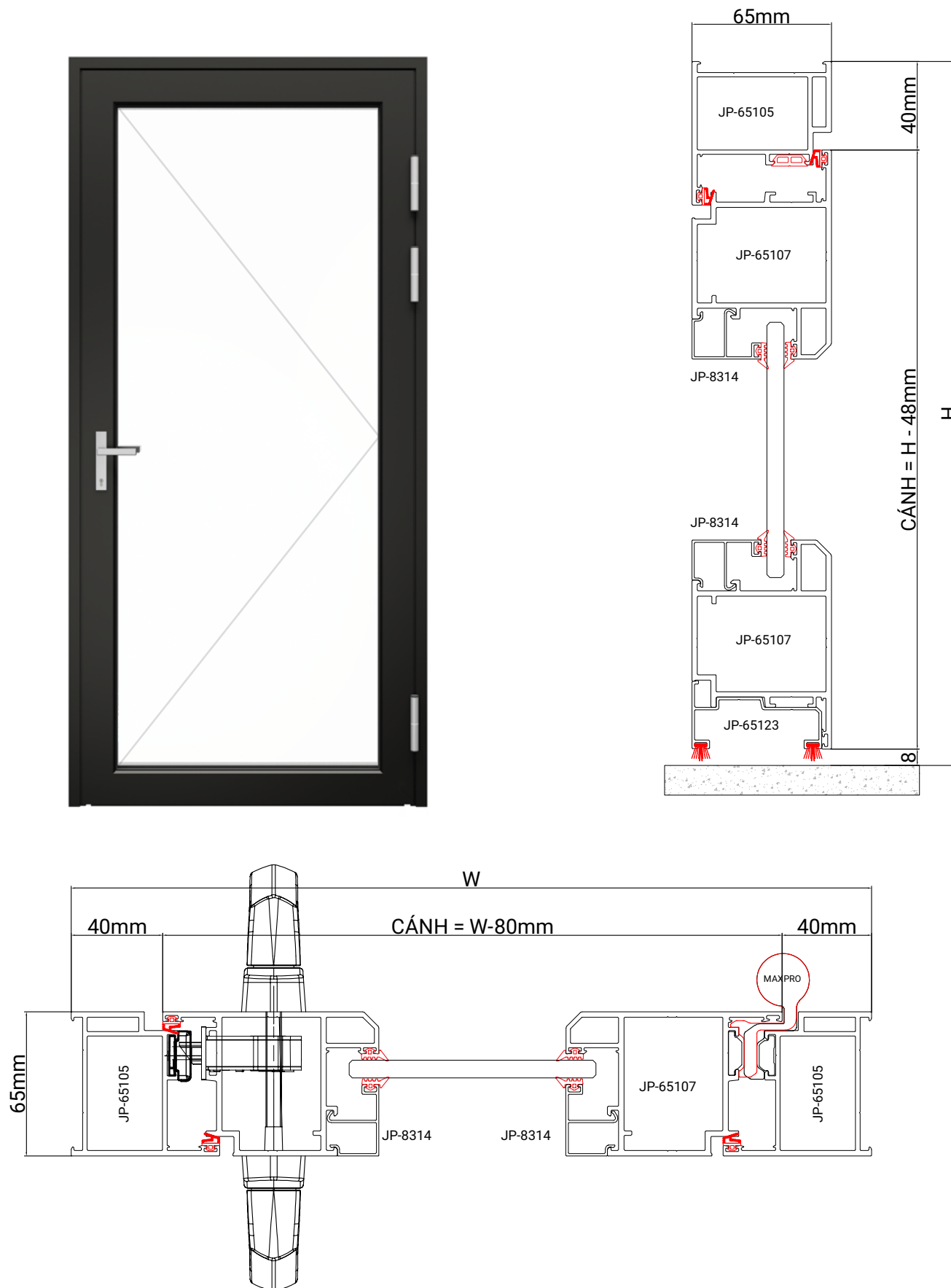
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



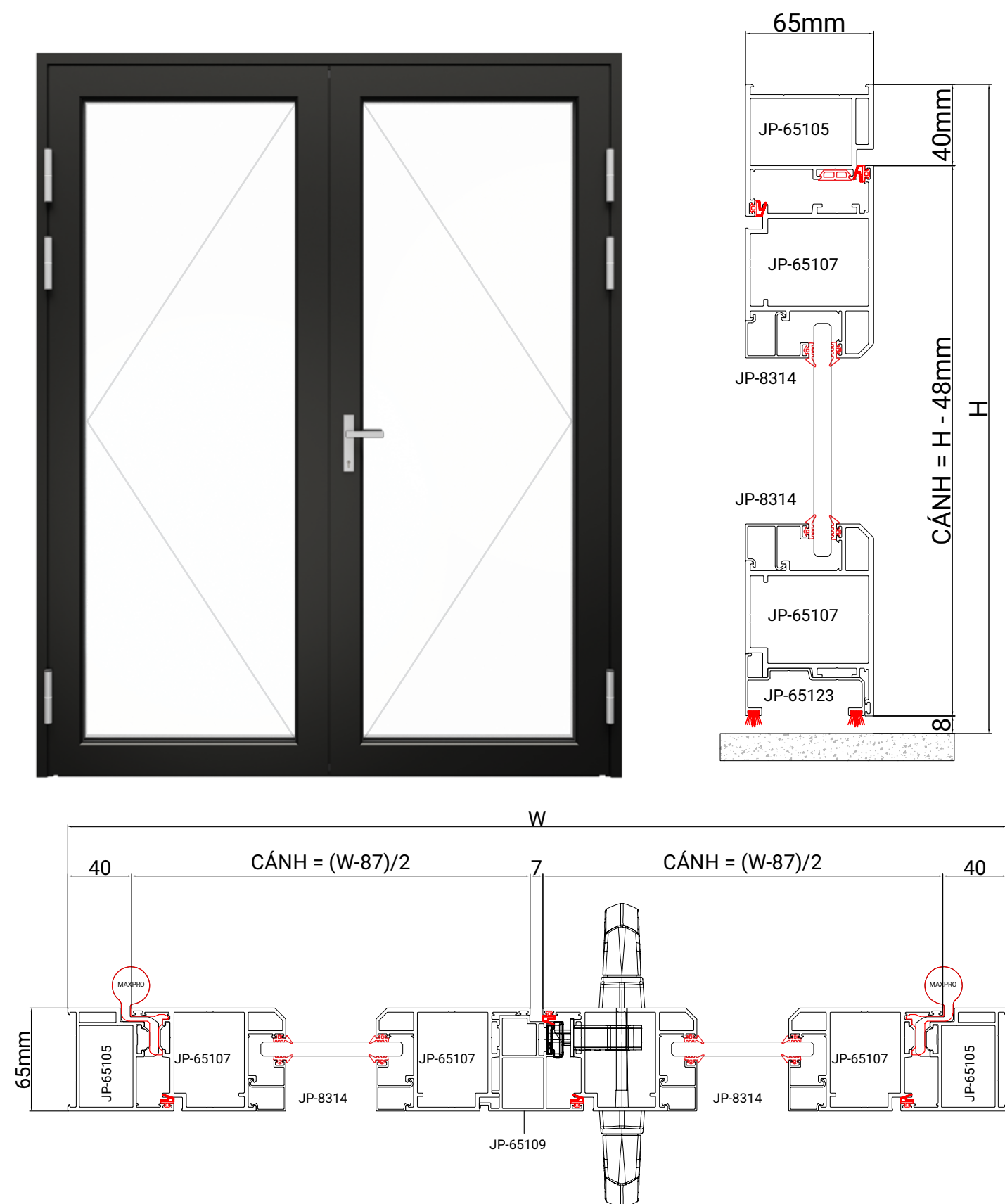
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



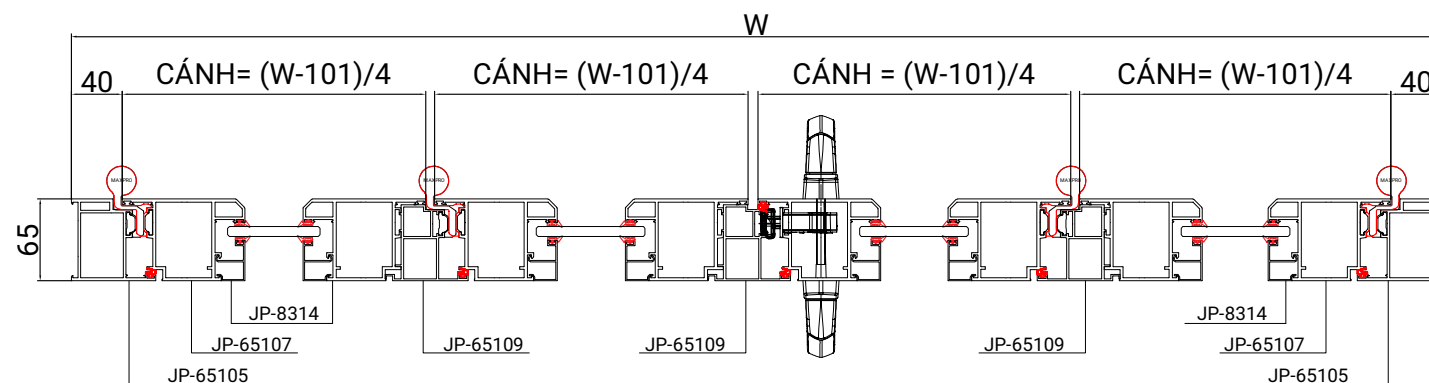
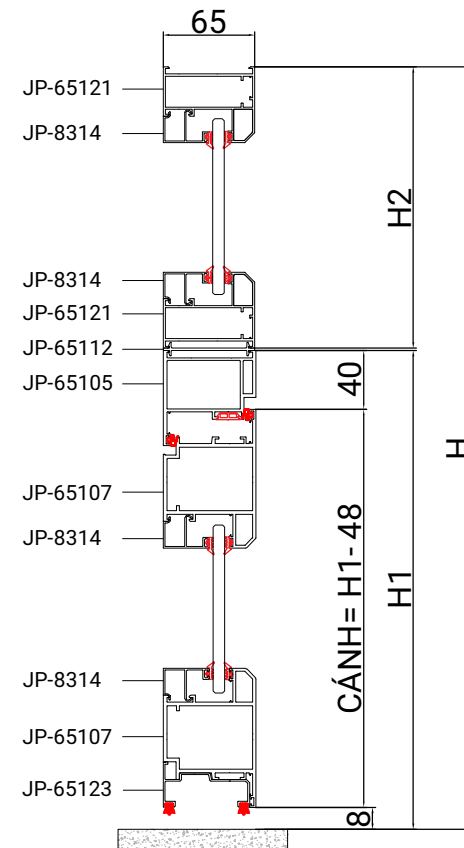
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



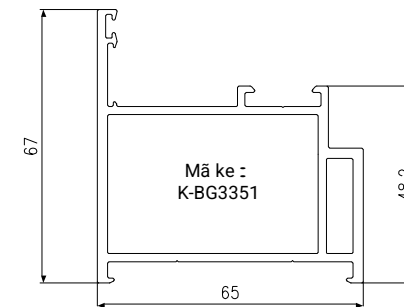
HỆ R65

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH

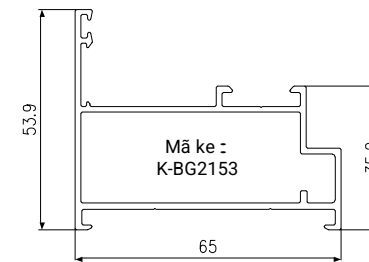


HỆ R65

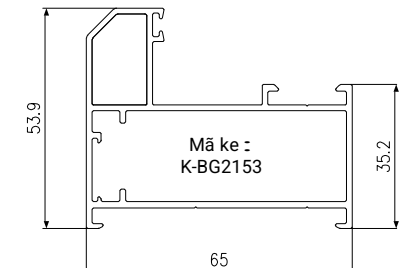
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



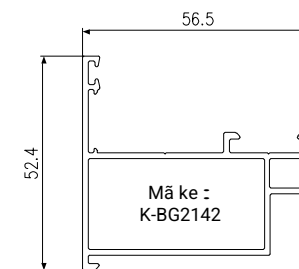
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65105	2.0-2.5	1.636



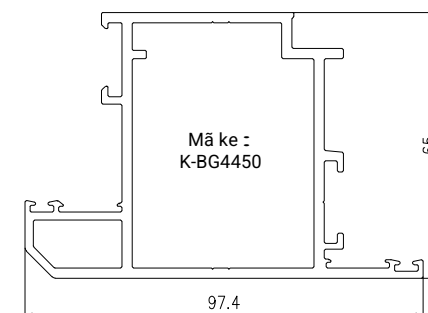
Khung bao cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65101	1.4	0.948



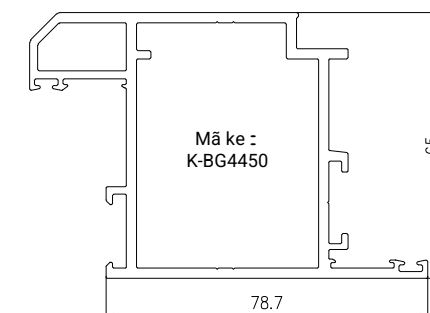
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65121	1.4	1.091



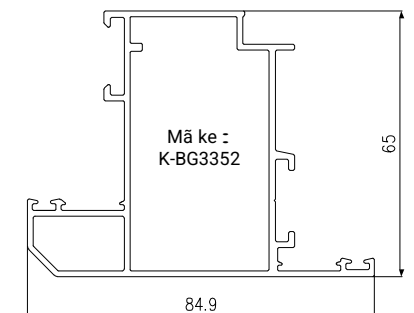
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65124	1.4	0.827



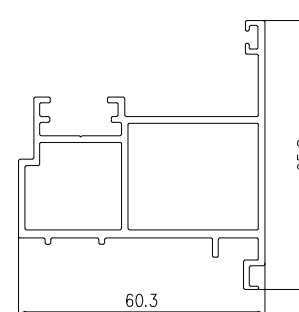
Cánh đi mở ra	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65107	2.5	2.223



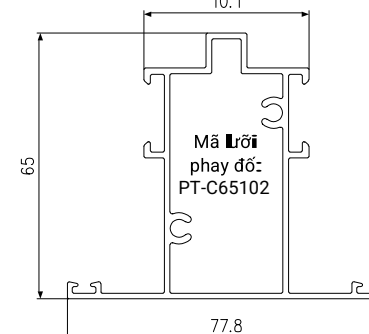
Cánh đi mở vào	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65108	2.5	2.223



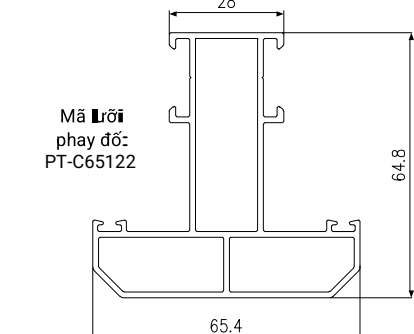
Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65103	1.4	1.326



Đốt động cửa đi + sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65109	1.6-2.0	1.239



Đốt tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65102	1.4	1.156

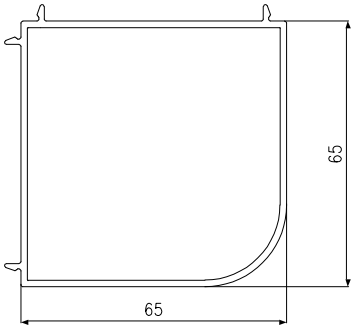
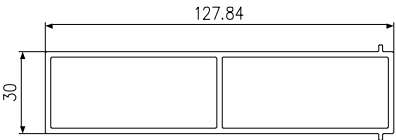
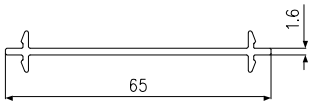


Đốt tĩnh chia ô cánh + fix 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65122	1.4	1.218

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R65

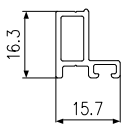
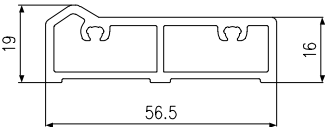
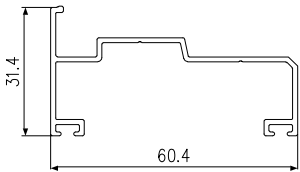
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



Ghép khung bao 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

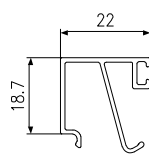
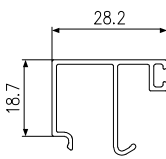
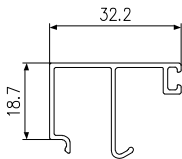
Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.130



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65123	1.2	0.465

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65214	2.0	0.855

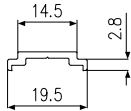
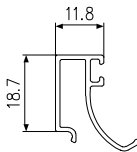
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.246

Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



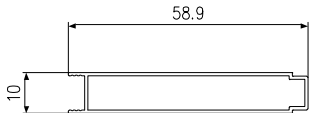
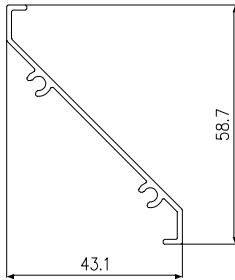
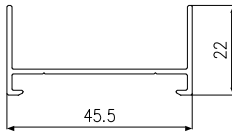
Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ R65

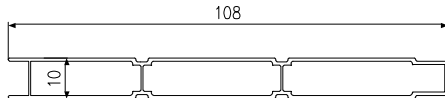
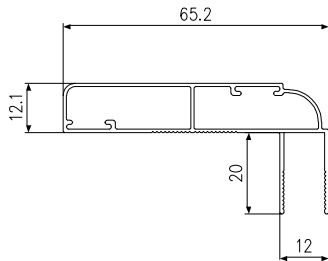
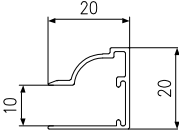
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ - CỬA ĐI MỞ QUAY



Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

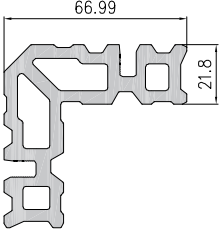
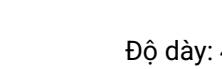
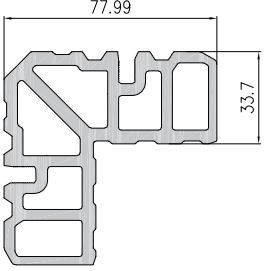
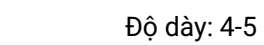
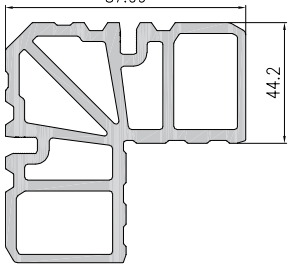
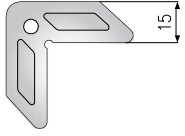
Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$



HỆ R65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ hệ R65	K-BG2153	21.8 x 52.5	
Ke khung bao vách kính hệ R65			
Ke khung bao đảo chiều hệ R65	K-BG2142	21.8 x 42	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao đi hệ R65	K-BG3351	33.7 x 51	
Ke cánh sổ hệ R65	K-BG3352	33.7 x 52	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi hệ R65	K-BG4450	44.2 x 50	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm

HỆ R65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R65	DD-6503	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R65 (JP-65123)	OC-6503	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R65	NN-6501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R65	ON-8301	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R65	PT-C65122	
Dao phay đổ tách khung hệ R65	PT-C65102	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

R65 Plus System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R65 Plus

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated.

THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI

Thẩm mỹ, đa dạng phong cách

Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

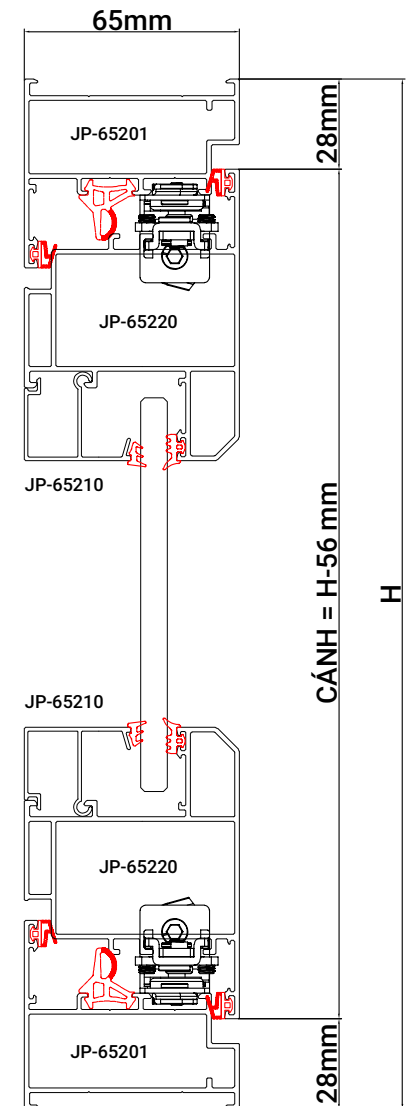
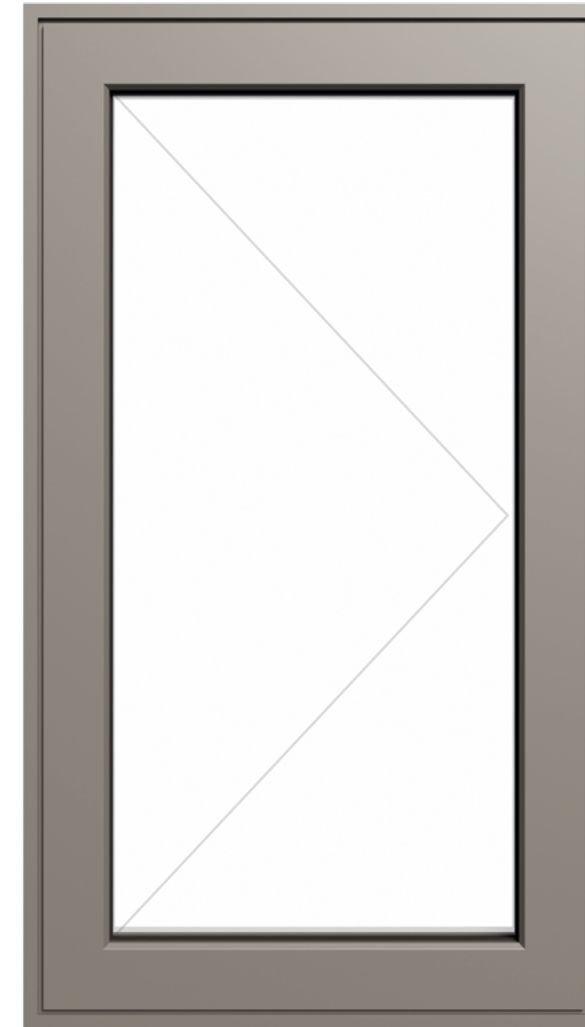
GIOĂNG TRUNG TÂM

Tăng cường kín khít

Central gasket, air-tight, enhanced sealing.

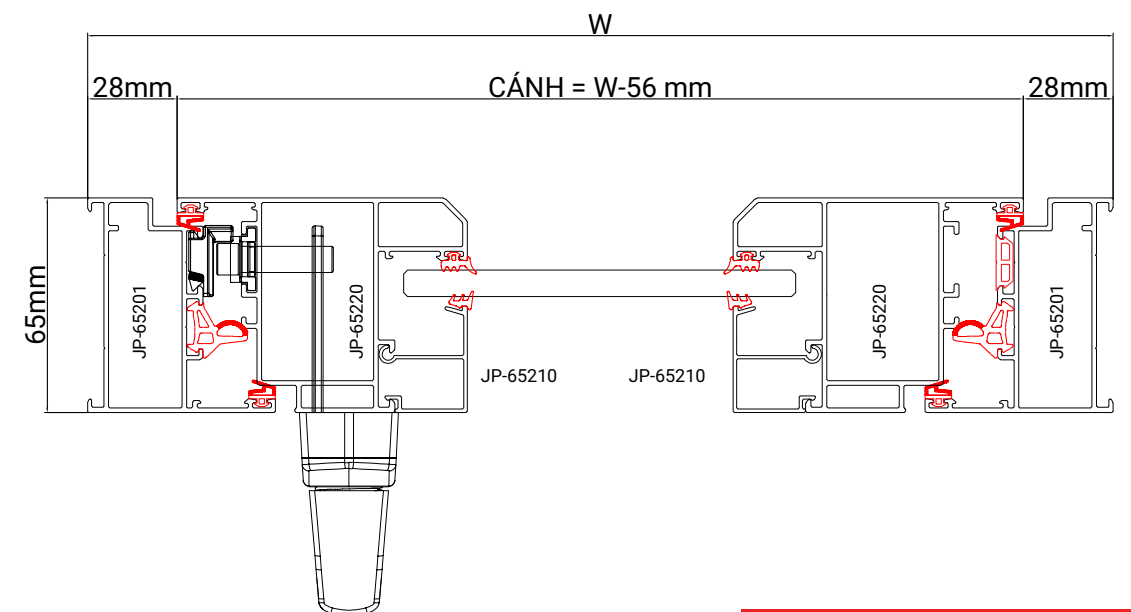
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH



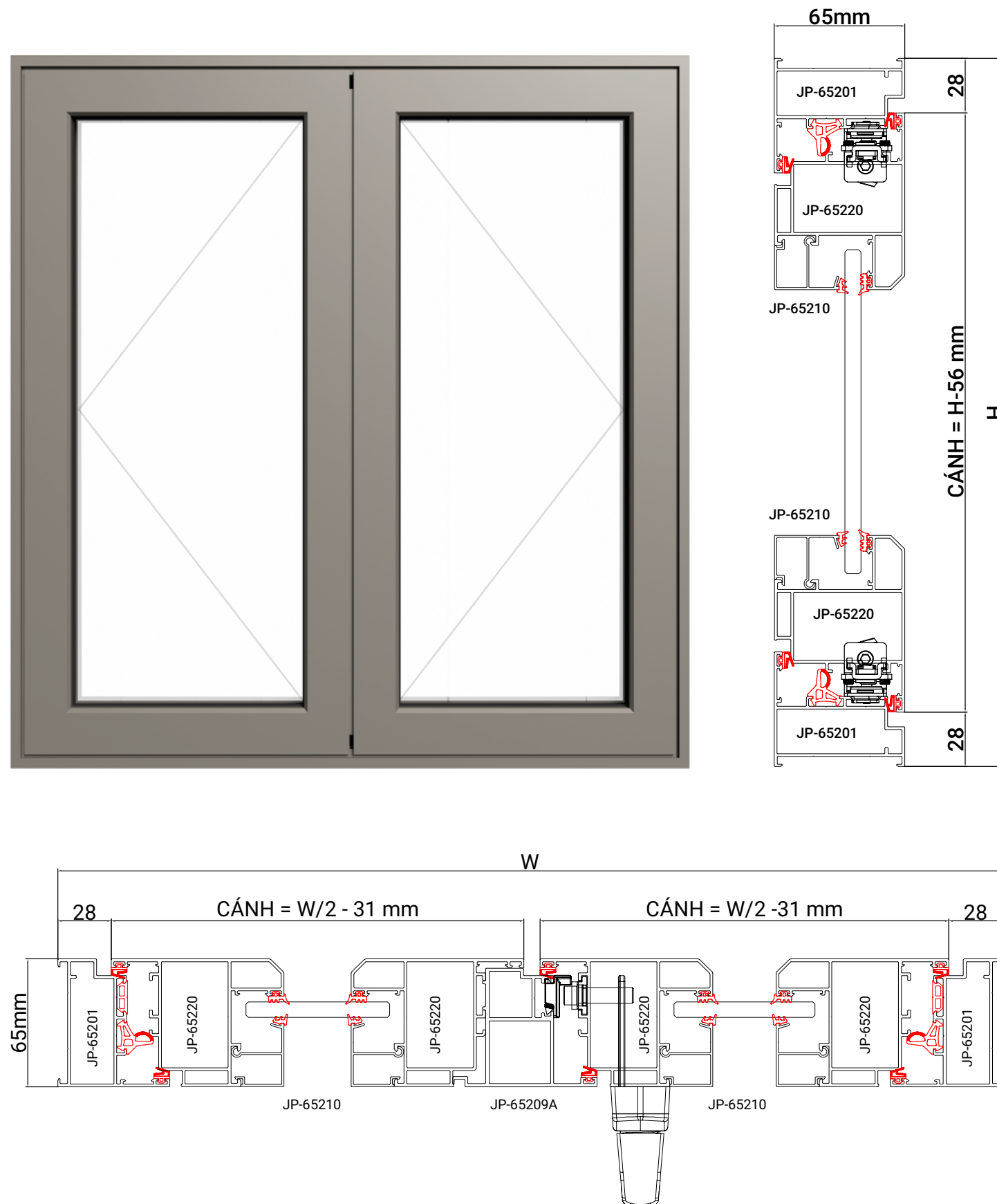
R65 Plus

THÔNG SỐ KỸ THUẬT		MÀU SẮC	HIỆU SUẤT		
Chiều rộng khung	65 mm	FV - Champagne			
Độ dày kính	8 - 32 mm		THẨM MỸ Aesthetics	CHỐNG MƯA BÃO Stormproof	CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
Độ dày profile	2.0 mm	Y - Nâu Thu Autumn Brown			
Biên dạng cửa phổ biến		D - Trắng Anodize Ivory White	ĐỒNG BỘ Synchronized	CHỐNG BỤI Dustfree	CÁCH ÂM Soundproof



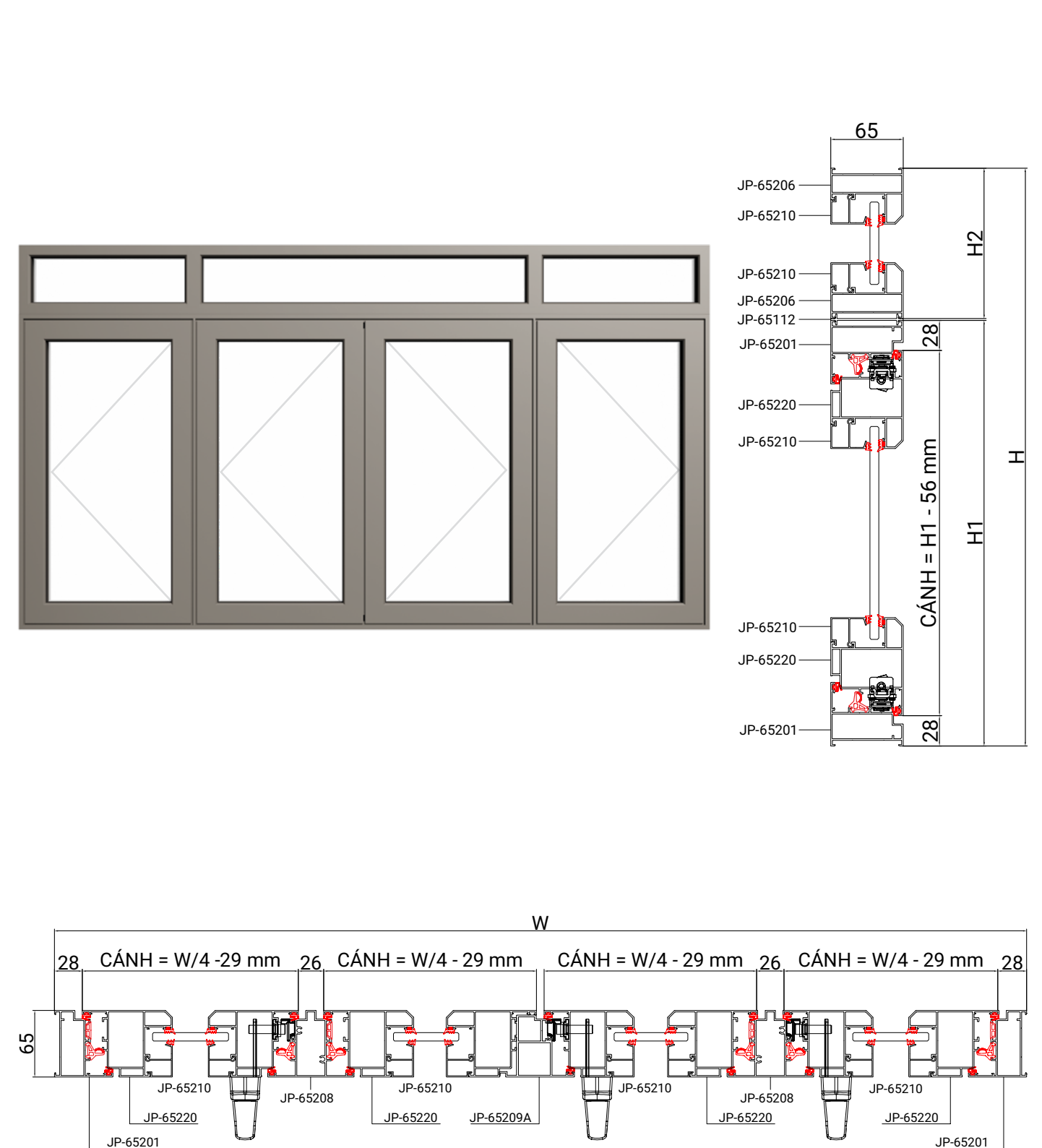
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH



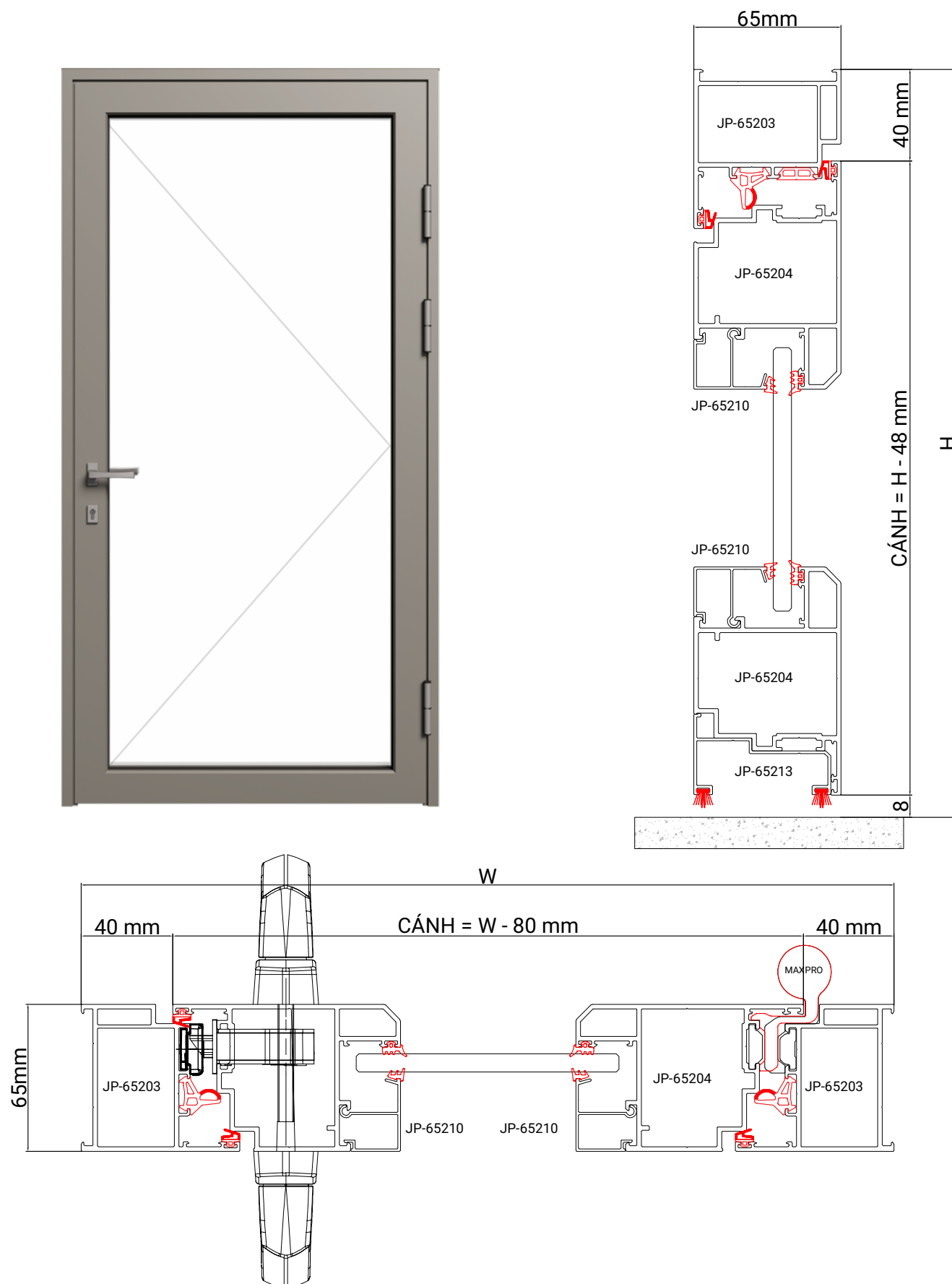
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY 4 CÁNH



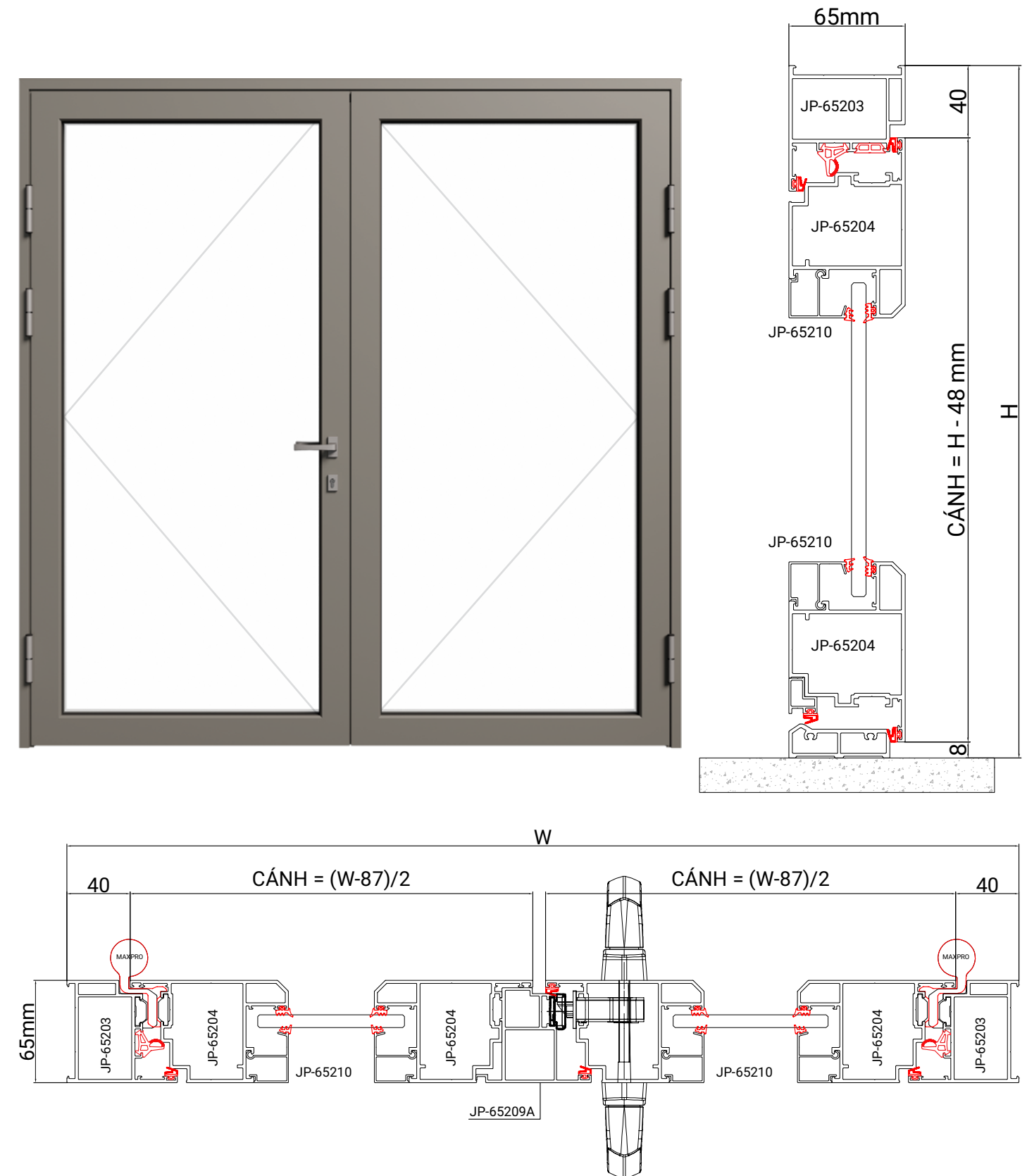
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH



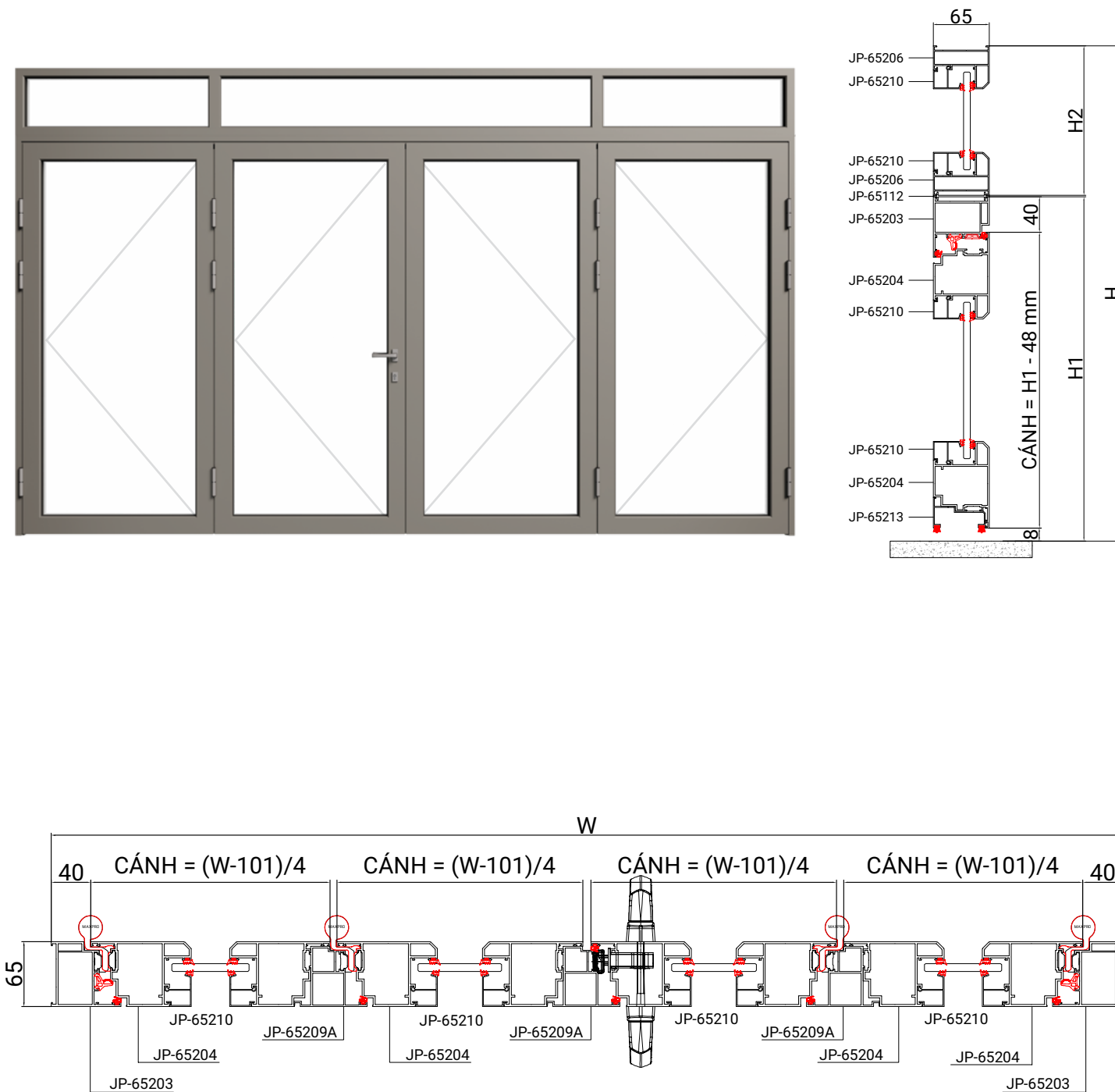
HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH



HỆ R65 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY 4 CÁNH



HỆ R65 Plus

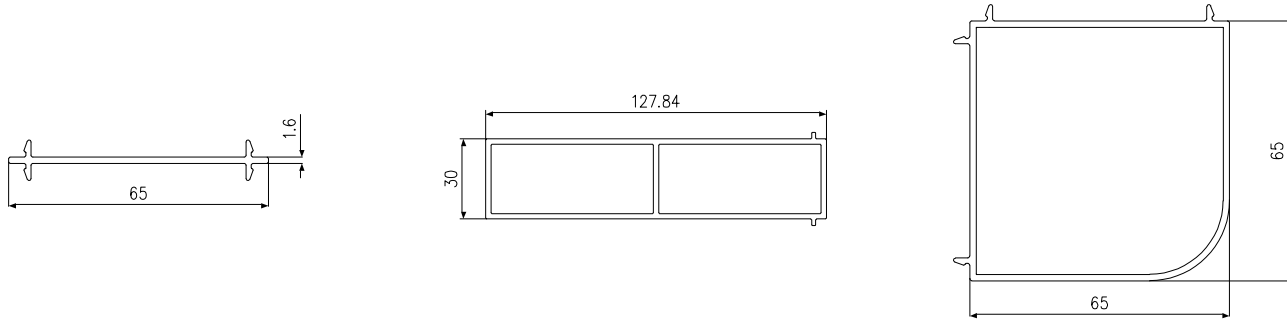
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY

Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65203	2.0	1.503		JP-65201	1.4	0.962		JP-65206	1.4	1.005
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65217	1.4	0.894		JP-65202	1.4	1.32		JP-65218	1.4	1.327
Cánh cửa đi mở ra	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh cửa đi mở vào	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65204	2.0	1.930		JP-65205	2.0	1.930		JP-65220	1.4	1.39
Đổ động sổ + đi	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ tĩnh tách khung	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ tĩnh chia ô cánh + fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65209A	1.6	1.266		JP-65208	1.4	1.238		JP-65207	1.4	1.269

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R65 Plus

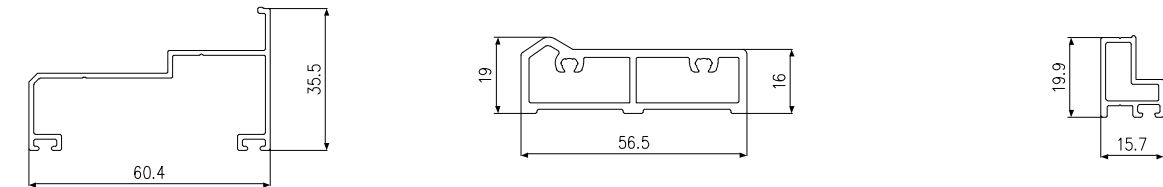
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



Ghép khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

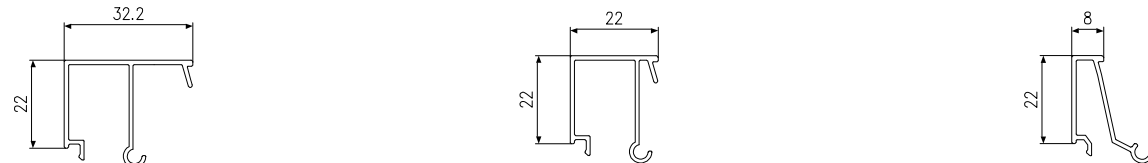
Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.130



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65213	1.2	0.470

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65214	2.0	0.855

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65215	1.2	0.230



Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65210	1.1	0.284

Nẹp kính hộp 19mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65211	1.1	0.253

Nẹp kính rèm 32mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65212	1.1	0.205

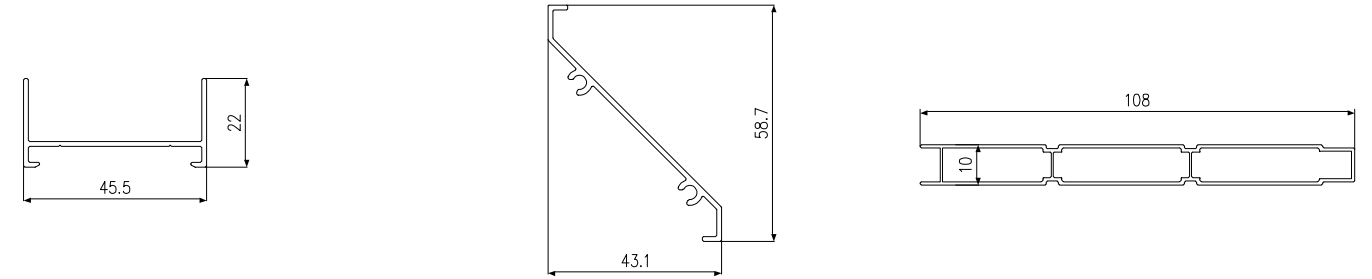


Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R65 Plus

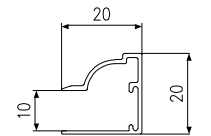
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



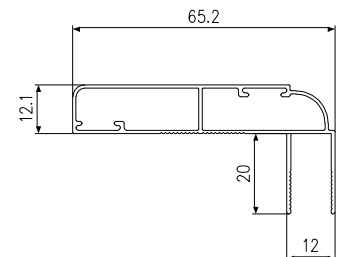
Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

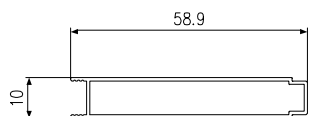
Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175



Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53



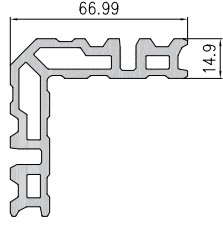
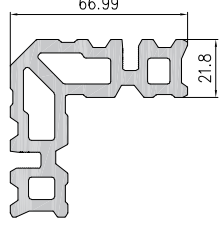
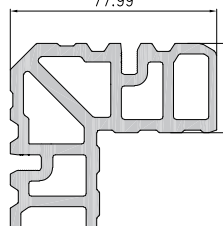
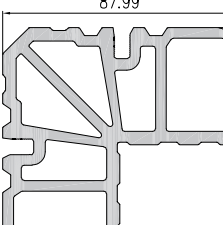
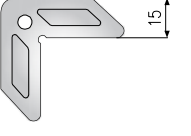
Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm



HỆ R65 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ R65 Plus	K-BG1461	14.9 x 61	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao chuyển hướng hệ R65 Plus	K-BG2141	21.8 x 41.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao sổ mở quay hệ R65 Plus	K-BG2153	21.8 x 53	
Ke khung bao đi hệ R65 Plus	K-BG3351	33.7 x 50	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh sổ hệ R65 Plus	K-BG3352	33.7 x 52	
Ke cánh đi hệ R65	K-BG4450	44.2 x 50	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 Plus, SFD80, R83, SD115	K-TC831510	42 x 15	 Độ dày: 1 mm

HỆ R65 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R65 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng cổ ngỗng hệ R65 Plus	MR-6523H2	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm	MR-8304H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đập rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R65 Plus	DD-6502	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R65 Plus (JP-65213)	OC-6502	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R65 Plus	NN-6502	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R65 Plus	ON-6502	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R65 Plus	PT-C65207	
Dao phay đổ tách khung hệ R65 Plus	PT-C65208	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW65

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW65

SLIDING WINDOW

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ BO CONG

Mềm mại, trang nhã

Curved design, soft, and elegant look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình

Versatile in use, suitable for all types of projects

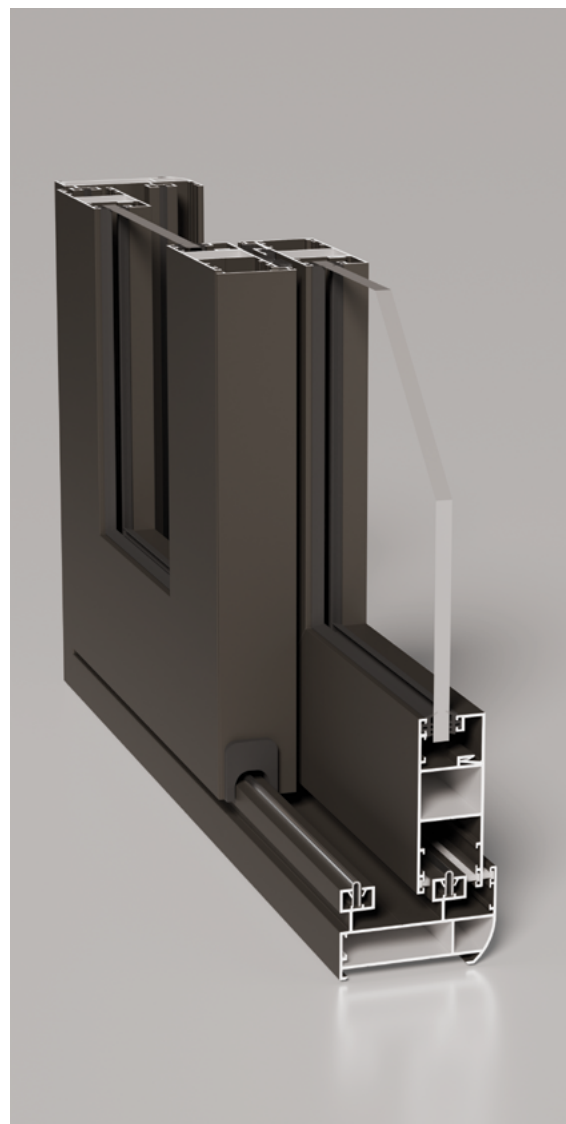
CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effectively prevents water overflow

RAY TRƯỢT INOX

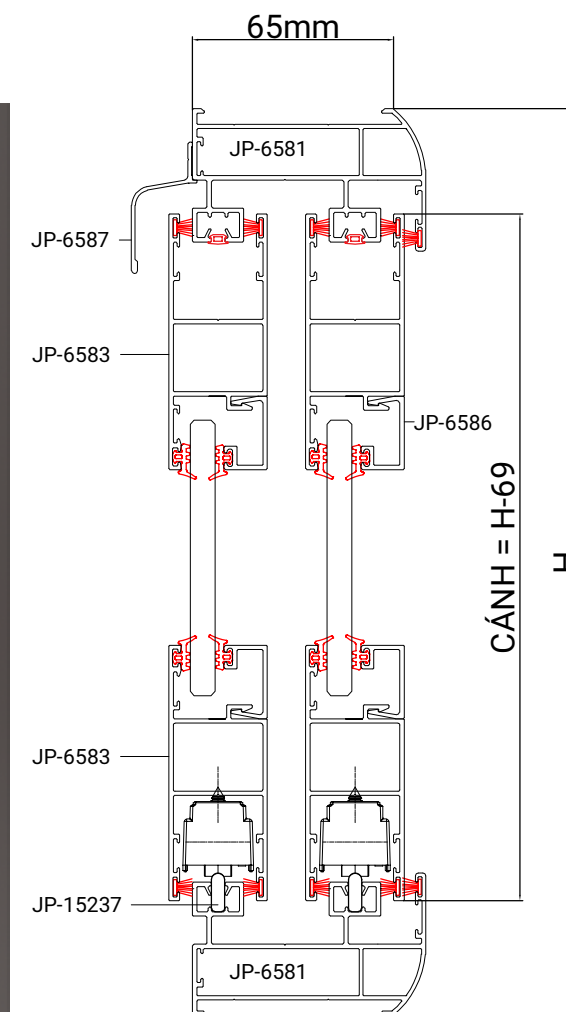
Vận hành mượt mà, êm ái

Stainless steel track, smooth and silent operation



HỆ SW65

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH



SW65

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MÀU SẮC

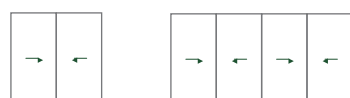
HIỆU SUẤT

Chiều rộng khung 65 mm

Độ dày kính 8 - 19 mm

Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến



FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



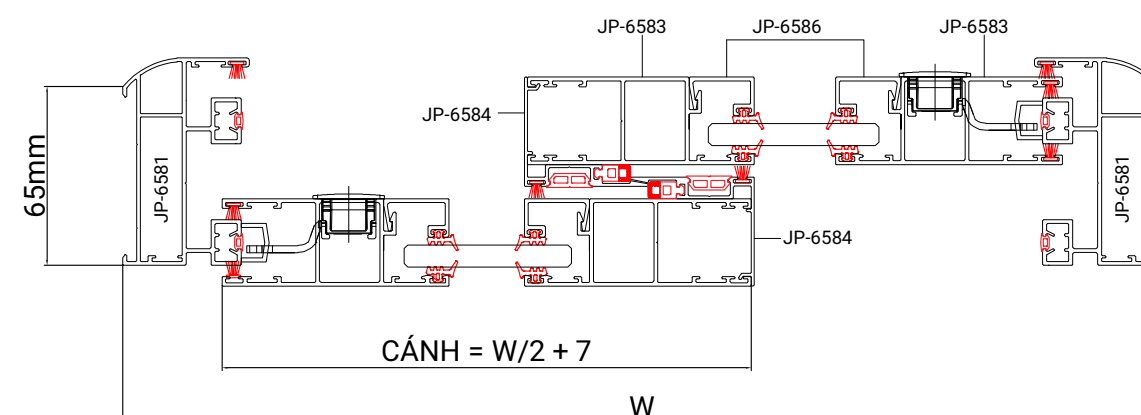
ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree

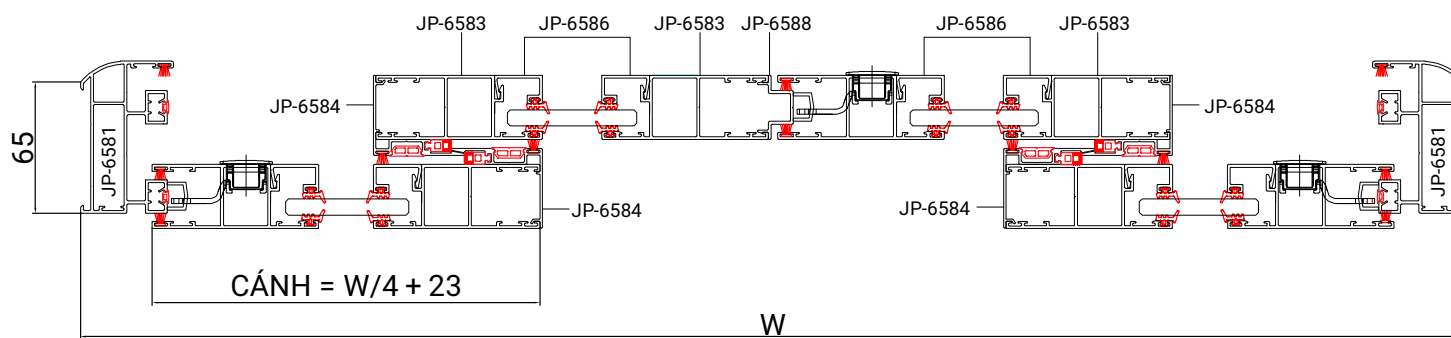


CÁCH ÂM
Soundproof



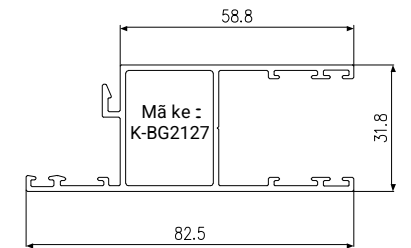
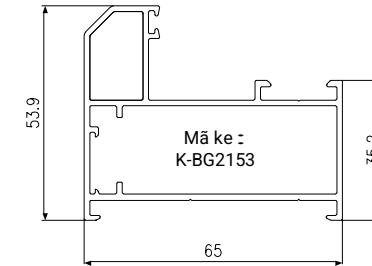
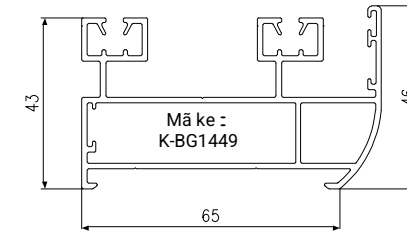
HỆ SW65

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH



HỆ SW65

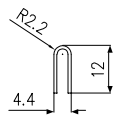
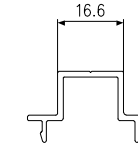
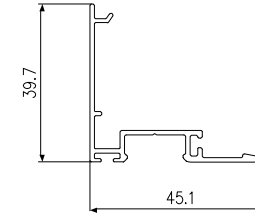
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



K/B cửa sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6581	1.4	1.375

K/B vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65121	1.4	1.091

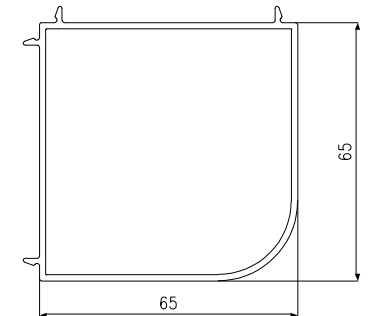
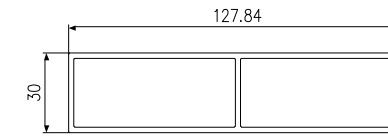
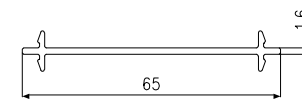
Cánh cửa sổ mở trượt 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6583	1.4	0.914



Ốp móc số mở trượt 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6584	1.1	0.352

Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6588	1.4	0.239

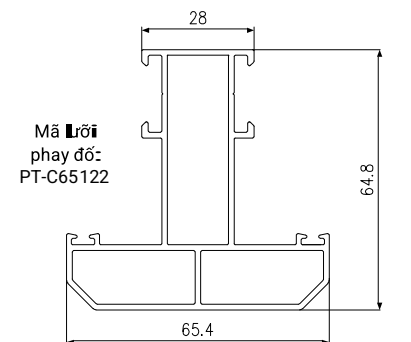
Ray inox	Mã
	JP-15237



Ghép khung bao 65	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65112	1.6	0.346

Đố ghép tăng cường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc 90 độ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65216	1.6	1.136



Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235

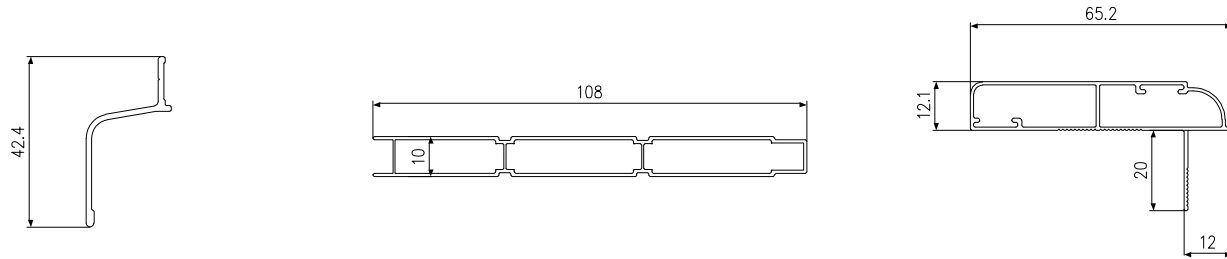
Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Đố tĩnh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-65122	1.4	1.218

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SW65

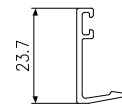
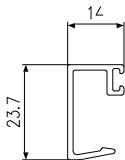
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

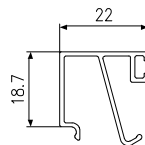
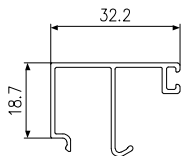


Dùng kính 8-12 mm

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

Dùng kính 19mm

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152



Dùng kính 8-12 mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Dùng kính 19mm

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

DAO PHAY ĐỒ - DAO BẮM GÓC

Dao phay đồ chia ô vách kính hệ SW65	PT-C65122	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ SW65

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW65

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ lùa (khoảng lớn) hệ SW65	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke cánh sổ lùa hệ SW65	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao vách kính SW65	K-BG2153	21.8 x 53	
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551008	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

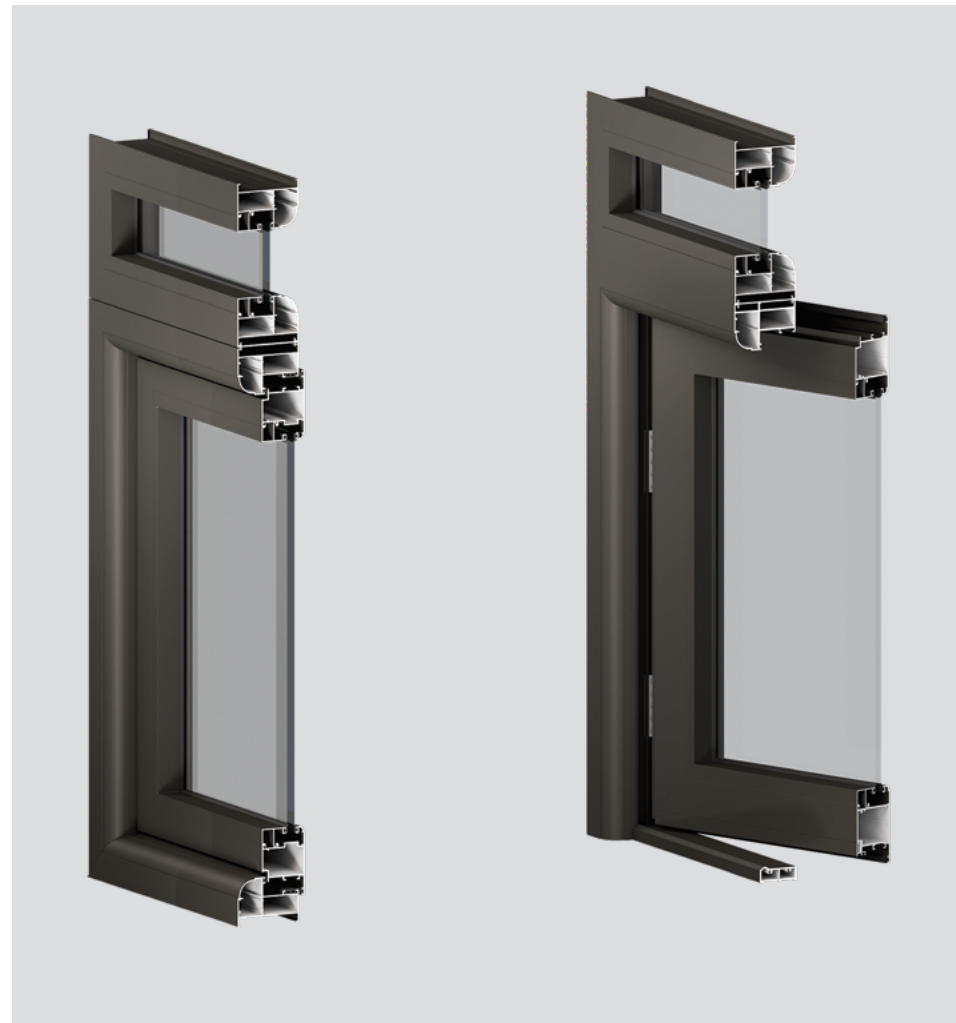
Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đẩy rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đẩy rãnh khung bao sổ lùa hệ SW65, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-8303	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW65, SW83	GC-6501	

R83

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R83

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



CẤU TRÚC ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ, cách âm, cách nhiệt

Multi-chamber structure, sturdy, safe, durable, soundproof, and heat-insulated.

PHONG CÁCH TÂN CỔ ĐIỂN

Phù hợp Villa, biệt phủ, dinh thự

Neoclassical style, ideal for villas, mansions

THIẾT KẾ BO CONG

Mềm mại, trang nhã

Curved design, soft, and elegant lock.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Also compatible with insulated glass and curtain glass

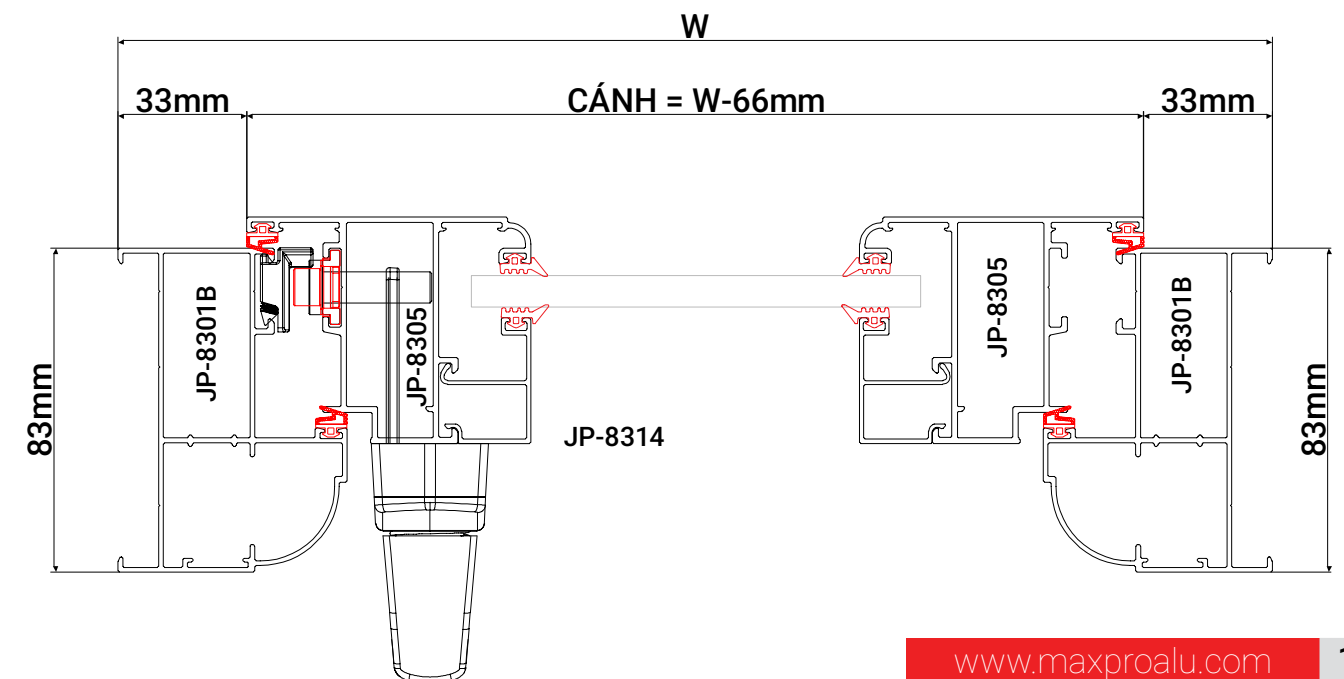
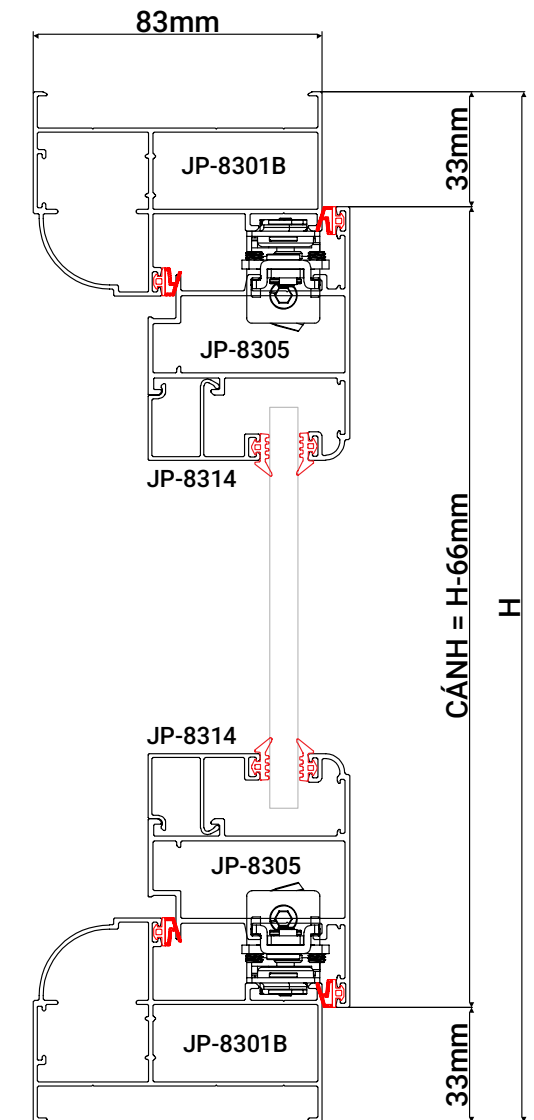
ĐA DẠNG GIẢI PHÁP

Cánh lớn, Pano cửa, khóa thông minh

Various solutions: Large panels, door panels, smart locks

HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



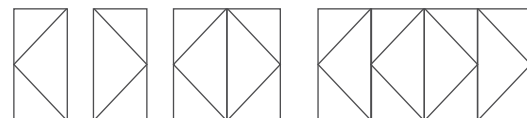
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 mm

Độ dày kính 8 - 33 mm

Độ dày profile 1.4 - 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



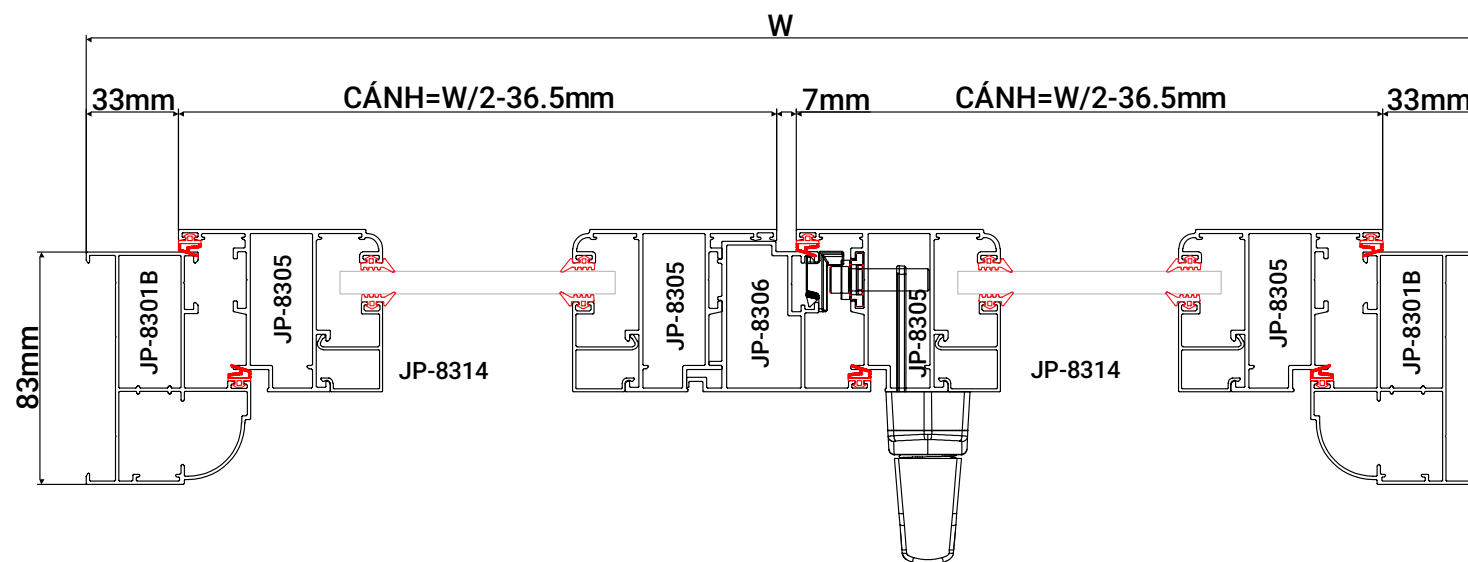
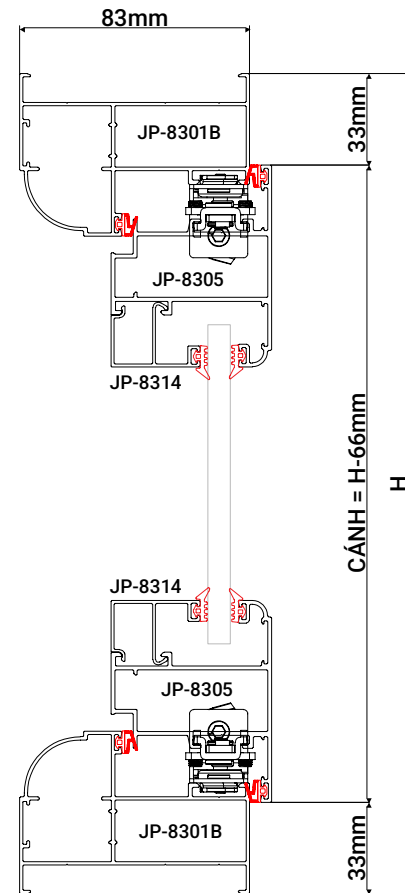
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

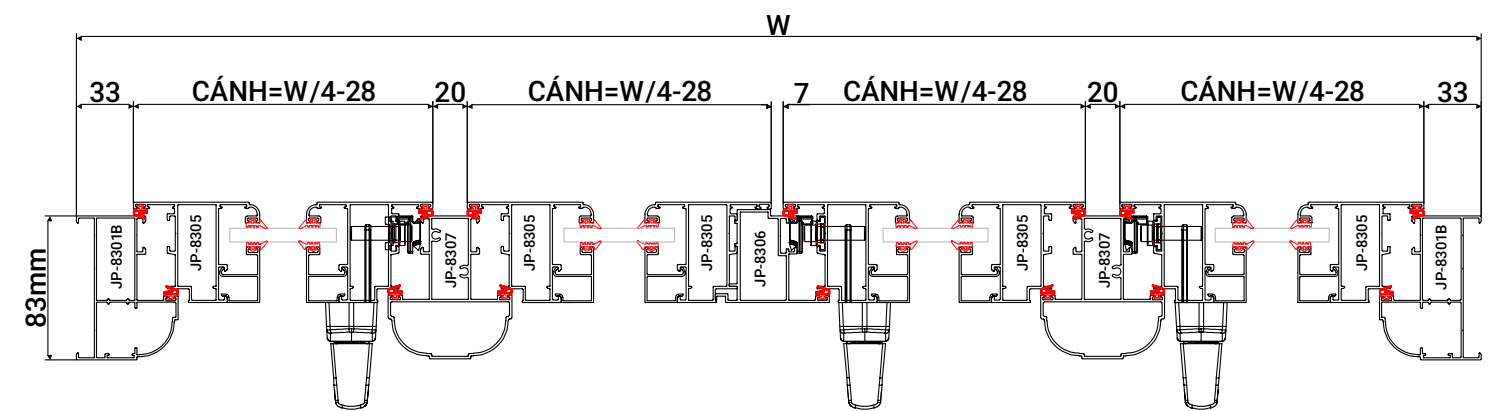
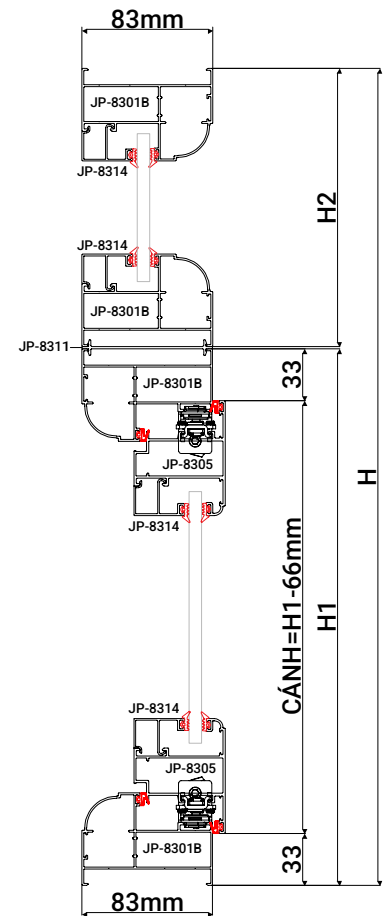
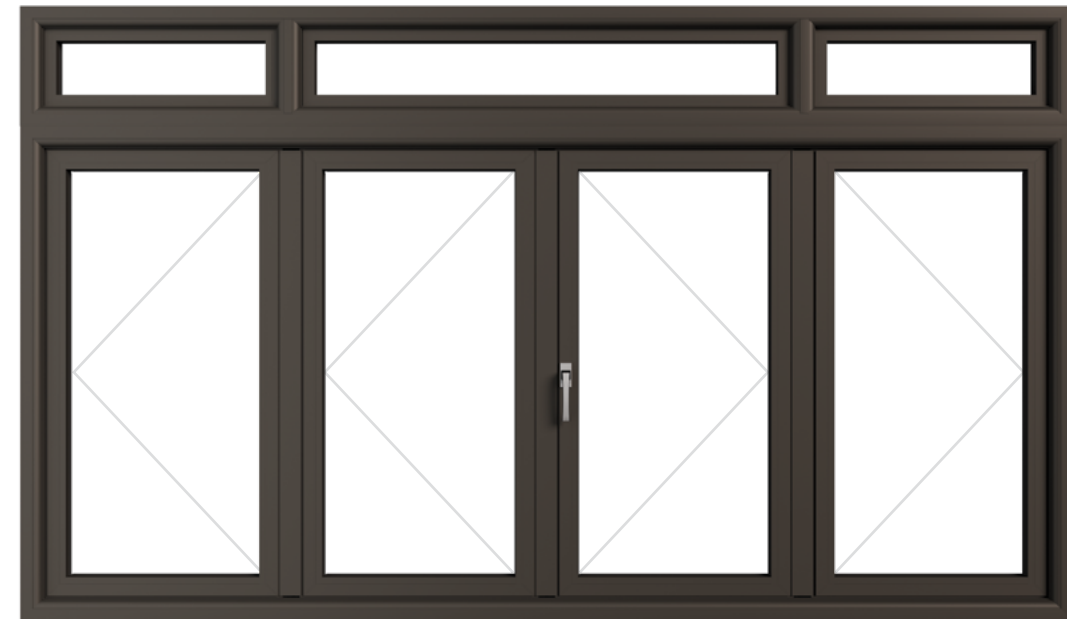
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



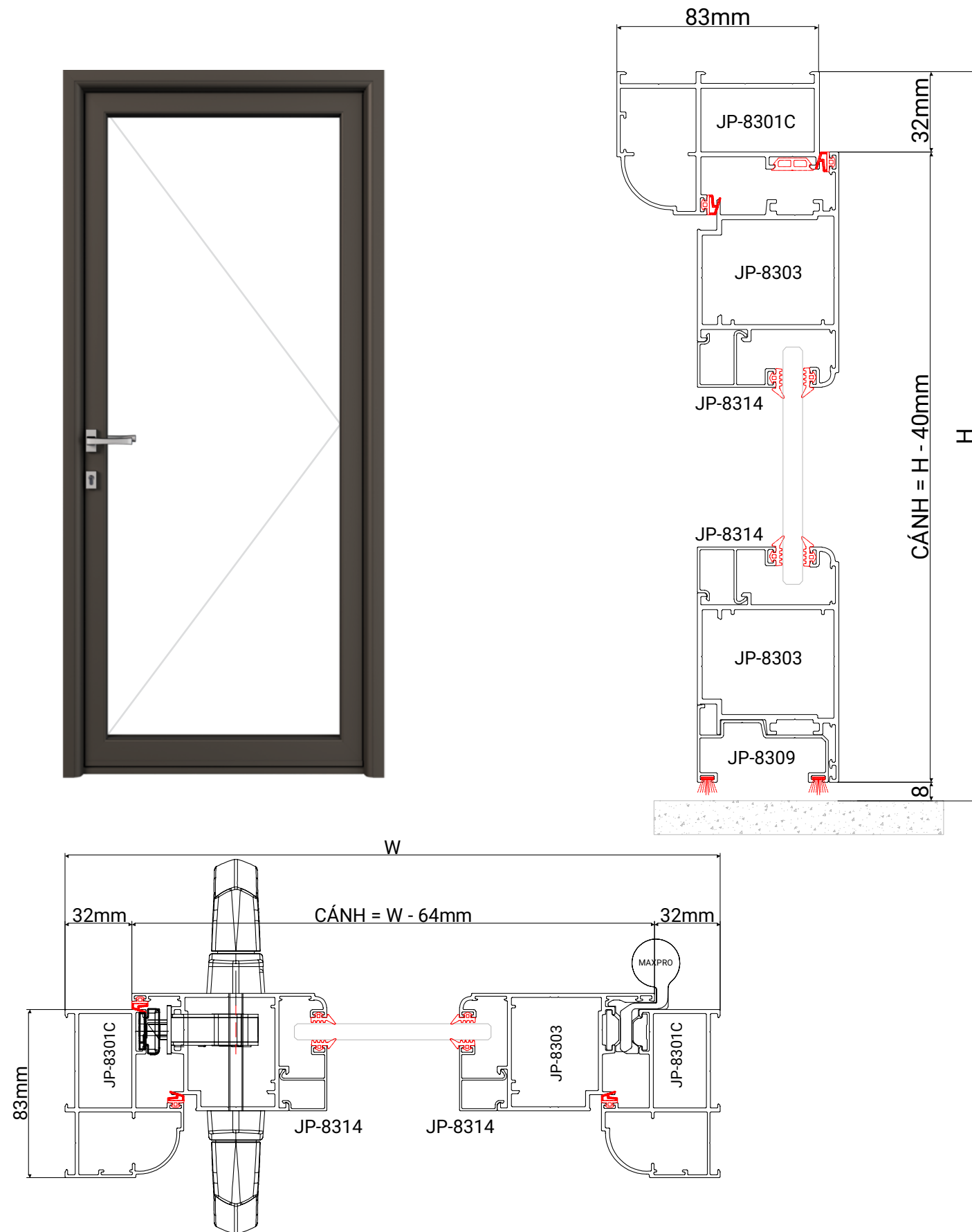
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



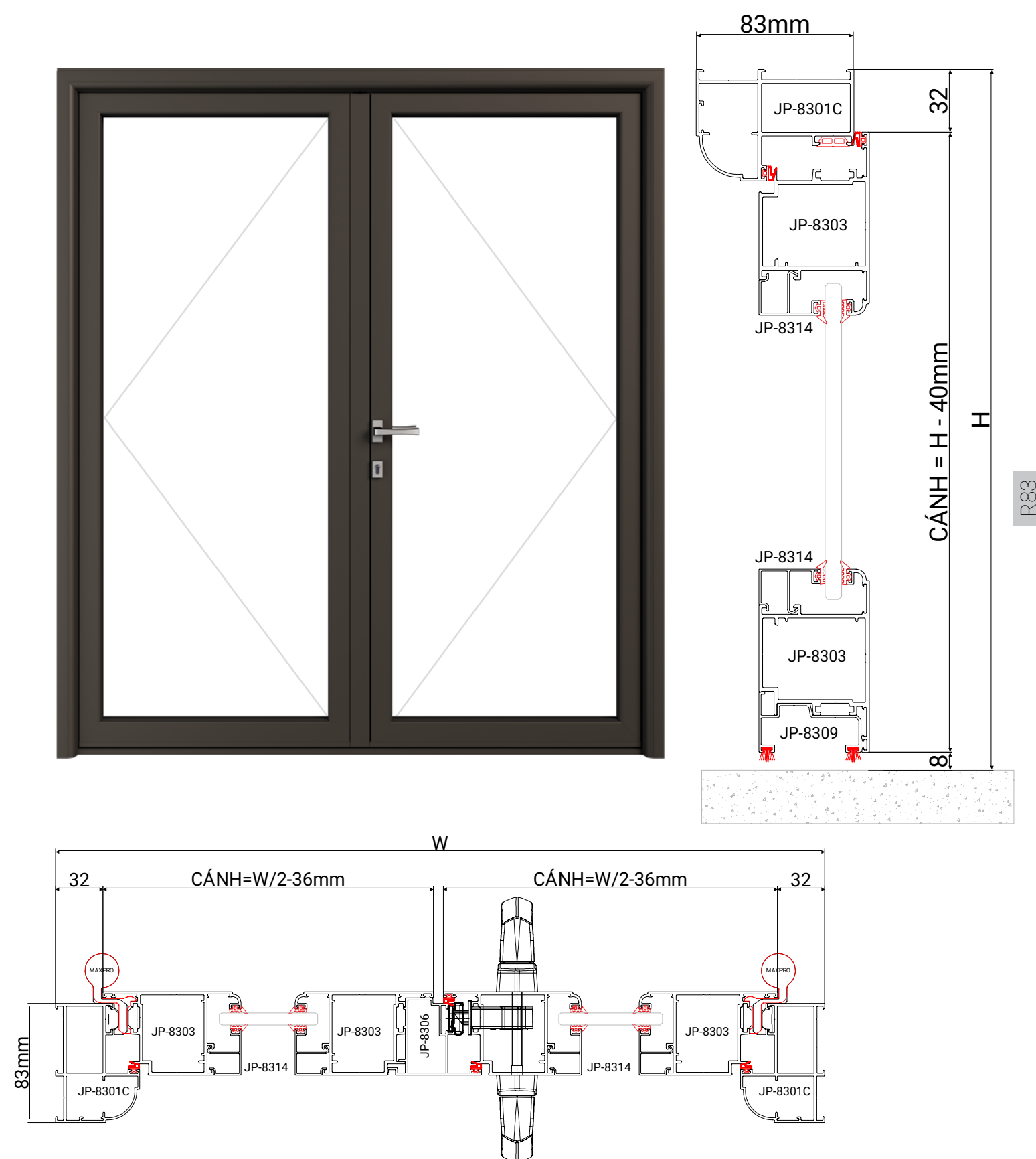
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



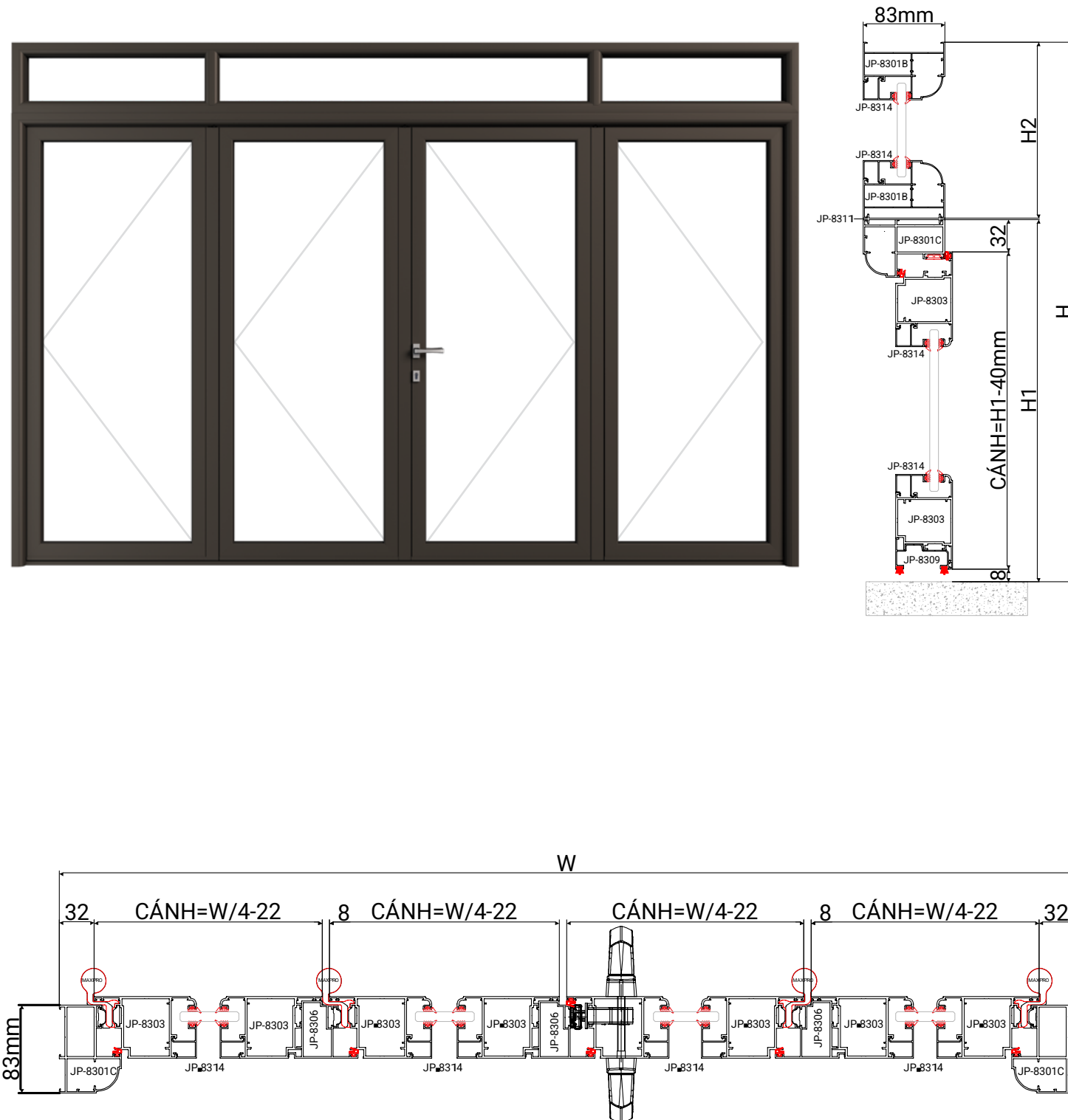
HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH



HỆ R83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY

Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m	K/B fix + cửa sổ 83	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301C	1.4-2.0	1.621		JP-8301B	1.4	1.259		JP-8329	1.4	0.761

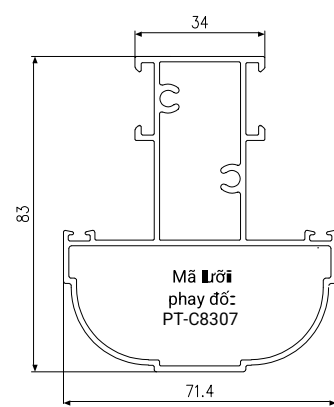
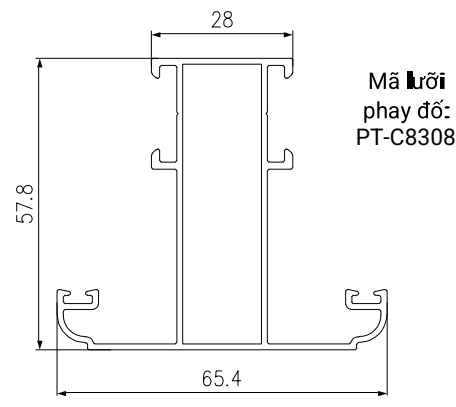
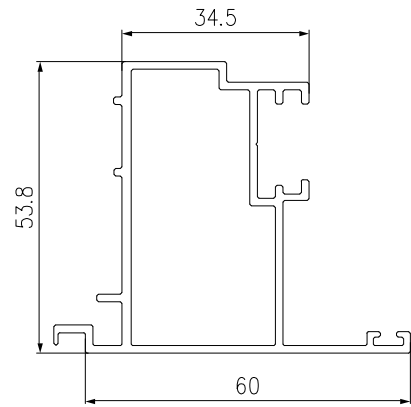
Cánh đi mở ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh đi mở trong	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8303	2.0	1.604		JP-8304	2.0	1.604		JP-8305	1.4	1.051

Cánh cửa sổ quay hất	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8305A	1.4	1.185

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R83

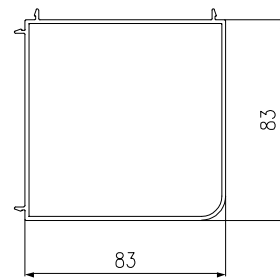
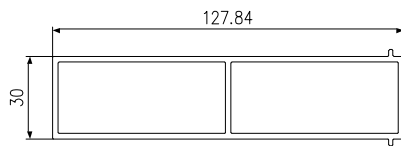
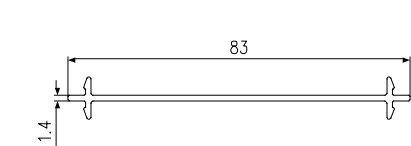
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



Đổ động cửa sổ - đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8306	1.4-1.7	0.96

Đổ chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8308	1.2	0.88

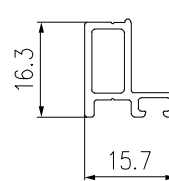
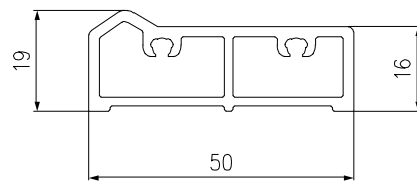
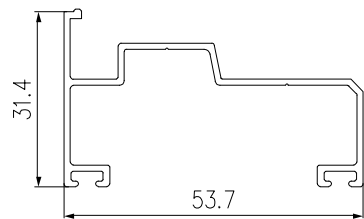
Đổ tĩnh fix 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8307	1.4	1.437



Nối khuôn 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8318	1.6	1.470



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8309	1.1	0.421

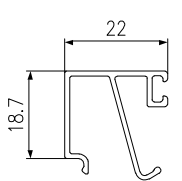
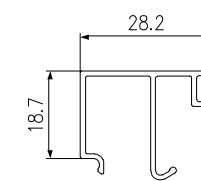
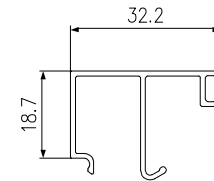
Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8319	1.6-2.0	0.780

Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R83

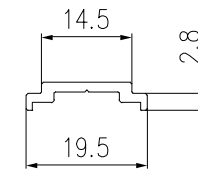
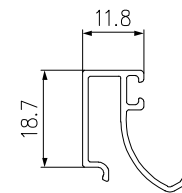
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

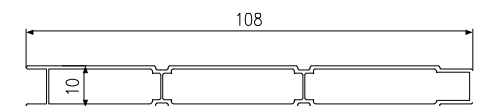
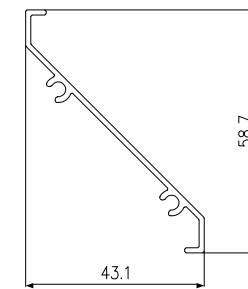
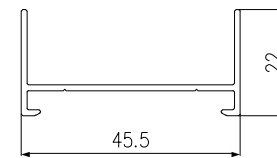
Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

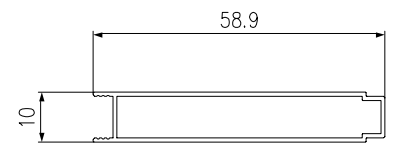
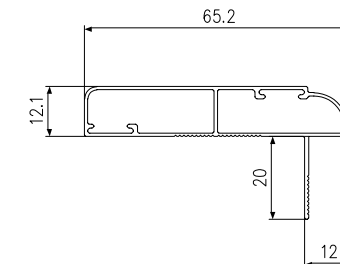
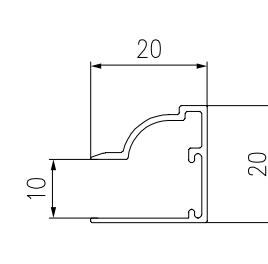
Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106



Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

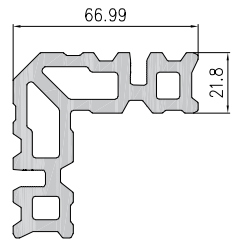
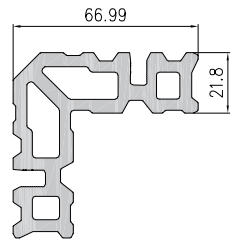
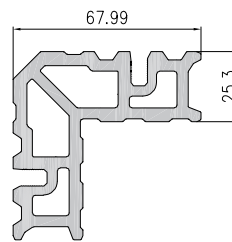
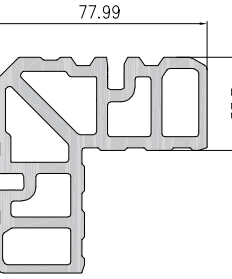
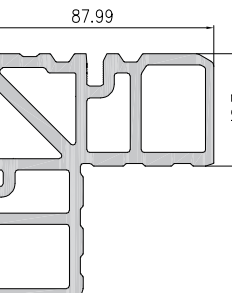
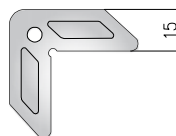
Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

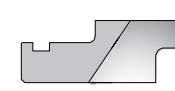
HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ, vách kính (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2146	21.8 x 46	
Ke cánh sổ hệ R83			
Ke khung bao sổ, vách kính (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2127	21.8 x 27.5	
Ke khung bao đảo chiều hệ R83	K-BG2141	21.8 x 41.5	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao đi (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2546	25.3 x 46	
Ke khung bao đi (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2528	25.3 x 28	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh sổ mở quay hệ R83	K-BG3346	33.7 x 46	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi mở quay hệ R83	K-BG4045	40.7 x 45	
			Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 plus, SFD80, R83, SD115	K-TC831510	42 x 15	
			Độ dày: 4-5 mm

HỆ R83

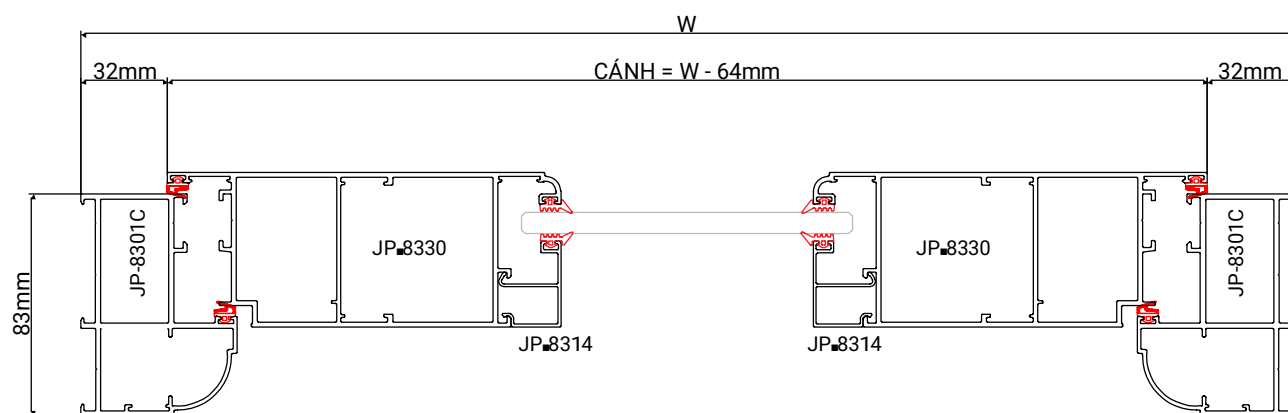
VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R83	DD-8303	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R83 (JP-8309)	OC-8302	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R83	NN-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R83	ON-6501	
DAO PHAY ĐỒ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đồ chia ô vách kính + đồ tách khung	PT-C8307	
Dao phay đồ chia ô cánh	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH

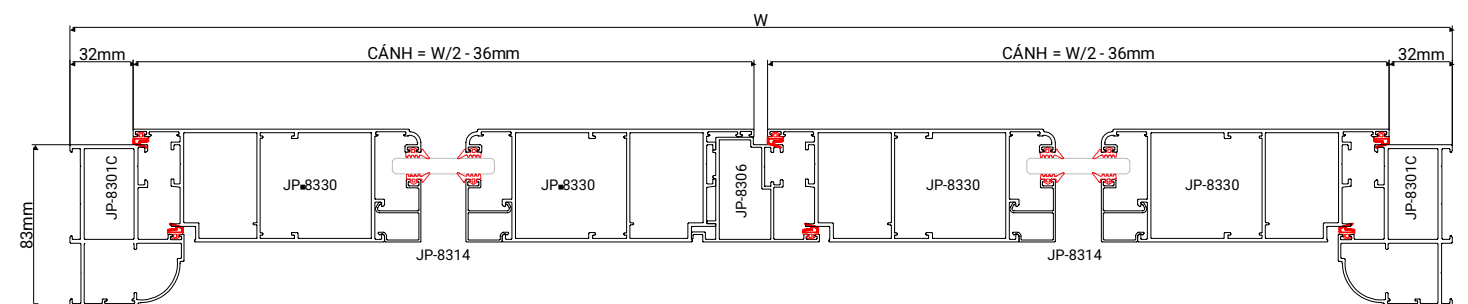
Phương án dùng cánh lớn, kết hợp lá pano và khóa điện tử



HỆ R83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH

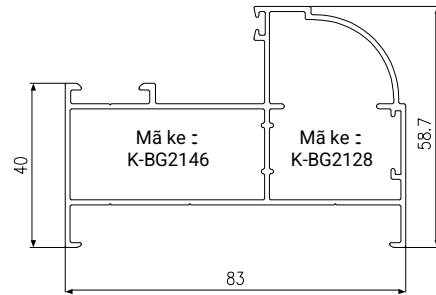
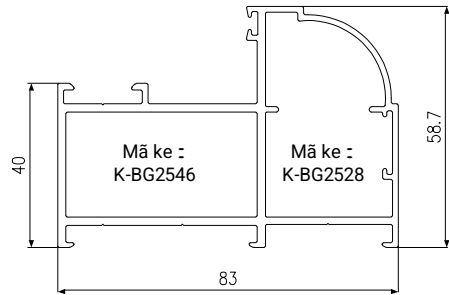
Phương án dùng cánh lớn và khóa điện tử



HỆ R83

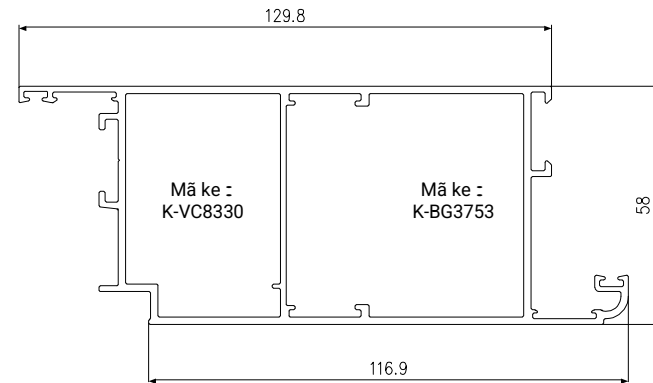
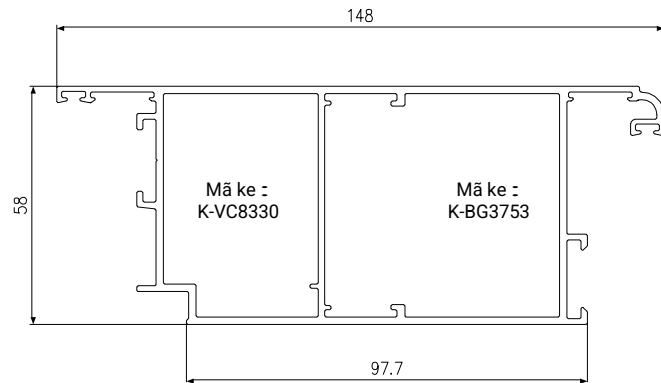
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ QUAY

Phương án dùng mã cánh lớn



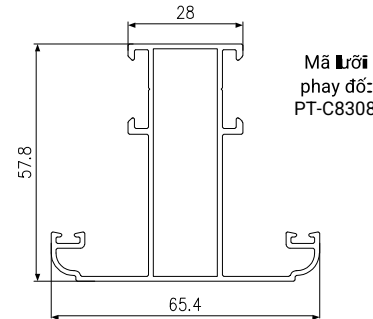
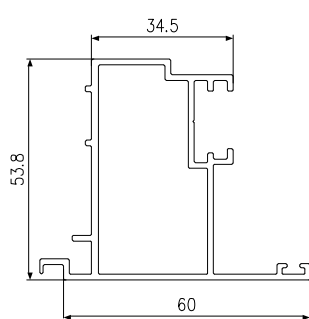
Khung bao cửa đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301C	1.4-2.0	1.621

K/B fix + cửa sổ 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8301B	1.4	1.259



Cánh đi mở ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8330	1.8	2.225

Cánh cửa sổ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8331	1.8	2.21



Đổ động sổ, đi	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8306	1.4-1.7	0.96

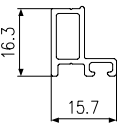
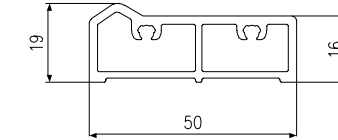
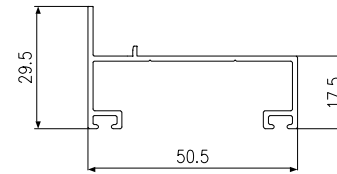
Đổ chia ô cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8308	1.2	0.88

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ QUAY

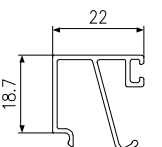
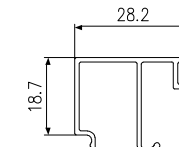
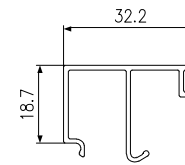
Phương án dùng mã cánh lớn



Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5561	1.2	0.395

Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8319	1.6-2.0	0.780

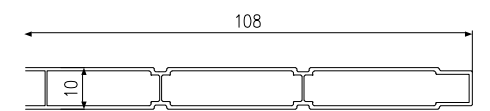
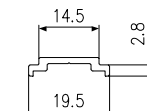
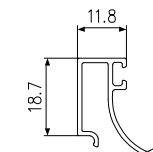
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8320	1.2	0.186



Nẹp kính 8-10mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.275

Nẹp kính 12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

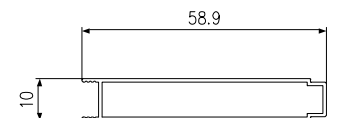
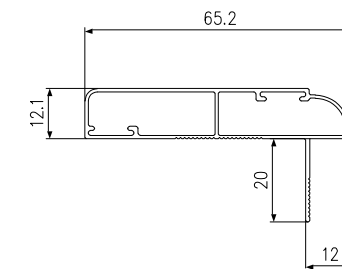
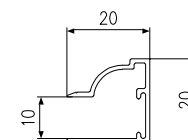
Nẹp kính hộp 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249



Nẹp kính rèm 33mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15227	1.1	0.205

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

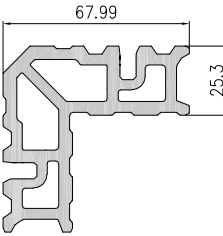
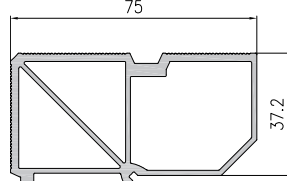
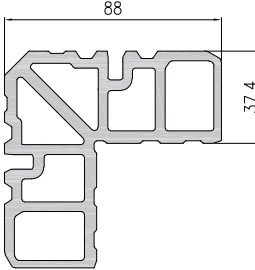
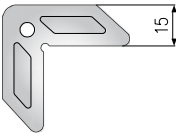
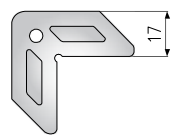
Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao đi (khoảng lớn) hệ R83	K-BG2546	25.3 x 46	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao đi (khoảng nhỏ) hệ R83	K-BG2528	25.3 x 28	
Ke cánh đi mở quay ô ngoài	K-VC8330	37.2 x 45	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi mở quay ô trong	K-BG3753	37.4 x 53	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ R58, R65, R65 plus, SFD80, R83, SD115	K-TC42154B	42 x 15	
Ke tăng cứng 17x46x1.8	K-TC46174	46 x 17	

HỆ R83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R83

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R83	DD-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ	OC-5551	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R83	NN-8301	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R83	ON-8301	
DAO PHAY ĐỒ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đồ chia ô cánh	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW83

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW83

SLIDING WINDOW

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình

Versatile in use, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN

Compatible with insulated glass and laminated glass

RAY TRƯỢT INOX

Vận hành mượt mà, êm ái

Stainless steel track, smooth and silent operation



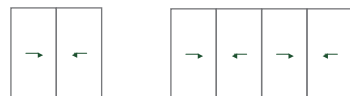
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 mm

Độ dày kính 8 - 19 mm

Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

 D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



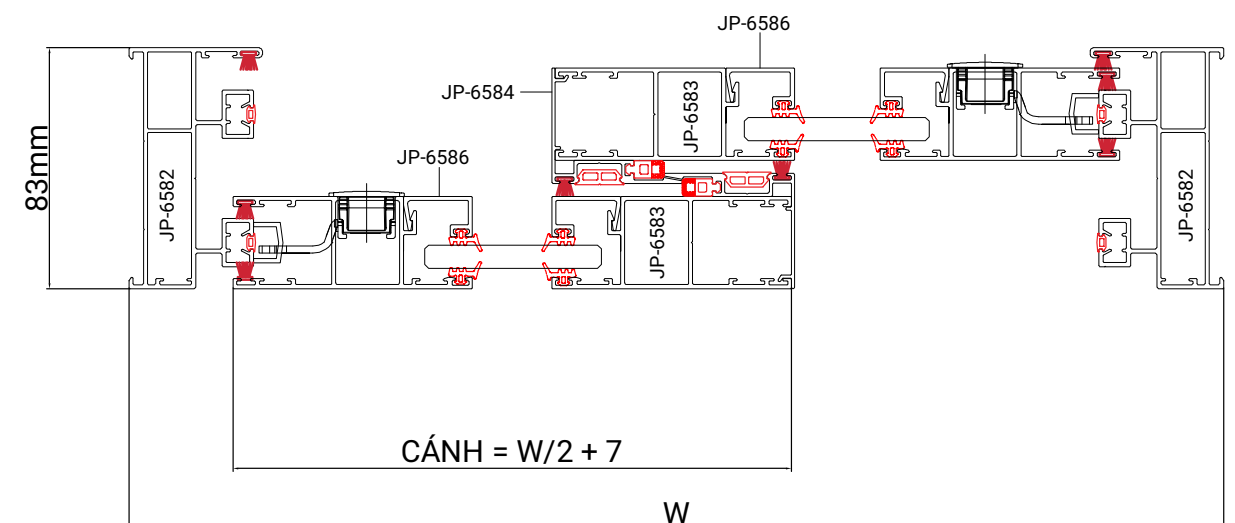
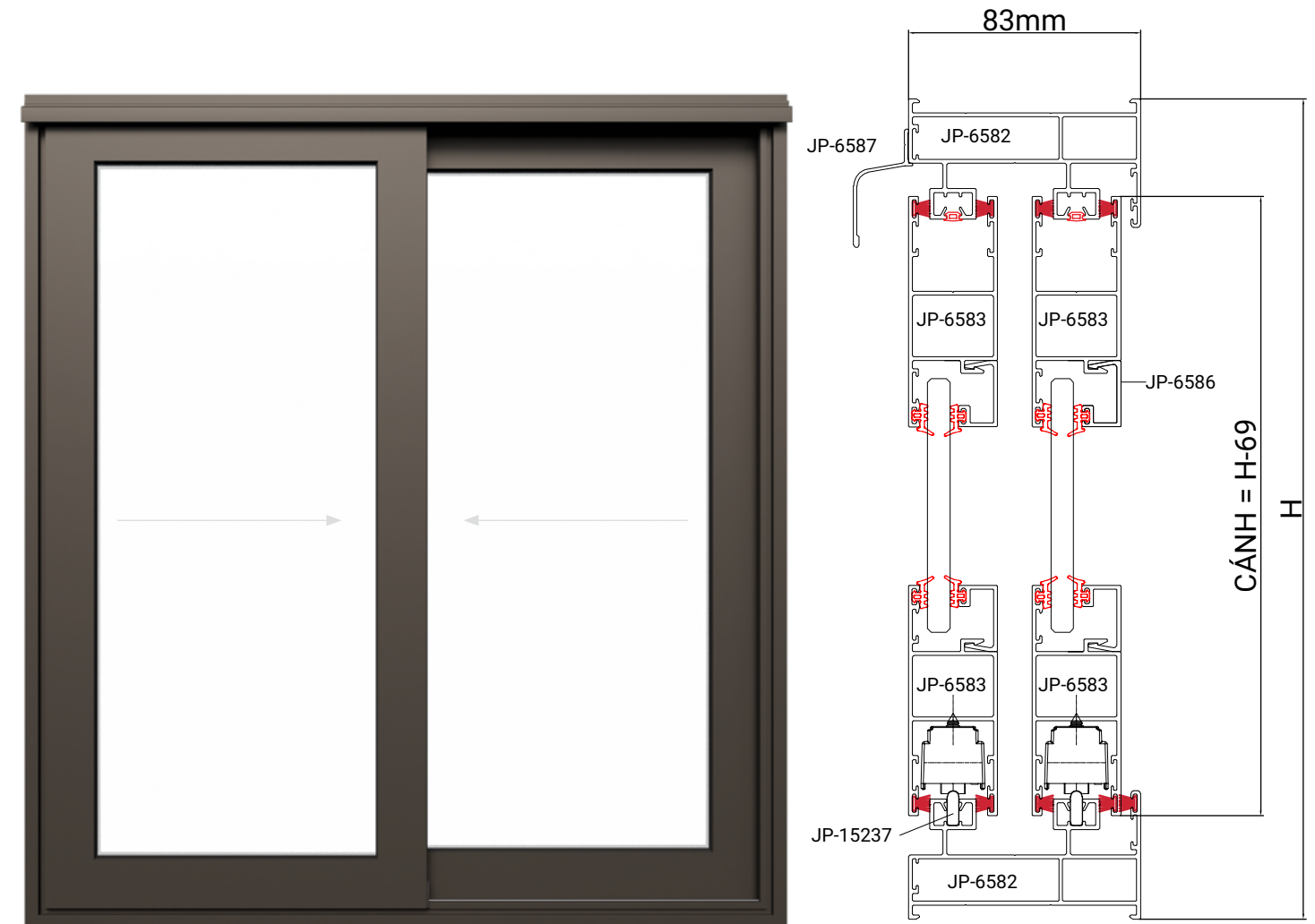
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

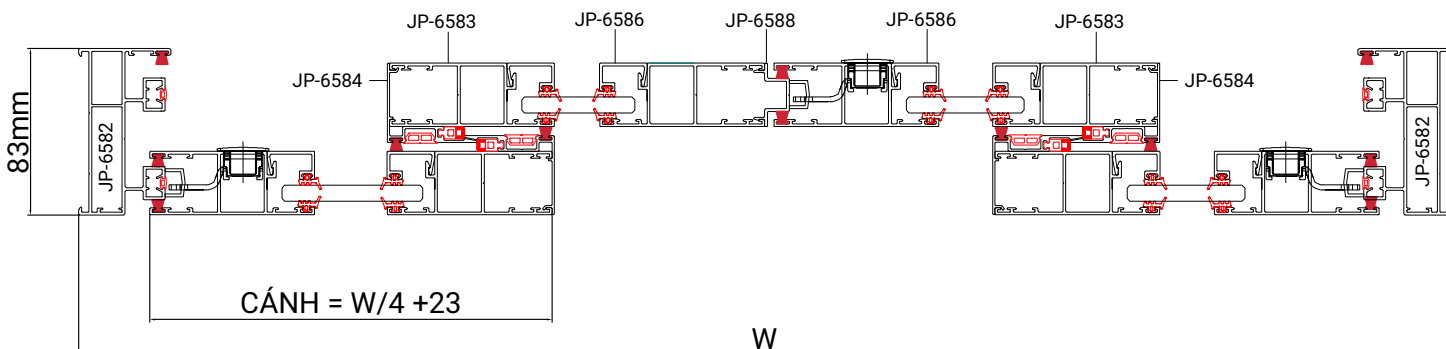
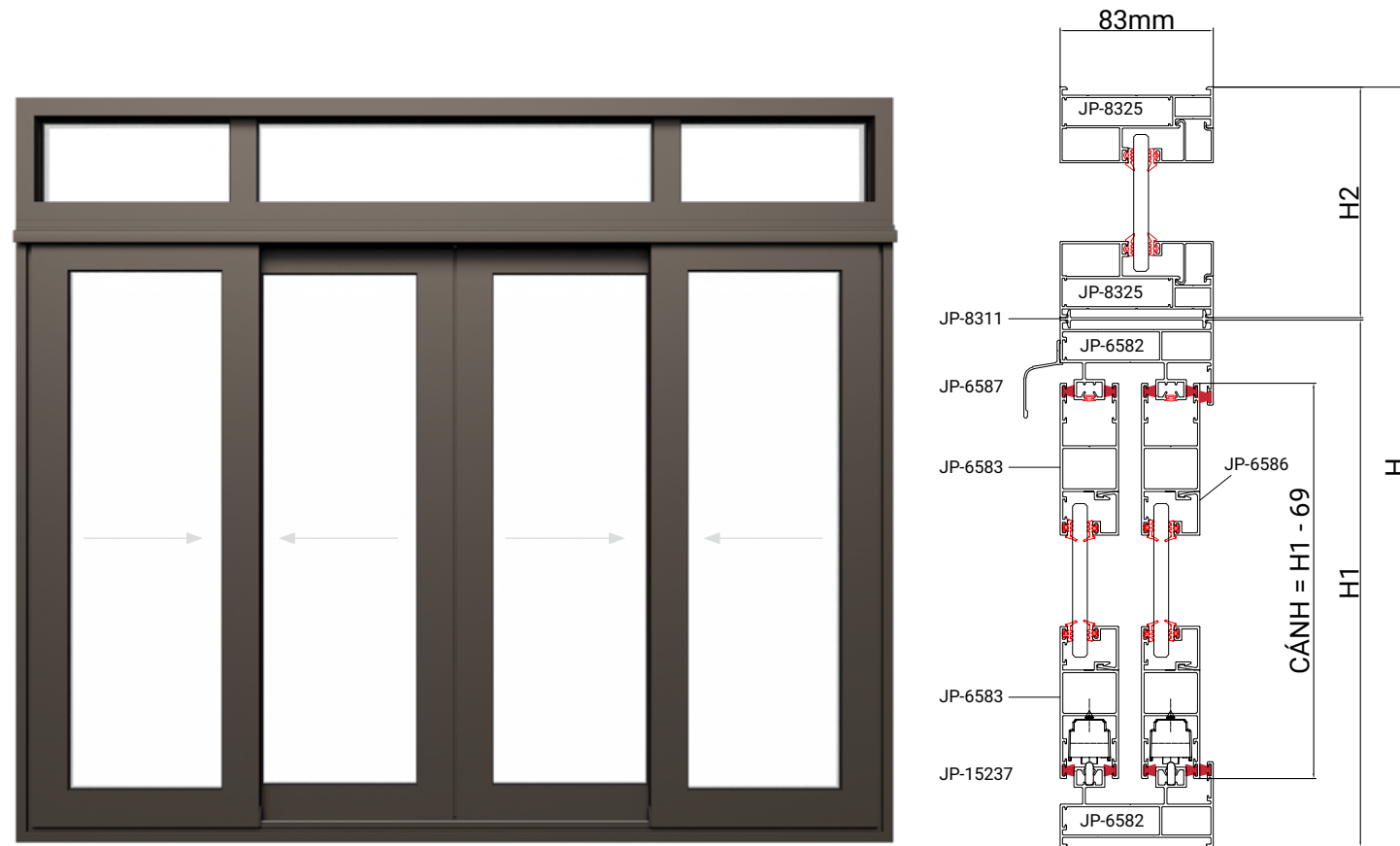
HỆ SW83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH



HỆ SW83

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 4 CÁNH



HỆ SW83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT

Khung bao sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m	Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m	Cánh cửa sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6582	1.4	1.44		JP-8325	1.4	1.075		JP-6583	1.4	0.914

Ốp móc sổ mở trượt	Mã	T(mm)	Kg/m	Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m	Ray inox	Mã		
	JP-6584	1.1	0.352		JP-6588	1.4	0.239		JP-15237		

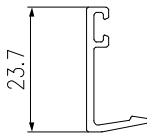
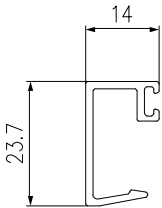
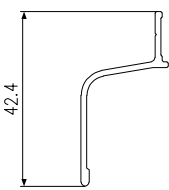
Nối khuôn 83	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m	Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383		JP-8328	2.0	1.841		JP-8318	1.6	1.470

Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m	Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m	Đổ tĩnh fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235		JP-7018	1.5	0.106		JP-15241	1.2	0.811

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SW83

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



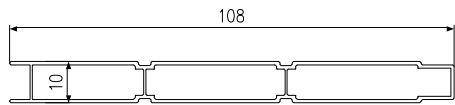
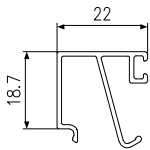
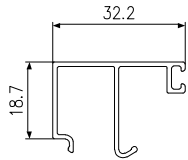
Dùng kính 8-12 mm

Dùng kính 19 mm

Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152



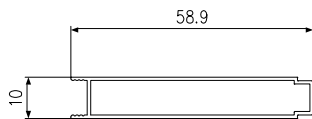
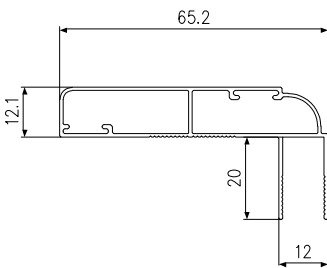
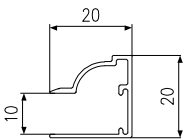
Dùng kính 8-12 mm

Dùng kính 19 mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8315	1.1	0.249

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính hệ R83	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTKN	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

HỆ SW83

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW83

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ lùa (khoảng lớn) hệ SW83	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ lùa (khoảng nhỏ) hệ SW83	K-BG1425	14.9 x 25.5	
Ke khung bao vách kính hệ SW83	K-BG1454	14.9 x 54.5	
Ke cánh sổ lùa hệ SW83	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551008	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đẩy rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đẩy rãnh khung bao sổ lùa hệ SW65, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-8303	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW65, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW65, SW83	GC-6501	

SD83 Plus

System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD83 Plus

SLIDING DOOR

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH DÁN

Compatible with insulated glass and laminated glass

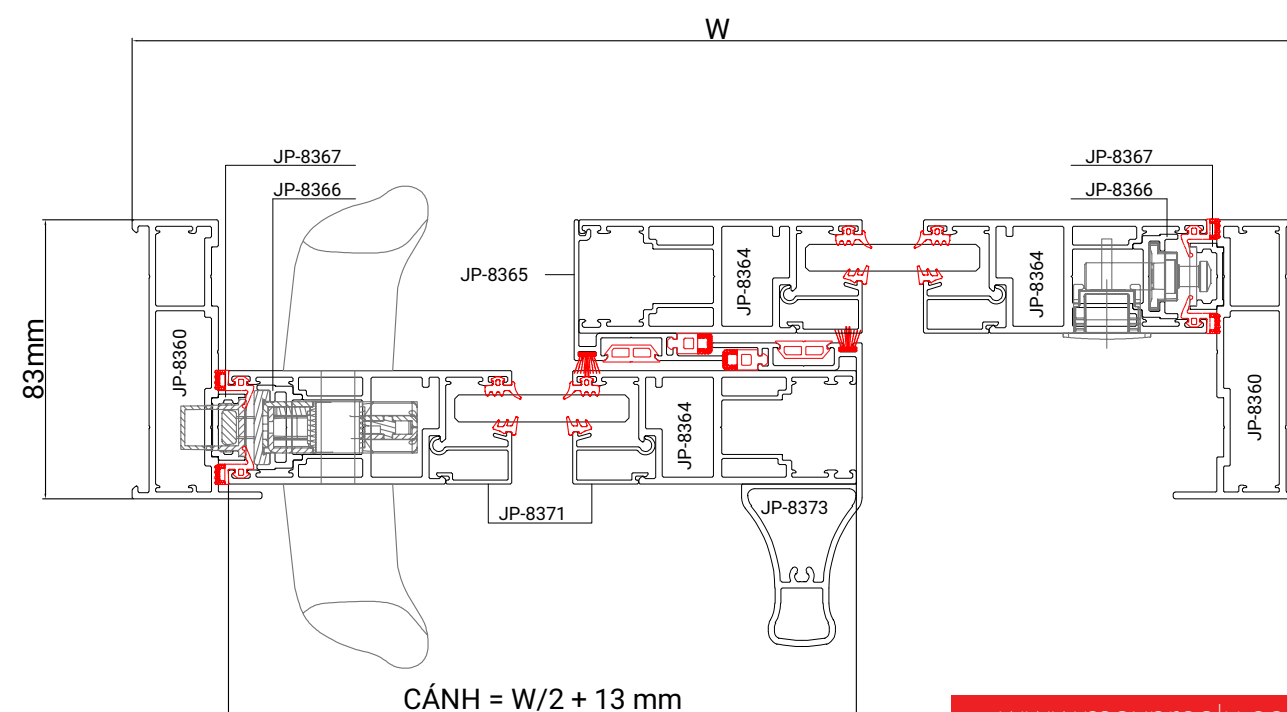
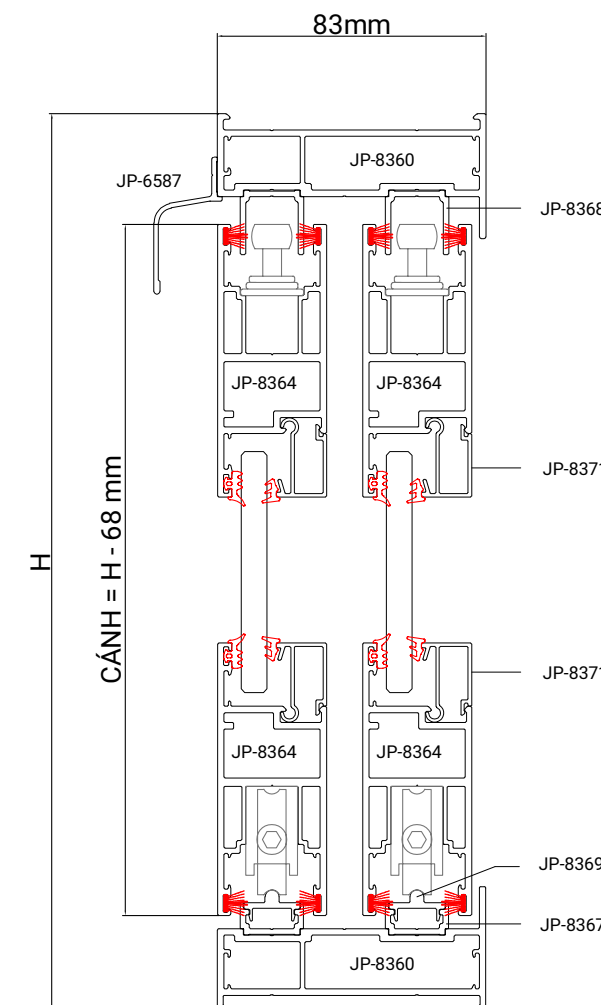
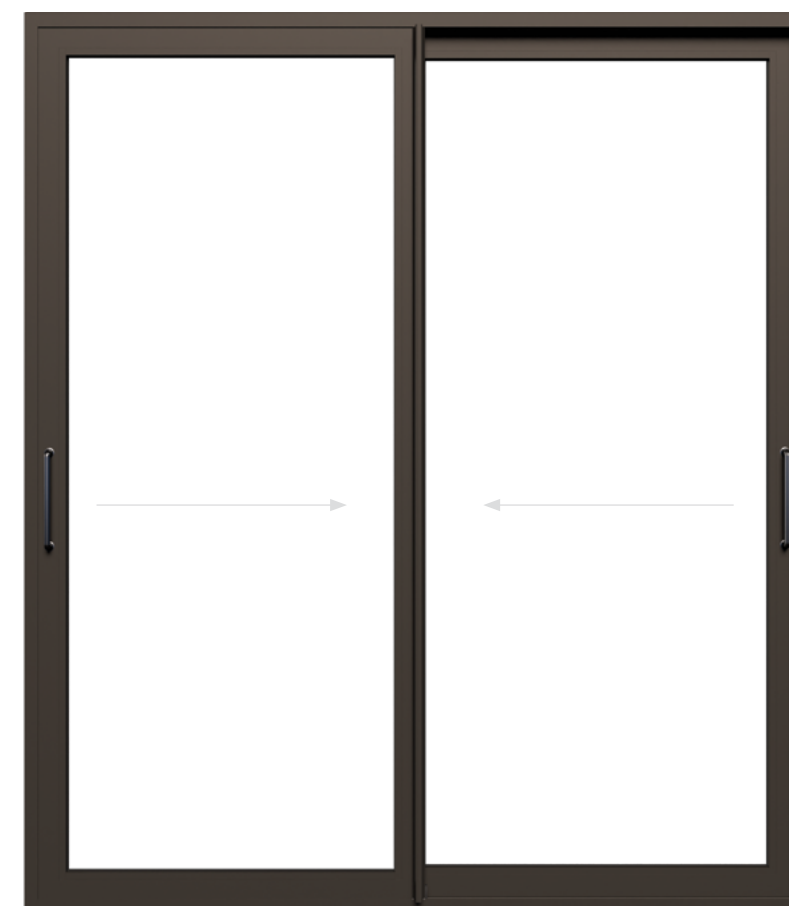
THANH TĂNG CỨNG TẠO NHÃ

Vừa làm tay nắm, thao tác nhẹ nhàng

Elegant reinforcement bar, also functions as a handle, allowing smooth and effortless operation

HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 2 CÁNH



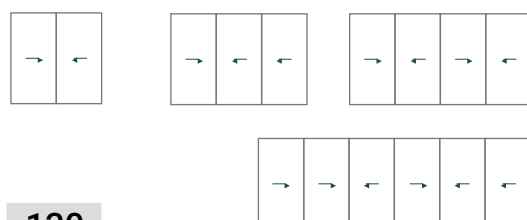
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 83 - 128 mm

Độ dày kính 8 - 19 mm

Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



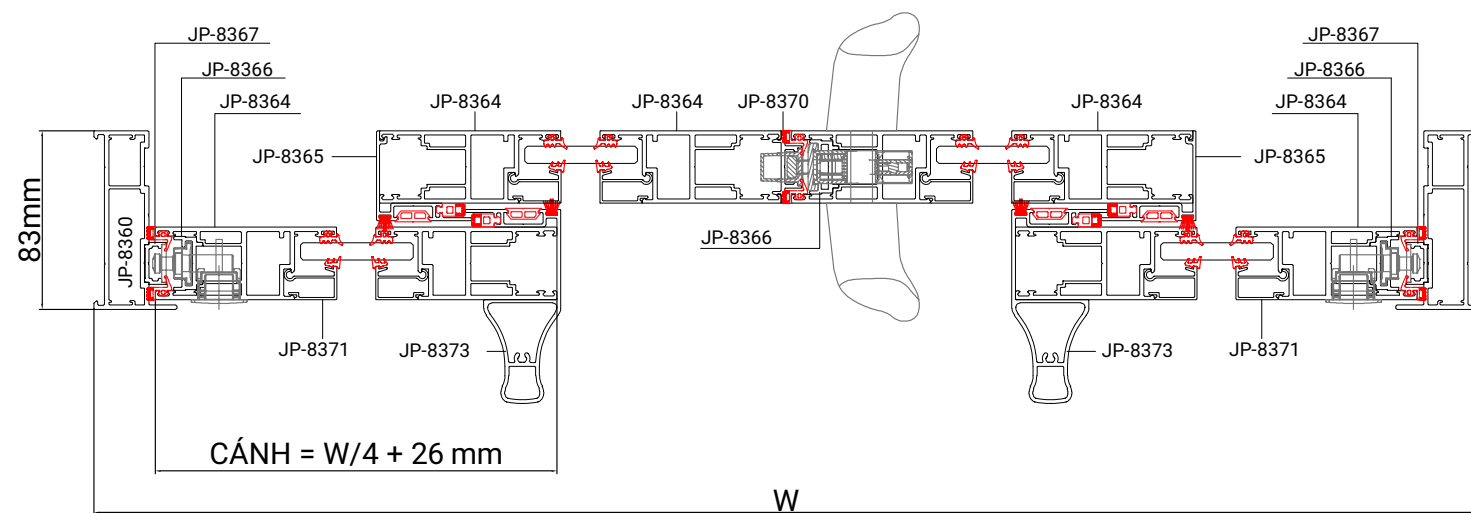
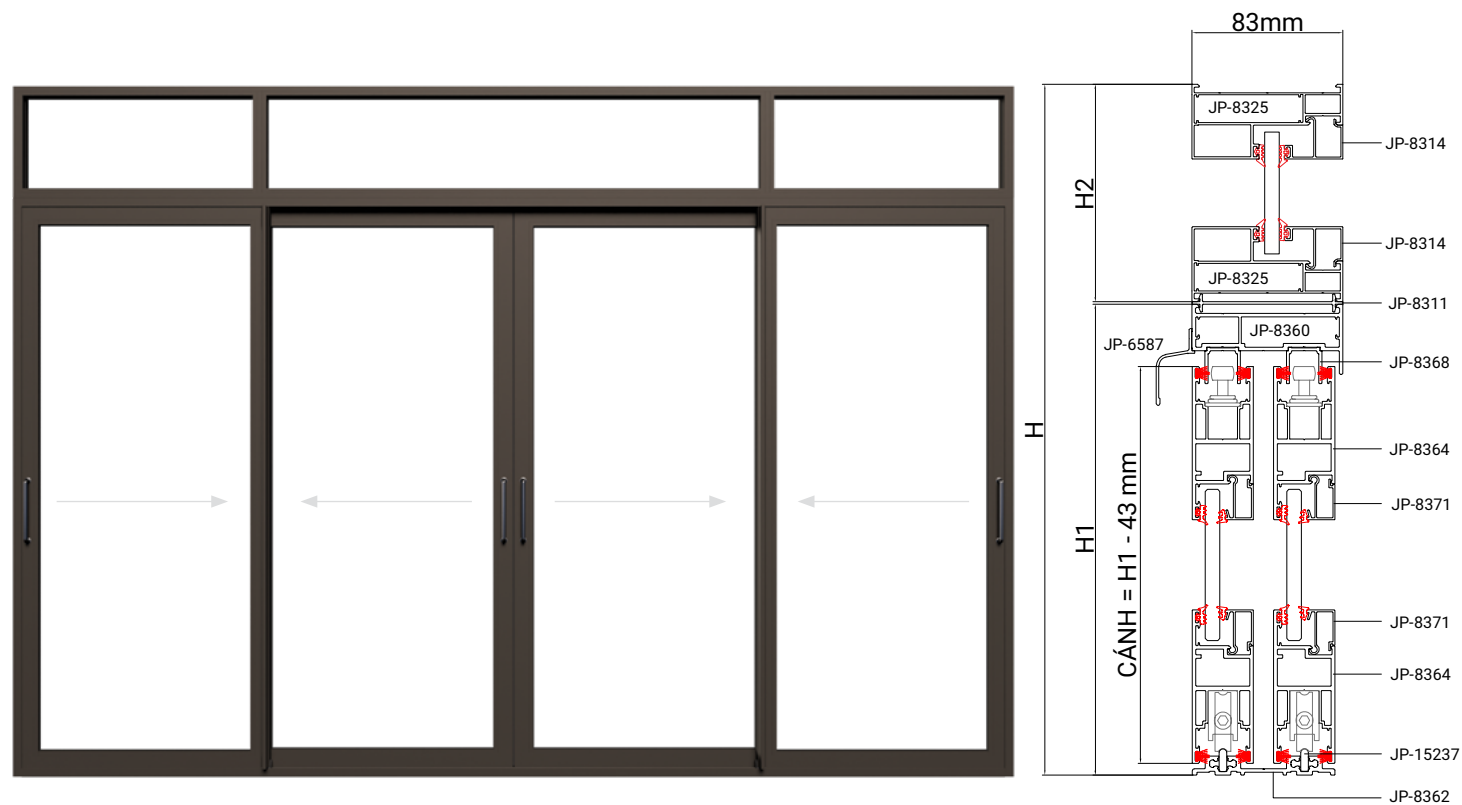
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

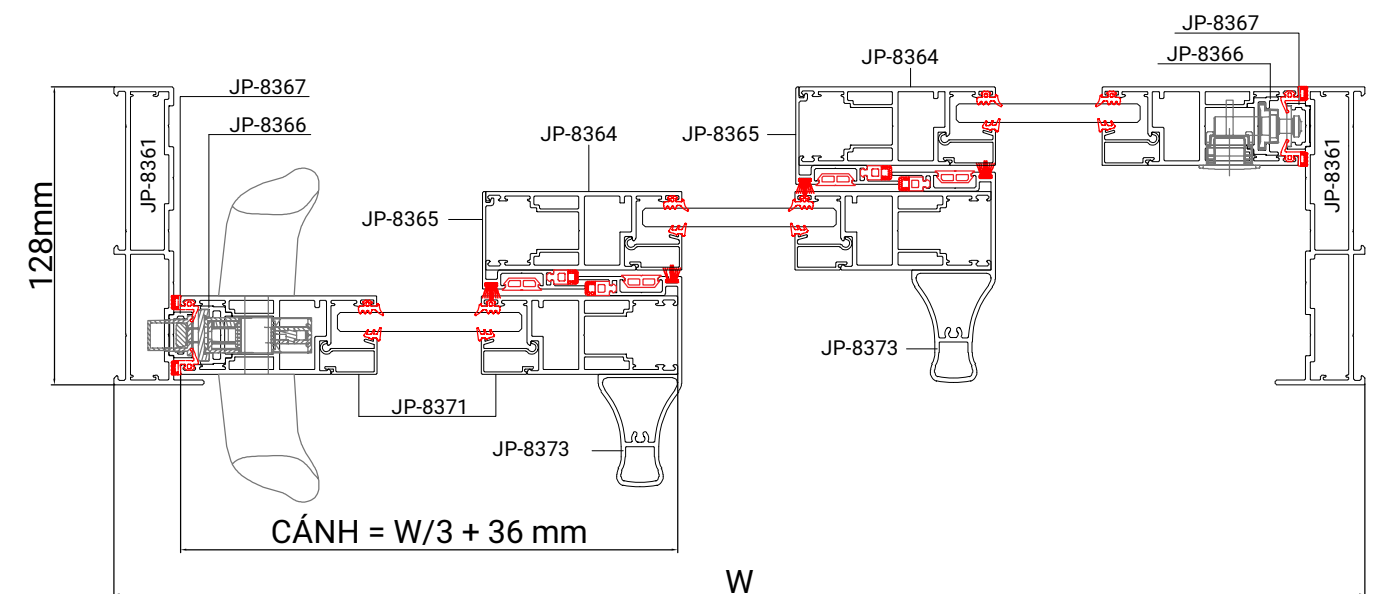
HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 4 CÁNH 2 RAY



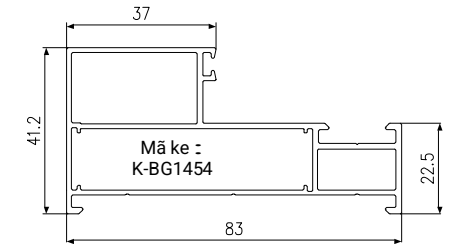
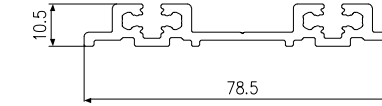
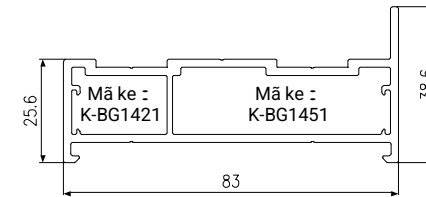
HỆ SD83 Plus

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT 3 CÁNH 3 RAY



HỆ SD83 Plus

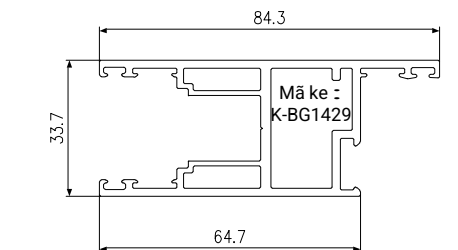
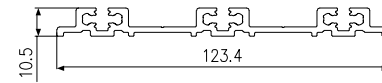
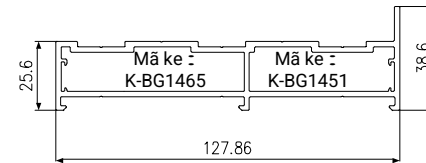
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Khung bao đứng 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8360	2.0	1.360

Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
ngang dưới	JP-8362	2.0	0.857

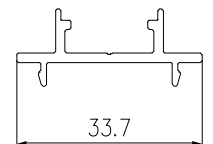
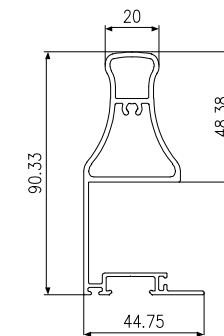
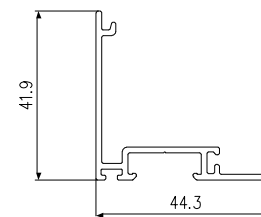
Khung bao vách kính	Mã JP-8325	T(mm) 1.4	Kg/m 1.075
------------------------	---------------	--------------	---------------



Khung bao đứng 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8361	2.0	1.930

K/B ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
dưới 3 ray	JP-8363	2.0	1.315

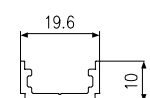
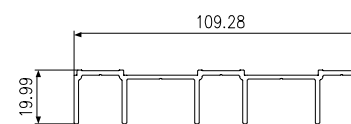
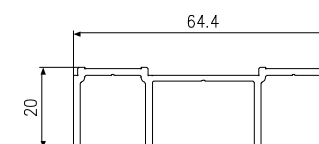
Cánh lửa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8364	2.0	1.474



Ốp móc lửa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8365	1.4	0.437

Ốp tăng cứng cầm kéo	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8373	1.8	1.298

Hèm đối đầu	Mã	T(mm)	Kg/m
4 cánh	JP-8370	1.7	0.259



Ổp máng trượt 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8368	1.7	0.613

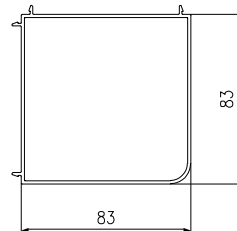
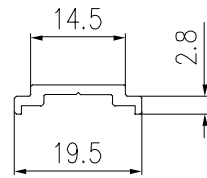
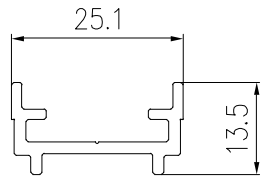
Ốp máng trượt 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8375	17	0,968

Thanh phụ gắn miệng khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8367	17	0,169

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SD83 Plus

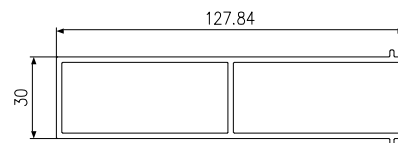
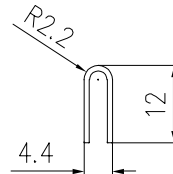
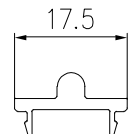
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Thanh phụ gắn khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8366	1.7	0.247

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Chuyển góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8318	1.6	1.470

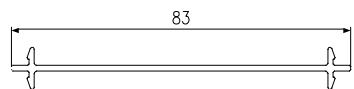


Thanh ray phụ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8369	1.7	0.142

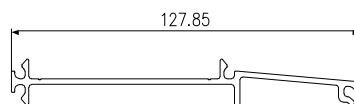
Ray inox	Mã
	JP-15237

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

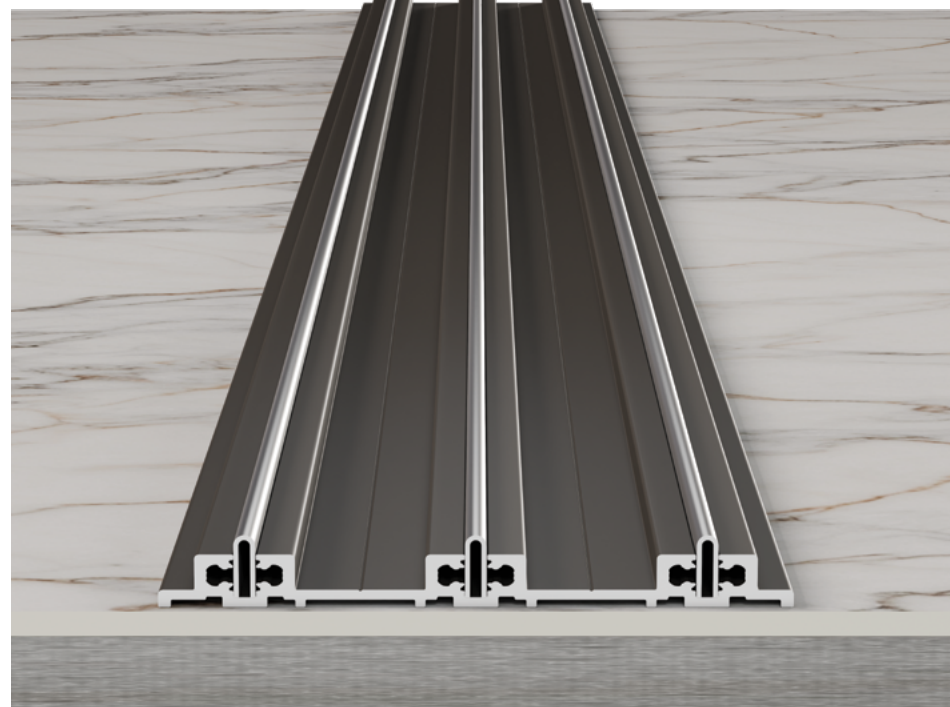
Phương án ray dưới đặt lên bề mặt sàn, phù hợp khi thi công cửa nội thất



Nối khuôn 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8311	1.4	0.383



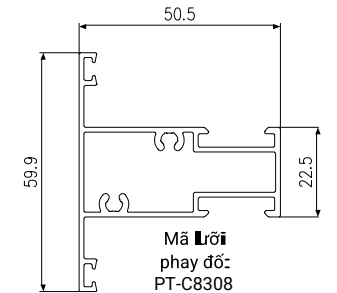
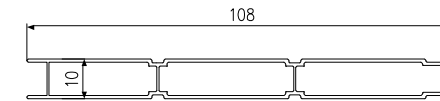
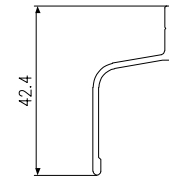
Nối khung 3 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8374	2.0	0.953



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SD83 Plus

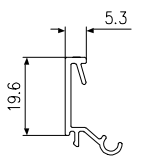
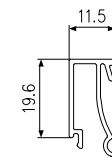
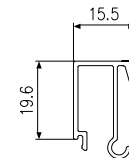
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Đố tĩnh fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15241	1.2	0.811



Dùng kính 8-10mm

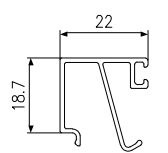
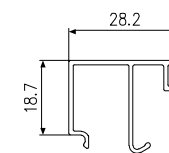
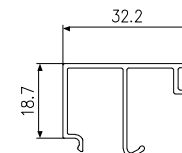
Dùng kính 12mm

Dùng kính 19mm

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8371	1.1	0.211

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8376	1.1	0.202

Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8372	1.4	0.166



Dùng kính 8-10mm

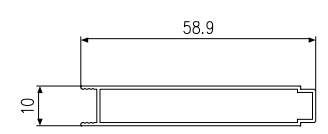
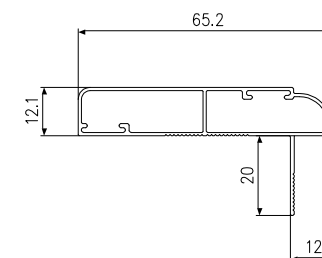
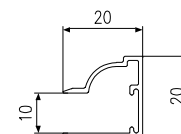
Dùng kính 12mm

Dùng kính 19mm

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính đơn fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8327	1.1	0.264

Nẹp kính hộp fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-83115	1.1	0.249



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8-1.1	0.175

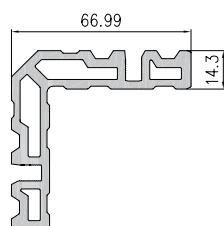
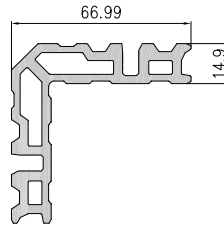
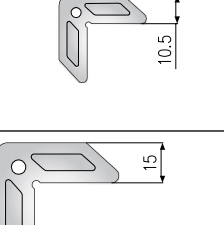
Chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

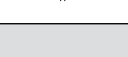
HỆ SD83 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD83 Plus

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao đi lửa 2 ray (khoảng lớn) hệ SD83	K-BG1451	14.3 x 51	
Ke khung bao đi lửa 3 ray (khoảng nhỏ) hệ SD83			
Ke khung bao đi lửa 2 ray (khoảng nhỏ) hệ SD83	K-BG1421	14.3 x 21	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao đi lửa 3 ray (khoảng lớn) hệ SD83	K-BG1465	14.3 x 65	
Ke cánh đi lửa hệ SD83	K-BG1429	14.9 x 29	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao vách kính hệ SD83	K-BG1454	14.9 x 54	
Ke tăng cứng inox (khung bao + cánh lửa hệ SD83)	K-TC551008		 Độ dày: 1 mm
Ke tăng cứng inox (khung bao vách kính hệ SD83)	K-TC831510	42 x 15	

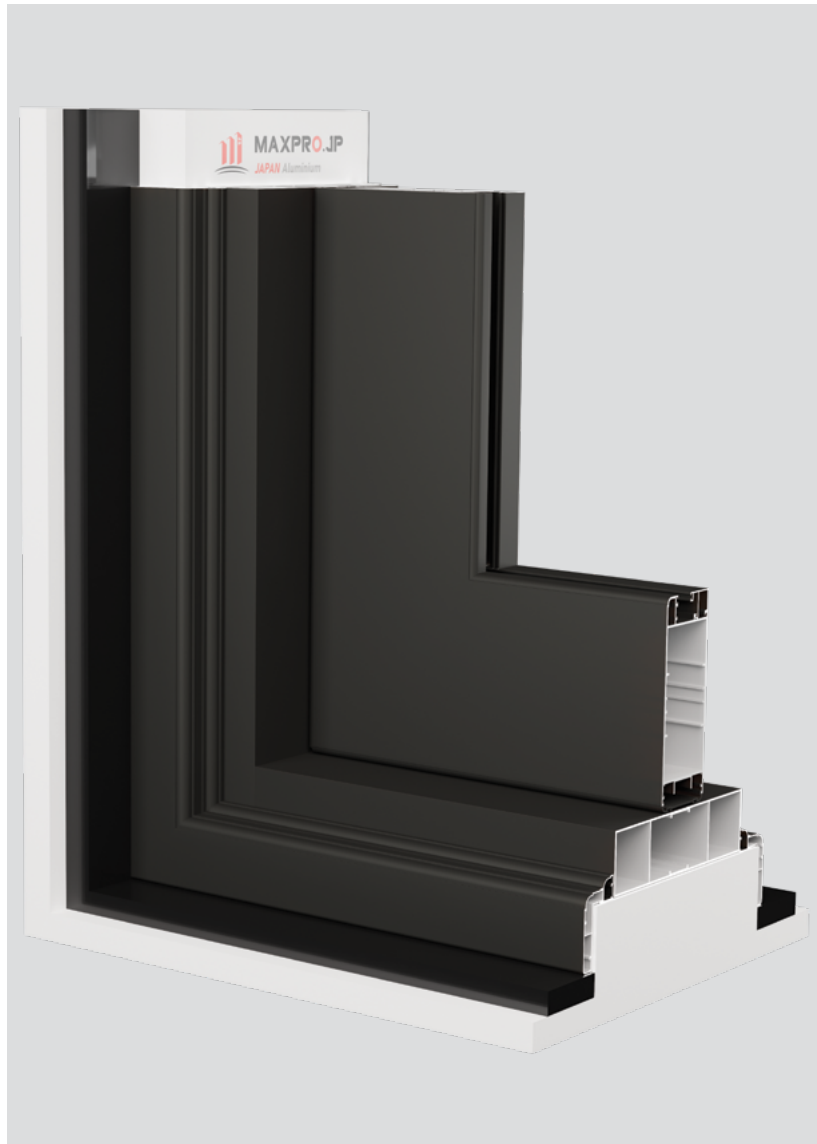
HỆ SD83 Plus

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SD83 Plus

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng chèn kính nẹp 3 mm hệ SD83	MR-8304H1	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao đi lửa hệ SD83	MR-8303H1	
Gioăng đáy rãnh ốp móc hệ SW65, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lửa hệ SD83	DH-8302	
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc đi lửa hệ SD83	GC-8302	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính	PT-C8308	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

R200

System



CỬA THỦY LỰC HỆ R200

FLOOR-SPRING DOOR

KHUNG BAO ĐA KHOANG

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

BỀ MẶT NHÔM TO - MỊN

Nêu bật ưu điểm nhôm Anodize ED

Large and smooth aluminum surface, highlighting the advantages of Anodized ED aluminum

ỐP CHỈ TƯỜNG TRANG NHÃ

Hoàn thiện khung cửa, thu hút mọi ánh nhìn

Elegant wall trim, complete the door, eye-catching

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Compatible with insulated glass and built-in blinds

TỔNG THỂ MẠNH MẼ - SANG TRỌNG

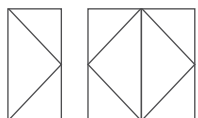
Tô điểm mọi công trình

Strong and luxurious overall design, enhancing every project

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều sâu khung 200 mm
Độ dày kính 8 - 34 mm
Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

Vân gỗ
Wood Grain

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



CHỐNG BỤI
Dustfree

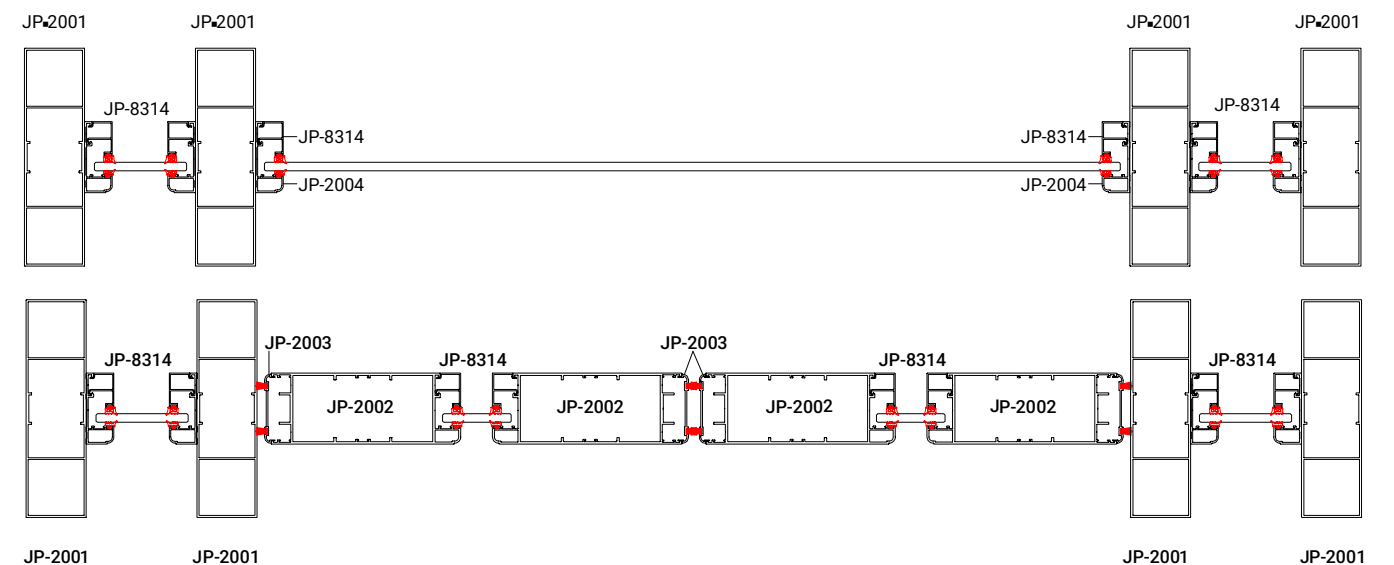
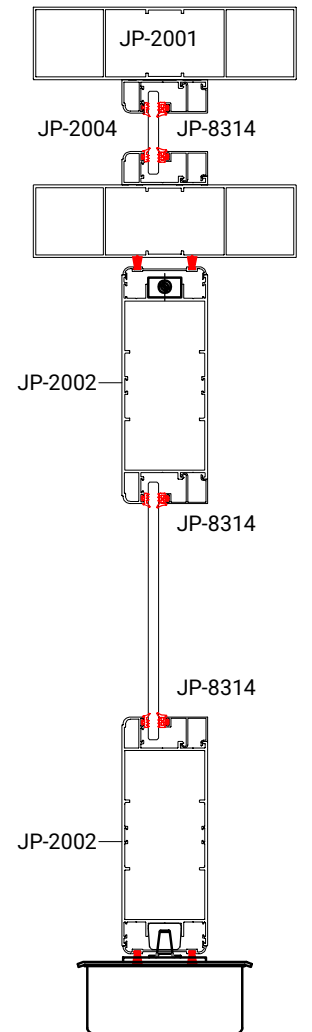


CÁCH ÂM
Soundproof

HỆ R200

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH

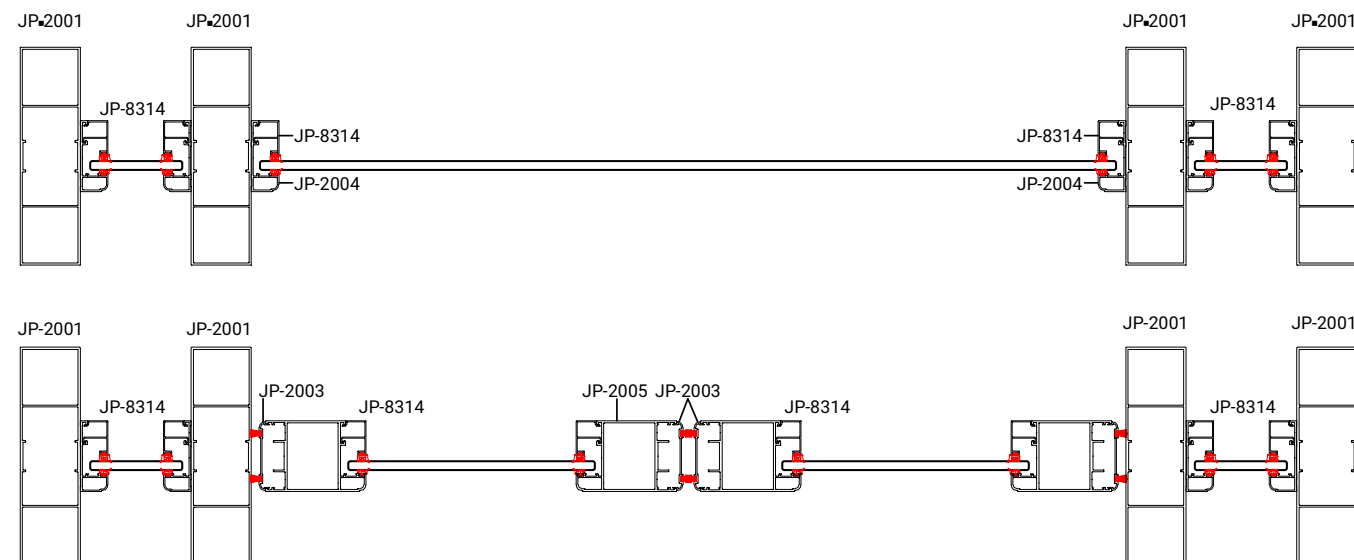
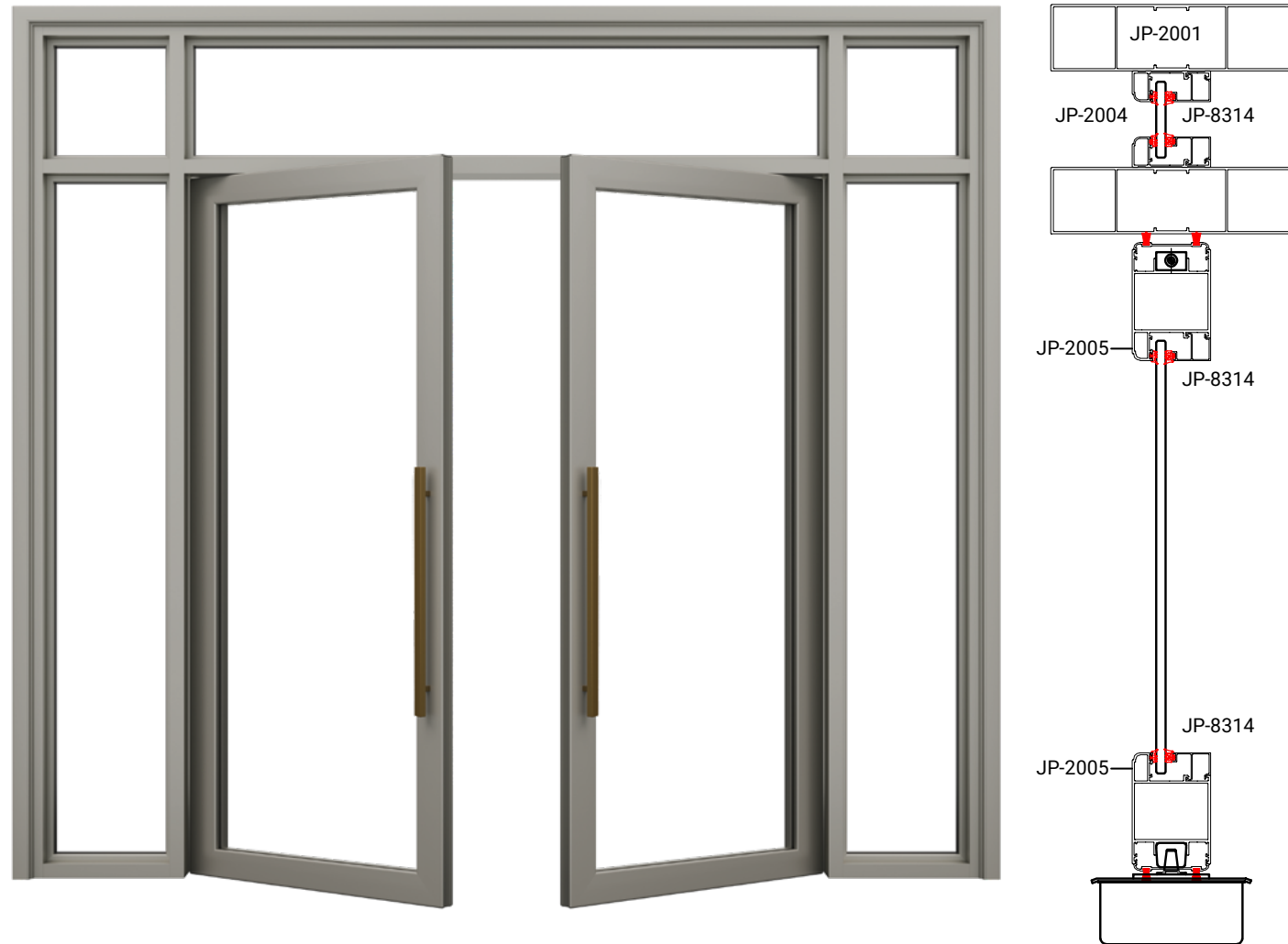
Phương án mã cánh 180 mm



HỆ R200

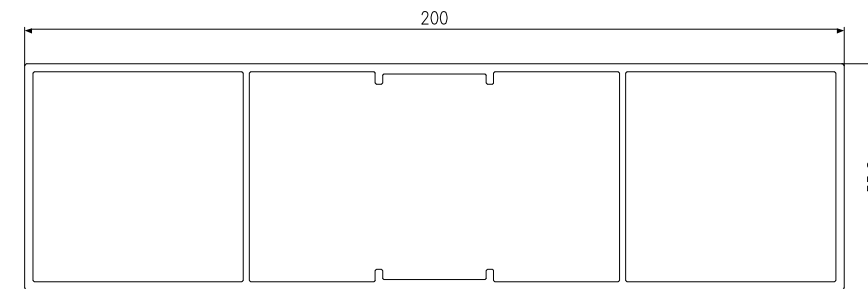
BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA THỦY LỰC 2 CÁNH

Phương án mã cánh 100 mm

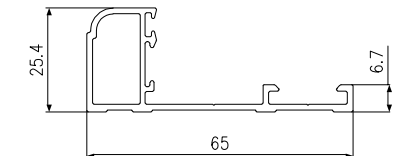


HỆ R200

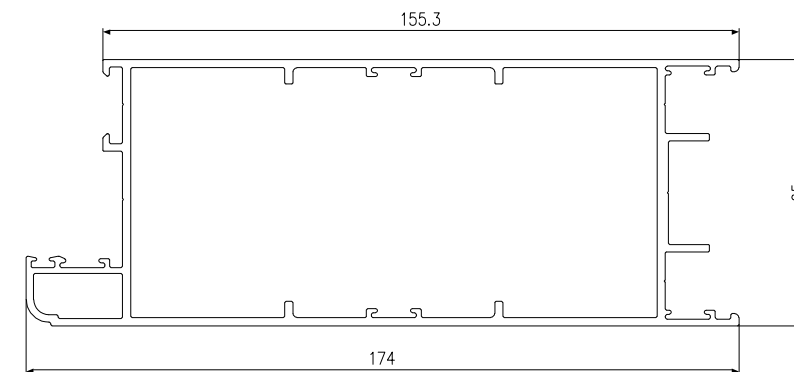
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA THỦY LỰC



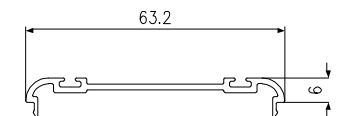
Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
55x200	JP-2001	2.0	3.255



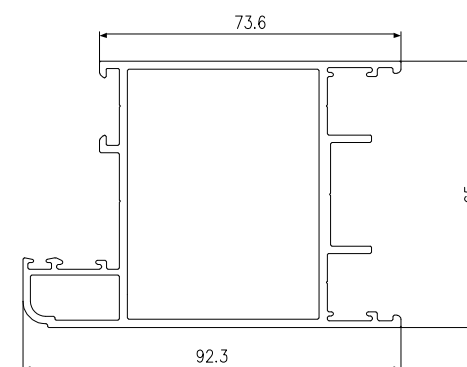
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2004	1.4	0.57



Cánh thủy lực	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2002	2.0	2.935



Ốp dày cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2003	1.4	0.335

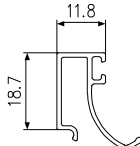
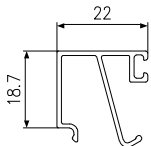
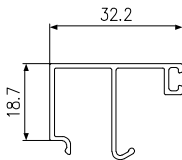


Cánh thủy lực	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-2005	2.0	1.92

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R200

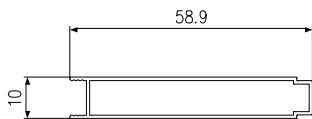
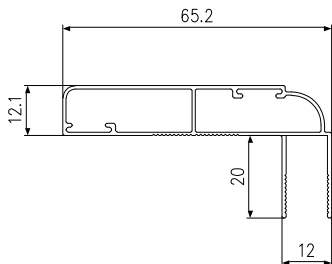
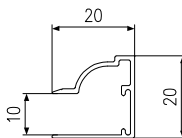
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA THỦY LỰC



Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
8-12mm	JP-8314	1.1	0.279

Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
19-24mm	JP-8315	1.1	0.249

Nẹp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
30-34mm	JP-15227	1.1	0.205



Chỉ	Mã	T(mm)	Kg/m
tường góc	JP-5567	0.8-1.1	0.175

Chỉ	Mã	T(mm)	Kg/m
tường	JP-5568	0.8-1.1	0.53

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
phẳng	JP-5569A	0.8	0.295

HỆ R200

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R200

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke vịnh cửa cánh thủy lực bên ngoài	K-VC2002	37.2 x 60	
Ke góc cánh thủy lực bên trong	K-BG3760	37.4 x 60	
Pat liên kết khung bao thủy lực	BA-6523	51 x 50	
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551010	1.2 x 10.3	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1		
Gioăng kính 5 mm	MR-7002H1		

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

R55

System

CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY HỆ R55

CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



ĐẸ DÀNG THI CÔNG

Kết cấu đơn giản & quen thuộc
Easy installation, simple and familiar structure

THIẾT KẾ TÍNH GIẢN

Phù hợp mọi vị trí lắp đặt
Modern design – aesthetically pleasing and adaptable to various styles.

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP, KÍNH RÈM

Minimalist design, suitable for all installation locations

PHỤ KIỆN RÃNH K

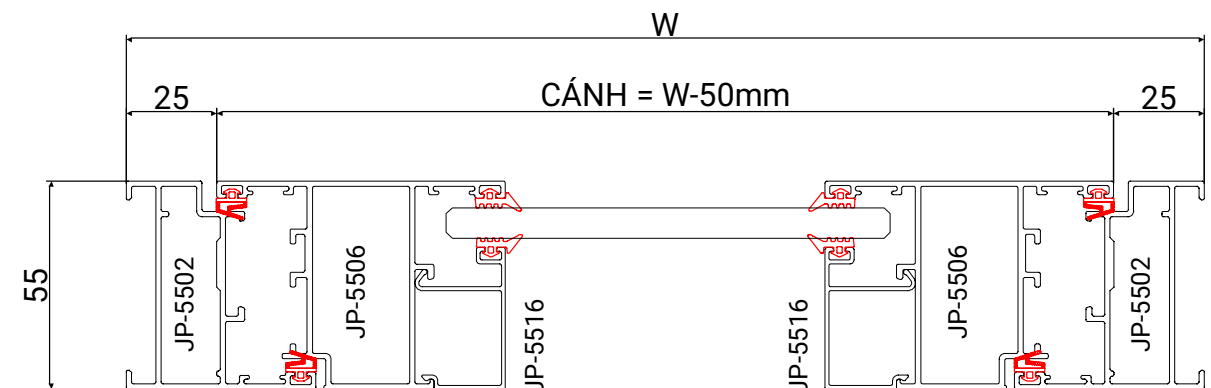
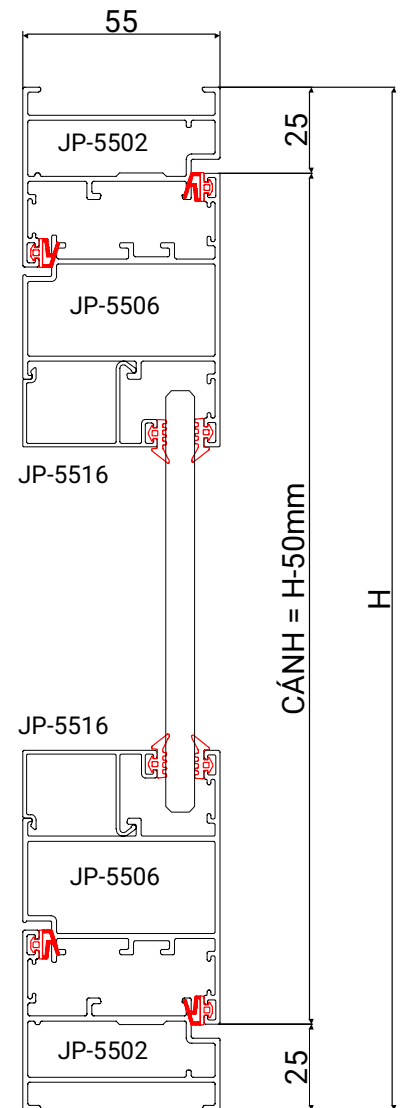
K-groove hardware accessories

HỆ NHÔM PHỔ BIẾN

Được nhà phố ưa thích
Widely used aluminum system, a top choice for urban residences

HỆ R55

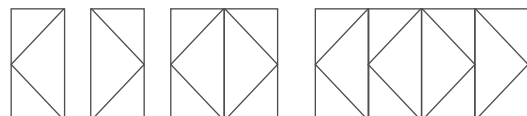
BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 55 mm
Độ dày kính 5 - 34 mm
Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FJ - Đen mịn
Natural Black

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



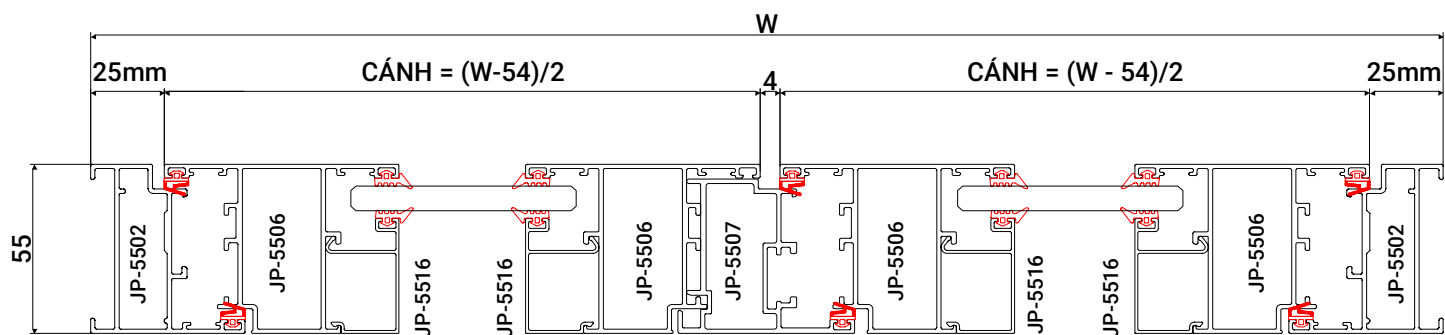
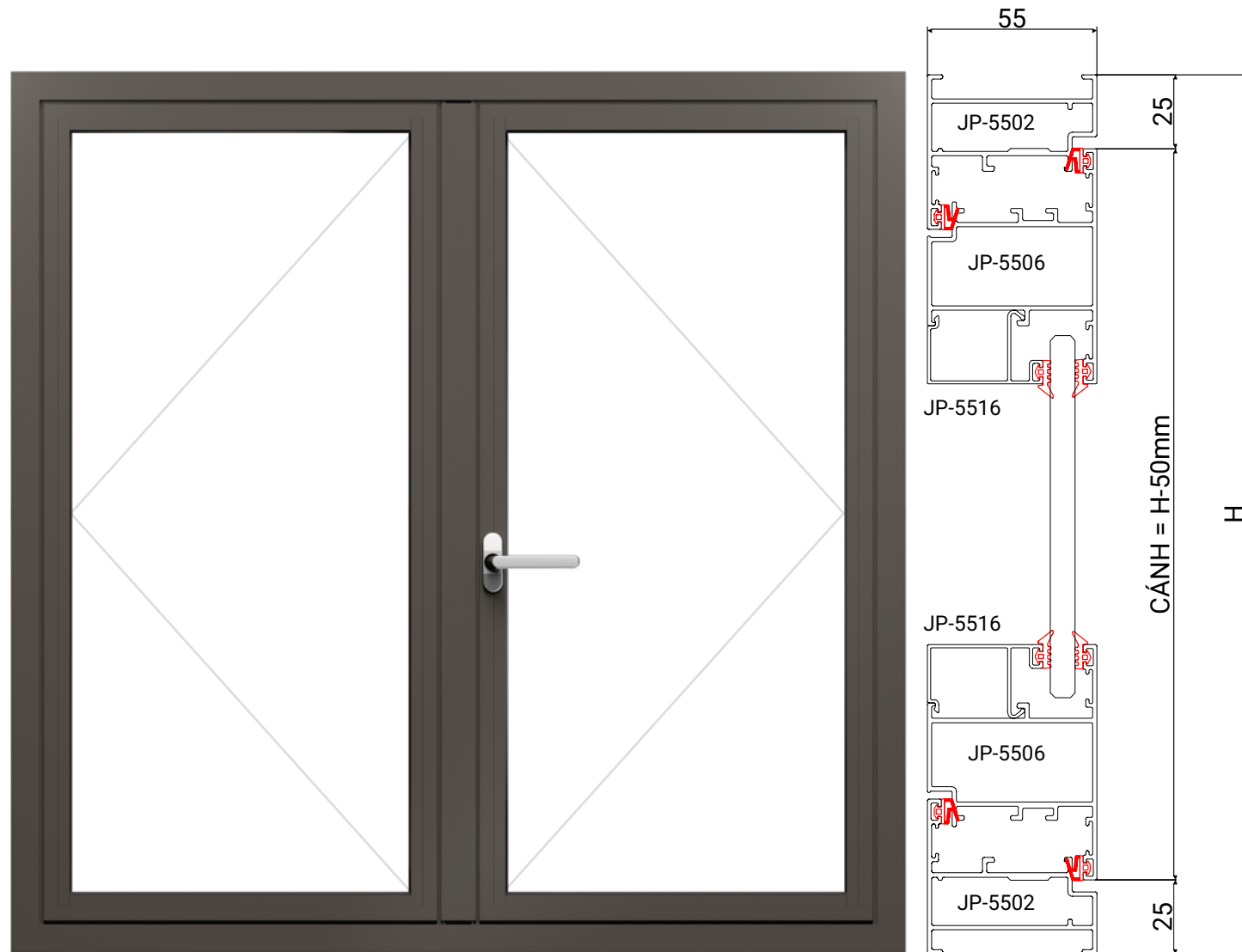
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

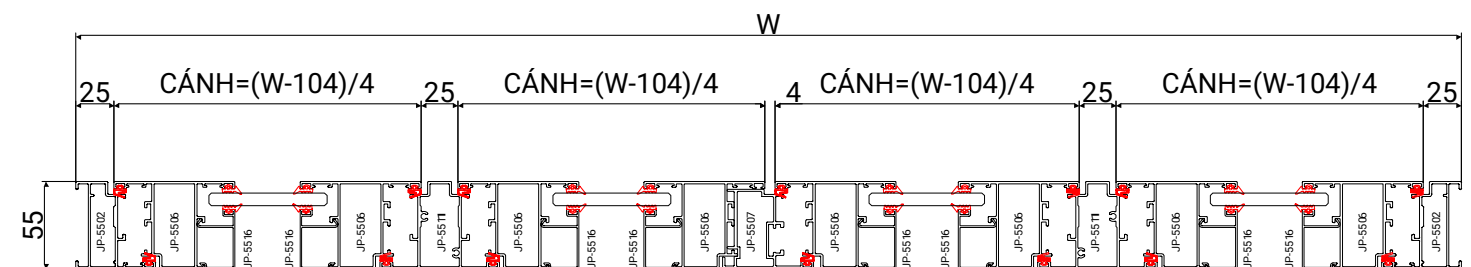
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH



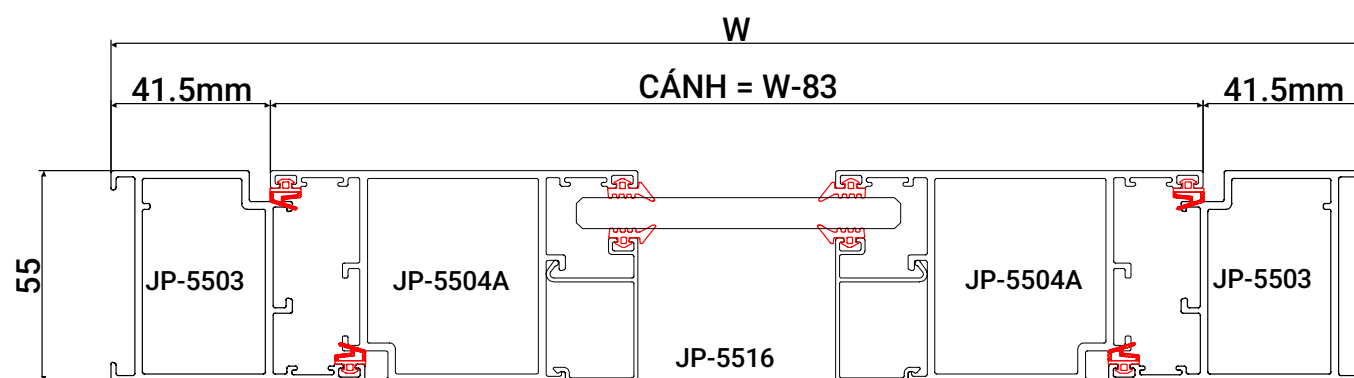
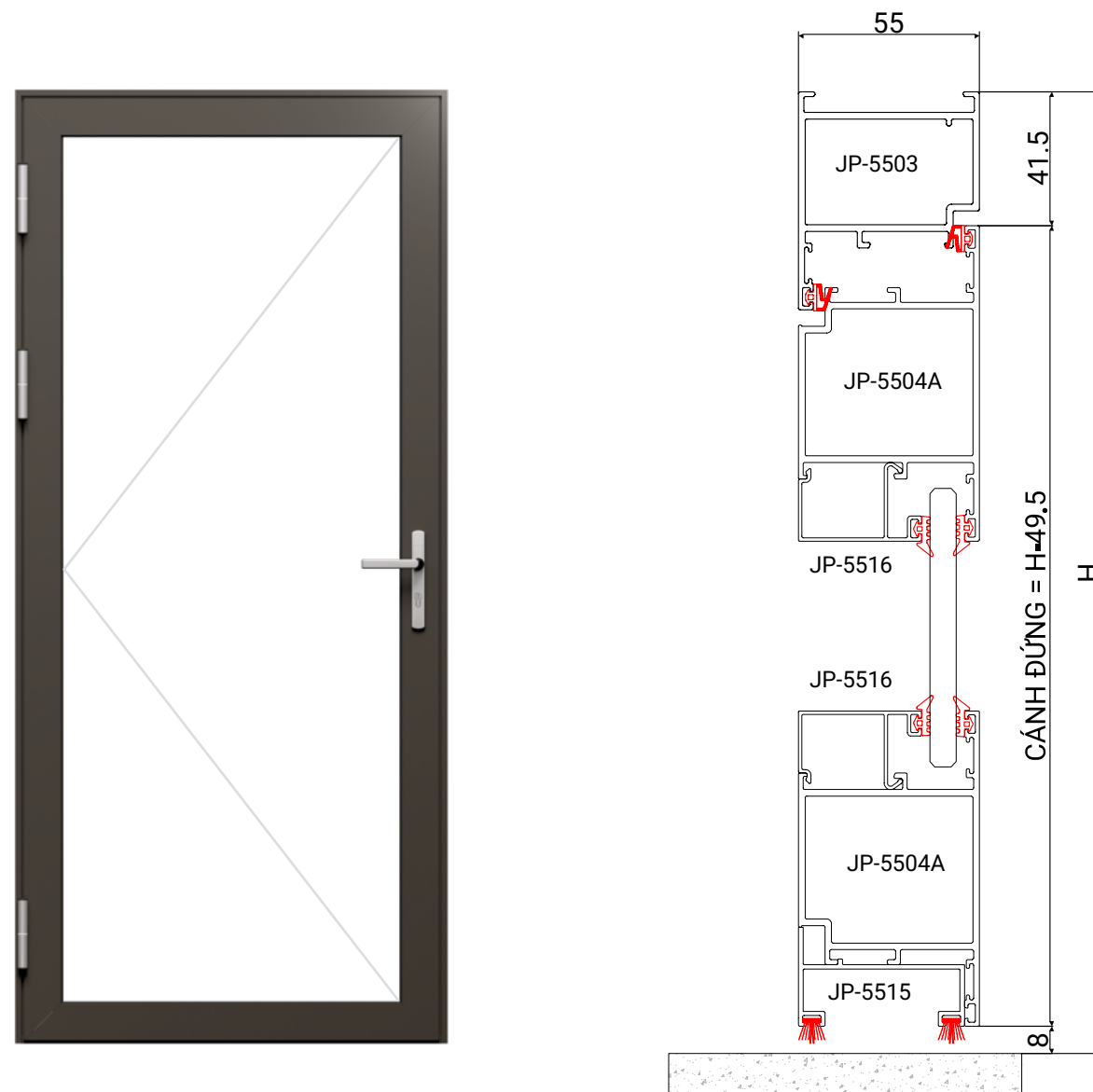
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH



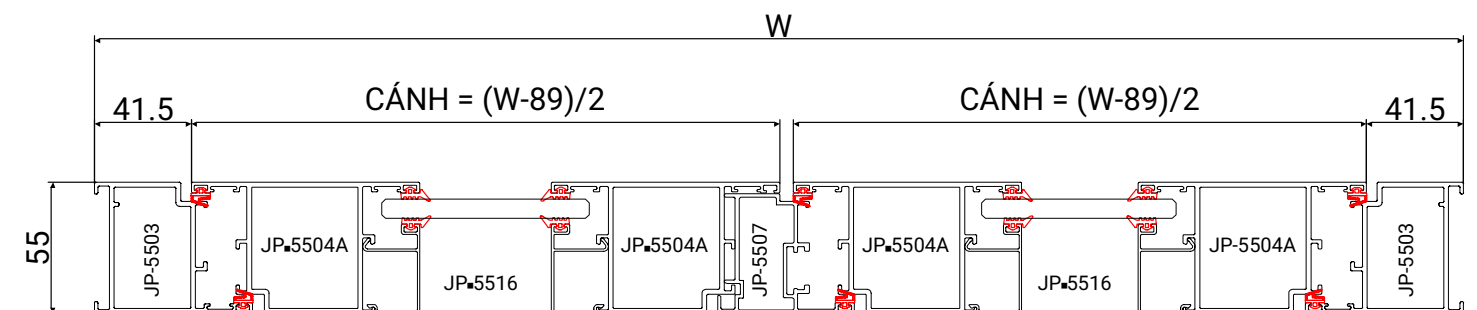
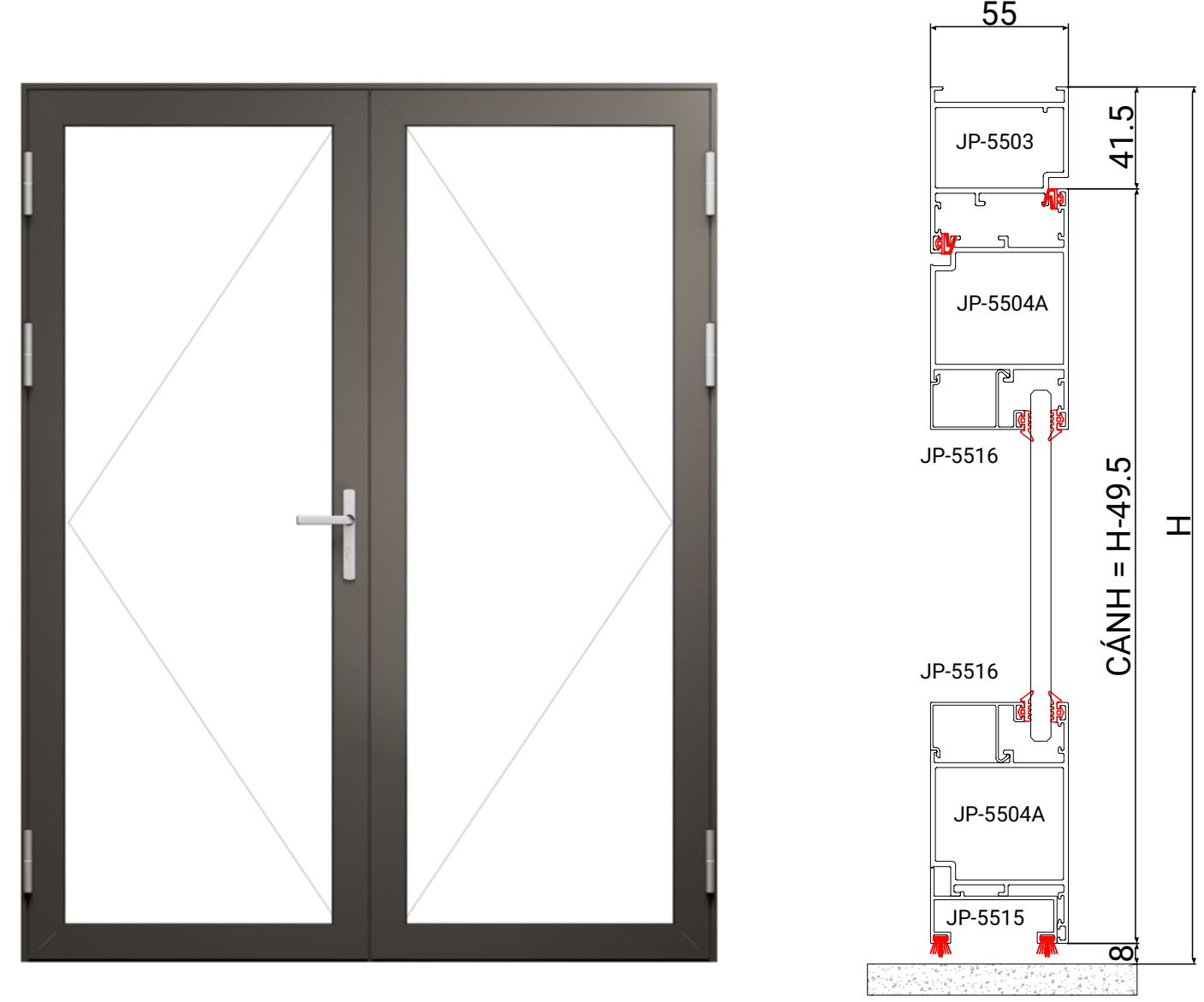
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH



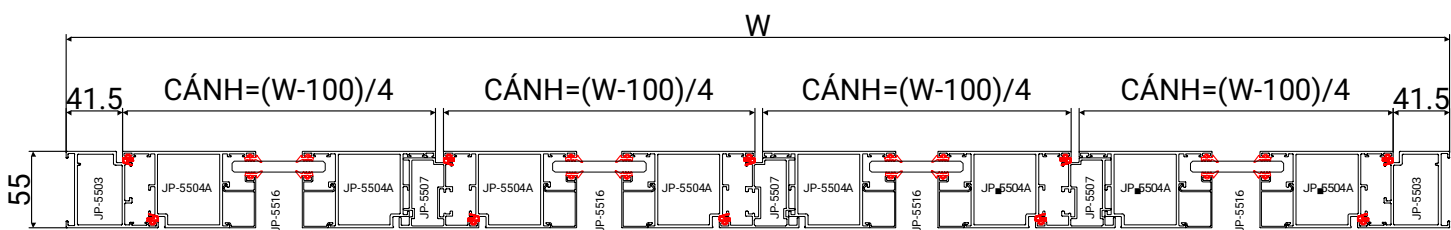
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH



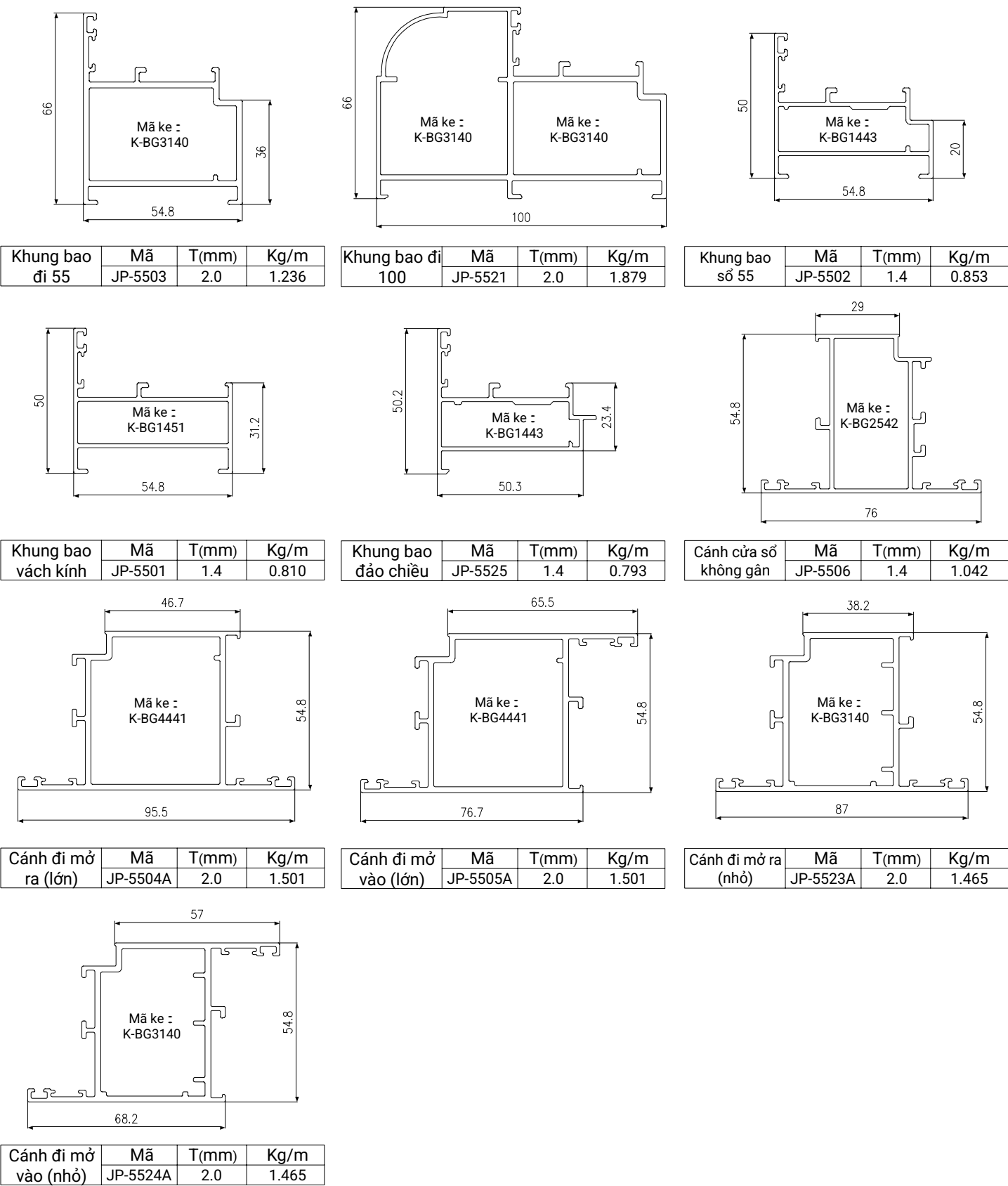
HỆ R55

BẢN VẼ LẮP RÁP | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CÁNH



HỆ R55

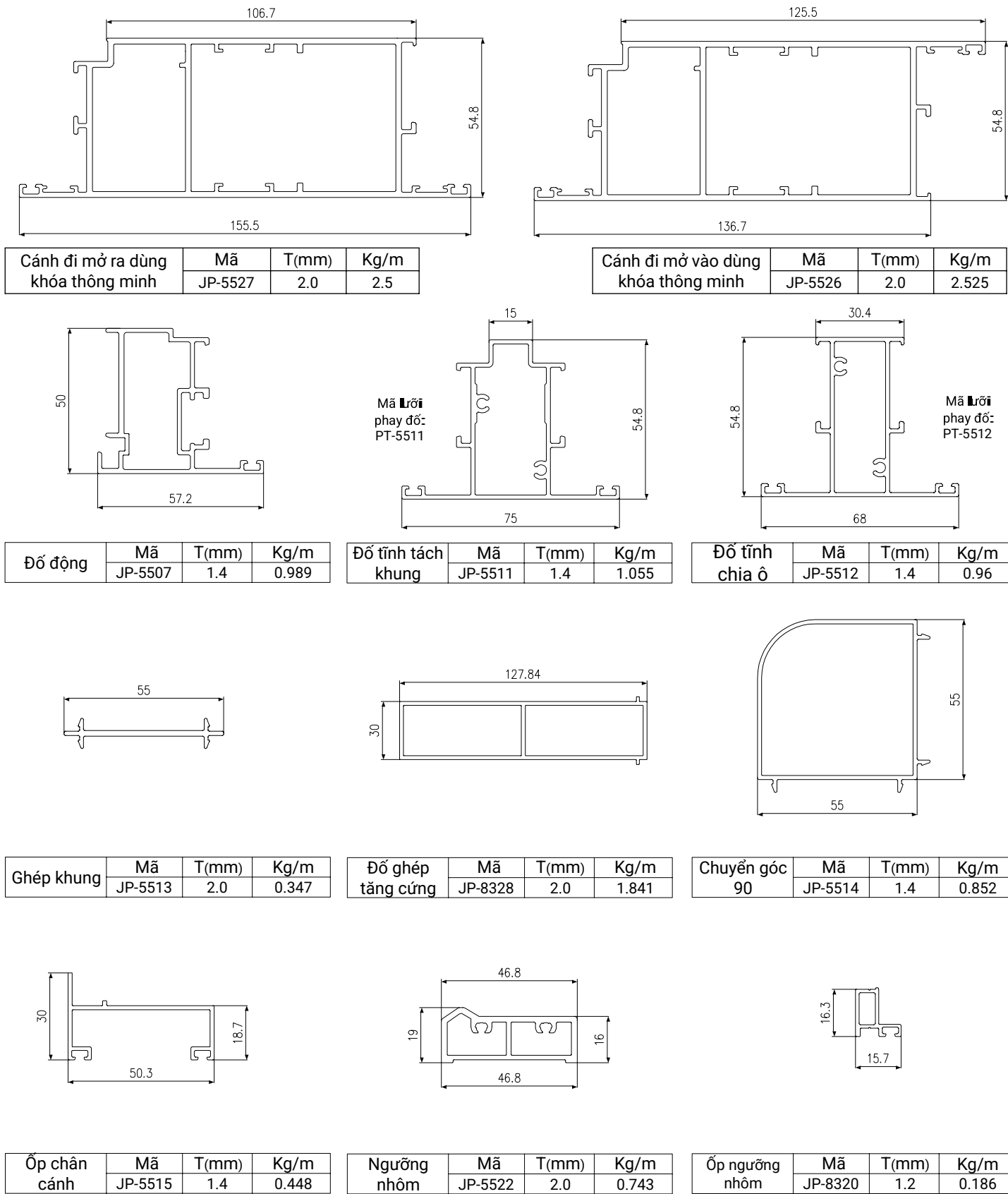
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ R55

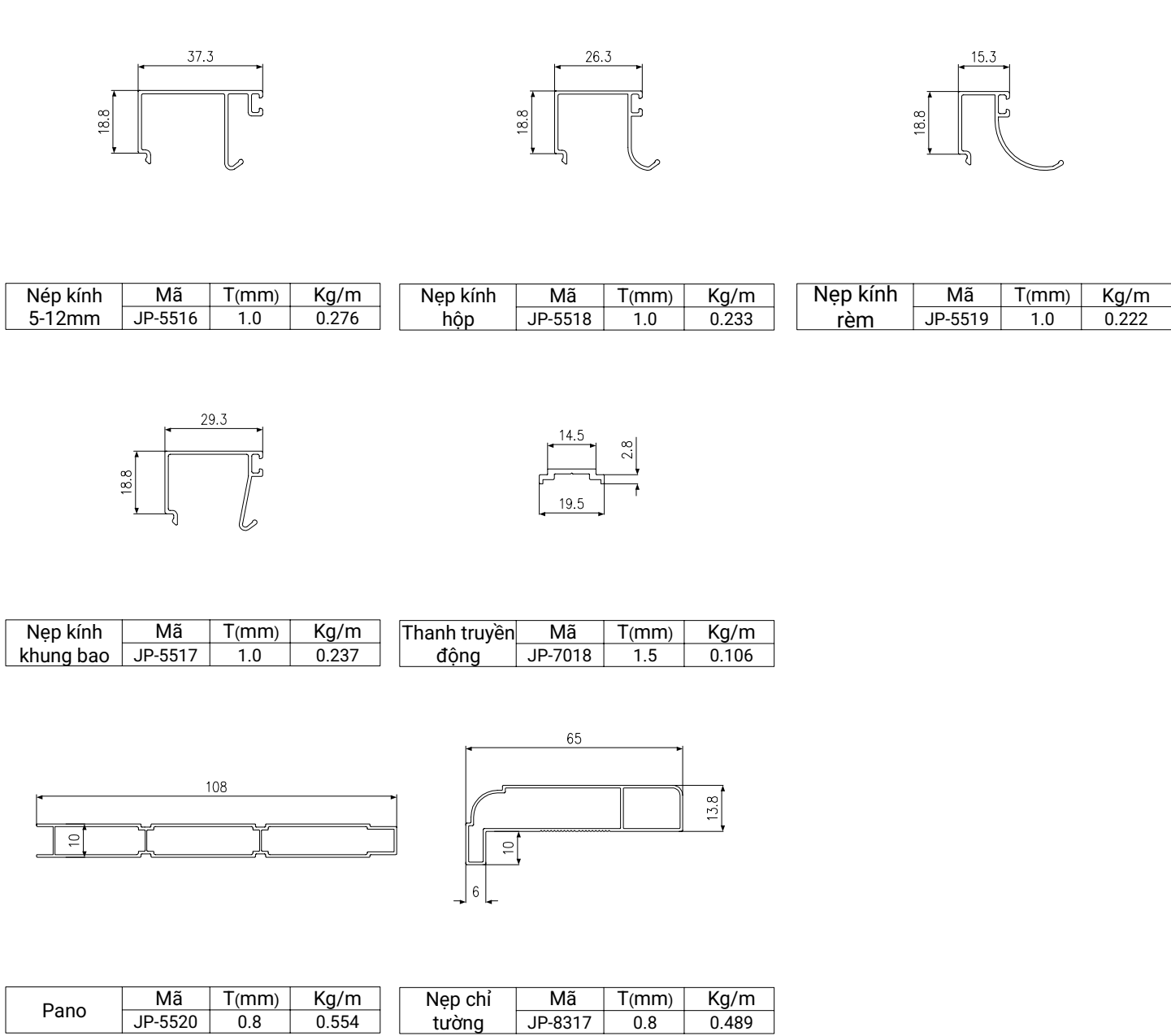
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ R55

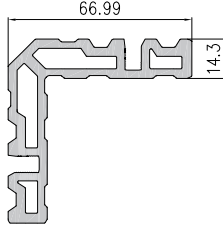
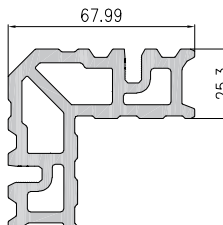
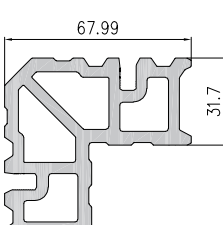
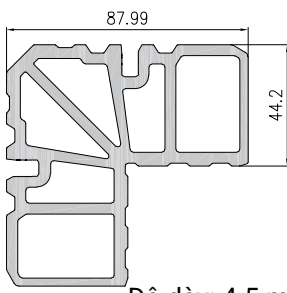
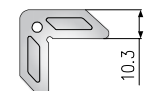
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ CỬA ĐI MỞ QUAY



Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ R55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R55

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao sổ hệ R55	K-BG1443	14.3 x 43	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao đảo chiều hệ R55			
Ke khung bao vách kính hệ R55	K-BG1451	14.3 x 51	
Ke cánh sổ hệ R55	K-BG2542	25.3 x 42	 Độ dày: 4-5 mm
Ke khung bao đi hệ R55	K-BG3140	31.7 x 40.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke cánh đi bản nhỏ hệ R55			
Ke cánh đi bản lớn hệ R55	K-BG4441	44.2 x 41	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox	K-TC551010	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

HỆ R55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ R55

Tên vật tư	Mã gioăng	Hình ảnh
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Lông nheo quét chân cánh 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ R55	DD-5502A	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ R55 (JP-5515)	OC-5502	
Nhựa gắn ngưỡng nhôm hệ R55	NN-5501	
Nhựa bịt 2 đầu ốp ngưỡng nhôm hệ R55	ON-6501	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đổ chia ô vách kính + cánh hệ R55	PT-C5512	
Dao phay đổ tách khung hệ R55	PT-C5511	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

SW55

System

CỬA SỔ MỞ TRƯỢT HỆ SW55

SLIDING WINDOW

THIẾT KẾ BÓ CÔNG

Mềm mại, trang nhã
Curved design, soft, and elegant look.

ĐA DẠNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phù hợp mọi công trình
Versatile in use, suitable for all types of projects

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effectively prevents water overflow

TỐI ƯU CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Optimized investment cost

RAY TRƯỢT INOX

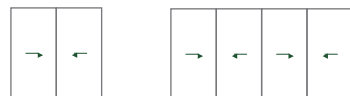
Vận hành mượt mà, êm ái
Stainless steel track, smooth and silent operation



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 65 mm
Độ dày kính 8 - 19 mm
Độ dày profile 1.4 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

 FJ - Đen mịn
Natural Black

 FV - Champagne

 Y - Nâu Thu
Autumn Brown

 D - Trắng Anodize
Ivory White

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



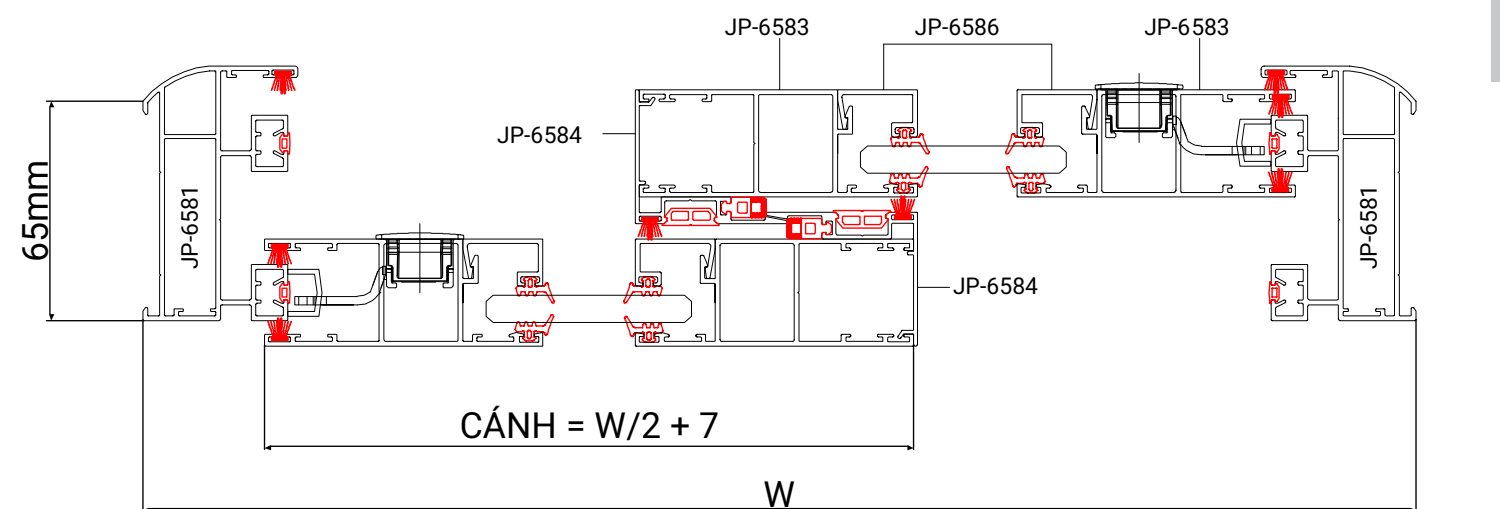
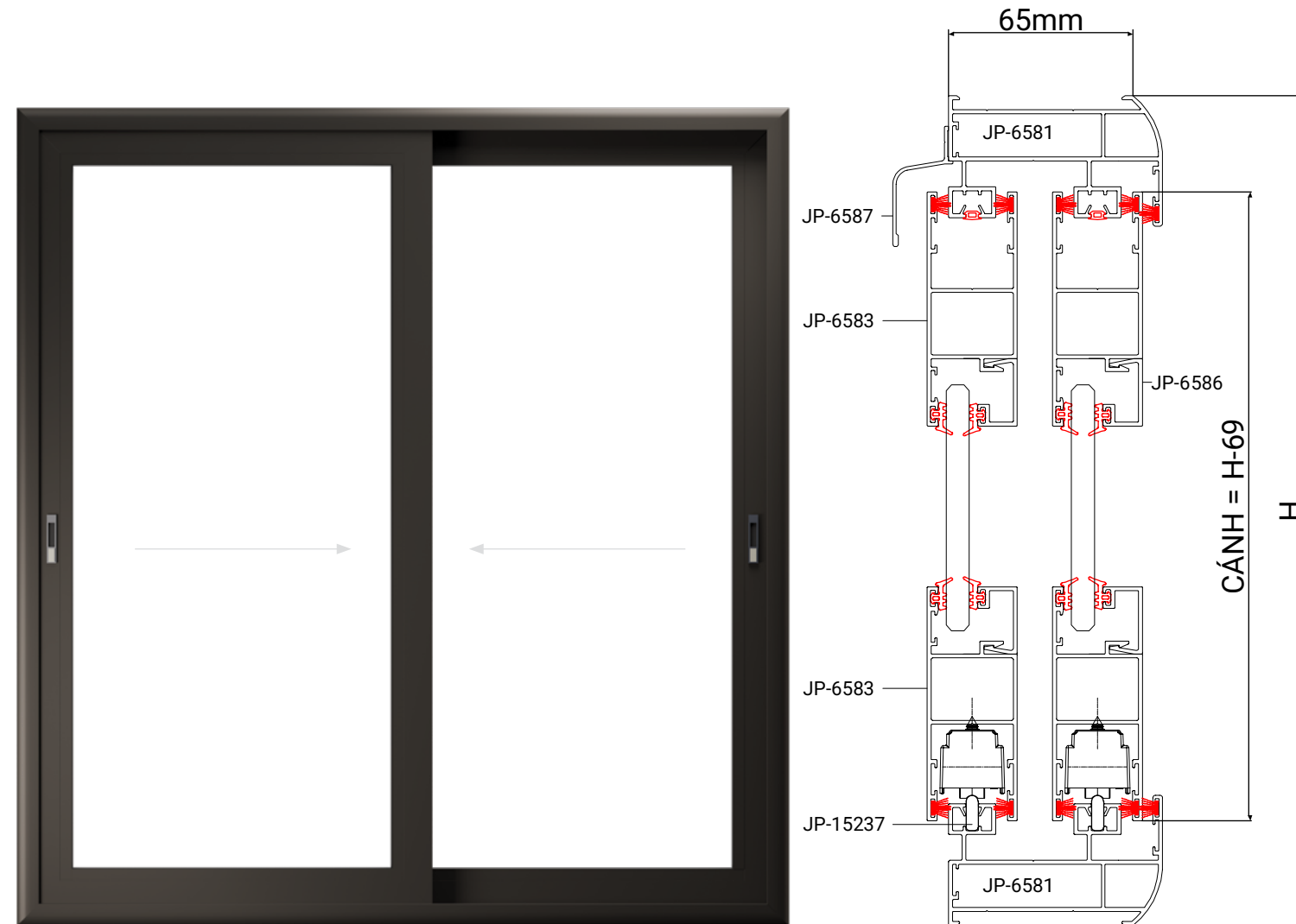
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

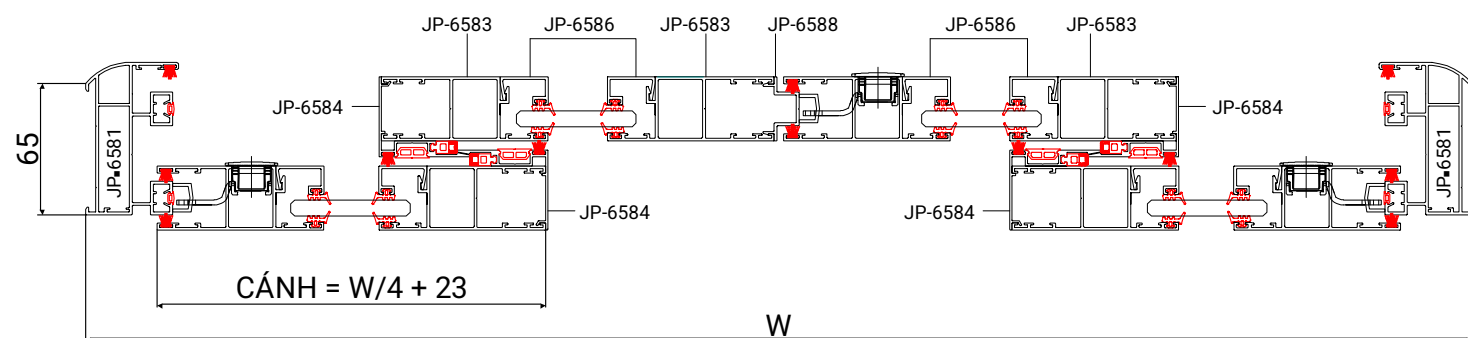
HỆ SW55

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH



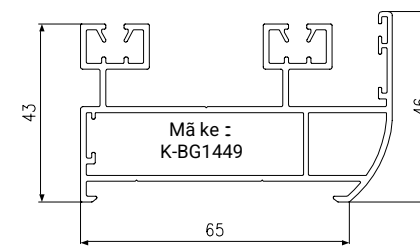
HỆ SW55

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

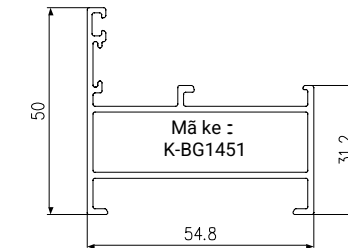


HỆ SW55

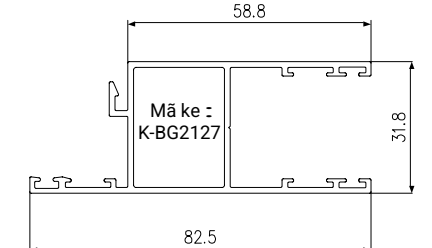
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



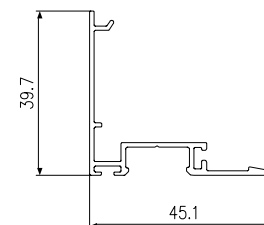
K/B sổ lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
65	JP-6581	1.4	1.375



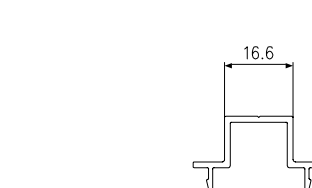
Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5501	1.4	0.810



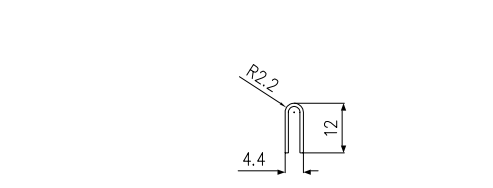
Cánh sổ lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
83	JP-6583	1.4	0.914



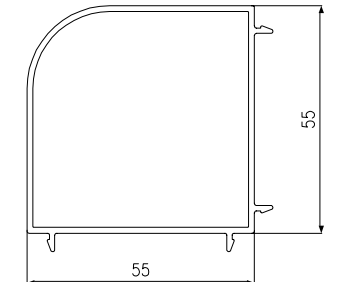
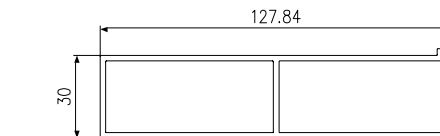
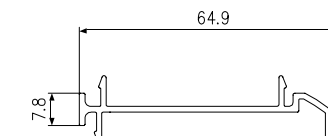
Ốp móc sổ lùa 83	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6584	1.1	0.352



Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6588	1.4	0.239



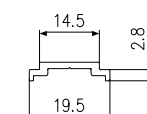
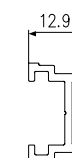
Ray inox	Mã
	JP-15237



Ghép khung 65 sang 55	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6589	1.4	0.410

Đổ ghép tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8328	2.0	1.841

Chuyển góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5514	1.4	0.852



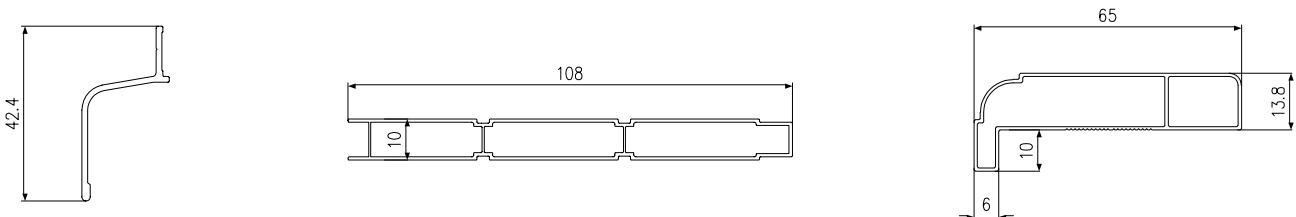
Thanh phụ gắn khóa đa điểm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8388	1.4	0.235

Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ SW55

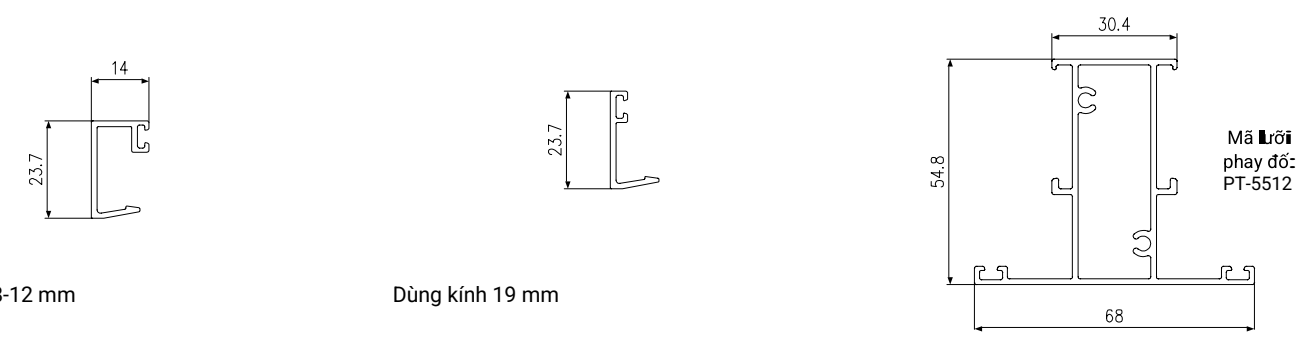
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT



Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.23

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554

Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8317	0.8	0.489



Mã lưỡi phay đồ: PT-5512

Nẹp kính đơn cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6586	1.4	0.212

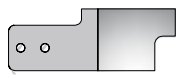
Nẹp kính hộp cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6585	1.4	0.152

Đồ tĩnh chia ô	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5512	1.4	0.96



Nẹp kính đơn vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5516	1.0	0.276

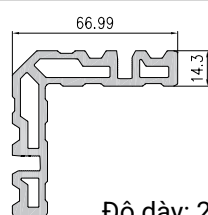
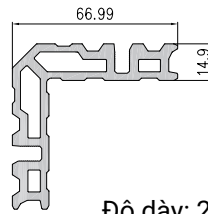
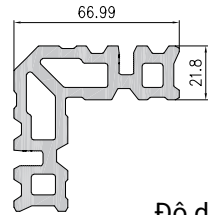
Nẹp kính hộp vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5518	1.0	0.233

DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC		
Dao phay đồ chia ô vách kính hệ SW55	PT-C5512	
Dao bấm góc máy TNK dài 95 mm	PT-LBGTNK	
Dao bấm góc máy TQ dài 95 mm	PT-LBGTQ01	
Dao bấm góc máy TQ dài 120 mm	PT-LBGTQ02	

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±5%
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai ±0,2 mm

HỆ SW55

VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ SW55

Công năng sử dụng	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao vách kính hệ SW55	K-BG1451	14.3 x 51	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ lùa hệ SW55	K-BG1449	14.9 x 49.5	 Độ dày: 2.5-3.5 mm
Ke cánh sổ lùa hệ SW55	K-BG2127	21.8 x 27.5	 Độ dày: 4-5 mm
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55	K-TC551010	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm

TÊN VẬT TƯ	MÃ	HÌNH ẢNH
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG		
Gioăng giảm chấn cánh ốp móc hệ SW55, SW83, SD83, SD115	MR-1502H2	
Gioăng kính 3 mm	MR-8302H1	
Gioăng đẩy rãnh ốp móc hệ SW55, SW83, SD83, SD115	MR-1504H1	
Gioăng đẩy rãnh khung bao sổ lùa hệ SW55, SW83	MR-1505H1	
Lông nheo 5 mm	MR-1565	
NHỰA		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW55, SW83	DH-8301	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW55, SW83	DH-6501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW55, SW83	GC-6501	

SD93

System

CỬA ĐI MỞ TRƯỢT HỆ SD93

SLIDING DOOR

TỐI ƯU CẤU TRÚC CỬA

Vững chắc, an toàn, bền bỉ

Optimized structure, sturdy, safe, and durable

THIẾT KẾ PHẪNG

Mạnh mẽ, hiện đại

Flat design, masculine, and modern look.

DỄ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH HỘP

Compatible with insulated glass

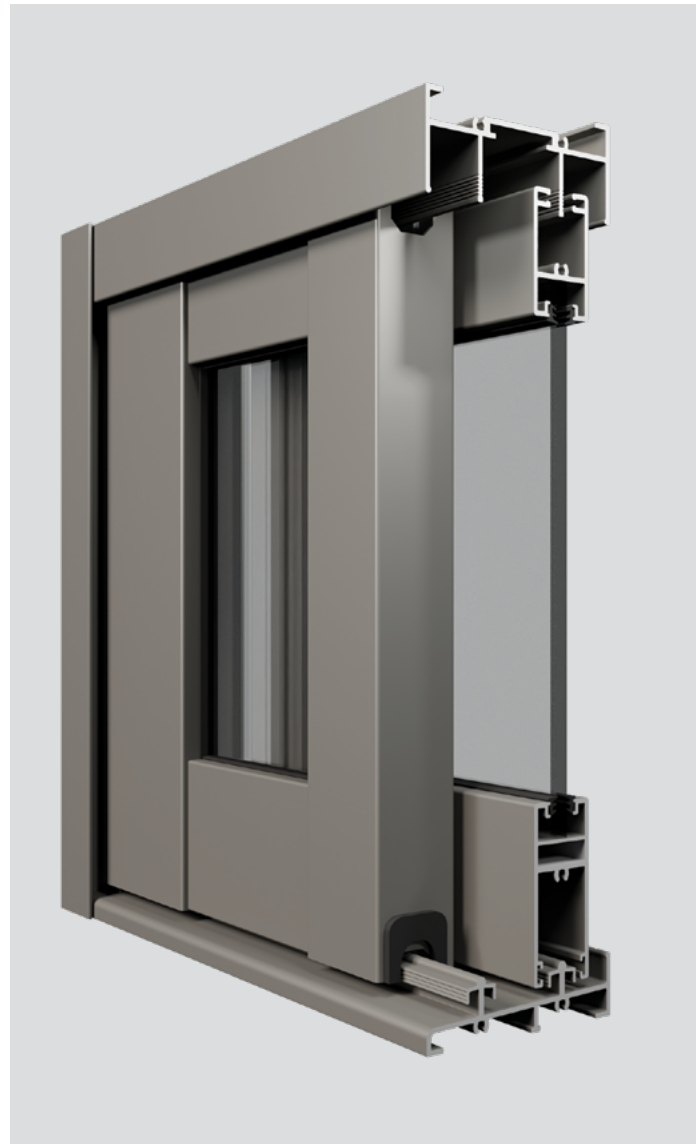
KHUNG BAO NGHIÊNG THOÁT NƯỚC

Angled bottom frame for water drainage

RAY TRƯỢT NHÔM TÍCH HỢP

Chi phí hiệu quả

Integrated aluminum sliding track, cost-effective



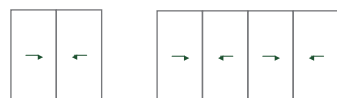
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng khung 93 mm

Độ dày kính 8 - 22 mm

Độ dày profile 2.0 mm

Biên dạng cửa phổ biến



MÀU SẮC

FV - Champagne

Y - Nâu Thu
Autumn Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



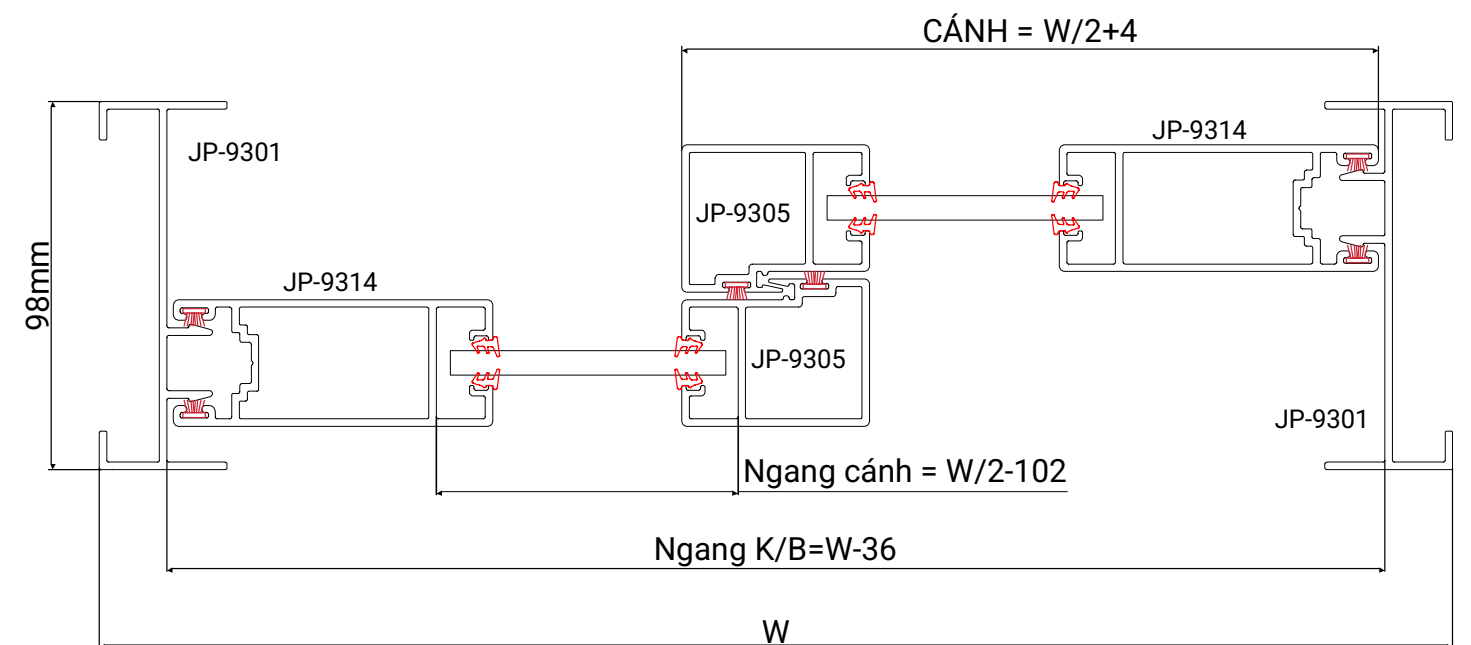
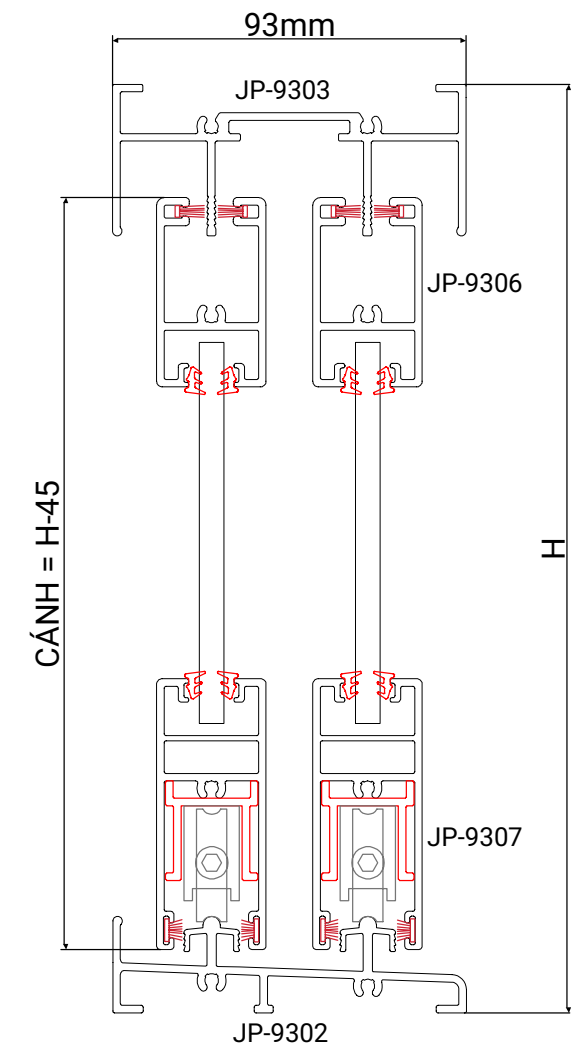
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

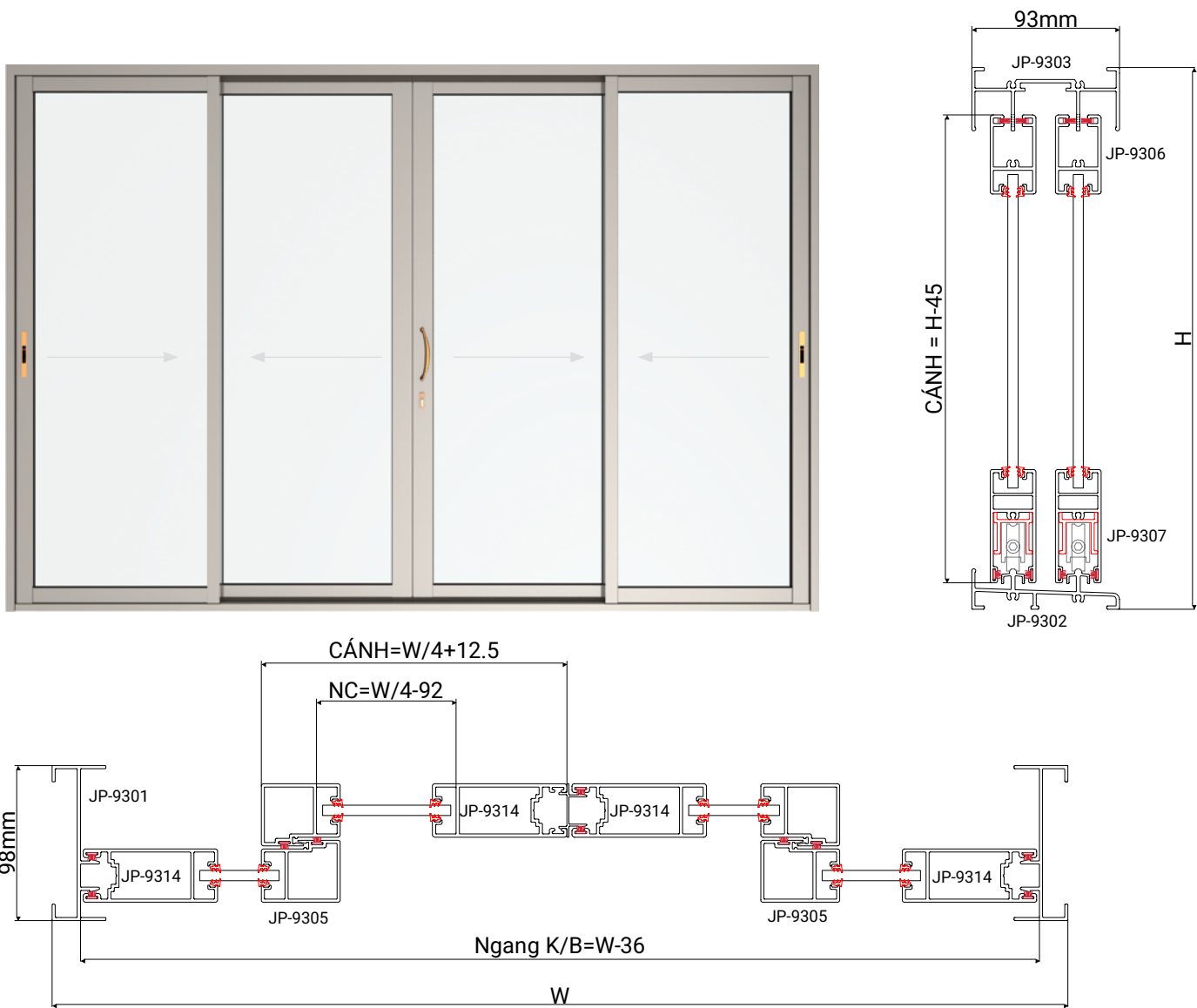
HỆ SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

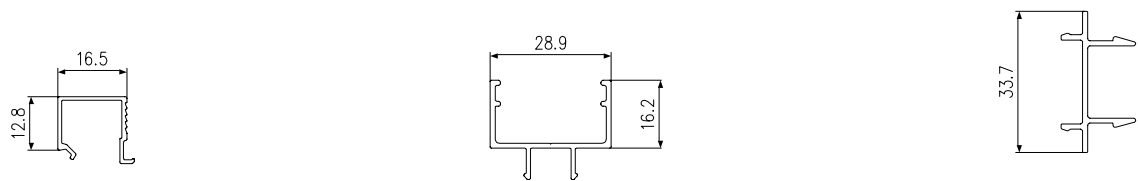


HỆ SD93

BẢN VẼ LẮP GHÉP | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH



MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Nẹp kính fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9313	1.0	0.131

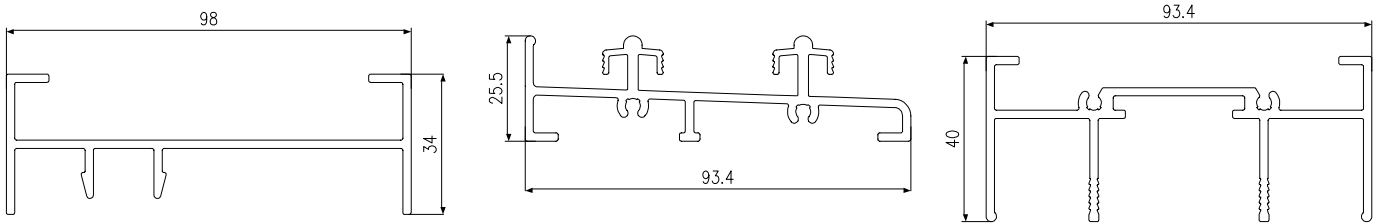
Nẹp kính hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9315A	1.2	0.28

Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9308	1.4	0.24

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2\text{ mm}$

HỆ SD93

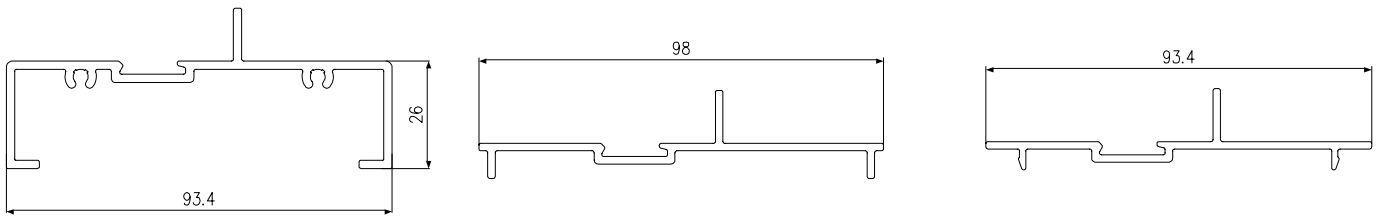
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT



Khung bao đứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9301	2.0	1.113

Khung bao	Mã	T(mm)	Kg/m
ngang dưới	JP-9302	2.0	1.286

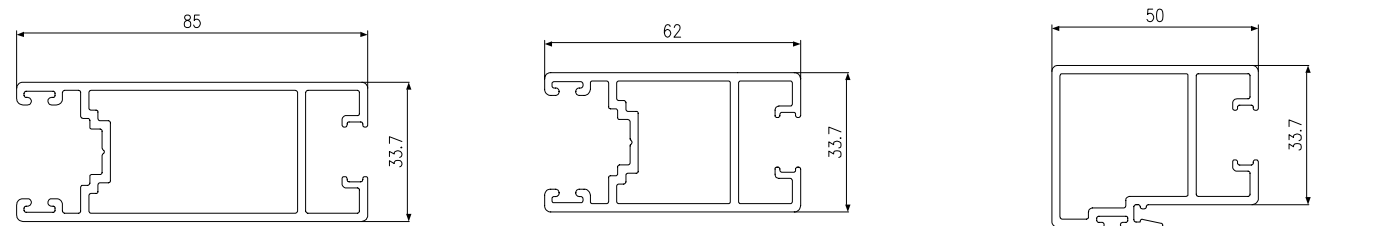
Khung bao ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9303	2.0	1.443



Khung bao fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9311	2.0	1.049

Ốp fix mặt trong	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9309	1.8	0.65

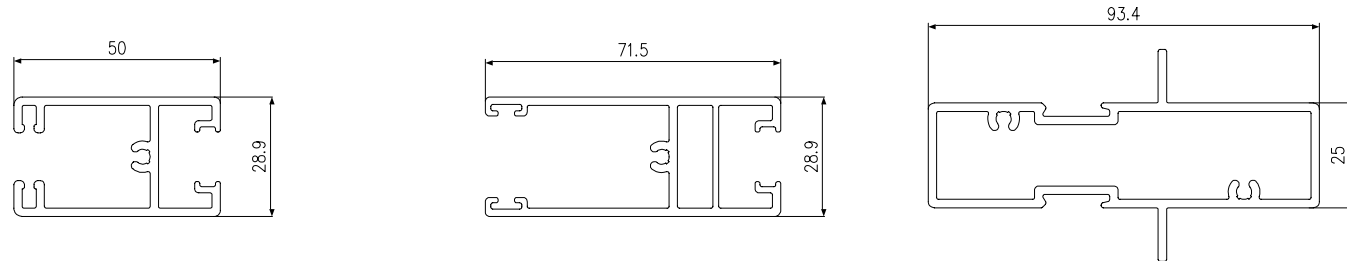
Ốp fix mặt ngoài	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9310	1.8	0.601



Cánh khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
lớn	JP-9314	2.0	1.541

Cánh khóa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9304	2.0	1.291

Cánh đứng móc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9305	2.0	1.113



Cánh ngang trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-9306	2.0	0.982

Cánh ngang	Mã	T(mm)	Kg/m
dưới	JP-9307	2.0	1.219

Đỗ tĩnh chia fix	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-93126	2.0	1.572

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

LAN CAN

System



LAN CAN KHÔNG TRỤ

GLASS RAILING SUPPORTING

AN TOÀN, BỀN BỈ, CHẮC CHẴN

Với kết cấu đế đặc biệt

Safe, durable, and sturdy with a specially designed base structure

ĐA DẠNG PHONG CÁCH

Từ hiện đại đến cổ điển

Versatile in style, from modern to classic designs

MỞ RỘNG KHÔNG GIAN SỐNG

Tăng tầm nhìn, thêm thoáng đãng

Expanded living space, wider view, more airy

DỄ DÀNG THI CÔNG

Phù hợp mọi công trình

Easy to install, suitable for all types of projects

TƯƠNG THÍCH KÍNH CƯỜNG LỰC, KÍNH DÁN

Compatible with tempered glass and laminated glass

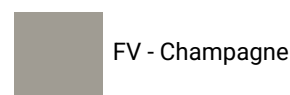
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều cao đế	67 - 90 mm
Chiều ngang tay	22 - 80 mm
Độ dày kính	12 - 22 mm
Độ dày profile	2.0 - 2.2 mm

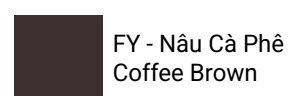
MÀU SẮC



FJ - Đen mịn
Natural Black



FV - Champagne



FY - Nâu Cà Phê
Coffee Brown

HIỆU SUẤT



THẨM MỸ
Aesthetics



CHỐNG MƯA BÃO
Stormproof



CÁCH NHIỆT
Thermal Insulation



ĐỒNG BỘ
Synchronized



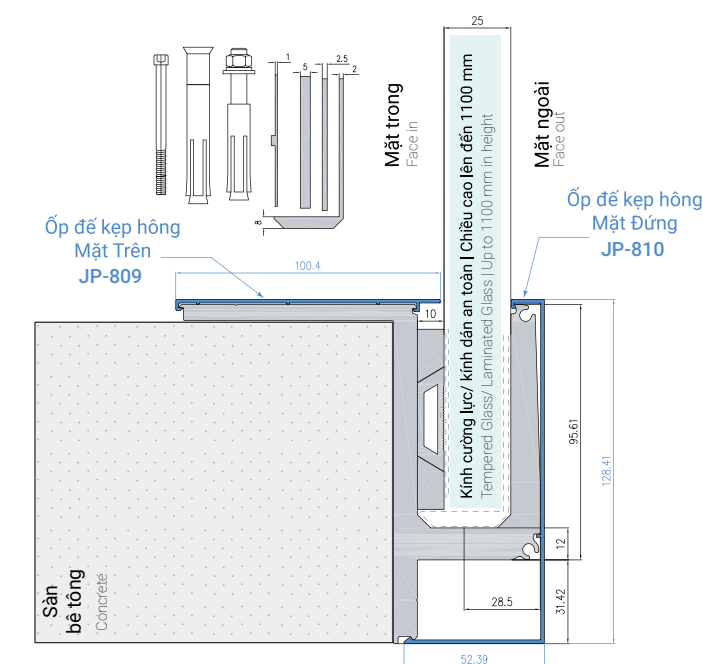
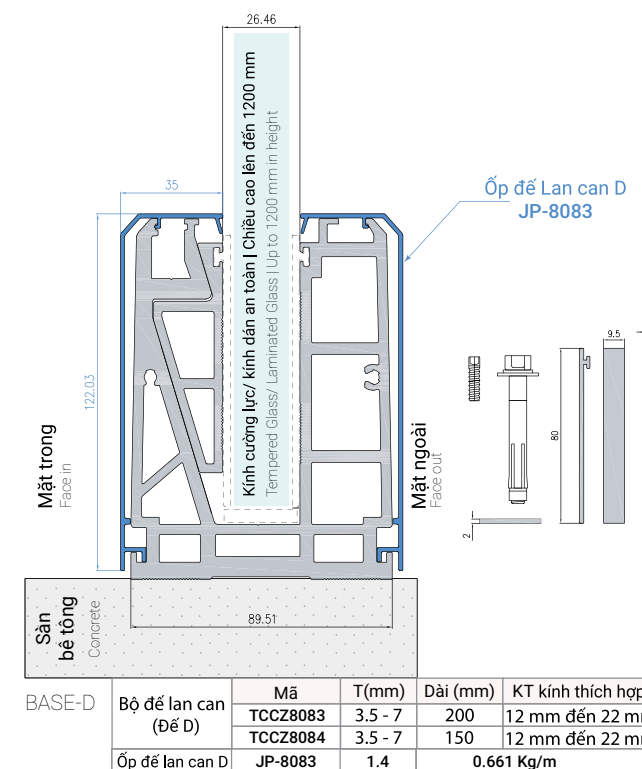
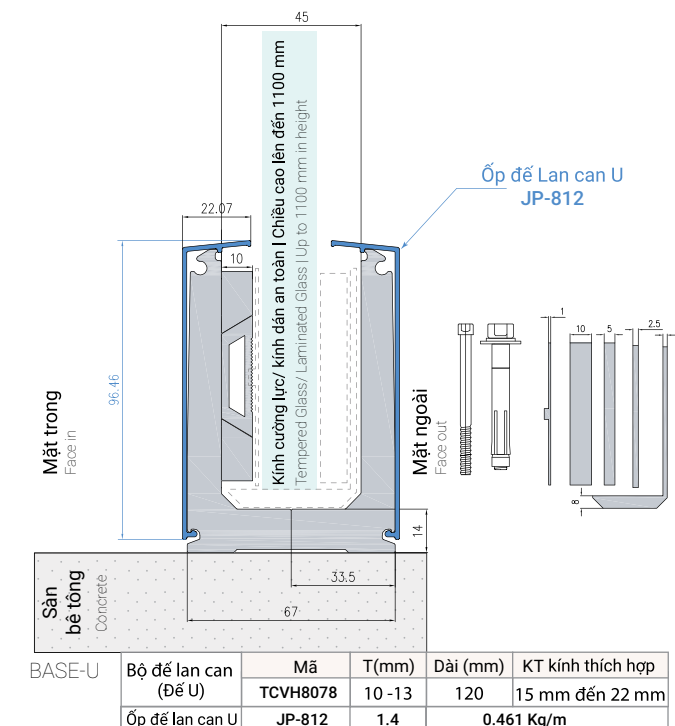
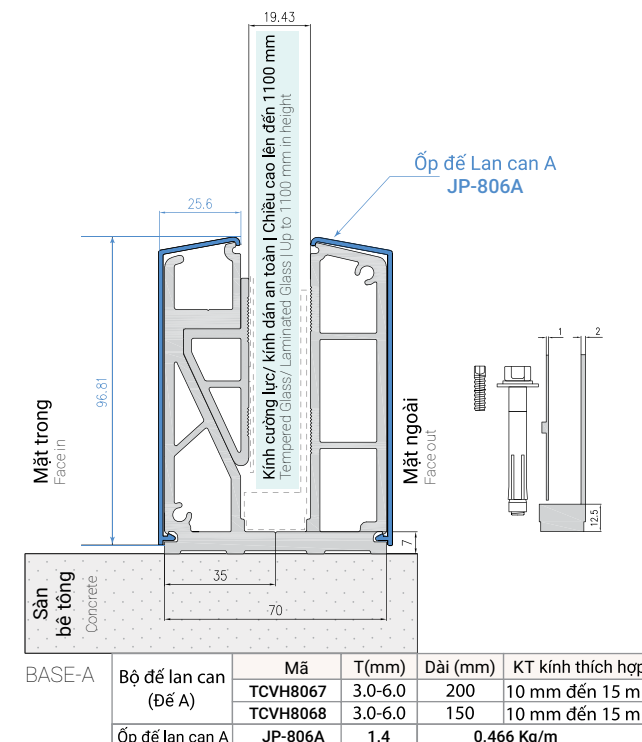
CHỐNG BỤI
Dustfree



CÁCH ÂM
Soundproof

LAN CAN

BẢN VẼ LẮP GHÉP | LAN CAN KHÔNG TRỤ

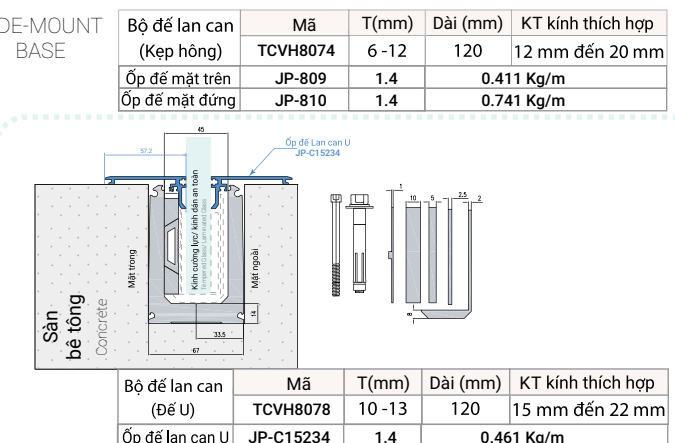


Phương án Đế U âm sàn bê tông

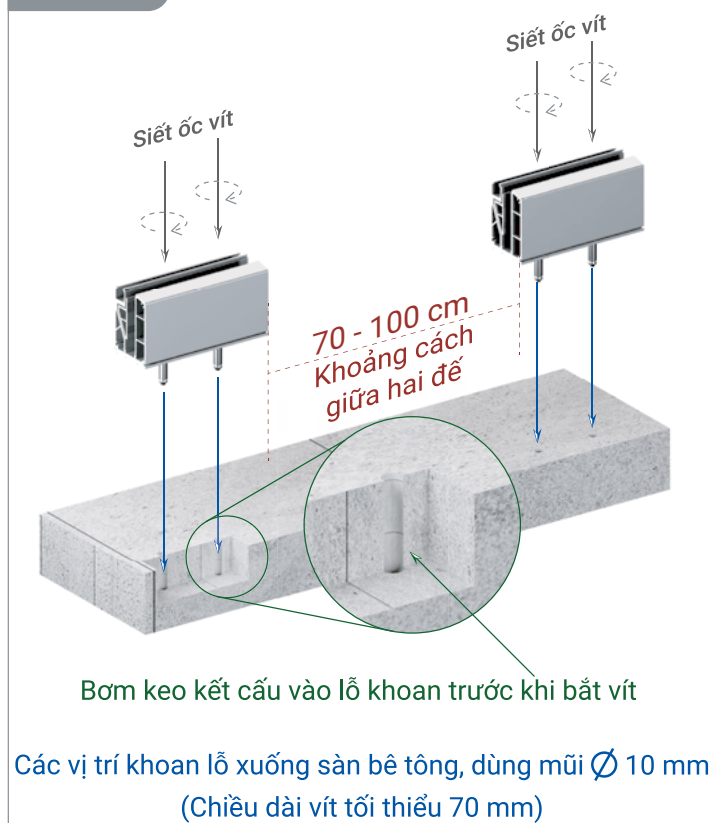
Recessed Base-U under the concrete floor

Lưu ý: Luôn phải có đệm nhựa nằm giữa kính và đế

Note: There must always be a plastic spacer between the glass and the base

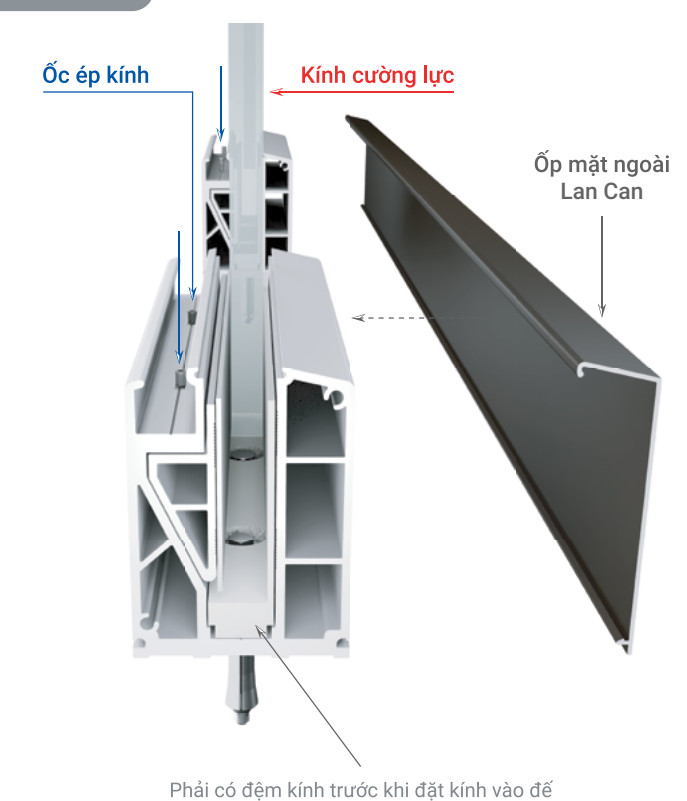


Bước 1: Khoan lỗ, lắp đế



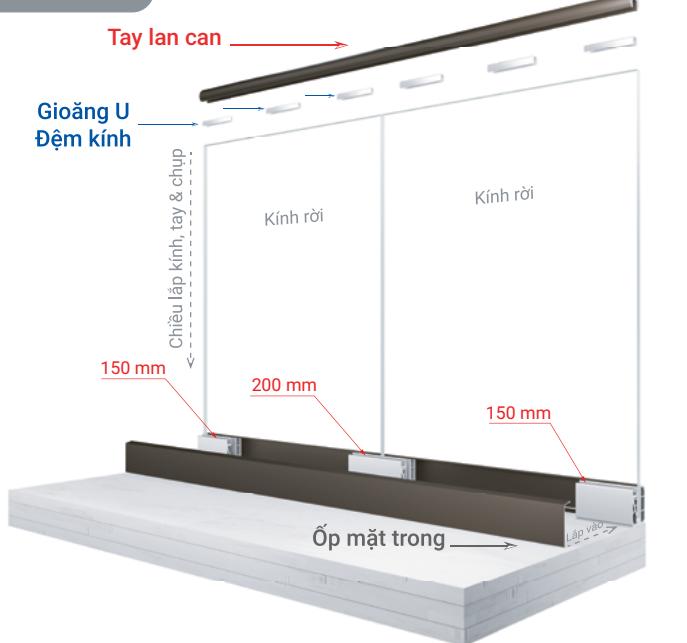
Đánh dấu vị trí khoan lỗ trên bản công, chú ý khoảng cách tối ưu giữa hai đế lan can

Bước 2: Lắp ốp ngoài > Lắp đệm > Lắp kính



Bắt chặt vít xuống nền, sau đó lắp Ốp mặt ngoài, thêm đệm kính và đặt kính vào đế lan can

Bước 3: Lắp ốp trong > Lắp tay

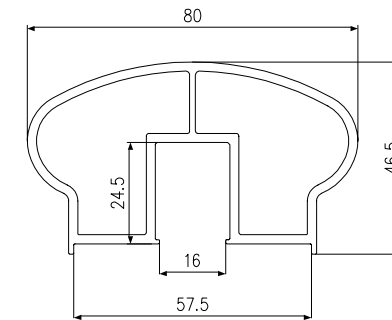


***Sử dụng gioăng và đệm kính trong khi lắp đặt tay lan can và ốp.

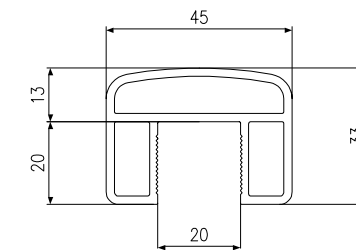
Lắp Ốp mặt trong lan can, Ốp che đầu (nếu có), và lắp Tay lan can phù hợp nhu cầu khách hàng

LAN CAN

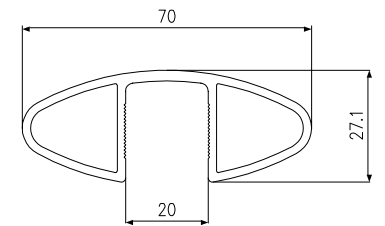
MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



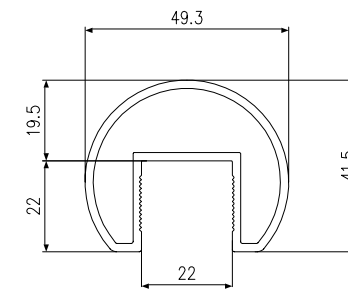
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
MEGA	JP801	2.2	1.612



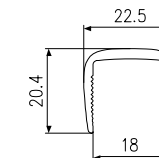
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
SOLEX	JP807	2.0	1.058



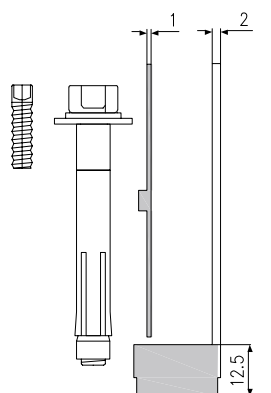
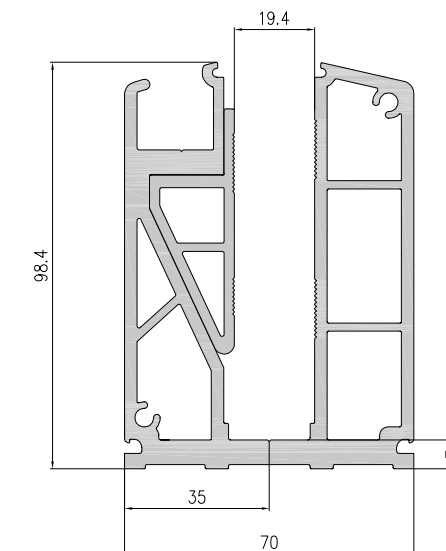
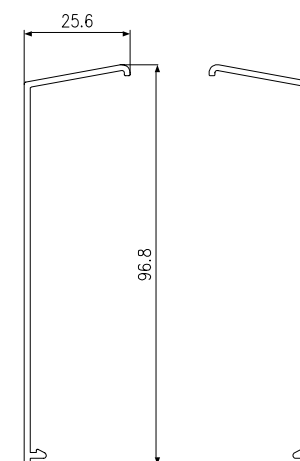
Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
SAPHIA	JP808	2.0	0.998



Tay lan can	Mã	T(mm)	Kg/m
TITAN	JP811	2.0	1.006



U chụp kính	Mã	T(mm)	Kg/m
TCLX824	1.4-2.4	0.29	



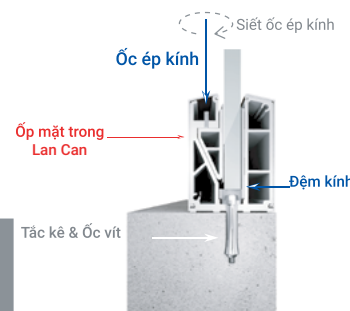
Ốp đế lan can (đế A-C)	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP806A	1.4	0.466

Bộ đế lan can (đế A)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8067	3.0-6.0	200	12mm đến 15mm
	TC8067	3.0-6.0	150	12mm đến 15mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

3 Bước lắp đặt

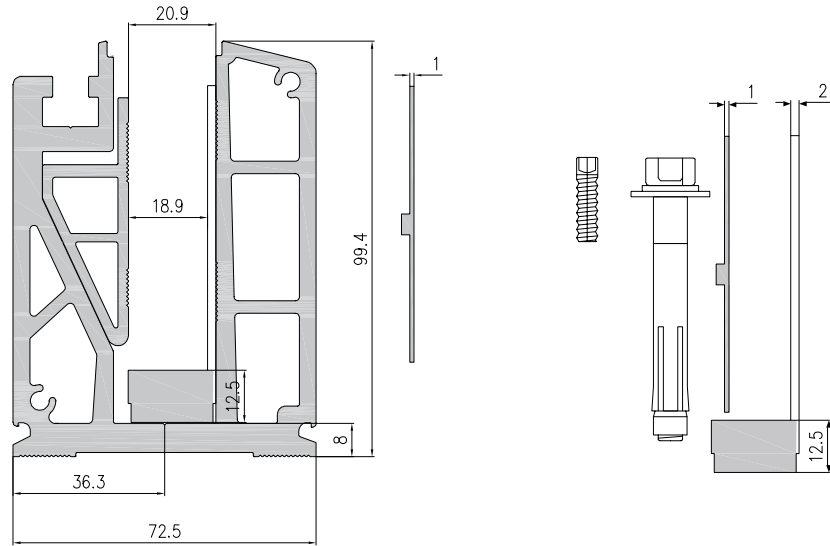
3 Steps Installment



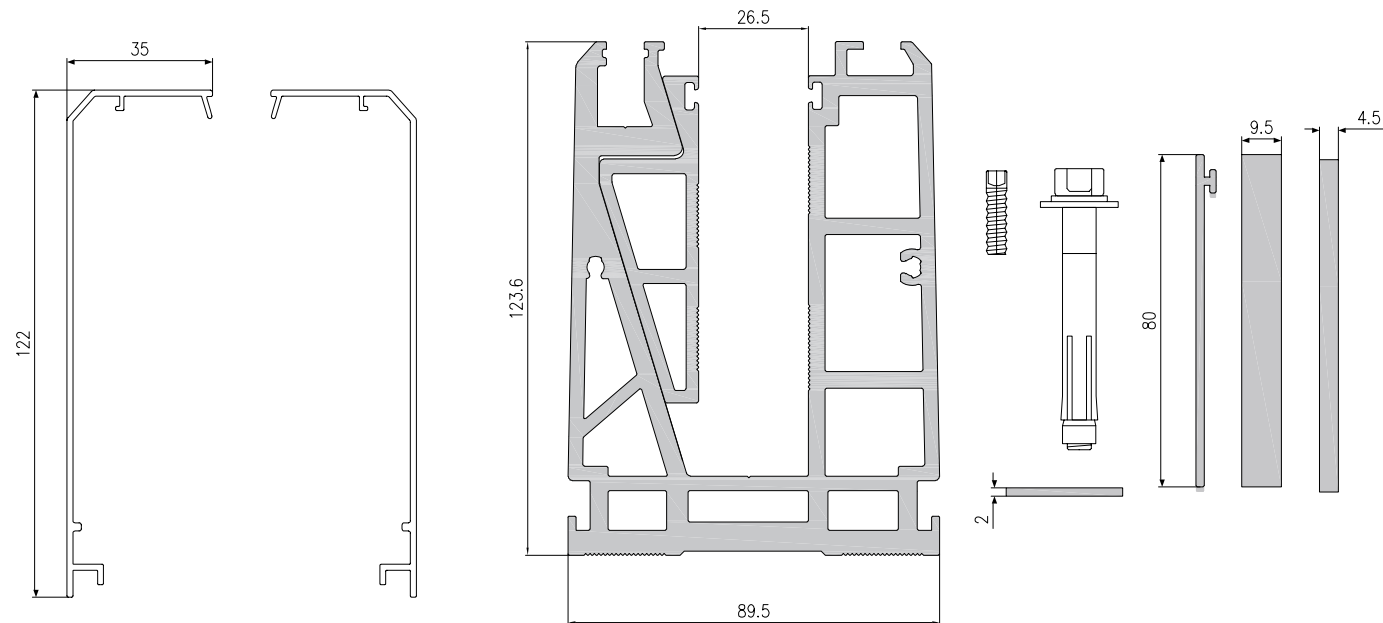
Sơ đồ lắp đặt lan can Đế A và Tay Titan. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tại website MaxproAlu.com hoặc liên hệ đội ngũ Maxpro.JP để được hỗ trợ.

LAN CAN

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



Bộ để lan can (để C)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8072	4.0-7.0	200	12mm đến 17mm
	TC8073	4.0-7.0	150	12mm đến 17mm



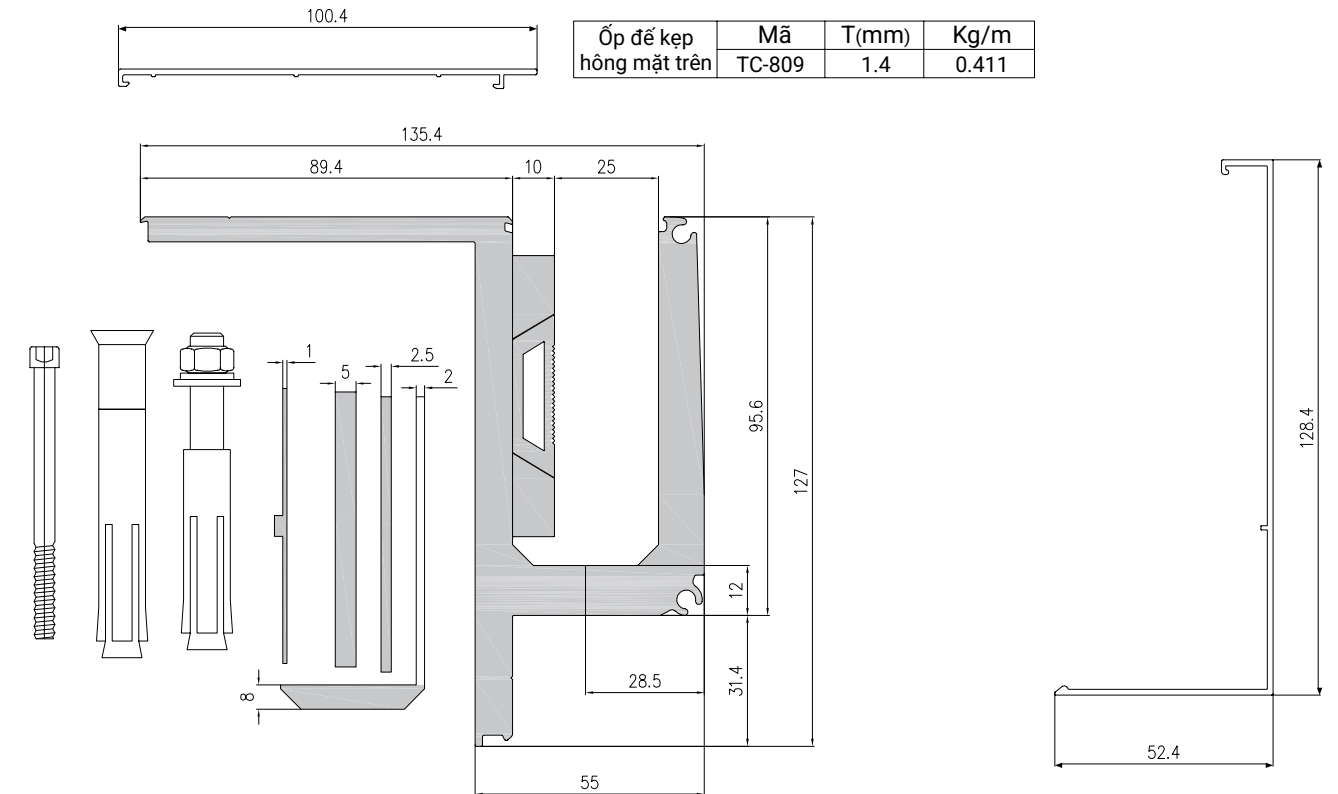
Ốp để lan can (để D)	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP8083	1.4	0.662

Bộ để lan can (để D)	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8084	3.5-7	150	12mm đến 20mm

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

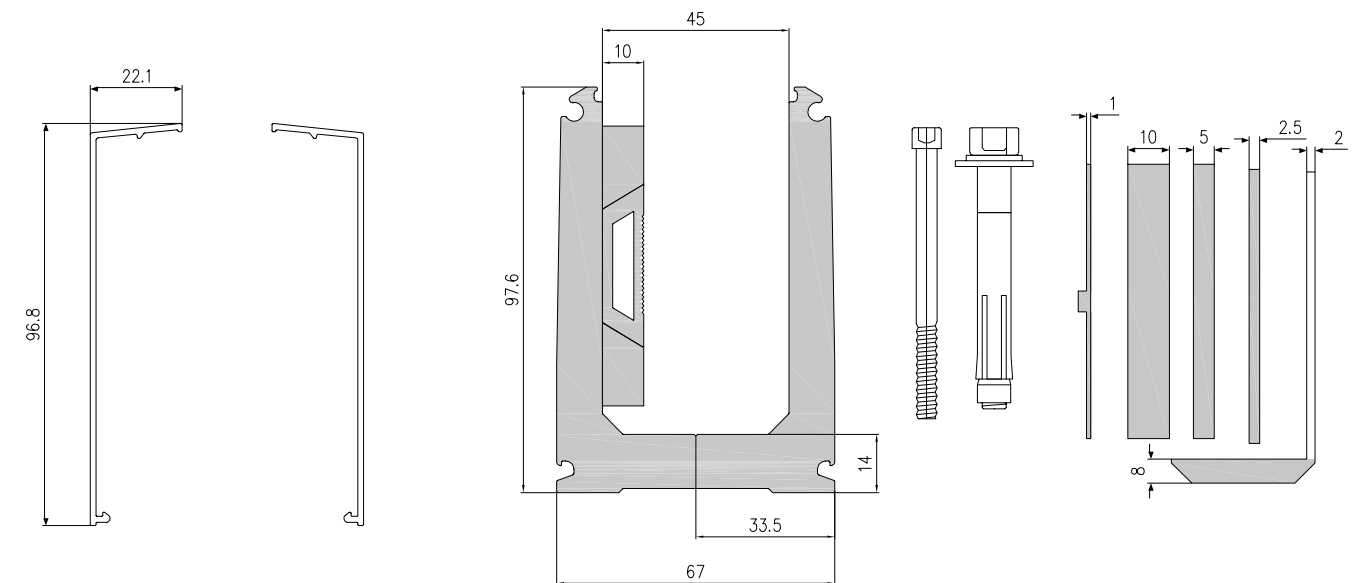
LAN CAN

MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAN CAN KHÔNG TRỤ



Bộ để lan can kẹp hông	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8076	6-12	120	12mm đến 20mm

Ốp để kẹp hông mặt đứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP810	1.4	0.741



Ốp để lan can U	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP812	1.4	0.461

Bộ để lan can U	Mã	T(mm)	Kích thước (mm)	Kích thước kính thích hợp
	TC8078	10-13	120	15mm đến 22mm

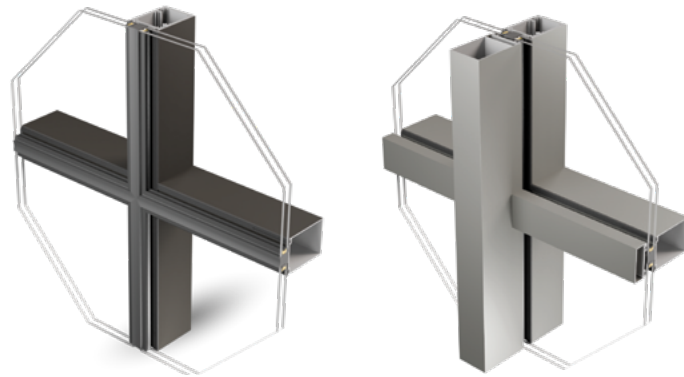
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

MD65

System

MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH HỆ MD65

FACADE/ CURTAIN WALL



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Chiều rộng thanh	65 mm
Chiều sâu thanh	100 - 150 mm
Độ dày profile	2.0 - 2.5 mm

MÀU SẮC

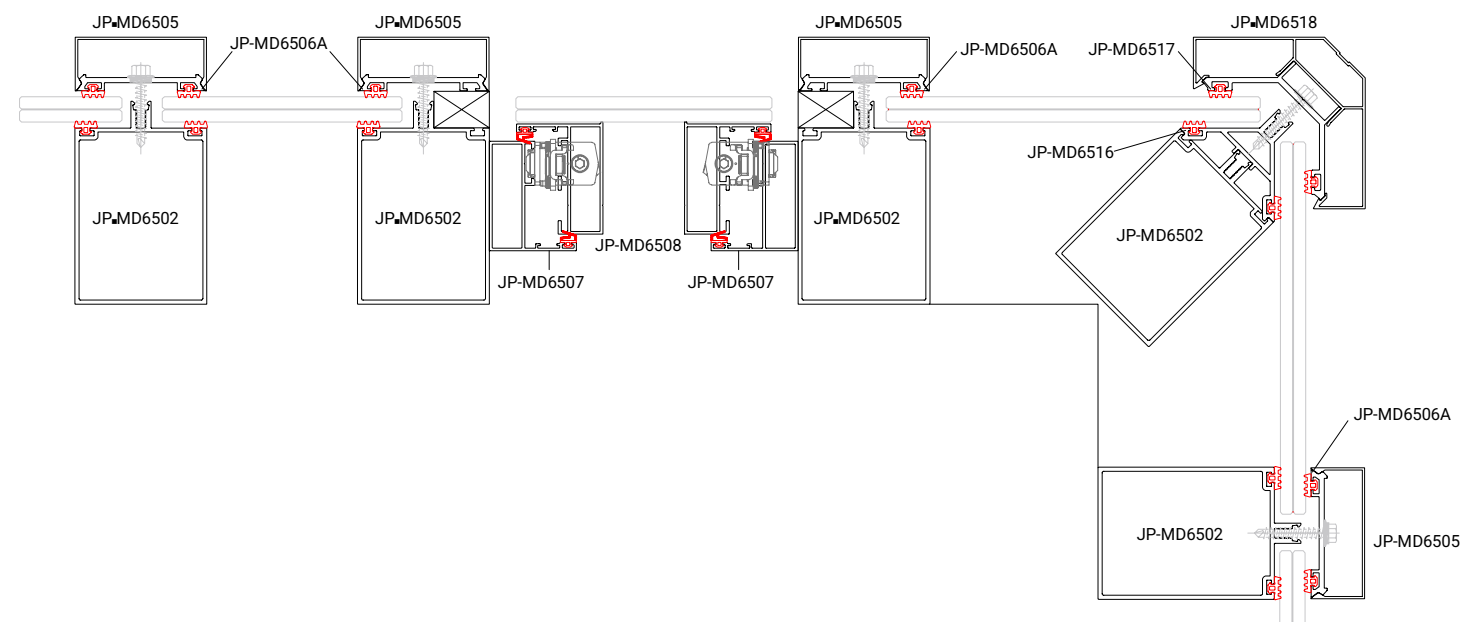
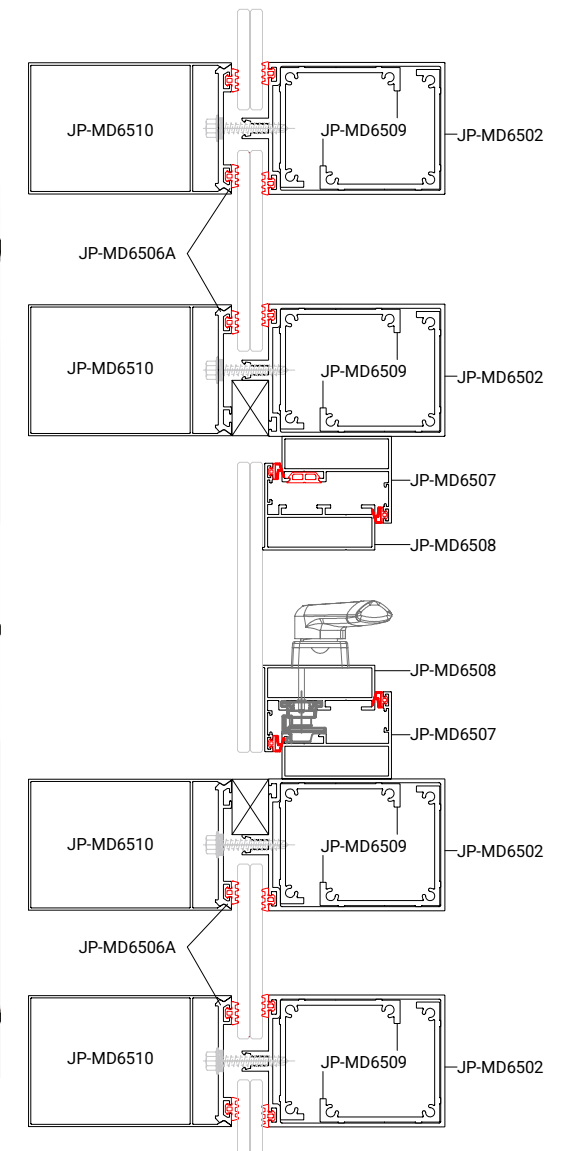
	FJ - Đen mịn Natural Black
	FV - Champagne
	FY - Nâu Cà Phê Coffee Brown

HIỆU SUẤT

THẨM MỸ Aesthetics	CHỐNG MƯA BÃO Stormproof	CÁCH NHIỆT Thermal Insulation
ĐỒNG BỘ Synchronized	CHỐNG BỤI Dustfree	CÁCH ÂM Soundproof

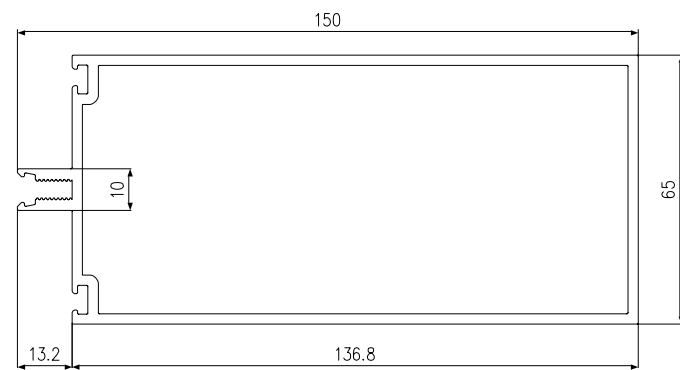
HỆ MD65

BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH

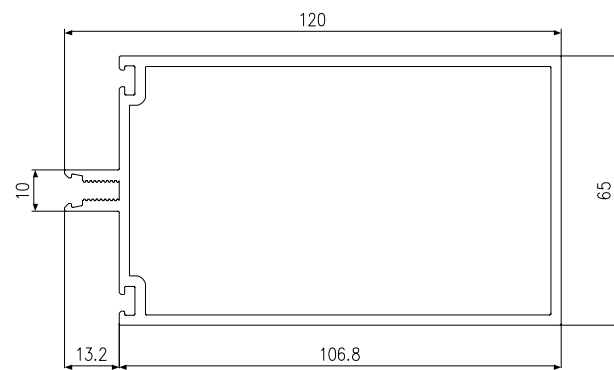


HỆ MD65

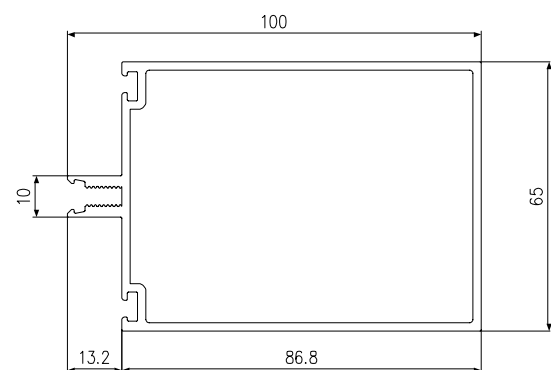
BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH



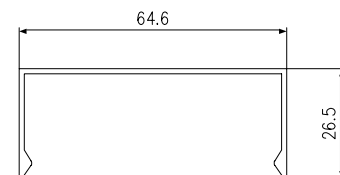
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
150	JP-MD6504	2.5	2.913



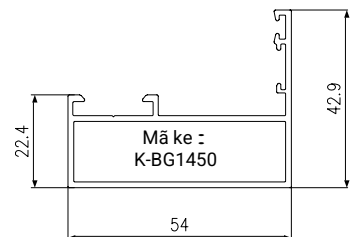
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
120	JP-MD6503	2.5	2.504



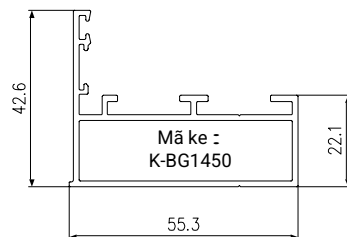
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
100	JP-MD6502	2.0	1.845



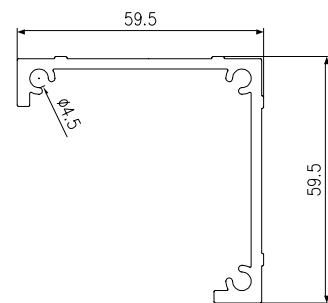
Đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
27	JP-MD6505	1.2	0.409



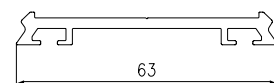
Khung bao số hắt mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6507		1.4	0.71



Cánh số hắt mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6508		1.4	0.713



Pát liên kết	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6509		2.5	1.045

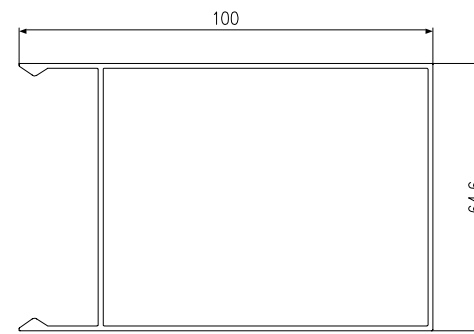


Đế ốp	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6506A		2.5	0.543

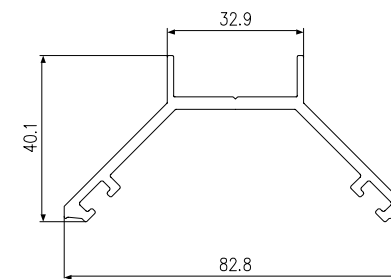
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

HỆ MD65

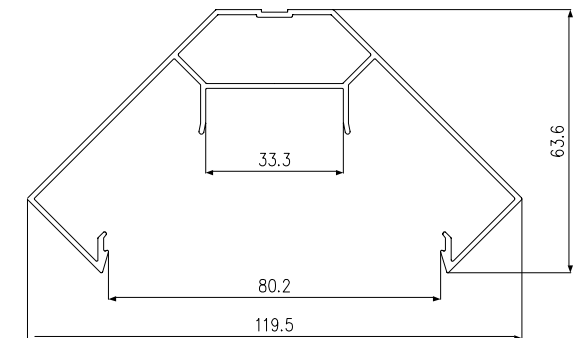
BẢN VẼ LẮP GHÉP | MẶT DỰNG CÔNG TRÌNH



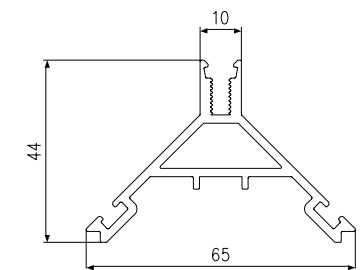
Ốp đổ mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6510		1.2	1.094



Đế ốp góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6517		2.5-3.0	0.945



Ốp đổ mặt dựng góc	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6518		1.2	0.95



Mặt dựng góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
JP-MD6516		2.0	0.946

Vật tư phụ	Mã ke	Quy cách (mm)	Hình ảnh
Ke khung bao số hắt mặt dựng GW65	K-BG1450	14.3 x 50	 Độ dày: 2.5 - 3.5 mm
Ke cánh số hắt mặt dựng GW65			
Ke tăng cứng inox hệ GW65 (số hắt mặt dựng)	K-TC551010	1.2 x 10.3	 Độ dày: 1 mm
Gioăng mặt dựng hệ GW65	MR-6501H1		
Gioăng khung 4 mm	MR-8301H2		

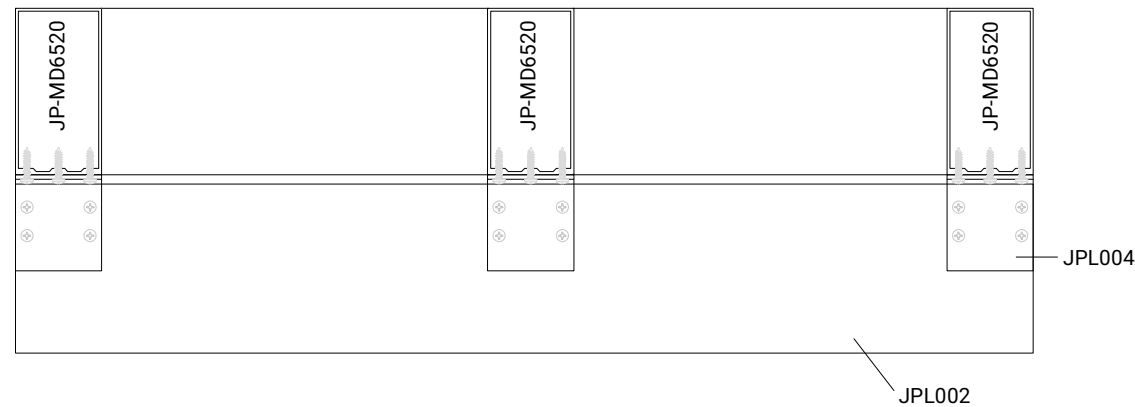
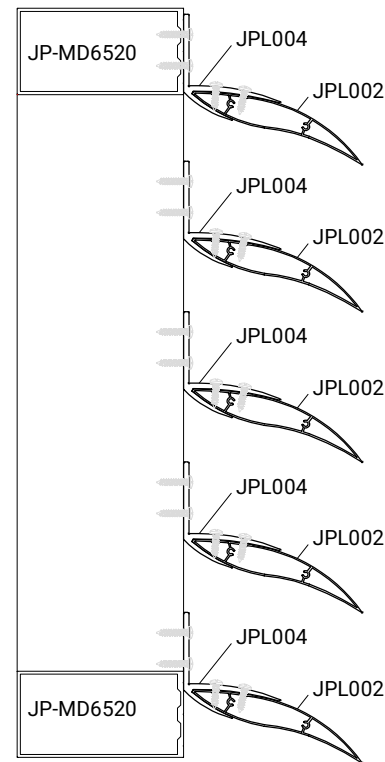
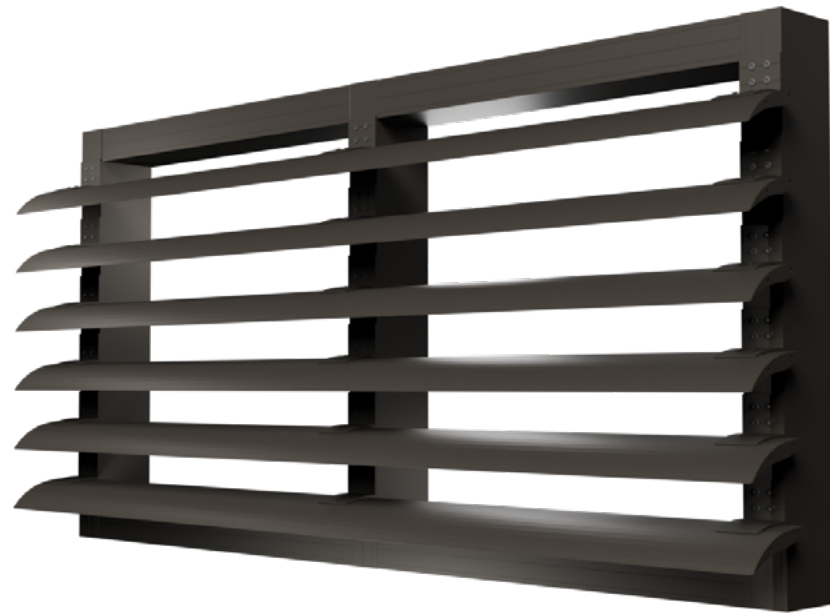
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm

GW65

System

LAM NHÔM CHE NẮNG HỆ GW65

LOUVER/ SUN SHADE



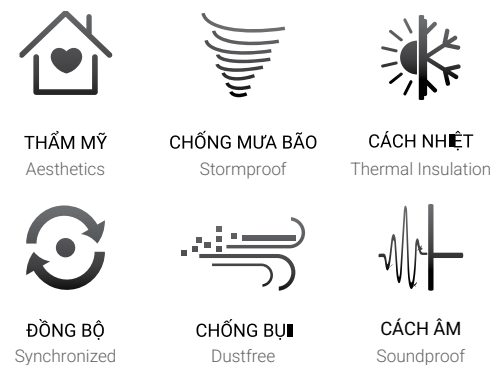
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước hộp: 56 - 108 mm
Kích thước lá lam: 120 - 170 mm
Độ dày profile: 1.0 - 4.0 mm

MÀU SẮC

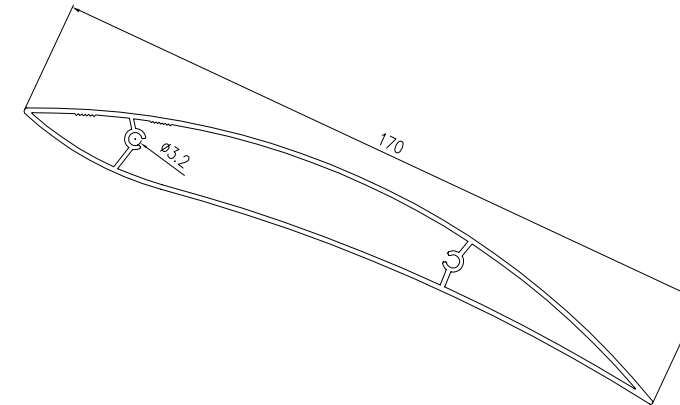


HIỆU SUẤT

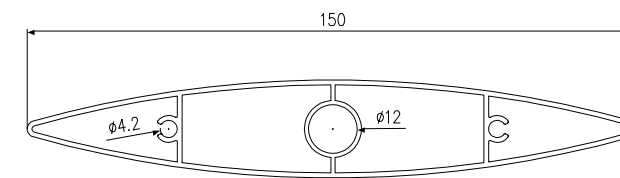


HỆ GW65

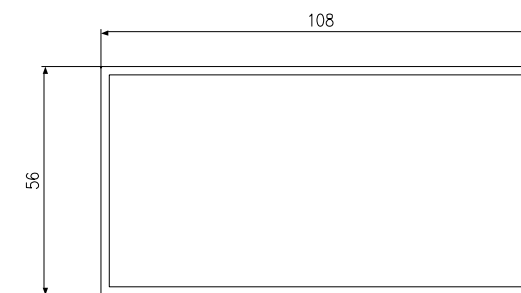
GW65 | MẶT CẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT | LAM NHÔM



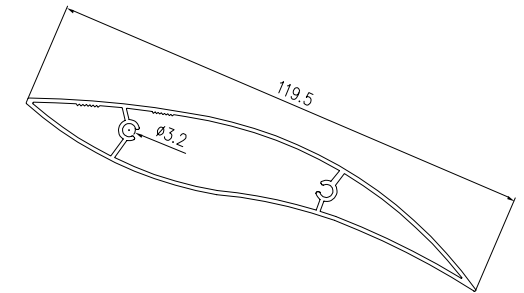
Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
170	JPL001	1.2	1.237



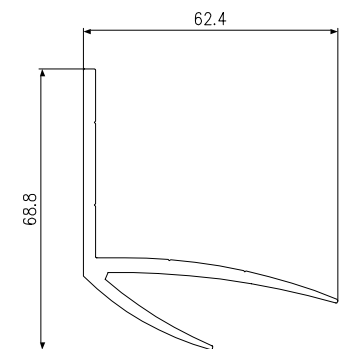
Lam thoi	Mã	T(mm)	Kg/m
150	JPL003	1.2	1.307



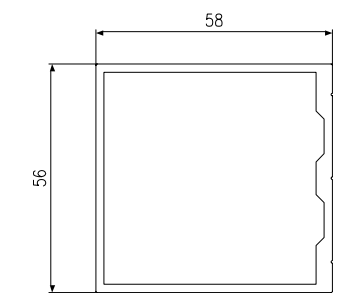
Hộp 56x108	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6520	2.0-4.0	1.913



Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
120	JPL002	1.0	0.771



Pat kẹp lam	Mã	T(mm)	Kg/m
	JPL004	3.0	1.119



Hộp 56x56	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6522	2.0-4.0	1.368

Vật tư phụ	Hình ảnh	Mã
Inox dây JPL001		BA-JPL001
Inox dây JPL002		BA-JPL002
Inox dây JPL003		BA-JPL003

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$
Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm



TRUNG CHINH IMPORT EXPORT CO., LTD

No. 1350/1 National Highway 1A, Thoi An Ward, District 12, HCMC, Vietnam

Hotline: 0946 806 159

Email: info@maxproalu.com

Website: www.maxproalu.com